

# TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

NGUYỄN TUỆ CHÂN  
Biên dịch



## LỊCH SỬ PHẬT GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO  
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO



## **LỊCH SỬ PHẬT GIÁO**

Nguyễn Tuệ Chân Biên dịch



### **NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO**

Nhà số 4, lô 11, Trần Duy Hưng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT : 04. 5566701 - 5566719 - Fax : 04. 5566702



Chịu trách nhiệm xuất bản : **HÀ NGỌC THO**

Biên tập : **Trần Xuân Lý**

Trình bày : **Vũ Tuyền**

Vẽ bìa : **Hs. Quốc Ân**

Sửa bản in : **Trình Hòa**



### **CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG**

40-42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP HCM

ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8 235079



In 1000 cuốn khổ 13,5x21cm tại Xưởng in Cty CP VH Văn Lang

Số đăng ký KHXB 343-2008/CXB/350-140/TG ngày 22/04/2008.

QĐXB số 409/QĐ-TG ngày 05/06/2008

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008

NGUYỄN TUỆ CHÂN  
BIÊN DỊCH

TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

# LỊCH SỬ PHẬT GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO





## LỜI NÓI ĐẦU

*Phật giáo khởi nguồn từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ V hoặc VI trước Công nguyên với người sáng lập là Kiều Đạt Ma Tất Đạt Đa. Vào thời kỳ thống trị của vương triều Khổng Tước vua A Dục, khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên ở Ấn Độ, Phật giáo trở thành quốc giáo và bắt đầu phát triển lan rộng mọi biên giới quốc gia Ấn Độ. Từ đó, Phật giáo hướng ra thế giới, từng bước phát triển thành một tôn giáo có tính thế giới.*

*Đến thế kỷ XIII sau Công nguyên, Phật giáo ở Ấn Độ về cơ bản đã tiêu vong, nhưng lại được phát triển ở các nước khác trên thế giới, đặc biệt là Phật giáo Đại Thừa sau khi truyền nhập vào Trung Quốc liên hòa quyện tương hỗ với các tư tưởng truyền thống Trung Quốc để đạt bước phát triển mau lẹ. Phật giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc vào khoảng đầu kỷ nguyên Dương lịch, tức vào khoảng giữa hai đời Hán (Tây Hán Và Đông Hán). Gần đây, với nhiều nghiên cứu giá trị, có thể xác định Phật giáo chính thức du nhập vào Trung Quốc là vào khoảng đời Hán Ai Đế, chính vì vậy, năm 1998*



hội Phật giáo đã tổ chức lễ kỷ niệm lớn ghi dấu 2.000 năm Phật giáo truyền vào Trung Quốc.

Sau khi truyền vào Trung Quốc, Phật giáo lập tức không ngừng kết hợp nhịp nhàng với xã hội, tư tưởng, văn hóa truyền thống Trung Quốc để cuối cùng hình thành nên một nền Phật giáo bản địa với đầy đủ đặc điểm riêng, đồng thời hình thành nhiều tông giáo Phật giáo Trung Quốc với những đặc sắc riêng.

Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc mà người Hán truyền bá còn tạo ảnh hưởng đến Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam và một số quốc gia khu vực châu Á, hình thành nên cái gọi là “vùng văn hóa Phật giáo Trung Quốc”. Vì vậy có thể nói, tuy Phật giáo sinh ra ở Ấn Độ, nhưng Trung Quốc mới là quê hương thứ hai để Phật giáo phát triển.

Phật giáo Trung Quốc có lịch sử phong phú và nội hàm văn hóa sâu sắc, điểm này không một đất nước Phật giáo lưu hành hiện nay có thể so được. Xét từ lịch sử phát triển và lưu truyền của Phật giáo, Phật giáo đã từ Ấn Độ truyền bá đi các nơi trên thế giới, chủ yếu chia ra hai lộ tuyến là Nam truyền và Bắc truyền. Phật giáo Nam truyền dùng kinh điển chủ yếu là chữ Pali, còn Phật giáo Bắc truyền dùng kinh điển chủ yếu là chữ Phạn. Phật giáo Bắc truyền lại có thể chia ra hai hệ thống lớn là hệ Hán ngữ và hệ Tạng ngữ, mà Phật giáo bao gồm cả ba hệ thống lớn nhất gồm Hán ngữ, Tạng ngữ và Pali ngữ.



*Phật giáo ở Trung Quốc phát triển trên hai ngàn năm, tạo ảnh hưởng lớn về mọi mặt chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn hóa, phong tục của xã hội Trung Quốc. Tư tưởng văn hóa Phật giáo đã trở thành một bộ phận của tư tưởng văn hóa truyền thống Trung Quốc, nghệ thuật Phật giáo là một báu vật trong kho tàng nghệ thuật dân tộc Trung Hoa. Ở thời điểm Trung Quốc đang bước vào một trang sử mới trong xu thế phát triển chung của thế giới, cùng với kinh tế và chính trị, phát triển văn hóa là sứ mệnh mà thời đại giao phó cho thế hệ hôm nay.*

*Với hoàn cảnh lịch sử vừa giống vừa khác với Trung Quốc, lịch sử Phật giáo Việt Nam trong các triều đại trước đã ấn chứng được bản sắc của riêng mình, tuy vẫn ở trong “vùng văn hóa Phật giáo Trung Quốc” kia. Nghiên cứu và tìm hiểu lịch sử Phật giáo Trung Quốc, đối với Phật giáo và văn hóa Việt Nam, có lẽ là lý do để cuốn sách khiêm tốn này ra mắt bạn đọc.*



## PHẬT GIÁO VÀ NGƯỜI SÁNG LẬP

*Phật giáo là một tôn giáo do Phật Đà Thích Ca Mâu Ni sáng lập, bao gồm những nội dung sau: Những tín đồ hợp lại thành đoàn thể tông giáo và tin theo lời dạy của Phật, theo sự dạy bảo của Phật về thực tiễn và tu hành. Nội dung ngôn giáo của Phật giải thích và phát huy những tư tưởng giáo nghĩa của kinh điển tông giáo của đức Phật, những giáo qui và nghi thức mà tín đồ phụng hành, Phật giáo gom lại những nội dung trên thành Phật, Pháp, Tăng, hình thành ba nội dung cơ bản nhất.*

“**P**hật” là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ “Phật Đà”. Trong thư tịch cổ của Trung Quốc, từ “Phật Đà” cũng dịch là “Phù Đồ”, ý nghĩa cơ bản là “giác giả” hay “người giác ngộ”, ý chỉ người đã “giác ngộ” chân đế nhân sinh, nắm vững chân lý tối cao do Phật dạy, chứng đắc những cảnh giới tối cao do sự tu hành Phật giáo. Cụ thể là chỉ Thích Ca Mâu Ni Phật, tức giáo chủ của Phật giáo.

“Pháp” là dịch âm từ Phạn ngữ “Đạt Ma” “Đạt Ma” hoặc “Đàm Vô” v.v... “Pháp” bao hàm hai ý, một là chỉ những qui phạm hoặc qui luật của sự vật, người ta có thể



thông qua những qui phạm hoặc qui luật này hiểu biết được sự vật, một ý khác là chỉ tự tánh hoặc bản chất của sự vật. Chính vì tự tánh hoặc bản chất của sự vật mà quyết định sự sai biệt của các sự vật khác nhau, phơi bày muôn màu xán lạn của các hiện tượng trên thế giới này, cho nên, từ những ý nghĩa trong một chừng mực nào, “pháp” khái quát những hiện tượng và bản chất của tất cả sự vật trong vũ trụ. Trong kinh Phật thường nói “nhất thiết pháp”, “tam thế chư pháp”, “thế gian pháp”, v.v... là chỉ ý nghĩa đó. Ngoài ra từ “pháp” trong rất nhiều trường hợp là chỉ Phật pháp, là chỉ Phật giảng thuyết tất cả lý luận giáo lý. Người đời thường nói “Phật pháp”, trong kinh điển Phật giáo, vì ghi chép lại giáo pháp của Phật Đà, nên thường được gọi là “pháp bảo”.

“Tăng” chỉ những tín đồ Phật giáo tín phụng Phật pháp và theo pháp xuất gia tu hành, đồng thời thừa kế và hoằng dương giáo lý Phật giáo, Tăng dịch âm từ Phạn ngữ “tăng già” nghĩa là “hòa hợp chúng” “pháp chúng”. Sách “Thích Thị yếu lãm” giải thích rằng: “Phạn ngữ gọi là tăng già. Nhà Đường gọi là chúng, thời nay gọi là tăng”. Vì thế mà ta có thể hiểu là ý nghĩa ban sơ của “tăng” là “chúng”, kinh A Hàm nói “Có người khác họ, khác tên, khác chủng tộc, cạo sạch râu tóc, mặc áo cà sa, chỉ tín như người trong nhà, theo Phật học đạo, gọi tên là chúng”, cho nên, phật tử xuất gia tu hành được gọi là “tăng”.

Người sáng lập Phật giáo là Kiều Đạt Ma Tất Đạt Đa, đa số cho rằng: Ngài sinh vào năm trước công nguyên 565 và tạ thế vào trước công nguyên 486, khoảng trong thời Xuân Thu của Trung Quốc. Truyền thuyết ngài từ nhỏ chịu sự giáo dục của truyền thống Bà La Môn. Năm 29 tuổi vì cầu đạo giải thoát mà xuất gia, trải qua sáu năm khổ hạnh, cuối cùng cũng ngộ đạo thành Phật, sáng



Tượng Đồng đức Thích Ca Mâu Ni đời Thanh (Gotama Siddharta vì sáng lập ra Phật giáo, sau khi thành đạo được tôn là "Thích Ca Mâu Ni" nghĩa là "Thánh nhân" của tộc "Thích Ca")

lập ra Phật giáo. Phật giáo ở Ấn Độ trải qua nhiều thời kỳ phát triển: Thời kỳ nguyên thủy, Bộ phái tiểu thừa, đại thừa, Mật giáo v.v...

Khoảng trước công nguyên ba thế kỷ, vương triều Không Tước của Ấn Độ trong thời vua A Dục, Phật giáo Ấn Độ bắt đầu được truyền bá lan ra các khu vực và các quốc gia khác, từ từ phát triển thành một tôn giáo mang tính thế giới. Hiện thời trên thế giới tin theo Phật giáo có trên hai trăm triệu người, chủ yếu rải rác trong các nước Á châu, những năm gần đây Phật giáo cũng được lưu truyền ở một số nước châu Âu, nhưng ảnh hưởng không được lớn lắm.



## GIÁO NGHĨA CƠ BẢN CỦA PHẬT GIÁO

*Giáo nghĩa (giáo lý) cơ bản của Phật giáo có “Tứ Đế”, “Thập Nhị Nhân Duyên”, v.v... Truyền thuyết Phật Đà Thích Ca Mâu Ni chứng ngộ thành đạo dưới cây bồ đề, nội dung ngộ được “Tứ Đế” và “Thập Nhị Nhân Duyên”. Sau này ở trong nhiều trường hợp Đức Thế Tôn cũng nhiều lần tuyên giảng “Tứ Đế” và “Thập Nhị Nhân Duyên”, cho nên những giáo nghĩa cơ bản nhất của Phật giáo là “Tứ Đế” và “Thập Nhị Nhân Duyên”.*

Sau này sự phát triển của học thuyết giáo nghĩa Phật giáo có sự biến chuyển rất lớn, nhưng cũng dựa trên cơ sở của những giáo nghĩa cơ bản, ý nghĩa của từ “Đế” là Chân lý, ý của “Tứ Đế” là “Bốn loại chân thật của Chân lý”, bốn loại Chân thật của Chân lý gồm “Khổ, Tập, Diệt, Đạo”, Phật giáo cho rằng bốn thứ này là chân lý tuyệt đối của nhân sinh, cho nên gọi là “Tứ Đế”.

“Khổ Đế” là chỉ những đau khổ của đời người. Phật giáo cho rằng Khổ là một hiện tượng của sự tồn tại phổ biến của con người. Trong một đời người, từ sinh ra đến khi chết, luôn tràn đầy những đau khổ và phiền não, mục tiêu cuối cùng của Phật giáo tu hành là giải thoát tất cả Khổ, những thứ đó luôn dồn ép thân tâm của chúng sinh. Lý luận giáo lý của





Phật giáo cũng luôn vây quanh vấn đề tham cứu tại sao người đời lại chịu sự khổ ách và làm sao để giải thoát sự đau khổ đó rồi triển khai rộng thêm.

“Tập Đê” là chỉ những nguyên do và căn cứ dẫn đến sự đau khổ, “tập” là ý là chiêu tập, có thể chiêu cảm tụ tập mà tạo nên

Trong tranh vẽ Tì Thập Nô với các hóa thân của mình. Chung quanh Tì Thập Nô là một trong tam đại chủ thần của Ấn Độ giáo.



tác dụng của quả khổ. Phật giáo cho rằng nếu sự hoạt động của thân tâm với cái nghiệp tương ứng, sau này tất nhiên chiêu cảm cái khổ của sinh tử. Cho nên gọi là Tập. Tất cả phiền não hoặc nghiệp, chặc chấn chiêu cảm sự đau khổ sinh tử trong 3 đường, bởi vậy gọi là Tập Đế. Những căn cứ và nguyên nhân này tức “phiền não” và “nghiệp” là cái sẵn có của con người. “Nghiệp” thường được chia thành ba loại: thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp, là kết quả của sự hoạt động về ngôn ngữ, hành vi và ý thức tư duy của hữu tình chúng sinh, làm cho con người sinh ra những dục vọng và phiền não, đó là một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến đau khổ cho người đời.

“Diệt Đế” là mục tiêu sau cùng của Phật giáo tu hành. “Diệt” ý là tắt, tận diệt tức sau khi diệt trừ những thứ căn bản phiền não và đau khổ, đạt được tối cội Phật giáo thường nói là bất sinh bất diệt, những lý tưởng của cảnh giới tinh thần, tức giải thoát và tự do tự tại. Phật giáo cho rằng





Động đá A-Chien-Da ở Ấn Độ. Động đá A-Chien-Da bắt đầu xây dựng vào thế kỷ thứ 2 TCN, hoàn thành vào giữa thế kỷ thứ 7, trước sau kéo dài đến vài trăm năm. Động đá A-Chien-Da có tổng cộng 29 hang, trong đó 25 hang tăng phòng, 4 hang diễn Phật. Thời kỳ đầu, Phật giáo Ấn Độ đề xướng việc khổ tu ẩn dật nơi xa xôi vắng vẻ, vì thế có di tích này lưu lại.

những cảnh giới lý tưởng này mãi mãi không bị những đau khổ và phiền não trôi buộc, mãi mãi được vĩnh hằng tịch tĩnh trong cảnh giới tinh thần. Cảnh giới tinh thần như vậy, được gọi là “Niết Bàn”, cũng được gọi “trạch diệt vô vi”.

“Đạo Đế” cũng gọi “Đạo Thánh Đế”, “Khổ Diệt Đạo Thánh Đế” v.v... Đạo Đế ý chỉ thoát khỏi sự trôi buộc của “Khổ Đế” và “Tập Đế”, muốn đạt được những lý tưởng của cảnh giới tinh thần trong “Diệt Đế” cần phải có phương pháp tu hành và con đường thực tiễn, phương pháp và con đường này thường chỉ “Bát chánh đạo”, ý của nó là “Tám loại này chính là phương pháp tu hành và con đường chân chính để đến thế giới bờ bên kia”, gồm có:



1/ Chánh kiến, 2/ Chánh tư duy, 3/ Chánh ngữ, 4/ Chánh nghiệp, 5/ Chánh mạng, 6/ Chánh tinh tấn, 7/ Chánh niệm, 8/ Chánh định.

Phật giáo cho rằng tất cả tinh thần và hiện tượng vật chất trong thế gian, nhất định đều nằm trong luật nhân quả, dựa trên một điều kiện nào đó của luật nhân quả mà tồn tại, “Thuyết Duyên Khởi” là một học thuyết của sự biến hóa. Khi Phật Đà giải thích sự quan hệ của duyên khởi, xác định sự quan hệ này là: “cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh”. Tất cả hiện tượng của nhân sinh đều như vậy, quan hệ lẫn nhau, tồn tại lẫn nhau, đều là sự hỗ tương của nhân quả, Phật giáo coi vấn đề nhân sinh làm trung tâm, cho một đời con người như những mắt xích lẫn nhau, trong đó những nhân duyên hỗ tương lẫn nhau thành 12 giai đoạn, gọi là “Thập Nhị Nhân Duyên”, hoặc gọi “Thập Nhị Duyên Khởi”, “Thập Nhị Hữu Chi” v.v...

Thuyết Thập Nhị Nhân Duyên là dựa trên thuyết Duyên Khởi mà phân tích những hiện tượng sinh diệt biến hóa của nhân sinh. Theo thuyết Duyên Khởi, quá trình sinh mạng của con người do sự tác dụng hỗ tương lẫn nhau và sự hỗ tương của nhân quả chia thành 12 mắt xích, 12 mắt xích này là:

1. Vô minh (sự mê muội vô tri của con người),
2. Hành (do sự vô tri mà dẫn tới những dục vọng và ý chí),
3. Thức (do dục vọng và ý chí dẫn tới thể tinh thần thống nhất của con người),
4. Danh sắc (do thức dẫn tới thể xác và tinh thần của con người),
5. Lục xứ (chỉ sáu thứ giác quan của con người, tức nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý – tức tâm),
6. Xúc (chỉ sáu giác quan tiếp xúc với sự vật bên ngoài),
7. Thọ (thông qua sự tiếp xúc mà dẫn tới những cảm giác khổ vui),



8. Ái (do cảm giác mà dẫn tới tâm trạng ham thích những sự vật vui sướng đó),
  9. Thủ (do ham thích mà để ra ý tưởng đeo đuổi và chấp trước),
  10. Hữu (vì đeo đuổi và chấp trước mà tạo nên hoàn cảnh sinh tử),
  11. Sinh (có hoàn cảnh của sự sinh ắt phải có sinh mạng sinh ra)
  12. Lão tử (có sinh ắt phải có già và chết).
- 12 mắt xích này cấu tạo thành một sợi dây chính của nhân quả tuần hoàn một đời người, trong đó mắt xích này và mắt xích kia cấu thành mối quan hệ nhân quả, con người có hiện tượng sinh lão bệnh tử nẩy sinh, qui tụ lại là do “vô minh” khởi lên, nên trên căn bản phải diệt trừ vô minh, mới có thể thoát khỏi sự trói buộc của Thập Nhị Nhân Duyên, thoát khỏi biển khổ, giải thoát luân hồi.





## THÍCH CA MÂU NI SÁNG LẬP PHẬT GIÁO

*Thích Ca Mâu Ni, người sáng lập Phật giáo, tên thế tục là Tất Đạt Đa, họ là Kiều Đạt Ma. Trong cổ đại Ấn Độ có một địa phương tên Ca Tì La Vệ nằm ở Tây Bắc bộ dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn (hiện là giao giới giữa Népan và Ấn Độ), cha của Ngài là Quốc vương Tịnh Phan của nước Ca Tì La Vệ, mẹ là Ma gia phu nhân.*

**T**heo ghi chép của sử liệu Phật giáo Trung Quốc, Thích Ca Mâu Ni đản sinh năm 565 trước công nguyên, tạ thế năm 486 trước công nguyên. Ngài sống được 80 tuổi, gần như trong thời Xuân Thu của Khổng Tử ở Trung Quốc, theo truyền thống tập tục đương thời Ấn Độ, Ma gia phu nhân phải về bên nhà mẹ sinh con, trên đường về nhà mẹ, lúc đi qua một vườn rừng tên Lam Ty Ni. Ma gia phu nhân sinh ra Tất Đạt Đa và bảy ngày sau bà chết. Tất Đạt Đa được bà dì Ba Am Ba Đề phu nhân nuôi nấng trưởng thành.



 Tháp Liên Hoa ở vườn Thích Ca Mâu Ni của Ấn Độ



Vì xuất thân hoàng tộc, nên Tất Đạt Đa được giáo dục truyền thống rất tốt. Ngài học qua kinh điển của Bà La Môn giáo, cũng được luyện tập võ nghệ cỡi ngựa bắn cung tên, v.v... Cha của Ngài là vua Tịnh Phạn hy vọng sau này trưởng thành, Ngài có thể thừa kế ngôi vị vua, trở thành một quân chủ anh minh, văn võ song toàn, công tích lẫy lừng. Khi trưởng thành, vua Tịnh Phạn cũng cưới vợ bên nước láng giềng cho Ngài, nàng là con gái của Vua Thiện Giác tên Gia Du Đà La, sinh được một con trai tên La Hầu La.

Nhưng vì Thái tử Tất Đạt Đa có tinh thần tư duy độc lập nên khi trưởng thành không noi theo nguyện vọng của người cha, những điều kiện sinh sống sung sướng vượt bậc cũng không thể làm cho Ngài say mê để tiêu hao ý thức ưu tư của Ngài, mà cảnh huống xáo trộn bất an của xã hội đương thời càng làm cho Ngài cảm thấy nghi hoặc, những hiện tượng đau khổ và phiền não của sinh, lão, bệnh, tử trong thực tế đời người, lại làm cho Ngài cảm ngộ được vô thường của thế sự và sự biến hóa khôn lường của đời người, khởi lên cảm xúc và suy tư sâu sắc của Ngài, để cho các thứ phiền não của



Tranh thuyết pháp vẽ trên  
vua ở Đôn Hoàng đời  
Đường Thích Ca Mâu Ni  
ngồi kết giá dưới gốc  
cây, thuyết pháp cho  
các Bồ tát và đệ tử ở hai  
bên



tinh thần và thể xác của con người được thoát khỏi sự trói buộc đạt được tự do và giải thoát triệt để, nên khi Ngài hai mươi chín tuổi, quyết định xuất gia tu hành, cốt để tìm được con đường có thể giải thoát những đau khổ và phiền não của thân tâm.

Trong một đêm khuya yên lặng, trải qua sự suy nghĩ kỹ lưỡng, thái tử Tất Đạt Đa lặng lẽ rời khỏi cha và vợ con, rũ bỏ đời sống xa hoa và sung sướng. Chỉ với một con ngựa trắng lặng lẽ rời khỏi hoàng cung. Trong chốn rừng sâu, Ngài đã cởi bỏ quần áo sang trọng, thay vào bộ trang phục đơn sơ của kẻ tu hành thường mặc, rồi cạo sạch râu tóc để chứng tỏ sự quyết chí xuất gia tu hành của Ngài.

Tịnh Phạn vương được biết Tất Đạt Đa rốt cuộc cũng bỏ nhà ra đi. Bất đắc dĩ, phải chọn ra Kiều Trần Như trong thân tộc và năm người thanh niên làm tùy tùng cho Ngài. Sau khi xuất gia, trước sau Ngài đã từng theo học một số nhà tư tưởng và học giả tôn giáo trứ danh đương thời. Theo họ học tập, nhưng những học giả tiền bối này lại không giải quyết được vấn đề mà Ngài từng hy vọng được giải quyết. Trong học thuyết tư tưởng của họ, Ngài chưa tìm thấy con đường giải thoát chân chính mà Ngài từng mong cầu, nên sau cùng Ngài rời bỏ họ. Sau rốt, Ngài đến bên bờ sông Ni - Liên - Thiên, cùng tu khổ hạnh với một nhóm người theo trường phái này với ý muốn là thông qua sự rèn luyện của thể xác đạt được sự tự do về tinh thần.

Đông qua xuân đến, chớp mắt đã trải qua sáu năm, cuộc sống khổ hạnh trong sáu năm đó, Ngài đã trải qua muôn nghìn cay đắng mà cái đạt được chỉ là một dung nhan khô héo và một thân thể suy nhược chứ không đạt được sự giải thoát về tinh thần như kì vọng trước đó của Ngài. Sự thật này khiến Ngài tỉnh ngộ rằng: khổ hạnh chỉ tốn công vô ích. Lập tức Ngài quyết định từ bỏ lối tu khổ hạnh.

Ngài xuống sông Ni - Liên - Thiên, tắm gội sạch sẽ và tiếp nhận sữa bò do một cô mục đồng cúng dường, dần dần khôi phục được thể lực. Lúc đó, năm người cùng tu với Ngài trong



Trong thạch đồng khắc Láp Cửu Huấn ở Ấn Độ, có rất nhiều tượng người được điêu khắc

Nhiều năm thấy Ngải từ bỏ cách tu khổ hạnh, lại uống sữa bò do người con gái dâng, cho rằng Ngải đã mất lòng tin, buông bỏ sự cố gắng nên cảm thấy vô cùng thất vọng bèn bỏ Ngải mà đi. Chỉ còn lại một mình Ngải đi đến dưới gốc cây bồ đề gần bên Bồ đề ca gia bên bờ sông Ni – Liên – Thiên, hướng mặt về phương Đông trái có ngôi thiên và thề rằng: “Ta nay nếu không chứng được vô thượng đại giác thì dù thịt nát xương tan cũng không rời khỏi tòa này”. Trải qua bảy ngày bảy đêm trăm tư mặc tượng, trong thiên định Ngải đã chiến thắng được phiền não ma chướng đến từ mọi phương diện, cuối cùng vào thời khắc rạng sáng của một ngày đã hoát nhiên đại ngộ, thấu tỏ được nguồn cội các khổ não vô cùng





của đời người và phương pháp giải thoát khỏi luân hồi, từ đó trở nên bậc Phật đã đạt được vô thượng đại giác.

Sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật, trước tiên đến vườn Lộc Uyển trong thành Ba – La – Nại, tuyên giảng đạo lý mình đã đạt được triệt ngộ cho năm người đã theo Ngài trước kia. Thuyết pháp ở Lộc Uyển là lần thuyết pháp đầu tiên sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật, trong lịch sử Phật giáo gọi là “lần chuyển pháp luân đầu tiên”. Ở lần thuyết pháp này, Ngài nói qua về sự khổ não của đời người, sự vô thường của thế sự, sự vô cùng vô tận của sinh tử luân hồi. Phân tích nguyên nhân mà con người sản sinh ra khổ não, và sự huyền diệu, hoan lạc khi chứng đắc cảnh giới Niết Bàn và chỉ ra cho họ con đường giải thoát luân hồi, vĩnh viễn rời khỏi biển khổ, đi đến bờ bên kia tới Niết Bàn. Đó chính là đạo lý tứ thánh đế “Khổ, Tập, Diệt, Đạo” mà trong Phật giáo nói đến trong lần “Chuyển pháp luân đầu tiên” của đức Thích Ca Mâu Ni sau khi thành Phật truyền thuyết. Năm người thị giả sau đó xuất gia thành đệ tử Phật, trở thành năm người đệ tử đầu tiên của đức Phật. Lần thuyết pháp đầu tiên ở Lộc Uyển, nhóm Kiều Trần Như năm người xuất gia thành đệ tử Phật, từ đó đã cấu thành nên ba yếu tố cơ bản của Phật giáo gồm đầy đủ “tam bảo” gồm Phật, Pháp, Tăng. Phật giáo chính thức được sáng lập.



## NHỮNG NƠI SỐNG CHỦ YẾU CỦA THÍCH CA MÂU NI

*Trong cuộc đời đức Phật, Địa phương được ngài cư trú lâu dài nhất là thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà và thành Xá Vệ nước Câu Tát La. Tịnh xá Trúc Lâm và tịnh xá Kỳ Viên là hai tịnh xá được thành lập sớm nhất trong lịch sử Phật giáo. Khi đức Thích Ca còn tại thế, Ngài thường xuyên qua lại hai tịnh xá này, đây cũng là nơi Ngài thuyết giảng Phật pháp với các đệ tử. Trúc Lâm và Kỳ Viên chính là hai tịnh xá quan trọng của Phật giáo sử.*

**T**rong thời đại Thích Ca, tương truyền ở Ấn Độ chủ yếu có 16 nước, trong đó có nước tương đối lớn như: Ma - Kiệt - Đà, Câu - Tát - La, Ương - Già, Già - Thi... Lúc đó nước Ma - Kiệt - Đà đang ở thời kì thống trị của vua Tần Sa Ba La. Tần Sa Vương dùng chính sách đối ngoại "nước ở xa thì giao kết, nước ở gần thì tiến đánh" không ngừng thôn tính các nước nhỏ ở xung quanh, mở rộng lãnh thổ của mình, còn đối nội dùng các hình pháp khắc khe, không ngừng gia tăng sự thống trị chuyên chế, trở thành quốc gia lớn mạnh nhất trong các nước vào thời kỳ đó.

Bên ngoài thành Vương Xá, thủ đô nước Ma - Kiệt - Đà có một khu rừng trúc. Khu rừng này vốn thuộc sở hữu của một vị





• Hình này là “500 cường đồ thành Phật”, vẽ lại sự tích 500 cường đồ làm loạn bị bắt, binh phật móc mũi cả hai mắt, Phật dùng thần lực làm cho họ được sáng mắt lại, 500 cường đồ liền quy y Phật, sau cùng đều tu thành Phật

phủ hào tên là Già – Lan – Đà. Già – Lan – Đà từng muốn đem khu vườn trúc này cúng dường cho “Ngoại đạo”. Gặp lúc đức Thích Ca đi đến nước Ma – Kiệt – Đà hoàng dương Phật pháp, trưởng giả Già – Lan – Đà sau khi nghe đức Thích Ca giảng đạo, vô cùng kính trọng đức Phật, lập tức tin thờ Phật giáo và đem khu rừng trúc dâng cho đức Phật, trở thành nơi cư trú của đức Phật khi đến nước Ma – Kiệt – Đà truyền giáo thuyết pháp. Sau này quốc vương Tấn Sa Bà La nước Ma



Hình Phật truyện "Giảng ma thành đạo", vẽ lại sự tích đức Phật Thích Ca Mâu Ni hàng phục ma vương rồi thành đạo. Đức Phật tay kết ấn hàng ma, đám mây phía trên có Tam Diện Bát Tí minh vương, chung quanh là hình ma vương tấn công cản trở Phật thành đạo. Hai bên bức họa vẽ các tượng Phật với tư thế khác nhau, thể hiện sự vô biên của Phật pháp.

Kiệt - Đà cùng qui y Phật giáo, đức vua đã cho kiến tạo nhà cửa ở Trúc lâm để cho đức Thích Ca và các đệ tử có chỗ an trú, vì thế nơi này được gọi là “Trúc lâm tịnh xá”.

Cùng lúc này, ở nước Câu - Tát - La có một vị phú thương, tên là Tu Đạt Đa. Do Tu Đạt Đa thích bố thí và làm việc thiện, thường xuyên tiếp tế và giúp đỡ những người neo đơn cô độc, nên được mọi người xưng là “Cấp cô độc” (cung cấp cho người neo đơn). Tu Đạt Đa sau khi nghe chuyện về đức Phật vô cùng kính mộ, muốn mời đức Thích Ca tới để truyền giáo. Nơi thành Vương Xá là thủ đô của nước Câu - Tát - La có một khu vườn rất rộng lớn, thuộc sở hữu của vương tử Kỳ Đà, Tu Đạt Đa bèn đến thương lượng với Kỳ Đà, rồi mua khu vườn của Vương tử dâng cho đức Thích Ca, hy vọng có thể khi nghênh thỉnh đức Thích Ca đến hoàng pháp và có nơi để cho đức Thích Ca và các đệ tử cư trú. Lúc ấy Vương tử ra giá yêu cầu ông phải dùng vàng trải đầy đất trong vườn mới bán. Tu Đạt Đa nghe xong quả nhiên làm theo yêu cầu của Vương tử. Kỳ Đà Vương tử thấy vậy bèn quyết định cùng Tu Đạt Đa đem khu vườn dâng cho cho đức Phật, để nghênh thỉnh đức Phật tới thuyết pháp. Khu vườn này do Tu Đạt Đa và Kỳ Đà cùng dâng



Lượng đức Phật Thích  
Ca Mâu Ni

hiển nên được mọi người gọi là: "Vườn Kỳ Đà Cấp cô độc", gọi tắt "Kỳ Viên Tịnh Xá".

Ngoại trừ Trúc Lâm tịnh xá và Kỳ Viên tịnh xá, ở núi Linh Thứu phía nam thành Vương Xá cũng là nơi đức Thích Ca thường xuyên thuyết pháp cho đệ tử. Căn cứ theo các tài liệu thuyết minh hiện có, sau khi đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập Phật giáo, dẫn các đệ tử hoạt động ở lưu vực sông Hằng của Ấn Độ. Ngài tuyên dương Phật pháp trong 45 năm, cơ bản là ở khu vực này du hành giáo hóa chúng sinh. Sau khi đức Thích Ca viên tịch, đệ tử của Ngài đi giáo hóa ở mọi nơi nên phạm vi truyền giáo được mở rộng hơn. Theo sự ghi chép trong các bộ "Đạo sử" và "Đại Sử" của Xri-lan-ca, đức Phật cũng đã từng đến đây và lưu lại vết tích, nhưng đó vẫn chỉ là truyền thuyết.







## CHẾ ĐỘ CHUNG TÁNH VÀ NHỮNG GIAI CẤP Ở ẤN ĐỘ XƯA

*Chế độ "chung tánh" được gọi do trong quá trình tiến hoá từ công xã nguyên thủy sang xã hội giai cấp của xã hội Ấn Độ cổ đại. Từ sự phân hoá giai cấp đã hình thành nên một loại phân chia đẳng cấp hết sức nghiêm ngặt trong xã hội. Chế độ chung tánh vốn dựa vào màu da đậm hay nhạt chia ra chủng tộc cao quý hay hạ tiện. Rồi theo đà phát triển của xã hội và sự phân hoá giai cấp, nó dần dần biến chuyển thành sự phân chia theo địa vị và chức vụ xã hội, hình thành nên đẳng cấp xã hội.*

Từ "Chung tánh" trong Phạn ngữ là "Varna", dịch âm "Ngôa nhĩ na", do đó có khi "Chế độ chung tánh" cũng được gọi là chế độ "Ngôa nhĩ na". Ngôa nhĩ na vốn có ý nghĩa là "Màu sắc" và "Phẩm chất". Tương truyền vào thời cổ đại có một chi thuộc ngữ hệ Ấn Âu là người Nhã Lợi An (Arya) từ Trung Á xâm nhập vào lưu vực sông Ấn, họ đã chinh



Bà La môn của Ấn Độ, đẳng cấp tối cao trong chế độ chung tánh của Ấn Độ. Bà La môn là giai cấp tối thượng, nắm giữ quyền thế tư tôn giáo.





Đây là hình tượng Thiên Trúc do đồ do hiệu Mạnh Phủ đồ Nguyên vẽ Thiên Trúc tăng trong bức họa thần thái sinh động, phong cách mộc mạc tự nhiên.

phục được dân tộc thổ dân ở đó là người Đạt La Tì Đồ (Dravida), hấp thu nền văn minh bản địa, và định cư luôn ở đây. Người Arya với màu da sáng trắng tự cho mình là chủng tộc cao quý, xem người Dravida và các dân tộc thổ dân khác có màu da đậm hơn đều nhất loạt là chủng tộc hạ tiện.

Trong tài liệu văn hiến lịch sử “Lễ cầu Phệ đà” là tài liệu sớm nhất của Ấn Độ cổ đại, đã có đề cập đến bốn chủng tánh có địa vị khác nhau của xã hội đương thời là: Bà La môn, Sát đế Lợi, Phệ xá và Thủ đà la.

Bà La môn là tầng lớp bái tế, giai cấp tăng lữ nắm giữ quyền tế lễ tôn giáo. Họ là người làm cầu nối giữa thần thánh và loài người, cũng là giai cấp chỉ đạo sinh hoạt tình







thần của xã hội, thuộc về đẳng cấp tối cao. Thứ đến là Sát Đế Lợi, tập đoàn xã hội được hình thành bởi các quý tộc thuộc dòng chiến sĩ, bao gồm cả quốc vương nắm giữ binh quyền và giai tầng võ sĩ. Họ nắm giữ và quản lý bộ máy nhà nước, là nhân vật đại biểu cho ý chí của giai cấp thống trị. Vốn dĩ, thầy cúng và võ sĩ không phải là đặc thù của đẳng cấp, nhưng theo sự hình thành về phân hóa giai cấp và chế độ nô lệ Thần quyền và vương quyền trở thành hai lực lượng lớn chủ yếu thống trị tinh thần và thể xác của nhân dân, vì thế hai giai cấp này dần dần hình thành chức vụ do sự lũng đoạn của giới quý tộc là chủ nô lệ, trở thành chủng tánh chiếm địa vị thống trị. Còn các bộ lạc thôn xã thành viên theo nông nghiệp, chăn dưỡng súc vật, thủ công nghiệp và thương nghiệp cấu thành đẳng cấp thứ ba, tức chủng tánh Phệ xá. Họ trở thành những người lao động bình thường, nhưng vẫn còn giữ được sự tự do của thân người, chỉ bị bài trừ ra khỏi cơ cấu quyền lực của xã hội công cộng. Giai cấp Thủ đà la là giai cấp có địa vị thấp nhất trong bốn loại chủng tánh. Tuyệt đại đa số bọn họ là nông dân phá sản được tạo ra từ trong sự phân hóa giai cấp và chiến tranh bộ lạc, mất đi thân phận là thành viên của thôn xã hoặc người có quan hệ bộ lạc và tù binh bị bắt trong chiến tranh, địa vị xã hội của họ thấp hèn, đa số làm nô bộc cho người, cũng có một bộ phận làm nghề nông hoặc chăn nuôi gia súc.

Về chính trị, Bà La môn và Sát Đế Lợi là hai đại chủng tánh cùng nhau cấu thành giai cấp thống trị, họ nắm giữ quản lý về sinh hoạt xã hội và sinh hoạt tinh thần của con người. Về mặt kinh tế, hai chủng tánh này thông qua việc bố thí, nộp thuế... các hình thức tiến hành bóc lột đối với giai cấp Phệ xá và Thủ đà la. Về mặt tôn giáo Bà La môn, Sát Đế Lợi và Phệ xá được gọi là "Tái sinh tộc", họ có tư cách tham gia nghi thức tôn giáo "Lễ tái sinh" được cho rằng có thể nhận được sự tái sinh, còn chủng tánh Thủ đà la thì bị bóc lột quyền được tái sinh về mặt tôn giáo, không thể tham gia "Lễ tái sinh", do đó bị gọi là "Nhất sinh tộc".



Để củng cố chế độ chủng tánh, giai cấp thống trị đã đặt ra rất nhiều thần thoại, họ tuyên xưng được vị thần tạo hóa “Phạm Thiên” sáng tạo ra từ miệng, sáng tạo ra từ hai tay, do đó hai chủng tánh này cao quý, còn giai cấp Phệ xá và Thủ đà la được tạo ra từ hai bên hông và hai chân của Phạm Thiên, do đó thuộc về giai cấp hèn hạ. Ngoài ra, họ còn chế định rất nhiều luật pháp qui định chi tiết về các phương diện giữa các chủng tánh như địa vị xã hội, quyền lợi, nghĩa vụ, phương thức sinh hoạt... nghiêm khắc cấm chỉ việc kết hôn giữa chủng tánh Thủ đà la và các chủng tánh khác.

Nhưng đến thời đại của đức Thích Ca Mâu Ni, tức là vào thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 5 trước công nguyên. Cùng với sự nắm giữ vương quyền của Sát đế Lợi và từng sự hoạt động về kinh tế thuộc về một số thương nhân lớn của chủng tánh Phệ xá, những người thương gia và người có sở hữu đất đai rộng lớn thế lực không ngừng được mở rộng. Họ ngày càng bất mãn sự chiếm hữu chí cao vô thượng về địa vị xã hội của giai cấp Bà La môn. Do đó, có lúc họ liên kết lại để phản đối chủng tánh, khiến cho địa vị thống trị của chủng tánh Bà La môn bắt đầu lung lay. Và Phật giáo do đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập đưa ra thuyết “Tứ tánh bình đẳng”, cho rằng con người ai cũng có thể xuất gia tu hành chứ không xét đến xuất thân từ loại chủng tánh nào. Cho dù sự “Bình đẳng” của Ngài chỉ là về phương diện tôn giáo, là ở bờ bên kia, là kiếp sau, nhưng trong cuộc đấu tranh phản đối lại sự thống trị của chủng tánh Bà La môn thời ấy vẫn mang một ý nghĩa tiến bộ nhất định.





## SỰ CHIA RẼ CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

*Đức Thích Ca Mâu Ni ở vào thời gian và trường hợp khác nhau, căn cứ theo các đối tượng khác nhau sẽ thuyết đạo lý khác nhau. Vả lại do người tiếp thu Phật pháp có bối cảnh xã hội và bối cảnh văn hóa không giống nhau, nên sự lý giải cũng sẽ phát sinh sự sai biệt. Sự sai biệt về cách lý giải này, cuối cùng dẫn đến sự chia rẽ của Phật giáo nguyên thủy.*

**L**ịch sử Phật giáo Ấn Độ, đại khái có thể chia ra làm ba giai đoạn là Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo bộ phái và Phật giáo đại thừa. Vào giai đoạn Phật giáo nguyên thủy, do đức Thích Ca Mâu Ni mới nhập diệt, đệ tử của Ngài đa số là đích thân nhận lãnh sự giảng dạy của đức Phật, cho nên trên phương



Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi, đức Phật Thích Ca Mâu Ni có thái độ trang nghiêm đang thuyết pháp.



diện giáo lý và tôn giáo tu hành cũng như trên thói quen sinh hoạt giáo đoàn phần lớn là vẫn tuân thủ được những thói lễ như khi đức Phật còn tại thế, không có sự tranh chấp lớn nào. Nhưng theo sự thay đổi của thời gian sự chia rẽ đã dần dần xuất hiện, và dẫn đến sự thay đổi của Phật giáo nguyên thủy.

Đối với nguyên nhân sự phân liệt của Phật giáo nguyên thủy, theo cách nói của Phật giáo Nam tông, chủ yếu là do tầng chúng có sự tranh chấp về vấn đề giáo luật, cuối cùng dẫn đến sự phân liệt. Căn cứ theo truyền thuyết thì lúc đó với Bát kỳ tăng đoàn ở thành Tì Xá Ly làm trung tâm ở phương Đông, đã có hoài nghi đối với một số giới luật truyền thống, họ đã áp dụng một số cách thay đổi, những cách này dẫn đến sự bất mãn của tầng chúng tộc Ba Li ở phương Tây. Một vị tỷ kheo tên là Gia Xá đã mời một số tỷ kheo thượng tọa của phương Tây tập hợp ở Tì Xá Ly để tiến hành tài định về một số cách làm vi phạm giới luật truyền thống của tăng đoàn Tì Xá Ly. Cuối cùng phán định 10 việc không phù hợp với Phật Pháp trong đó bao gồm cả việc Tỷ Kheo nhận lãnh vàng bạc. Lần kết tập này, có 700 Tỷ Kheo tham gia cho nên còn gọi là “Kỳ kết tập bảy trăm”. Đó là lần kết tập thứ hai trong lịch sử Phật giáo, nhưng những quyết định được thẩm định trong lần kết tập này không được sự thừa nhận của tăng đoàn Tỷ Kheo Tì Xá Ly, họ đã triệu tập riêng một đại hội vạn người để biểu thị sự phản đối. Như vậy, trong lịch sử Phật giáo đã phát sinh ra sự chia rẽ công khai lần thứ nhất. Do lần “Kết tập bảy trăm” phần lớn những người tham dự đều là Tỷ Kheo thượng tọa, cho nên phái này được gọi là “Thượng tọa bộ”, còn phái tham dự đại hội vạn người do có số lượng đông đảo nên được gọi là “Đại chúng bộ”.

Còn căn cứ theo cách nói của Phật giáo Bắc Tông, sự chia rẽ của Phật giáo nguyên thủy được dẫn đến là do cách nhìn nhận khác nhau đối với quả vị “A La Hán”. “A La Hán” là



❀ Hình Đại Phật A Tra Na trong Thi Xuan tư ở Thái Lan. Thi Xuan tư là ngôi chùa nổi tiếng nhất trong lịch sử Thái Lan. Tượng A Tra Na đại Phật cao hơn 10m, tạo hình sinh động. Ngoài ra, ở hai bên thống đạo trong Thi Xuan tư có đứng hơn 50 tấm thạch bia điêu khắc là văn vật thần quý lịch sử của nước Thái cổ đại

mục tiêu theo đuổi của giáo đồ đạo Phật trong thời kỳ đầu. Họ cho rằng khi tu chứng quả “A La Hán” có thể dứt sạch phiền não, giải thoát luân hồi. Theo truyền thuyết lúc đó có một vị tỷ kheo tên là “Đại Thiên” đã đưa ra năm cách nhìn khác nhau đối với cảnh giới của quả vị “A La Hán”, ông ta cho rằng “A La Hán” vẫn tồn tại sự vô tri, vô minh, vẫn chưa đoạn dứt phiền não, và vẫn còn tồn tại những dục vọng của bản năng sinh lý... Quan điểm của Đại Thiên đã gây ra một sự chấn động rất lớn cho giáo đoàn lúc ấy, nhưng cách nhìn của ông

ta đã gặp phải sự phản đối kịch liệt của các tỷ kheo trưởng lão trong giáo đoàn. Các tỷ kheo trưởng lão phản đối Đại Thiên đã hình thành “Thượng toa bộ”, còn phái của các tỷ kheo ủng hộ Đại Thiên thành lập “Đại chúng bộ”.

Trên thực tế, nguyên nhân dẫn đến sự chia rẽ của Phật giáo nguyên thủy còn có nguyên nhân sâu sắc từ xã hội, do Phật giáo đã được truyền bá ở rất nhiều nơi mà xã hội chính trị, kinh tế, văn hóa của những địa phương đó ở Ấn Độ lúc đó có sự phát triển rất không đồng đều, sự không đồng đều này ắt sẽ ảnh hưởng tới nội bộ của Phật giáo. Các tỷ kheo trong tăng đoàn ở các nơi trong nội bộ Phật giáo chịu sự ảnh hưởng của dân tộc bản địa, văn hóa và chính trị, kinh tế mà sản sinh ra cách nhìn khác nhau về rất nhiều giáo nghĩa của Phật giáo, đặc biệt là đối với một số giới luật Phật giáo có tương quan mật thiết đến sinh hoạt thường ngày, đó cũng là điều tự nhiên. Các cách nhìn khác nhau này đã đào sâu thêm sự chia rẽ trong nội bộ Phật giáo vốn đã tồn tại sự mâu thuẫn và chia rẽ, cuối cùng cũng dẫn đến sự chia rẽ công khai trong tông đoàn Phật giáo.





## NHỮNG HỆ PHÁI CỦA “THƯỢNG TỌA BỘ” PHẬT GIÁO

*“Thượng tọa bộ” của Phật giáo về phương diện giáo nghĩa tương đối tiếp cận Phật giáo nguyên thủy ở một số tư tưởng giáo nghĩa cơ bản, về phương diện thói quen sinh hoạt hằng ngày và các nghi thức giới luật mà tăng chúng cần phải tuân thủ tương đối trì giữ nghiêm khắc các nghi thức, giới luật truyền thống mà ít có sự thay đổi. Các hệ phái kể trên đều có ba tạng kinh, luật, luận tôn thờ của riêng mình. Họ có một số sai biệt chỉ là rất nhỏ ở một vài học thuyết không quan trọng.*

Vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật diệt độ, Giáo đoàn thống nhất của Phật giáo bắt đầu nảy sinh sự chia rẽ, hình thành nên các loại hệ phái khác nhau, tiến vào thời kỳ gọi là “Bộ phái Phật giáo”. Theo ghi chép, trong tư liệu lịch sử Phật giáo, trong thời kỳ Bộ phái Phật giáo hai phái lớn xuất hiện trước nhất chính là “Đại chúng bộ” và “Thượng tọa bộ”. Gọi là “Thượng tọa bộ” là vì các nhân vật đại biểu cho bộ phái này lúc ấy đa số là các tỳ kheo thượng tọa trưởng lão, do đó có tên là “Thượng tọa bộ”.

“Thượng tọa bộ” và “Đại chúng bộ” đều tin thờ chung đối với giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo như: “Tứ đế”, “Bát chánh đạo”, “Thập nhị nhân duyên”, nhưng cách nhìn về



một số vấn đề lại có sự sai khác tương đối lớn. Ví dụ như đối với vấn đề Hữu, vô, chân hữu, giả hữu của thế giới khách quan thì hệ phái Thượng tọa bộ xem nặng thuyết về “Hữu”, tức về mặt tương đối mà nói họ thừa nhận nhân tố mang tính vật chất của thế giới khách quan, cho dù là “pháp hữu vi” do quan hệ nhân duyên mà sản sinh thì các hệ phái Thượng tọa bộ cũng cho rằng pháp thể tồn tại vĩnh hằng, vì thế chủ trương tam thể (quá khứ, hiện tại, vị lai) là thực có, pháp thể là thường có. Còn Đại chúng bộ các phái hệ nặng

về thuyết “Không”, mang thái độ phủ định đối với tính vật chất của thế giới khách quan. Còn các vấn đề khác như đối với vấn đề chủ thể của sinh mạng cá thể, tức vấn đề về “Bản ngã”, đối với cách nhìn về đức Phật... các phương diện thì mỗi hệ phái có quan điểm của mình cũng có sự khu biệt lớn.

Theo sự lưu truyền ngày càng rộng rãi của Phật giáo, sự chia rẽ và mâu thuẫn tồn tại trong nội bộ giáo đoàn cũng ngày càng nhiều và các phái ở một số



Tây song bản nọ mạn Phi long thất: do 9 tòa bạch tháp gộp thành, tọa lạc ở Môn Các Phật tử ở bờ bên trái Thượng Giang của Cảnh Hồng - Vân Nam - bên dưới tầng đá dưới tháp có vết chân của người, tương truyền là vết chân của đức Phật Thích Ca Mâu Ni





vấn đề có cách lí giải khác nhau. Thế là vào khoảng thời gian từ năm 100 đến năm 400 sau khi đức Thích Ca nhập diệt, Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ không ngừng xảy ra chia rẽ, trước sau chia thành 18 bộ phái hoặc 20 bộ phái. Vào thời kì này, lịch sử Phật giáo gọi là “Bộ phái Phật giáo thời kì”. Đối với trình tự trước sau của sự chia rẽ các bộ phái của Phật giáo, về niên đại cũng như về danh xưng, trong các kinh điển Phật giáo đều có cách nói khác nhau. Sử liệu ghi chép sự phân chia của các bộ phái Phật giáo, ở trong Nam truyền, Bắc truyền, Phật giáo Tạng truyền, cũng có hơn vài chục loại. Theo quyển “Dị bộ tông luận luận” và “Bộ chấp dị luận”, “Thập bát bộ luận”... các kinh điển của Phật giáo Bắc Tông có ghi rằng các hệ phái được chia ra từ Thượng tọa bộ chủ yếu gồm: Hệ phái theo thuyết Nhất thiết hữu, hệ phái Độc tử, hệ phái Hóa địa..., sau đó lại từ các hệ phái này tiếp tục chia ra thành các hệ phái như: Hệ phái Pháp thượng, hệ phái Chính Lượng, hệ phái Pháp tạng, hệ phái Kinh lượng, hệ phái Tuyết Sơn...

Trong các hệ phái của Thượng tọa bộ, phái theo thuyết Nhất thiết hữu là hệ phái hình thành tương đối sớm và là một hệ phái lớn nhất và hệ phái này có hệ thống luận tạng thư tịch phong phú lưu truyền tới nay, do đó có thể đem học thuyết của hệ phái này dùng để đại biểu cho học thuyết của Thượng tọa bộ. Gọi là “Thuyết Nhất thiết hữu”, ý chỉ họ cho rằng trên thế gian nhất thiết chư “pháp” đều có tự tánh, do đó là một thứ tồn tại khách quan chân thật. Họ lại đem những gì Phật thuyết và những cách nói linh tinh nằm rải rác trong các loại kinh điển hệ thống hóa, theo tác dụng đối với thế giới khách quan và nhận thức chủ quan của con người qui nạp thành Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở pháp, Tâm bất tương ứng hành, Vô vi pháp... gồm năm chủng loại lớn và đối với mỗi một loại trong đó lại thêm sự phân tích vi tế, hình thành 5 vị 67 phân pháp. Điều này có sự ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của “Đu già hành phái” của Phật giáo Đại thừa sau này.

Phật giáo của Thượng tọa bộ vốn lưu hành ở phương Bắc Ấn Độ, hệ phái Nhất thiết hữu từng chiếm ưu thế ở bắc bộ và trung bộ của Ấn Độ. Sau này Thượng tọa bộ chuyển tới phương Nam, đặc biệt phát triển tương đối mạnh ở đảo Xri-lan ca, ở đó đã hình thành nên “Đại Tự phái”. “Đại Tự phái” từng một thời trở thành hệ phái chủ đạo của Phật giáo Xri-lan ca. Vào thế kỷ thứ 6 và 7 công nguyên, ở đất nước Ấn Độ vẫn còn có sự lưu hành của Thượng tọa bộ, khi cao tăng đời Đường là Huyền Trang, Nghĩa Tịnh qua Ấn Độ, giáo phái này vẫn còn tồn tại. Tới sau này, Phật giáo của Thượng tọa bộ trên đất Ấn Độ dần dần tuyệt tích và Nam truyền Phật giáo lưu truyền ở Xri - lan ca trở thành đại biểu cho đạo Phật của phái Thượng tọa. Hiện nay, ngoài Xri-lan ca, Phật giáo lưu truyền ở Miến Điện, Thái Lan và tộc Thái ở Vân Nam Trung Quốc cũng thuộc về đạo Phật của phái Thượng tọa.





## KHÁC BIỆT GIỮA “ĐẠI CHÚNG BỘ” VÀ “THƯỢNG TỌA BỘ”

*Học thuyết của các hệ phái của “Đại chúng bộ” và “Thượng tọa bộ” có sự khác biệt tương đối lớn, đặc biệt là đối lập trực tiếp với học thuyết “Thuyết nhất thiết hữu bộ” thuộc về hệ thống Thượng tọa bộ. Như “Đại chúng phái” cho rằng đức Phật là thần, còn “Thượng tọa bộ” xem đức Phật là giáo chủ.*

“**Đ**ại chúng bộ” là một hệ phái Phật giáo hình thành đồng thời với Thượng tọa bộ. Tương truyền sau khi đức Thích Ca Mâu Ni nhập diệt 100 năm, nội bộ của Phật giáo nguyên thủy do có cách nhìn khác nhau đối với giới luật và giáo

Đây là hình thần Khắc Lội Tu Na trong thần thoại Ấn Độ. Thần Khắc Lội Tu Na là một hóa thân khác của vị Thần Núi (Người chứng quân và người thừa kế của thế giới Phạm Thiên)





Quần thể miếu chùa Phổ Lan Ban Nam Indônêxia, các ngôi đền của Phổ Lan Ban Nam tự nằm ở thành phố Nhật Đà thuộc trung bộ đảo Sumatra của Indônêxia, do có một lượng lớn các kiến trúc của Phật giáo và Ấn Độ giáo nên nổi tiếng khắp thế giới. Quần thể đền Phổ Lan Ban Nam hơn 240 tòa đền miếu hợp thành, kết cấu kiến trúc của mỗi tòa đền về cơ bản tương đồng, được xây từ từng tầng đá, tạo hình rất đẹp.

nghĩa của đạo Phật mà sinh ra các hệ phái khác nhau. Ban đầu, phân liệt hình thành ra hai đại phái tức phái “Đại chúng bộ” và phái “Thượng tọa bộ”, được gọi là “Căn bản nhị bộ”. Sau này lại từ trong hai phái cơ bản này mà chia thành 18 phái hoặc 20 phái, gọi là “Chi mạt bộ phái”.

Các giáo phái đạo Phật đều tự mình có ba tạng Kinh, Luật, Luận. Giáo phái đại chúng sau khi phân phái liền cử hành việc kết tập tam tạng. Do lần kết tập này có số người đặc biệt đông, nên thường được gọi là “Đại kết tập” hoặc “Đại chúng bộ kết tập”. Căn cứ theo cách nói của Phật giáo Nam tông tam tạng của “Đại chúng bộ” đã sửa đổi nội dung tam tạng do Thượng tọa bộ kết tập. Đặc biệt là về phương





diện giới luật, họ đã chỉnh sửa tương đối lớn, chế định mới lại một số kinh điển văn hiến: thay đổi thứ tự trình bày của Kinh, Luật. Đáng tiếc là các Kinh, Luật này hiện nay đều đã thất truyền, chỉ còn một bộ về truyền thuyết của đức Phật là quyển “Đại Sự” còn được bảo tồn. Nội dung của bộ sách này ở trong quyển kinh “Phật bản hành tập kinh” dịch vào đời Hán vẫn giữ được một bộ phận. Ngoài ra, các quyển trong các bộ Phật điển dịch vào đời Hán như “Tàng nhất A Hàm Kinh” và “Ma Kha tạng chi luật” đều được ghép vào Kinh, Luật của “Đại chúng bộ”. Về Luận tạng, xuất hiện tương đối muộn, khi “Đại chúng bộ” bắt đầu kết tập kinh điển vẫn chưa được hình thành. Cho đến khi “Đại chúng bộ” phát triển tới giai đoạn sau cùng khi hệ phái “Đa Văn” trong hệ thống “Đại chúng bộ” xuất hiện, thì mới bắt đầu được hình thành.

Về cách nhìn đối với đức Phật, khuynh hướng của Thượng tọa bộ xem đức Phật như một vị giáo chủ chứ không phải là vị thần vạn năng, cho rằng đối với sự thuyết pháp của đức Phật cũng nên có sự phân biệt. Còn “Đại chúng bộ” nặng về cường điệu uy lực của đức Phật, coi uy lực của đức Phật là vô cùng vô tận, siêu việt hơn các vị thần của thế gian. Chỉ cần do Phật nói ra đều là viên mãn không có khuyết điểm, đều là chân lý tuyệt đối. Họ còn cho rằng thọ mệnh của đức Phật là vô lượng vô biên, sắc thân của đức Phật đầy khắp vũ trụ. Ngoài ra, trong cách đối xử về các vấn đề như Có, Không, Thật giả của sự vật khách quan, các hệ phái của Thượng tọa bộ nghiêng về hệ thuyết “Hữu”, như phái “Thuyết nhất thiết hữu” của hệ thống “Thượng tọa bộ” chủ trương rằng: “Tam thế thật là có, Pháp thế là thường có”, nhưng Đại chúng bộ lại nghiêng về thuyết “Không” cho rằng quá khứ và vị lai của sự vật đều không thực thể. Về mặt tâm tính và giải thoát, Thượng tọa bộ phần lớn cho rằng Tâm có ô nhiễm có thanh tịnh, Tâm nhiễm không thể giải thoát; còn Đại chúng bộ cường điệu “Tâm tánh bốn tịnh” (tâm và tánh vốn thanh tịnh), nhiễm tâm cũng có thể thông qua tu hành trừ bỏ nhiễm thành tịnh, đạt đến giải thoát, do đó mọi người ai cũng đều có khả năng giải thoát.



## PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA VÀ PHẬT GIÁO TIỂU THỪA

*Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa về các phương diện như phương thức tu hành, mục đích tu hành và cách nhìn nhận về đức Phật... đều có rất nhiều cách nhìn khác nhau. Từ tình hình phân bố mà xem xét thì Phật giáo Bắc Tông truyền vào Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ... đều là Phật giáo Đại thừa; còn Phật giáo của phái Thượng tọa thuộc Nam Tông truyền vào Xri Lan Ca, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia cũng như các địa khu của tộc Thái ở Vân Nam, Trung Quốc là Phật giáo Tiểu thừa.*

Tiếp xúc qua với một số người theo đạo Phật, thường nghe hoặc đọc thấy các danh từ về “Đại thừa” và “Tiểu thừa”. Như vậy, rõ

Hình vẽ Dân ở Bồ Tát của hội họa Đôn Hoàng đời Đường. Trong bức họa hình vẽ Bồ Tát đang dẫn đường cho vòng linh thánh Thiên quốc. Phật giáo Tiểu thừa chỉ sùng bái đức Phật Thích Ca Mâu Ni không có các thần linh khác như Bồ Tát.





1. Di chỉ Angkorvat của Campuchia. Angkorvat được xây vào thế kỷ 12 CN, lúc đó văn minh của Cao Miên đạt đến cao độ chói vnh. Nhân dân Campuchia từ xưa đã tin thờ Phật giáo Tiểu thừa, tương đồng với các quốc gia Đông Nam Á như Thái Lan, Lào.

cuộc thì thế nào là Đại thừa, thế nào là Tiểu thừa. Giữa hai thuyết này có gì khác biệt?

Từ “Thừa” là dịch nghĩa của từ Yana theo phạn văn (dịch âm là Diễn Na), có ý nghĩa là “cỗ xe” hoặc “con đường”. Vào khoảng thế kỷ thứ 1 sau công nguyên, Phật giáo Ấn Độ hình thành một số tư tưởng học thuyết mới và các giáo phái mới về giáo nghĩa, giáo qui. Hệ phái này của đạo Phật tự xưng mục đích của họ là “Phổ độ chúng sinh”, giáo nghĩa họ tôn thờ được ví như một chiếc thuyền vô cùng to lớn, có thể chở được vô số chúng sinh từ bờ sinh tử bên này đến thế giới Niết Bàn giải thoát ở bờ bên kia, từ đó thành tựu quả vị Phật. Cho nên hệ phái này tự xưng là “Đại thừa” và đem Phật giáo nguyên thủy vốn có và các giáo phái đạo Phật khác đồng loạt liệt vào hàng “Tiểu thừa”. Nhưng cách xưng hô như vậy các giáo phái đạo Phật “Tiểu thừa” bản thân





không thừa nhận. Ví dụ như ở Miến Điện hiện nay hay Thái Lan, Xri Lan Ca... đều xưng là “Nam truyền Thượng tọa bộ Phật giáo” từ trước đến nay.

Sự khác biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa, biểu hiện ở rất nhiều phương diện. Trước hết, đối với cách nhìn nhận về đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật giáo Tiểu thừa thường xem Ngài là một vị giáo chủ, đạo sư, là một người đạt đến sự giác ngộ triệt để. Còn Phật giáo Đại thừa xem Phật Thích Ca như là vị thần có uy lực quảng đại, pháp lực vô biên, toàn trí toàn năng và cho rằng ngoài đức Thích Ca Mâu Ni, ở Tam thế (Quá khứ, hiện tại, vị lai), thập phương (Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn bên, trên dưới) có vô số vị Phật. Tiếp đến, về phương pháp tu trì, Phật giáo Tiểu thừa chủ trương tu theo ba pháp: giới, định, huệ (Thông qua việc trì giữ giới luật, tu tập thiền định mà đạt được trí huệ) và Bát chánh đạo (tám loại tư duy và phương pháp hành động chính xác). Còn Phật giáo Đại thừa ngoại trừ “Tam học” và “Bát chánh đạo” còn nghiêng nặng về “Bồ Tát hạnh” bao gồm “Lục độ” và “Tứ nhiếp”.

Tư tưởng Bồ Tát là một đặc sắc lớn trong tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Gọi Bồ Tát, tức ý chỉ việc lập thế nguyện lớn lao, phải cứu độ hết tất cả chúng sinh thoát ly khổ hải, từ đó mà có được sự giải thoát triệt để của những người tu hành theo đạo Phật. Người theo Phật giáo Đại thừa coi giai đoạn tu trì trước khi thành Phật của đức Thích Ca Mâu Ni, làm gương noi theo trong cách tu hành của bản thân, tức là giai đoạn tu tập “Bồ Tát hạnh”, do đó những người theo Phật giáo Đại thừa chủ trương có thể tu tại gia và không cường điệu giống như các giáo đồ của Phật giáo Tiểu thừa nhất thiết phải xuất gia tu hành, đó cũng là một trong những khác biệt quan trọng giữa Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa. Giáo đồ Đại thừa đem phương pháp tu hành hạnh Bồ Tát khái quát thành “Lục độ”, “Tứ nhiếp”. “Lục độ” là chỉ Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ. Họ cho rằng sáu phương pháp này là có thể thoát ly khổ hải sinh tử, là con đường đạt đến Niết Bàn ở bờ bên kia. “Tứ nhiếp” là phương





pháp và bốn nguyên tắc mà giáo đồ Đại thừa phải tuân thủ trong sinh hoạt và hoạt động thường ngày, lúc tiếp xúc với người khác cụ thể là Bồ thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự. Phật giáo Đại thừa cho rằng đó là nguyên tắc và phương pháp phải tuân thủ khi Bồ Tát cứu độ chúng sinh. Để bộc lộ sự khác biệt với Phật giáo Tiểu thừa, các giáo đồ Đại thừa đem tư tưởng học thuyết của mình gọi là “Tư tưởng Bồ Tát”, đem thực tiễn tu hành của mình gọi là “Bồ Tát hạnh”, coi giới luật mình phụng thờ tuân thủ là “Bồ Tát giới”.

Về mặt học thuyết giáo nghĩa, giữa Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa có sự khác biệt quan trọng: Phật giáo Tiểu thừa thông thường chủ trương “Ngã không pháp hữu” tức là phủ định chủ thể tinh thần chủ quan của cá nhân, nhưng đối với thế giới khách quan sự phủ định lại không triệt để, một bộ phận giáo phái của Phật giáo Tiểu thừa thông qua phương pháp “Phân tích” để phủ định sự vật khách quan, nhưng trên thực tế là thừa nhận sự tồn tại “Cực vi” của nhân tố cấu thành cơ bản của sự vật, mang theo khuynh hướng tư tưởng duy vật. Phật giáo Đại thừa thường chủ trương “Nhân pháp lưỡng không”, vừa phủ định chủ thể tinh thần chủ quan của con người, cũng phủ định sự tồn tại của sự vật khách quan. Họ cho rằng đối với nhận thức “Không” của sự vật khách quan không phải thông qua phương pháp “Phân tích” mà có được, mà là “Duyên khởi tánh không” tức là nhất thiết “Pháp” đều là do nhân duyên hòa hợp mà tạo thành, không tồn tại bản chất thực thể, nên gọi là “Không”. Sự tồn tại của sự vật hiện tượng chẳng qua chỉ là một loại hiện tượng hư giả mà thôi. “Tánh không huyền hữu”, là tư tưởng của Đại thừa, đặc biệt là một đặc điểm quan trọng trong thời kỳ đầu của tư tưởng Đại thừa. Ngoài ra về mặt mục tiêu tu hành, Phật giáo Tiểu thừa lấy việc chứng đắc quả vị “A La Hán” là mục tiêu tối cao. Còn Đại thừa Phật giáo lấy việc “Phổ độ chúng sinh” làm tôn chỉ tu hành và lấy việc thành Phật là mục tiêu tu hành tối cao.



## PHÁI TRUNG QUÁN VÀ NHÂN VẬT ĐẠI BIỂU

*Phái “Trung Quán” hay còn gọi là Đại thừa không tông, là một hệ phái được sản sinh trong quá trình phát triển của Phật giáo Đại thừa ở Ấn Độ. Phái này cùng với hệ phái “Du già hành” là hai đại phái được gọi là Phật giáo Đại thừa. “Trung Quán học phái” của Phật giáo Đại thừa do ngài Long Thọ sáng lập, được truyền vào Trung Quốc vào thế kỷ thứ tư sau công nguyên. Tư tưởng học thuyết của Trung Quán học phái sản sinh ảnh hưởng rất lớn đối với rất nhiều tông phái của Phật giáo Trung Quốc như Tam Luận tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Thiền tông.*

**N**gười sáng lập ra Đại thừa Trung Quán học phái là ngài Long Thọ và đệ tử là ngài Đề Bà. Long Thọ còn gọi là Long Mạnh, Long Thắng, là người nam Ấn Độ, xuất thân trong một gia đình Bà La Môn, lúc nhỏ đã thông suốt các kinh điển của Bà La Môn, trở thành học giả nổi tiếng của giáo hệ Bà La Môn lúc đó, sau này qui y Phật giáo, học tập một lượng lớn kinh điển Đại thừa, khiến cho lý luận tư tưởng của ngài trở nên càng phong phú. Vào lúc đó, ngài sáng lập ra học thuyết Trung Quán, rồi đem tuyên truyền rộng rãi. Ở nam Ấn Độ, ngài đã giáo hóa được quốc vương vốn là tín đồ của Bà La Môn giáo, khiến nhà vua qui y Phật giáo, và có



Hình vẽ theo trong Sử thi La Ma Ha Nại của Ấn Độ cổ đại, truyền kể rằng La Ma cùng đệ tử ở La Khắc Tỳ Môn (Hanuman) cùng đi tìm kiếm người vợ ở Tây Thiệp (Sita) bị ác ma bắt. La Ma là một trong tam đại chủ thần của Ấn Độ giáo, một trong những hóa thân của Tỳ Thiệp Nô (Vishnou).

được sự ủng hộ rất lớn của Quốc vương nước đó. Vì thế, Đại thừa Trung Quán học phái bắt đầu hưng thịnh.

Để tuyên truyền học thuyết Trung Quán, ngài Long Thọ đã viết rất nhiều luận trước. Trong đó chủ yếu có các tác phẩm “Trung Luận”, “Thập nhị môn luận”, “Đại tri độ luận”, “Thập trụ Tì Bà Sa luận”... Những luận trước này đã hệ thống lại một cách đơn giản tư tưởng “Không” mà học thuyết Bát Nhã của Phật giáo Đại thừa tuyên dương.

Tư tưởng “Không” mà Bát Nhã học của Phật giáo nói đến, không phải là chỉ cái Không trống rỗng không có gì cả, mà là chỉ một loại không có thực thể khách quan, một trạng thái không thể dùng ngôn ngữ hay chữ viết để biểu đạt. Học phái Trung Quán cho rằng, chỉ có một trạng thái không như vậy, mới là bản tánh chân thật của vũ trụ vạn vật. Ngài Long Thọ lại đưa ra cách nói “Chân Tục Nhị Đế”. Ngài cho rằng, khi đức Phật thuyết pháp, Ngài theo năng lực lý giải khác



Đây là tượng đứng của Bồ Tát Ôn Bà Ấn Độ vào khoảng thế kỷ 14 sau CN. Ôn Bà là một trong tam đại chủ thần được Bồ Lai Văn giáo tin ngưỡng.

nhau của thính chúng mà tiến hành thuyết giảng, đối với những thính chúng là người bình thường dùng "Tục Đề" để thuyết pháp, thừa nhận hết thấy sự vật hiện tượng của thế giới là có tồn tại, tức là từ năng lực nhận thức của thế tục mà xem (Tục đế), biến tướng của vũ trụ vạn hữu (chư pháp) là "Có". Nhưng đối với những người đã diệt trừ được "Vô minh" mà Phật giáo giảng thuyết, những người đã có năng lực trực giác "Hiện quán" của đạo Phật, lại thuyết "Chân Đề" tức là phá trừ sự chấp trước đối với "Có" giả tướng, hiển hiện cái chân tánh vốn có bản chất "Không" của sự vật. Ngài Long Thọ cho rằng chúng sinh chỉ có thể từ "Tục Đề" tiến hành nhận thức đối với sự vật, mới có thể nắm vững được "Chân Đề". Chân, Tục nhị Đế là hai phương diện của cùng một sự vật. Đối với bất kỳ sự vật nào, từ "Tục đế" mà xem thì là "Có", từ "Chân đế" mà quan sát lại là "Không". Tức



không tức hữu, Chân tục bất nhị, đó chính là “Trung đạo chính quán” tức là cách nhìn đúng đắn về Trung Đạo. Vì thế tư tưởng học thuyết của phái này được gọi là “Trung Quán học phái”.

Để tiến thêm bước nữa giảng thuật tư tưởng này của Đại thừa không tông, ngài Long Thọ lại đưa ra thuyết “Bát bất trung đạo”: Bất sinh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất. Thuyết “Bát bất trung đạo” là phương pháp quan sát sự vật của “Trung Quán học phái”, căn cứ vào phương pháp quan sát này, bất cứ sự vật nào đều ở trong sự tương đối mâu thuẫn, do đó đều không xác định, không chân thật. Do đó cũng không có tự tánh, cho nên là “Không”.





## DU GIÀ (YOGA) HÀNH PHÁI VÀ NHÂN VẬT ĐẠI BIỂU

*Thế kỷ thứ 5 và 6 công nguyên, là thời kỳ của sự hình thành sự phát triển của Du già hành phái của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Học thuyết của Du già hành phái trong quá trình phát triển lại hình thành “Duy thức cổ học” do Nan Đà, An Huệ làm đại biểu và “Duy thức tân học” do Trần Na, Hộ Pháp làm đại biểu. Đến thế kỷ thứ 7 và 8 công nguyên, sau khi Mật giáo Ấn Độ hưng khởi phái này mới dần dần suy yếu.*

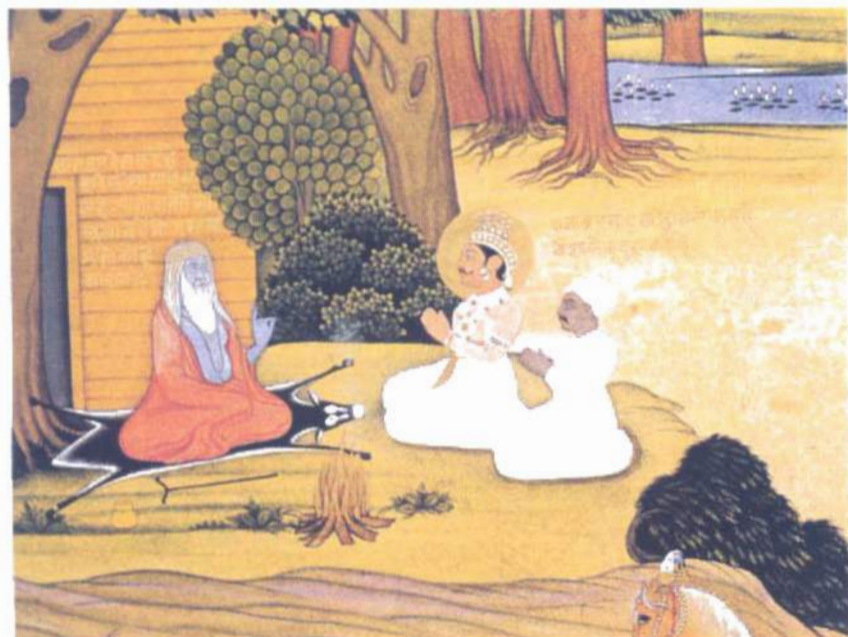
Khoảng 200 năm sau khi Trung Quán học phái hưng khởi, tức là vào khoảng thế kỷ thứ 5 và 6 công nguyên, trong Phật giáo Đại thừa lại xuất hiện một học phái mới, đó chính là “Du già hành phái” do Vô Trước và Thế Thân sáng lập. Từ “Du già” theo nghĩa của Phạn văn là “tương ứng”, vốn dĩ là một phương pháp tu hành của một loại tôn giáo cổ đại của Ấn Độ. Là tôn giáo tu hành mà đạo Phật dùng để biểu thị việc điều hòa hơi thở, tịnh lý để đạt đến sự nhiếp tâm tu huệ. Ngài Vô Trước, Thế Thân sáng lập ra hệ phái đặc biệt cương diệu phương pháp tu hành Du già, cho nên được gọi là “Du già hành phái”.

Ngài Vô Trước và Thế Thân là hai anh em, các ngài là người nước Kiện Đà La sống miền Bắc Ấn Độ vào thế kỷ thứ



5, thuộc dòng dõi Bà La Môn. Các ngài trước đó xuất gia theo Tiểu thừa thuyết nhất thiết hữu bộ, ngài Thế Thân từng viết quyển “Câu xá luận”, căn cứ vào quan điểm “Không” của mình khái quát và giản thuật giáo nghĩa của Tiểu thừa Phật giáo của phái Thuyết nhất thiết hữu. Sau này, ngài Vô Trước tới miền trung Ấn Độ theo học với Du già luận sư và tin theo giáo nghĩa Đại thừa, hoằng dương các luận trước Đại thừa như “Du già sư địa luận”, “Kim cang Bát Nhã ba la mật kinh luận”, “Biện trung biên luận”, “Đại thừa trang nghiêm kinh luận”.

Trước tác của ngài Vô Trước và Thế Thân rất nhiều, trong đó có tám bộ được cho rằng có quan hệ mật thiết cho sự cấu thành của học thuyết “Du già hành phái”. Tám bộ trước tác này ở Ấn Độ được qui thành một thể loại, gọi là



“Tám luận môn Ấn Độ thực hành Du già”. Du già có nghĩa là “tướng ứng”, Phật giáo dùng để biểu thị việc điều hòa hơi thở, tinh lực đạt đến nhiều tâm tu học thuộc tôn giáo thực hành.





“Vô Trước bát chi”. Theo truyền thuyết, học thuyết của ngài Thế Thân là do ngài Vô Trước khơi mở, cho nên trước tác quan trọng của hai ngài đều đứng tên ngài Vô Trước. Tám bộ sách này gồm: “Nhị thập Duy thức luận”, “Tam thập Duy thức luận”, “Nhiếp Đại thừa luận”, “Đại thừa A Tỳ Đạt Ma tập luận”, “Biện trung biên luận”, “Duyên khởi luận”, “Đại Trang nghiêm kinh luận”, “Thành Nghiệp luận”.

Tư tưởng cơ bản của “Du già hành phái” do ngài Vô Trước, Thế Thân sáng lập cực lực luận chứng thế giới vạn vật là do “Thức” biến hiện. Gọi là “Thức” ở đây chỉ rộng ra là hết thảy hiện tượng tinh thần, tức tư duy của con người, nhận thức tác dụng cũng như sự sản sinh ra tác dụng này là công năng đặc thù của “tâm”. Du già hành phái đem “Thức” của con người chia làm tám thứ. Tám thứ “Thức” này lại có thể chia thành ba loại. Loại thứ nhất bao gồm sáu thức: Nhân thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Sáu thứ thức này là cảm giác của con người, có tác dụng và năng lực tư duy. Loại thứ hai tức là thức thứ bảy “Mạt na thức”, đây là cầu nối giữa sáu thức trước và thức thứ tám. Thức thứ tám gọi là “A lại gia thức”, quan trọng nhất trong tám thức. Trong A lại gia



Hình ở thế ngồi của Đức Phật Vô Trước. Đức Phật Vô Trước là một trong tam đại chủ thần trong thần thoại Ấn Độ đang trầm tư mặc tưởng trong tư thế Du già trên nền hoa bảo tọa. Đang vào trạng thái nhập diệt, tròn đầu của ngài có vòng lửa bao quanh.



thức tiềm ẩn công năng có thể biến hiện ra vạn vật. Loại công năng tồn tại tiềm ẩn này được gọi là “Chùng tử”, cho nên thức thứ tám cũng được gọi là “Tạng thức”. Học thuyết Du già hành phái cho rằng: trong tám thức đó, đối tượng của sáu thức trước là tác dụng, tức sự biến hiện của “Chùng tử”. Từ đó có thể thấy rằng công năng nhận thức mà Du già hành phái nói đến, là ý thức nội tại của chúng sinh, tức là nhận thức của sáu thức trước đối với “Chùng tử” chứa trong thức thứ tám “A lại gia thức”, do đó đây là một loại nhận thức tự ngã, là một thể hệ khép kín. Từ đó, họ dẫn đến kết luận “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”.

Du già hành phái căn cứ vào đạo lý “Vạn pháp duy thức”. Lại dùng “ba loại tự tánh” là Biến kế sở chấp tánh, Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh để giải thích hết thấy nhận thức hiện tượng. Lại dùng “Tứ phần” gồm: tướng phần, kiến phần, tự chứng phần, chứng tự chứng phần tiến thêm bước nữa phân tích chức năng và tác dụng của nhận thức. Họ đem hết thấy hiện tượng vật chất và tinh thần của vũ trụ vạn hữu khái quát thành năm loại lớn, 100 yếu tố, gọi là “Ngũ vị bách pháp”, từ đó tiến thêm một bước hoàn thành hệ thống phân tích Danh, Tướng của đạo Phật. Du già hành phái phát triển học thuyết “Nhân Minh” của Logic Phật giáo đồng thời với việc giản thuật và luận chứng về hệ thống tư tưởng.

Khoảng vào thời kỳ Nam Bắc triều, tư tưởng học thuyết của Du già hành phái dần dần được truyền vào Trung Quốc. Đời Đường, sau khi Pháp sư Huyền Trang từ Ấn Độ về nước, đã phiên dịch và giới thiệu một lượng lớn những trước tác của học phái này, còn căn cứ theo tư tưởng của học phái này kiến lập nên một trong những tông phái của Phật giáo Trung Quốc là “Pháp tướng tông”. Do giáo nghĩa học thuyết trọng tâm của “Pháp tướng tông” là “Vạn pháp duy thức”, cho nên còn được gọi là “Duy thức tông”. “Pháp tướng tông” vào đời Đường từng rất thịnh trong một thời gian, và truyền vào Triều Tiên, Nhật Bản.



## MẬT GIÁO VÀ ĐẶC ĐIỂM

*Khoảng từ thế kỷ thứ bảy, Phật giáo Ấn Độ bắt đầu suy yếu. Đặc biệt là học thuyết lý luận của “Đu già hành phái” của Phật giáo Đại thừa đã quá kinh viện hóa, vô cùng rắc rối phức tạp, rất khó để cho phần lớn dân thường lí giải và tiếp thu. Trong tình trạng đó, Phật giáo Đại thừa vì muốn hấp dẫn quần chúng, không thể không hấp thu một số giáo nghĩa và hình thức của Ấn Độ giáo lúc đó, từ đó hình thành nên Mật giáo trong Phật giáo Ấn Độ.*

Ấn Độ giáo do Bà La Môn giáo biến diễn ra, tôn giáo này dung hợp được các tín ngưỡng dân gian khác lưu hành trong xã hội Ấn Độ và cũng hấp thu tư tưởng nội dung của Phật giáo, Kỳ na giáo. Ấn Độ giáo đã kế thừa quyền uy của kinh điển Phệ Đà (Vêda) của Bà La Môn giáo, sùng bái “Phạm thiên” (Bharma) được coi là tối cao thực tại. Và hình thức sùng bái chủ yếu là tế lễ, cúng dường, trì chú... Sau này là xuất hiện sự công nhiên đề xướng tính dục, chủ trương mượn tính lực để đạt đến giải thoát của phái tính lực. Những điều này đối với sự hình thành và phát triển của Mật giáo đều có một sự ảnh hưởng nhất định.

Mật giáo tự xưng là nhận được lời dạy “Chân thật” từ



Hình vẽ sự giáng sinh của Phạm Thiên trong thần thoại của Ấn Độ giáo. Tithat Nô (Vishnou) nằm trên thân của con mống xà, trời bập bênh trên mặt nước, trong rốn mọc lên một đóa sen. Phạm Thiên từ trong hoa sen trên rốn của T. Thập Nô mà giáng sinh.



Pháp thân của Phật Đại Nhật Như Lai, được sự truyền thụ bí mật do Đại Nhật Như Lai, cho nên xưng là “Mật giáo”, đặc trưng chủ yếu của tôn giáo này là có sự tổ chức hóa cao độ các loại chú thuật, đàn trường, nghi quỹ... Tôn giáo này đối với các nghi thức tôn giáo như Thiết đàn, cúng dường, tụng kinh, niệm chú, quán danh... có các qui định vô cùng nghiêm khắc, hình thức tương đối phức tạp, không phải là người trong giáo phái thì tuyệt đối không truyền ra ngoài.

Kinh điển chủ yếu của Mật giáo có “Đại Nhật kinh”, “Kim Cang đỉnh kinh”, “Mật tập kinh”, “Hỷ Kim Cang kinh”, “Thời Luân kinh”, “Tô-Tất địa kinh”... Sau khi Mật giáo xuất hiện, từng một thời thịnh hành ở vùng Tây Nam Ấn Độ và các địa khu của cao nguyên Đức Cấn... Thời kỳ đầu Mật giáo dung hợp tư tưởng của phái Trung Quán, Du già hành làm cơ sở lý luận nhưng khi phát triển đến sau này, xuất hiện một số Mật giáo tả đạo, phương pháp tu hành của họ càng cường điệu về “Phương tiện” quên bỏ những lý luận học thuyết vốn có, bị ảnh hưởng tương đối lớn trong việc tiếp thu trường phái tinh lực của Ấn Độ giáo. Từ đó, Phật giáo ở Ấn Độ bắt đầu xuống dốc.



Vào những năm Khai Nguyên đời Đường (CN năm 713 – 741), tăng nhân Ấn Độ là Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí và Bất Không kể trước người sau tới Trường An, đem kinh điển và học thuyết của Mật giáo truyền vào Trung Quốc, dần dần phát triển thành Mật Tông là một trong những tông phái của Phật giáo Trung Quốc. Một chi của Mật giáo sau khi truyền vào Tây Tạng, kết hợp với “Bốn giáo” là tôn giáo dân tộc vốn có từ trước của địa khu Tây Tạng hình thành nên Tạng truyền Phật giáo mang tính đặc sắc của dân tộc Tây Tạng và phát triển thành rất nhiều tông phái khác nhau như: phái Yết đang, phái Yết cử, phái Ninh Mã, phái Tát Ca, phái Cách Lỗ...





## NHỮNG LẦN KẾT TẬP

*Gọi là “Kết tập” là có ý nghĩa tập hợp, hội tụng. Tức là các giáo đồ đạo Phật tập hợp tụ hội lại, đem giáo pháp của đức Phật đã thuyết giảng đem tụng đọc, chỉnh lý, xác nhận, hình thành nên kinh điển Phật giáo. Lúc đó, sự truyền thụ của kinh Phật chỉ được truyền tụng bằng miệng, tâm khẩu tương truyền. Chỉ bằng vào trí nhớ nên dễ dàng sản sinh sự sai khác, do đó sau một thời gian, mọi người cần phải tập hợp lại với nhau, rồi các đệ tử Phật bác văn đa kiến khẩu tụng lại lời ngôn giáo mà đức Phật đã thuyết, rồi do một số thượng tọa tỷ kheo của Ngài ấn chứng lại, đó chính là sự “Kết tập” kinh Phật.*

**T**rong lịch sử Phật giáo, những lần kết tập tương đối quan trọng, thông thường được xác nhận có những lần sau:

Lần kết tập thứ nhất, không lâu sau khi đức Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Lần kết tập này tương truyền có 500 thượng tọa tỷ kheo tham gia, do đại đệ tử của đức Thích Ca Mâu Ni là ngài Ma Ha Ca Diếp chủ trì, địa điểm kết tập ở hang Thất Diệp ngoài thành Vương Xá. Mục đích của lần kết tập này là đem toàn bộ ngôn giáo mà đức Phật đã thuyết tụng lại truyền



cho đời sau, cho đại chúng tuân thủ theo. Lúc ấy do em họ của đức Phật, cũng là một trong những đại đệ tử của đức Phật, được xưng là “Đa văn đệ nhất” là ngài A Nan Đà tụng toàn bộ “Kinh” mà đức Phật đã thuyết, lại do một đệ tử khác là ngài Ưu Bà Ly tụng ra toàn bộ luật nghi giới qui mà đức Phật chế định cho đoàn thể tăng già, từ đó hình thành tạng “Kinh” và “Luật” của Phật giáo.

Lần kết tập thứ hai xảy ra sau khi đức Phật diệt độ 100 năm. Nguyên nhân dẫn đến lần kết tập này do trong tăng đoàn Phật

Thập Phật ở Nê Bá Nhì (Nepal). Nê Bá Nhì là thánh địa Phật giáo nổi tiếng trên thế giới. Ngườ sống lập ra đạo Phật là đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sinh ở vườn Lâm Tỳ Ni của Ca Tì La Vê (nay thuộc Lạc Minh Đạt gần với Đế Quốc La Khoa ở Nam bộ Nepal).

giáo đời với các vấn đề giới luật có cách nhìn khác nhau sinh ra tranh luận. Theo truyền thuyết lúc ấy trong tăng đoàn Bát Kỳ tộc ở miền Đông Ấn Độ có một số tỷ kheo đưa ra một số chủ trương mới đối với các điều giới luật truyền thống, gặp phải sự phản đối của tăng đoàn Thượng tọa bộ trưởng lão tỷ kheo do Gia Xá trưởng lão đứng đầu. Gia Xá trưởng lão liền triệu tập 700 tăng chúng Thượng tọa cử hành luật kết tập kinh điển đại qui mô ở đất Tì Xá Ly, tiến hành xác định lại một lần nữa nội dung của Kinh Luật, để tiện cho việc thống nhất nhận thức. Lần kết tập này có số người tham gia là 700 người, cho nên được gọi là “Lần kết tập 700”, lại do lần kết



tập này tổ chức ở Tì Xá Ly, cho nên còn được gọi là “Tì Xá Ly kết tập”. “Lần kết tập 700” đã xác định được 10 việc không phù hợp với Phật giáo lưu hành trong tăng đoàn Bát Kỳ tộc, những nghị quyết này dẫn đến sự phản đối của tỳ kheo tăng đoàn Bát Kỳ tộc, những người phản đối tổ chức riêng một cuộc đại hội chống đối lại, cũng dùng phương pháp đọc tụng để tiến hành xác định đối với Kinh, Luật, xác nhận 10 việc đó là hợp pháp. Do lần tập hợp này số người tham gia hơn một vạn, nên được gọi là “Đại kết tập” và cũng do tham gia lần kết tập này đa số là đại chúng tỳ kheo, nên còn được gọi là Tiểu thừa kết tập. Sau lần kết tập thứ hai, sự thống nhất của giáo đoàn Phật giáo đã bị chia rẽ thành hai phái “Thượng tọa bộ” và “Đại chúng bộ”.

Đối với tình huống của lần kết tập thứ hai, theo cách nói của Phật giáo Bắc Tông hơi có khác biệt. Theo ghi chép của kinh điển Phật giáo Bắc Tông như quyển “Dị bộ tông luận luận”, lần kết tập thứ hai do một tỳ kheo tên là Đại Thiên đã đề xướng ra dị thuyết, đặc biệt có cách nhìn khác đối với quả vị “A La Hán”, tức theo cách gọi là “Đại Thiên ngũ sự”, từ đó gây ra sự tranh chấp, dẫn đến xảy ra lần kết tập thứ hai.

Lần kết tập thứ ba theo ghi lại trong Phật điển Nam Tông, diễn ra vào khoảng 235 năm sau khi Phật nhập diệt tức vào thời kỳ thống trị của vua A Dục thuộc vương triều Khổng Tước ở Ấn Độ xưa. Vua A Dục là vị quốc vương thứ ba của vương triều Khổng Tước ở Ấn Độ. Niên đại vua A Dục thống trị khoảng từ năm 268 đến 232 trước công nguyên. Vào thời kỳ thống trị của vua A Dục, trở thành một đại đế quốc thống nhất đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ. Theo sự ghi chép của tư liệu Phật giáo, khi vua A Dục mới lên ngôi, tàn bạo hiếu sát, năm thứ chín sau khi ông lên ngôi đã phát động một cuộc chiến tranh qui mô rất lớn, dùng võ lực chinh phục nước Kiệt Lăng Già. Bộ mặt tàn bạo của chiến tranh đã làm



Đieu khắc tượng Phật giao Ấn Độ





vua A Dục xúc động. Sau lần chiến tranh này, vua A Dục tuyên bố qui y Phật giáo, và ra sức giúp đỡ cho đạo Phật phát triển. Theo truyền thuyết, ông đã cho xây vài vạn tháp thờ xá lợi Phật trên toàn quốc, cúng dường rất nhiều cho tăng đoàn Phật giáo, cúng dường vài vạn tăng chúng. Tương truyền chỉ ở một nơi chùa Kê Viên đã cúng dường hơn vạn tăng chúng. Do Phật giáo có sự phát triển nhanh chóng dưới sự hộ trì của ông, dẫn đến rất nhiều ngoại đạo không phải là giáo đồ đạo Phật cũng lẫn lộn vào trong, giáo nghĩa của đạo Phật bị rối loạn. Để tiêu trừ sự ảnh hưởng của ngoại đạo, chinh đốn lại từ đầu tăng đoàn Phật giáo và giáo nghĩa đạo Phật, nên dưới sự ủng hộ của vua A Dục, do Mục Kiền Liên Tử Đế Tu chủ trì, triệu tập 1000 chúng tỷ kheo tham gia, tiến hành hội họp đọc tụng từ đầu tam tạng đạo Phật, chủ yếu là tam tạng của Thượng tọa bộ và xác nhận lại. Sau lần kết tập này, vua A Dục sai khiến truyền giáo sư đến khắp nơi ở Ấn Độ cũng như các khu vực xung quanh để truyền giáo, các nơi đi đến có Miến Điện, Xri lanca và một số quốc gia và địa khu ở Trung Á, Tây Á, từ đó đạo Phật dần dần truyền bá đến các nước của thế giới.

Lần kết tập thứ tư diễn ra vào khoảng 400 năm sau khi Phật tịch, tức vào khoảng thế kỷ thứ I công nguyên, vào thời kỳ thống trị của Ca Nhị Sắc Ca đế quốc Đại Nguyệt Chi Quý Sương. Vua Ca Nhị Sắc Ca là một vị quốc vương nổi tiếng về hộ trì Phật giáo kế tiếp sau vua A Dục trong lịch sử Ấn Độ. Vào thời kỳ ông thống trị, các giáo phái đạo Phật phát triển không ngừng, sản sinh ra rất nhiều giáo phái khác nhau. Vua Ca Nhị Sắc Ca tiếp thu kiến nghị của Hiệp tôn giả, đã cử hành một lần kết tập kinh điển Phật giáo tại Ca Thấp Di La (nay là dãy Kashmir). Lần kết tập này do Hiệp tôn giả chủ trì, lấy Thế Hữu làm thượng tọa, có hơn 500 người tham gia. Lần này chủ yếu là sự kết tập về Luận tạng, tương truyền vua Ca Nhị Sắc Ca ra lệnh cho người dùng đồng đỏ làm diệp để khắc Luận văn, xây tháp cất giữ, truyền cho hậu thế.

Lần kết tập thứ năm diễn ra ở Miến Điện gần đây. Vào năm 1857, ở Miến Điện dưới sự chủ trì của vua Minh Đôn thuộc vương triều Công Bằng triệu tập hơn 2000 vị tăng thượng tọa, cử hành một lần kết tập lớn ở thủ đô Mandalay, lần kết tập này lấy Luật tạng làm trung tâm, tiến hành hiệu đính và khảo cứu lại các kinh điển bằng tiếng Pali. Lần kết tập này trải qua năm tháng mới hoàn thành. Kinh văn của lần kết tập này toàn bộ được khắc lên 729 miếng đá hình vuông, hiện nay toàn bộ bia văn này được lưu giữ ở một viện bảo tàng của thành phố Mandalay.

Lần kết tập thứ sáu diễn ra vào năm 1954 – 1956, được Chính phủ liên bang Miến Điện phát động nhân kỷ niệm 2500 năm ngày đức Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn. Địa điểm kết tập ở một ngọn núi ngoại ô phía Bắc cách thành phố Ngưỡng Quang 5km. Tham gia có 2500 tỳ kheo thượng tọa của các nước Miến Điện, Campuchia, Xri lanca, Ấn Độ, Nepal, Thái Lan... Lần kết tập này căn cứ theo kinh văn đã được hiệu đính ở lần kết tập thứ năm, và tham khảo các loại bản văn bằng tiếng Pali. Đại tạng của lần kết tập này hoàn thành trở nên “Đại Tạng kinh” bằng chữ Pali hoàn thiện nhất cho đến hiện nay.





## CỔNG HIẾN TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO CỦA VUA A DỤC

*Vua A Dục hay còn gọi là “A Thâu Ca” (Asoka) có nghĩa là “Vô ưu vương” (vị vua không lo buồn), quốc vương thứ ba của vương triều Khổng Tước nước Ma Kiệt Đà ở Ấn Độ vào khoảng thời kỳ thế kỷ thứ ba trước CN, tổ phụ của vua A Dục là Chiên Đà La Cập Đa, người sáng lập ra vương triều Khổng Tước. Trong lịch sử Phật giáo, vua A Dục là một vị Hộ pháp đại vương nổi tiếng, Phật giáo Ấn Độ tới thời kỳ vua A Dục, mới thật sự vượt ra ngoài thế giới.*

Năm 273 trước công nguyên, vua A Dục lên ngôi, trở thành quân chủ của vương triều Khổng Tước. Trước khi lên nối ngôi, vua A Dục từng được cha là Tân Đầu Sa La phái làm tổng đốc ở địa phương Đán Xoa La, do đó ông có được kinh nghiệm thống trị nhất định. Sau khi lên ngôi, kế thừa sự nghiệp của cha, ông không ngừng tiến hành chiến tranh chinh phục, khiến nước Ma Kiệt Đà trở thành một đế quốc quân sự có biên cương rộng lớn với phía Bắc là dãy Hi Mã Lạp Sơn, phía Nam tới Mại Sách Nhĩ, phía Đông tới thế giới Atsam, phía Tây tới dãy núi Hindu Kush trở thành một quốc gia lớn mạnh thống nhất đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ.





Tháp xã (tứ Bàng Cỏ - Thới Sơn, ở thị trấn, Phật giáo Tiểu thừa rất thịnh hành và có truyền thống văn hóa Phật giáo tốt đẹp.



Vào thời kỳ đầu khi mới lên ngôi, vua A Dục dùng chính sách đối ngoại lợi dụng lực lượng quân sự tiến hành chiến tranh chinh phục, đối nội sát hại đại thần, thậm chí cả anh chị em của mình. Theo truyền thuyết, vào năm 261 trước công nguyên, vua A Dục từng dẫn quân chinh phục nước Kiệt Lăng Già ở miền Nam Ấn Độ, bắt được tù binh 15 vạn người giết hết 10 vạn. Sau sự tàn bạo của chiến tranh, vua A Dục tuyên bố từ bỏ biện pháp dùng võ lực để chinh phục, quy y đạo Phật. Trên thực tế ngoại trừ đạo Phật, các tôn giáo khác trong lãnh thổ của mình như Bà La Môn giáo, Kỳ Na giáo... ông đều bảo hộ, cực lực lợi dụng các tôn giáo để vô yên các tộc thần dân dưới sự thống trị của ông, đối với Phật giáo lại càng đặc biệt ra sức hộ trì và tuyên dương. Ở các nơi trong lãnh thổ đế quốc của mình, ông cho lệnh đục khắc vách đá, dựng lập trụ đá, trên đó khắc chiếu lệnh, tuyên xưng “Đi pháp thắng, thì vi tối thắng” (dùng pháp giáo để thắng là thắng lớn nhất), chủ trương dùng Phật giáo chinh phục lòng người. Những vách đá trụ đá có khắc pháp sắc của vua A Dục, một số vẫn còn lưu tồn tới ngày nay, trở thành tư liệu rất quan trọng để nghiên cứu lịch sử Ấn Độ cổ đại.

Dưới sự nỗ lực phù trợ của vua A Dục, Phật giáo đương thời thực tế trở thành có địa vị quốc giáo ở nước Ma Kiệt Đà. Ông dùng một lượng lớn kim tiền trợ giúp cho sự phát triển của Phật giáo, phái rất nhiều tăng nhân truyền giáo đến toàn Ấn Độ cũng như các quốc gia xung quanh và các địa khu để hoằng dương Phật pháp, tương truyền ông còn đem Xá lợi Phật chia ra các nơi, ở các nơi đó đồng thời cho xây dựng rất nhiều tháp để thờ phụng Xá lợi, cho mọi người chiêm ngưỡng sùng bái, để mở rộng sự ảnh hưởng của Phật giáo. Con trai ông là Ma Thán Đà (Nmahinda) và con gái ông là Tăng Ca Mật Đa (Sanghamiha) đều trước sau xuất gia và tiếp tục dẫn người đi xuống tới phía Nam tới đảo Xri lanca, đem Phật giáo truyền vào Xri lanca. Ông thiết lập chức “Chính pháp đại quan” trong Chính phủ chấp chương các sự vụ tôn giáo, đi tuần du các nơi, tuyên truyền Phật pháp.



Ông cũng từng triệu tập rất nhiều tăng lữ Phật giáo ở thủ đô Hoa thi, do Thượng tọa bộ trưởng lão là Mục Kiên Liên Tử Đế Tu chủ trì, cử hành lần “kết tập” thứ ba nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, biên soạn, hiệu đính và chỉnh lý các kinh điển Phật giáo lưu hành đương thời, xử lý xong sự tranh luận giữa các giáo phái trong nội bộ Phật giáo.

Do sự ra sức ủng hộ và giúp đỡ của vua A Dục, Phật giáo lúc đó đã phát triển rất nhanh, và bắt đầu có được sự truyền bá ở một số quốc gia và địa khu ngoài Ấn Độ như Miến Điện, Xri lanca và một dải Trung Á, Tây Vực... Bản thân vua A Dục cũng được các giáo đồ đạo Phật đời sau tôn làm hộ pháp đại vương.



## VUA CA NHỊ SẮC CA VÀ TÁC DỤNG VỚI LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

*Vua Ca Nhị Sắc Ca là quốc vương thứ ba của vương quốc Qui Sương ở Trung Á thời cổ đại. Vào thời kỳ thống trị của vua Ca Nhị Sắc Ca nghệ thuật Phật giáo có sự phát triển rất lớn. Nghệ thuật Phật giáo của Ấn Độ và nghệ thuật tác tượng của Hy Lạp dần dần được dung hợp, những tượng Phật điêu khắc xuất hiện, về mặt phong cách nghệ thuật cũng mang đậm sắc thái Hy Lạp, biểu hiện sự kết hợp giữa hai nền văn hóa Đông Tây. Loại hình nghệ thuật mang đặc điểm phong cách Hy Lạp này, được gọi là nghệ thuật Kiền Đà La.*

Vương quốc Qui Sương do Đại Nguyệt thị kiến lập. Người Nguyệt thị ban đầu cư trú ở một dải đất Cam Túc, Kì Liên Sơn của Trung Quốc, vào đầu thế kỷ thứ hai trước công nguyên sau khi bị Hung Nô đánh bại chạy về phía Tây, sau này lại bị Ô Tồn đánh bại, lại tiếp tục chạy về phía Tây nữa, đến một dải lưu vực sông A Mưu (A mua), nay là A Phú Hãn (Apganistan), Ô tư Biệt Khắc (Uzbek). Sau khi người Nguyệt thị đến đây, đã chinh phục được người Đại Hà đã cư trú ở thượng du sông A mua, bắt đầu định cư.

Người Nguyệt thị tiến vào Đại Hà chia làm năm bộ phận người là Hưu Mật, Song Phỉ, Quý Sương, Hy Đốn và Đô Mật,



Tượng đồng của K' Na giáo Ấn Độ vào thế kỷ 18 đại diện cho sự giải thoát về tinh thần. K' Na giáo là một trong những tôn giáo bản thổ của Ấn Độ.

gọi là “Ngũ bộ hấp hủ”. Vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ nhất công nguyên, Quý Sương hủ Khưu tự Phước trong Ngũ bộ hấp hủ đã tiêu diệt bốn bộ còn lại, tự lập làm vua, kiến lập nên đế quốc Quý Sương.

Đế quốc Quý Sương đến thời đại của vua Ca Nhị Sắc Ca (khoảng từ năm 78 – 120, có thuyết nói là khoảng năm 120 – 162), thế lực dần được mở rộng. Vua Ca Nhị Sắc Ca xâm lược nước ở phía Tây là An Tức, thế lực ở Ấn Độ đã vươn đến lưu vực sông Hằng và sông Ấn, hình thành nên một nước lớn ở Trung Á thủ đô là Phất Lâu Sa (nay thuộc địa khu Bạch Sa Ngõa ở Pakistan), phía Tây đến Hàm Hải, Đông tới Thông linh Trung Á.

Cùng vào lúc đó, Phật giáo trong phạm vi của đế quốc Quý Sương phát triển cực nhanh. Bản thân vua Ca Nhị Sắc Ca lại là một tín đồ Phật giáo nhiệt thành. Theo ghi chép của tư liệu Phật giáo, vua Ca Nhị Sắc Ca sau khi xử lý xong việc nước, mỗi khi rảnh rỗi, thường xem đọc kinh Phật, và ở khắp các nơi trong nước đều cho xây dựng tự viện bảo tháp, như “Tước Ly đại tháp” được xây ở gần thủ đô, theo ghi chép của tăng Pháp Hiển khi Tây du vào đời Đông Tấn thì tháp này cao hơn 40 trượng, dùng các loại bảo vật trang trí, rất tráng lệ uy nghiêm, là tháp đẹp nhất trong các đền tháp Pháp Hiển thấy trong chuyến Tây du. Sau này vào đời Đường, Huyền Trang pháp sư khi đến Tây Vực, vẫn còn nhìn thấy



Tháp của Ấn Độ giáo ở Nepal. Ấn Độ giáo là quốc giáo của Nepal, nhưng các giáo phái như Tịnh truyền Phật giáo... cũng có một số lượng tín đồ nhất định.

được tòa bảo tháp nguy nga tráng lệ này. Nhưng quan trọng hơn là những tháp Phật được kiến tạo vào thời đại vua Ca Nhi Sắc Ca về phương diện hình thức đã cải biến tạo hình theo kiểu Phục bát (tròn khum khum như cái bát úp) vốn có của tháp Phật ở Ấn Độ, sáng kiến ra dạng tháp Phật năm tầng lầu khiến cho càng mang tính trang sức và tính thực dụng, đó là lần cải cách trọng đại về hình thức kiến tạo tháp Phật, đối với hình thức kiến tạo tháp Phật của Trung Quốc cũng có ảnh hưởng rất lớn.

Lúc ấy các giáo phái của đạo Phật đã rất nhiều, mỗi giáo phái đều có cách nói của mình và ai cũng cho là giáo phái mình đúng. Vua Ca Nhị Sắc Ca liền hạ lệnh cho các tăng nhân nổi tiếng ở bốn phương xa gần tập hợp được khoảng 500 người, do luận sư nổi tiếng của phái “Thuyết nhất thiết hữu” là Hiếp tôn giả chủ trì, với tôn giả Thế Hữu làm thượng tọa, thảo luận nghĩa uyên thâm của Phật pháp, tuyên minh “Tam tạng” từ đầu, đó chính là lần “kết tập thứ tư” nói đến trong lịch sử Phật giáo. Lúc đó ở Tây Bắc Ấn Độ chủ yếu lưu hành giáo phái “Thuyết nhất thiết hữu” của Phật giáo tiểu thừa, nên trên thực tế lần kết tập này là lần kết tập kinh điển của phái “Thuyết nhất thiết hữu”. Lần kết tập này trước sau tốn khoảng 12 năm, đã biên thuật được 30 vạn luận tụng, khoảng hơn 9 triệu lời nói, trong đó quan trọng nhất là bộ “Đại Tỳ Bà Sa luận”, một trước tác lớn của giáo phái “Thuyết nhất thiết hữu”. Vua Ca Nhị Sắc Ca lệnh cho người dùng đồng đồ đập thành từng phiến mỏng, tất cả luận văn đều khắc lên trên miếng đồng, sau đó xây tháp cất giữ, giúp cho điển tịch của “Thuyết nhất thiết hữu bộ” được bảo tồn một cách tương đối hoàn chỉnh.



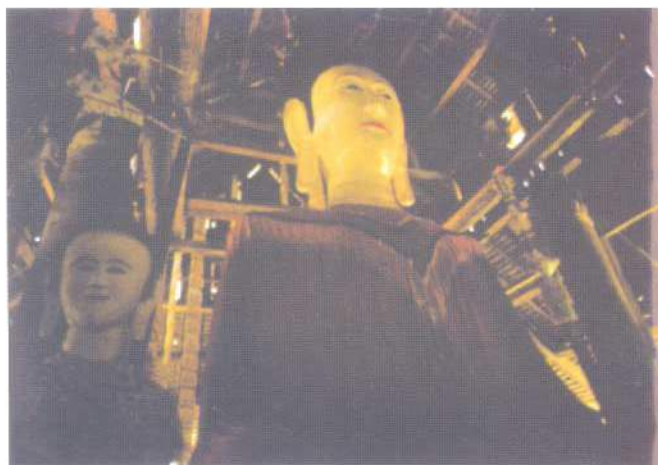


## KHÁC BIỆT GIỮA PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀ PHẬT GIÁO BẮC TÔNG

*Gọi “Phật giáo Nam Tông” và “Phật giáo Bắc Tông”, là gọi theo phương hướng mà Phật giáo từ Ấn Độ truyền ra ngoài. Còn theo giáo nghĩa thì “Phật giáo Nam Tông” chủ yếu là thuộc “Thượng tọa bộ Phật giáo”, cũng tức là Phật giáo Tiểu thừa. Ngược với Phật giáo Nam Tông, Phật giáo Bắc Tông chủ yếu thuộc Phật giáo Đại thừa.*

**T**rong các thư tịch nói đến sự truyền bá của Phật giáo, chúng ta còn có thể thấy cách nói về “Nam truyền

tuởng Phật  
trọng Văn Nam  
tây sang bốn  
hạp đo mảnh  
lông của dân  
tộc Mãn (Trung  
Quốc)



Phật giáo” và “Bắc truyền Phật giáo”. Vậy Nam truyền Phật giáo là gì, Bắc truyền Phật giáo là gì, giữa hai giáo phái này có gì khác biệt?

Khi Phật giáo truyền bá ở các nơi trên thế giới, khởi đầu chủ yếu có hai tuyến đường, một tuyến là từ Ấn Độ hướng xuống Nam truyền vào các nước Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia, Lào... và địa khu dân tộc Thái của Trung Quốc. Phật giáo ở các quốc gia (đại khu) này đều thống nhất gọi là “Nam truyền Phật giáo”. Về giáo lý mà nói, “Nam truyền Phật giáo” chủ yếu là “Phật giáo của Thượng tọa bộ”, cũng tức là “Phật giáo Tiểu thừa” theo cách gọi thông thường. Còn một tuyến đường là từ Ấn Độ theo phía Bắc truyền vào địa khu Trung Á, rồi sau đó thông qua địa khu Trung Á và Tây Vực mà truyền vào Trung Quốc, rồi lại từ Trung Quốc truyền vào Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Mông Cổ... Phật giáo ở các địa phương này đều thống nhất là “Bắc truyền Phật giáo”.

Xét từ ngôn ngữ văn tự của kinh điển Phật giáo, kinh điển chủ yếu bằng chữ Pali, do đó được gọi là “Pali ngữ hệ Phật



Tượng bằng đồng ở tư thế ngồi của Phật thuộc Nam truyền Phật giáo vào đời nhà Thanh





giáo". Tiếng Pali vốn là một ngôn ngữ đại chúng lưu hành trong xã hội Ấn Độ cổ đại, tương truyền đức Phật đã dùng loại ngôn ngữ này thuyết pháp truyền giáo cho đại chúng. Kinh điển Phật giáo lưu truyền tới Xri lanca chính là được truyền bá bằng ngôn ngữ này. Lúc ban đầu vốn không có kinh điển dùng văn tự để viết, tới khoảng thế kỷ thứ I trước công nguyên, lúc đó vua Vô úy Ba Đà Ca Ma Ni là người thống trị Xri lanca triệu tập tăng chúng ở chùa lớn hiệu đính tam tạng Phật giáo, dùng chữ Tăng Già La Văn thông dụng ở Xri Lanca, dịch âm ngôn ngữ Pali rồi ghi chép lại, đó là kinh điển bằng tiếng Pali sớm nhất. Vào thế kỷ thứ 5 công nguyên, Tam tạng pháp sư nước Ma Kiệt Đà là ngài Giác Âm tới Xri lanca, dùng văn tự Tăng Ca La chính lí biên viết lại từ đầu Tam tạng bằng tiếng Pali, đó chính là nguyên mẫu của Phật điển bằng tiếng Pali lưu hành hiện nay. Sau này Miến Điện, Xiêm La, Thái Lan... đều dùng văn tự của nước họ để dịch âm tam tạng tiếng Pali rồi ghi lại.

Bắc truyền Phật giáo chủ yếu căn cứ theo kinh điển Phạn ngữ, cho nên còn gọi là "Phạn ngữ hệ Phật giáo". Phạn ngữ vốn là một loại "Nhã ngữ" (ngôn ngữ thanh nhã) lưu truyền trong giai tầng quý tộc Ấn Độ cổ đại, vào thời đại của đức Thích Ca Mâu Ni. Ngôn ngữ này chỉ được sử dụng ở một bộ phận người thuộc giai tầng quý tộc trong xã hội Ấn Độ. Sau này, được nhà văn Phạn học Ba Nhĩ Nê sắp xếp lại một cách rõ ràng, mới bắt đầu dần dần được lưu hành ở một số địa khu Ấn Độ. Kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạn đa số lưu hành ở phía Bắc Ấn Độ, sau này lại truyền vào Trung Á, Tây Vực.

Bắc truyền Phạn ngữ hệ Phật giáo sau khi truyền vào Trung Quốc, phát triển thành hai hệ thống lớn là Hán ngữ hệ Phật giáo và Tạng ngữ hệ Phật giáo. Hán ngữ hệ Phật giáo lưu truyền trong quảng đại các khu vực Hán tộc ở Trung Quốc và Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam... kinh điển sử dụng chủ yếu là "Đại Tạng Kinh" bằng chữ Hán. Còn Tạng ngữ hệ Phật giáo chủ yếu lưu truyền ở các địa khu của dân tộc

thiếu số của Trung Quốc như Tạng, Mông, Thổ, Khương, Du Cốc... và Mông Cổ, địa khu Siberia của Nga cùng một số nước và địa khu ở Trung Á. Hiện nay trên thế giới các kinh điển Phật giáo bằng các loại ngôn ngữ văn bản xuất hiện đều có nguồn gốc chủ yếu từ tiếng Pali, tiếng Hán và Tạng văn ba hệ thống Phật giáo điển tịch.





## THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO TRUYỀN VÀO SRI LANKA

*Thời gian Phật giáo truyền vào Sri Lanka, theo ghi chép của sách “Đại vương thống sử” là vào thời điểm tại vị của quốc vương đời thứ sáu của Sri Lanka Thiên Ái Đế Tu (khoảng năm 247 – 207 TCN hoặc năm 307 – 267 TCN)*

**S**ri Lanka vốn tên gọi Tích Lan, là một đảo quốc ở phía nam Ấn Độ Dương. Trong sử tịch Trung Quốc cổ



Một pho tượng Phật ở trong thành phố Kesa Luân Ba (Cố lộng bố) thủ đô của Xilanca. Phật giáo là quốc giáo của Xilanca, nên bất cứ đâu cũng có thể thấy tượng Phật



Chùa Phật ở Xilanca, Xilanca là quốc gia Phật giáo truyền thống, tín đồ Thượng tọa bộ Phật giáo. Trong ảnh là một ngôi chùa Phật giáo nổi tiếng ở trung bộ Xilanca.

dại, từng gọi Sri Lanca là “Sư tử quốc” hoặc “Tàng già La quốc”. Sri Lanca và Ấn Độ cách nhau một biển, về mặt địa lý rất gần nhau. Chịu sự ảnh hưởng của Ấn Độ Phật giáo, nhân dân nước này tuyệt đại đa số theo Phật giáo, được coi như một quốc gia Phật giáo. Phật giáo ở Sri Lanca có mối quan hệ mật thiết với Phật giáo Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, đều tín ngưỡng giáo nghĩa của Nam truyền thượng tọa bộ Phật giáo. Có thể nói, lịch sử và văn hóa phát triển trên 2000 năm của Xilanca có một duyên phận không thể tách rời với Phật giáo.

Thời kỳ thống trị của vua A Dục vương triều Khổng Tước, Phật giáo ở Ấn Độ vô cùng hưng thịnh. Dưới sự ủng hộ của vua A Dục, đã cử hành lần kết tập kinh điển thứ ba trong lịch sử Phật giáo. Vua A Dục phái các truyền giáo sư đi đến khắp





nơi để truyền bá giáo lý đạo Phật. Và cũng vào lúc này, một người con trai của vua A Dục (có thuyết nói là anh em) là Ma Thần Đà trưởng lão dẫn theo một nhóm người, vượt biển tới đảo Tích Lan. Sau khi họ lên đảo, gặp được quốc vương Thiên Ái Đế Tu đang sẵn ở núi Mật Hưng Đa Liệt Thánh cách thủ đô của vương quốc không xa, họ tuyên truyền giáo lý đạo Phật với quốc vương. Không lâu sau, Thiên Ái Đế Tu tin thờ đạo Phật. Từ đó về sau, Phật giáo ở Xrilanca đã phát triển rất nhanh. Khoảng sau hai tháng, nhân dân khắp đó thành các vùng lân cận đều đã tiếp thu tín ngưỡng Phật giáo và mau chóng truyền bá ra cả nước.

Sau khi vua Thiên Ái Đế Tu tin theo đạo Phật, đã vì trưởng lão Ma Thần Đà kiến lập một tòa tự viện, đặt tên là "Đại tự". Đó là ngôi tự viện Phật giáo đầu tiên của Sri Lanca. Theo truyền thuyết lúc đó em trai của quốc vương, anh em của tể tướng cũng như một số quý tộc đã kế tiếp nhau dẫn theo một nhóm người xuất gia tu hành, trở thành tăng lữ Phật giáo sớm nhất của Sri Lanca. Cũng vào lúc đó, có một số phụ nữ Sri Lanca yêu cầu xuất gia, nhưng theo giới luật Phật giáo Tỳ kheo không thể truyền thụ Tỳ Kheo ni giới, vì thế vua A Dục lại phái con gái của ngài là Tăng già Mật Đa ni trưởng lão mang theo 11 vị tỳ kheo ni tới Xrilanca, kiến lập nên tăng đoàn Tỳ Kheo ni đầu tiên Sri Lanca. Theo truyền thuyết thì trước khi Tăng già Mật Đa rời khỏi Ấn Độ, còn mang theo một cành non được chiết ra từ cây Bồ Đề tương truyền là nơi đức Thích Ca Mâu Ni đã thành đạo, đem trồng ở trong lâm viên Đại tự ở Xrilanca, theo truyền thuyết thì cây đó vẫn còn xanh tươi cho đến nay và là một trong những cây nhiều tuổi nhất có nguồn gốc rõ ràng trên thế giới. Nhân dân Sri Lanca xem cây này như quốc bảo, biểu thị tôn sùng rất lớn đối với gốc Bồ đề này.

Do sự nỗ lực hoạt động của các ngài Ma Thần Đà và Tăng già Mật Đa, quốc vương và tầng lớp quý tộc thống trị



của Sri Lanca lại dẫn đầu tin thờ đạo Phật và bảo hộ cho Phật giáo phát triển. Sự ủng hộ và tin thờ hết sức của giai cấp thống trị đã khiến Phật giáo được lưu truyền rất nhanh ở Sri Lanca, trở thành tôn giáo tin thờ phổ biến của mọi người. Theo các chuyên gia nghiên cứu lịch sử Sri Lanca, Phật giáo có thể lưu truyền nhanh như vậy trên đảo Sri Lanca thì còn có nguyên nhân là do sự gần gũi về địa lý và ngôn ngữ...





## THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO TRUYỀN VÀO MIẾN ĐIỆN

*Căn cứ theo sự ghi chép trong sử liệu “Đào sử” của Xrilanca, vua A Dục phái sứ giả truyền giáo đi đến bốn phương, đã từng phái hai vị trưởng lão là Tu Na, Úc Đa La tới “Kim địa” truyền bá Phật giáo. Rất nhiều học giả đều có khuynh hướng cho rằng “Kim địa” chính là một dải từ Miến Điện đến vịnh Bànggan.*

**N**guồn gốc về tên nước Miến Điện, theo sự khảo chứng của các nhà ngôn ngữ học và sử học có nguồn gốc từ Phạn ngữ “Bà La” (nghĩa là Phạm Thiên). Có thể thấy rằng Miến Điện thời cổ đại có quan hệ rất mật thiết với văn hóa Ấn Độ.

Phật giáo thật ra được truyền vào Miến Điện từ lúc nào, đã rất khó xác định. Theo truyền thuyết của Miến Điện cổ đại, vào khoảng cách đây 2500 năm,

Chùa Phật ở Miến Điện. Miến Điện là một quốc gia theo đạo Phật, thuộc Thượng tọa bộ Phật giáo.







\*\*\* Tượng Phật trong Đại Kim Tháp ở Ngưỡng Quang, Miến Điện

có hai thương nhân ở thủ đô Miến Điện Ngưỡng Quang ngày nay khi kinh thương ở Ấn Độ, đã từng bố thí tài vật cho đức Phật và tăng đoàn, họ ở Ấn Độ đã tiếp xúc tiếp thu Phật pháp, trở thành đệ tử của đức Phật. Khi trở về nước, đức Phật tặng cho họ tám sợi tóc, vì thế khi về họ liền tạo một tòa tháp Phật rất lớn để cất giữ tóc Phật, bên ngoài tháp dùng bạc, chì, đồng để trang trí, rất hùng vĩ tráng lệ, đó chính là Đại Kim Tháp nổi tiếng của Miến Điện. Tương truyền đó chính là khởi nguyên của Phật giáo Miến Điện.

Người Miến Điện cổ đại đã từng kiến lập quốc gia tên Đả Đoan, nơi tiếp giáp với vịnh Băng gan. Họ hấp thu nền văn hóa và tôn giáo của Ấn Độ tương đối sớm, căn cứ theo những ghi chép trong một trang của bộ danh tác “Trang Nghiêm kết giới” bằng tiếng Pali dưới thời vua Đạt Ma Thích Đề của Miến Điện năm 1476, nước cổ Đả Đoan có tên là “La Ma Na Đề Sa”, sau này gọi đơn giản là “La Ma”. Khi Tu Na, Úc Đa La hai vị trưởng lão tới Kim Địa truyền bá Phật giáo, nhận



được sự tin thờ của quốc vương và nhân dân. Họ tuyên thuyết trước tiên là pháp “Tứ thánh đế”, được vài ngàn người qui y, Phật giáo từ đó được truyền vào Miến Điện.

Xét từ những tư liệu do khảo cổ khai quật, Phật giáo truyền vào Miến Điện thời kỳ đầu, có thể là Nam truyền thượng tọa bộ. Ở vùng phụ cận Ti Mậu phát hiện một số miếng vàng mỏng, bên trên có khắc thể văn tự Pali, nội dung ghi về Thượng tọa bộ Phật giáo. Ngoài ra, ở vùng phụ cận của Mạo Tra, từng phát hiện một miếng khắc bản cổ đại, có khắc kinh Phật bằng văn tự Pali. Theo sự khảo chứng của học giả các chữ của văn tự Pali này giống như loại chữ của Già Đản Bà ở Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5, muộn nhất cũng không thể quá hơn thế kỷ thứ 6 và 7. Vì thế, căn cứ theo sự khai quật khảo cổ, cũng như những ghi chép của lịch sử Miến Điện cổ đại và bộ “Đạo Sử” của Xrilanca... cho thấy rõ từ trước thế kỷ thứ 6 CN ở Miến Điện đã có thượng tọa bộ Phật giáo truyền vào.

Vào khoảng thế kỷ thứ 10 CN, Phật giáo Đại thừa và Mật tông cũng từng truyền đến Miến Điện, trong các tượng Phật cổ đại được đào lên và bảo tồn ở viện bảo tàng Bồ Cam của Miến Điện, có một số tượng nhỏ ở tư thế đứng của Bồ Tát Quán Thế Âm. Ngoài ra, trong một số di chỉ khác, còn phát hiện một bộ phận tượng điêu khắc phản ánh hình tượng nghệ thuật của Tạng truyền Phật giáo. Một số học giả cho rằng Phật giáo Đại thừa của Miến Điện có khả năng được truyền vào từ Trung Quốc. Miến Điện tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Tây Nam, chịu ảnh hưởng về văn hóa, tôn giáo của Trung Quốc là điều có thể xảy ra. Ngoài ra, địa khu Tây Tạng của Trung Quốc cũng tiếp giáp với Miến Điện, và lại, dân tộc Miến Điện cổ đại là thuộc hệ Miến Tạng có quan hệ thân duyên với dân tộc Tạng, giao thông qua lại cũng rất phồn thịnh, cho nên trong các tác phẩm nghệ thuật được phát hiện ở Miến Điện có sự xuất hiện của những thứ mang biểu hiện của Tạng truyền Phật giáo.

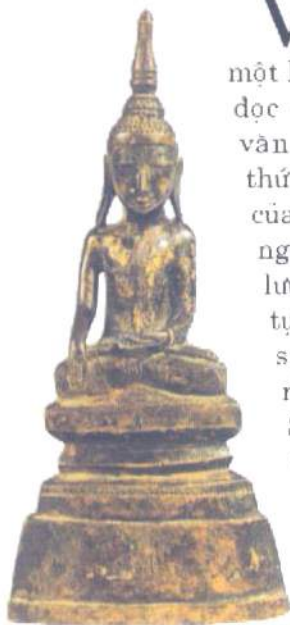
Vào thế kỷ 11, vua A Nô La Đà của vương triều Bồ Cam - Miến Điện (1044 - 1287) đã dùng một vị tăng già tên A La Hán làm quốc sư. Quốc vương chịu ảnh hưởng của A La Hán, tuyên bố lấy Phật giáo làm quốc giáo, đồng thời hạ lệnh tiến hành chinh đồn các đoàn thể tông phái của Phật giáo. A La Hán là vị tăng thuộc phái Thượng tọa, do đó kết quả của sự chinh đồn, giúp cho phái Thượng tọa bộ của Phật giáo Miến Điện phát triển rất nhanh và rất hưng thịnh, chiếm lấy địa vị chính thống. Còn các phái vốn có trước đây, bao gồm cả các tông phái Đại thừa, Mật giáo cũng như một số tôn giáo khác, đều dần dần bị đào thải.





## VỀ HAI BỘ “ĐẢO SỬ” VÀ “ĐẠI SỬ”

*“Đảo Sử” và “Đại Sử” là hai bộ biên niên sử dùng văn tự Pali viết về các vương triều và Phật giáo xuất hiện sớm nhất ở Sri Lanka và cũng là hai bộ sử rất quan trọng của Phật giáo Nam truyền.*



Vào khoảng năm 26 trước CN, có vài trăm trưởng lão của phái Đại Tự đã cử hành một lần kết tập Phật điển ở trung bộ Sri Lanka, đọc tụng Tam tạng Thượng tọa bộ và dùng văn tự Pali ghi lại để bảo tồn. Vào thế kỷ thứ 5 CN, lại có Tam tạng pháp sư Giác Âm của nước Ma Kiệt Đà ở Ấn Độ tới Sri Lanka, ngài tiến hành chỉnh lý các Phật điển được lưu hành ở Sri Lanka đương thời, dùng văn tự Pali biên tập viết lại toàn bộ Phật điển, sự du nhập của văn tự Pali có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển văn hóa của Sri Lanka. “Đảo Sử” và “Đại Sử” là hai bộ trước tác quan trọng do các tăng nhân Sri Lanka dùng văn tự Pali viết trong bối cảnh lịch sử đương thời như vậy.



Tượng Phật được chế từ vàng và đồng của Nam truyền Phật giáo đời Thanh





Phù điêu trên tường  
trình diễn cảnh  
Phật giáo ở thủ đô  
Colombo, Sri Lanka



Tượng đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở tư thế ngồi  
chế tác bằng đồng của Nam truyền đời Thanh.





“Đảo Sử” hay còn gọi là “Đảo Vương Thống Sử”, “Châu Sử” không rõ tác giả. Cũng có người cho rằng là do tỷ kheo của phái Đại Tự viết, hoặc là từ các tư liệu truyền lại của Đại Tự làm cơ sở biên chép lại. Cũng có người cho rằng nguồn gốc tư liệu của quyển sách này là từ trước tác “Nghĩa Sớ” của Tăng Già La Văn. Nội dung chủ yếu của “Đảo Sử” ghi lại những thần thoại về cuộc đời của đức Phật và những thần thoại về công cuộc truyền giáo ở Sri Lanca, lần kết tập thứ ba của Phật giáo cũng như sau khi Phật giáo truyền vào Sri Lanca cho đến thế kỷ thứ 3, 4 CN gồm tất cả các tình huống lịch sử và những điều ghi trong này thật có thể đem ấn chứng với các sử liệu Ấn Độ, cung cấp rất nhiều tư liệu quý báu cho người đời sau nghiên cứu về lịch sử cổ đại của Sri Lanca và Ấn Độ, về tình trạng phát triển và truyền bá của Phật giáo trong thời kỳ đầu. Thể tài của quyển sách này là loại thơ thuật sự theo thể văn thơ lược, khuyết điểm với nội dung lộn xộn thiếu tính liên tục nhất quán, nhiều chỗ trùng lặp. Do đó một số học giả cho rằng sách này không phải là do một tác giả viết.

Về “Đại Sử” hay còn gọi “Đại Vương Thống Sử”, việc hoàn thành của quyển sử này có niên đại hơi muộn hơn so với sách “Đảo Sử”. Tác giả là Tỷ kheo Ma Ha Na Ma vào thế kỷ thứ 6. Tương truyền ông là chú của quốc vương Sri Lanca vào đầu thế kỷ thứ 6 Đạt Đô Tư Na, tương truyền khi vua Đạt Đô Tư Na còn tại vị, để thanh tịnh hóa Phật giáo, từng cử hành chánh pháp kết tập. Quyển “Đại Sử” của Tỷ kheo Ma Ha Na Ma vâng vương mệnh lúc đó mà viết. Nguồn gốc tư liệu chủ yếu của “Đại Sử” căn cứ theo “Đảo Sử” và văn kiện triều đình, ở một vài phương diện đã bổ sung và chú thích “Đảo Sử”. Nội dung chủ yếu của quyển sách này tường thuật lại việc ra đời của Phật giáo và tình trạng Phật giáo ở Sri Lanca trong thời kỳ đầu. “Đại Sử” và “Đảo Sử” có liên quan và nhất quán với nhau. Nhưng “Đại Sử” cô đọng hơn và nội dung phong phú hơn, là tư liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử thời kỳ đầu



của Ấn Độ và Sri Lanca thời cổ đại cũng như sự phát triển của Phật giáo. Thể tài của quyển sách này giống như quyển “Đạo Sử” cũng bằng thể loại thơ để thuật lại sự việc, nhưng tính văn học cao hơn.

Hiện nay lưu hành bản biên đính do học giả người Đức William Ghesco (1856 – 1943) do hội Pali ngữ thánh điển học ở Luân Đôn xuất bản. Thời gian ghi lại trong sách từ khi Phật giáo ra đời cho đến thời kỳ thống trị Sri Lanca của vua Kha Xá Na vào thế kỷ thứ 4 công nguyên. Hiện nay nhân dân Sri Lanca xem bộ sử thi này như là quốc bảo của họ.





## THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO TRUYỀN VÀO TRUNG QUỐC

*Về thời gian Phật giáo truyền vào Trung Quốc, trong một thời gian dài có rất nhiều thuyết, ý kiến bất nhất. Học giả hiện nay cho rằng, vào khoảng thời điểm lưỡng Hán, tức vào khoảng thế kỷ thứ nhất CN, Phật giáo Ấn Độ bắt đầu thông qua Tây Vực, dần dần truyền vào trong nội địa Trung Quốc.*

Khi Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc, ban đầu vẫn chưa nhận được sự trọng thị của xã hội, lúc đó chỉ có một bộ phận tín đồ lặng lẽ lưu truyền. Sau này những gì ghi lại trong sách sử về thời kỳ đầu lưu truyền của Phật giáo, đại đa số chỉ căn cứ theo truyền thuyết. Ngoài ra, vào thời kỳ Ngụy Tấn, giữa Phật và Đạo hai tôn giáo đã diễn ra tranh luận kịch liệt, hai bên vì tranh đoạt sự chính thống, đều tự đề cao địa vị tôn giáo của mình nên đã biên tạo ra rất nhiều truyền thuyết thần thoại và để bám vào những truyền thuyết thần kì quái dị này, các giáo đồ Phật liền ra sức đẩy thời gian Phật giáo truyền vào Trung Quốc sớm hơn thực tế. Như vậy, việc Phật giáo truyền bá ra sao đã bị trùm lên một đám mây mù mông lung thần kì.

Trong các thuyết về việc Phật giáo truyền vào Trung Quốc, chuyện người ta bàn luận nhiều nhất chính là chuyện đêm

mơ thấy Kim nhân của Hán Minh Đế, sau đó vua sai sứ cầu pháp, đưa Phật pháp lưu truyền trên đất Hán. Thuyết này xuất hiện sớm nhất trong các bộ “Tứ thập nhị chương kinh”, “Mâu tử lý hoặc luận”, “Lão tử hòa Hổ kinh” v.v... Ngoài ra, bộ “Hậu Hán Ký” của Viên Hoảng thời Đông Tấn và bộ “Hậu Hán Thư” của Phạm Việp đời Tống... là những trước tác của các nhân sĩ thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, trong đó cũng có nói đến không ít về việc này, có thể thấy câu chuyện này đã được lưu truyền rộng rãi trong xã hội đương thời.

Câu chuyện Hán Minh Đế đêm mơ thấy người vàng rồi sai sứ đến phương Tây cầu pháp vào những năm Vĩnh Bình thời Đông Hán (CN năm 58 – 75), Hán Minh Đế đêm mơ thấy thần nhân, thân thể phóng hào quang, bay lượn qua lại ở trước điện. Hôm sau hội tập quần thần, hỏi đó là vị thần nào, có “Thông nhân” là Phó Dịch truyền lời rằng: Nghe nói ở Tây phương có người đắc đạo hiệu xưng là “Phật”, có thể bay trên hư không, trên người có ánh sáng, vị thần mà vua mơ thấy có thể là “Phật”. Hán Minh Đế nghe lời đáp của Phó Dịch liền sai sứ giả đến Tây phương cầu pháp. Các sứ giả ở nước Đại Nguyệt Thị ở Tây Vực chép được kinh Phật Tứ thập nhị chương, sau khi đem về, Hán Minh Đế cho cất giữ trong thư viện hoàng gia, thế là Phật giáo đã được truyền vào đất Hán. Câu chuyện truyền thuyết này có thành phần của thần thoại truyền kỳ, nhưng tình tiết cơ bản vẫn còn có thể tin được, duy chỉ có việc dùng từ “Phật” để trả lời, chứng tỏ lúc đó đã có Phật giáo lưu truyền trong dân gian, chỉ chưa thể truyền đến cung đình mà thôi, do đó vẫn chưa thể xem là ghi chép về thời gian Phật giáo truyền vào Trung Quốc sớm nhất.

Trong bộ “Tam Quốc Chí” do Bùi Tùng Chi chú thích, dẫn việc vào thời Tam quốc, bộ “Ngụy Lạc, Tây Nhung truyện” do Ngưu Hoạn người nước Ngụy trước tác, liên quan tới ký lục việc vào niên hiệu Nguyên Thọ nguyên niên (năm 2 TCN) đời Hán Ai Đế, Bác sĩ đệ tử Cảnh Lư được sứ thần của vua Đại



Trúc Pháp Lan

Tượng Trúc Pháp Lan, tăng nhân Phật giáo Ấn Độ cổ đại. Vào những năm Vĩnh Bình đời Hán Minh Đế cũng lúc vào Trung Hoa truyền giáo với ngài Nhiếp Ma Đẳng, đồ ngài và Nhiếp Ma Đẳng an trí ở Lạc Dương Bạch Mã tư (Cổ tôn này là do nhà vị tăng nhân dùng ngựa trắng chở kinh đến Trung Hoa, họ truyền giáo ở Lạc Dương, và dịch ra 5 bộ kinh Phật như Tứ thập nhị chương kinh



Nhiếp Ma Đẳng

Tượng ngài Nhiếp Ma Đẳng, còn gọi là Ca Diếp Ma Đẳng, tăng nhân Phật giáo Ấn Độ cổ đại. Hán Minh Đế sai người đến Thiên Trúc cầu pháp mà gặp ngài. Vào năm 67 CN (năm thứ 10 niên hiệu Hán Vĩnh Bình) cũng ngài Trúc Pháp Lan tới Lạc Dương, dịch bộ Tứ thập nhị chương kinh và là vị cao tăng Ấn Độ đầu tiên đến Trung Hoa truyền giáo.

Nguyệt là Y Tôn khẩu truyền “Phù đồ kinh” và giải thích: “Người phước lập (đậu), là người này. Các danh hiệu ghi trong “Phù đồ” như Lam Bồ Tái, Tang Môn, Trục Văn, Sơ Ván, Bạch Sơ Ván, Tỳ Khưu, Thần Môn... đều là danh hiệu của đệ



Ảnh 1. Cửa ngõ ngôi mộ Pháp La (trong chùa Bạch Mã Lạc Dương)

tử". Đại Nguyệt Thị dời đến Đại Hạ vào khoảng năm 130 trước CN, lúc đó ở Đại Hạ đã có Phật giáo lưu truyền. Vào khoảng thế kỷ 1 CN, vương triều Quý Sưong của Đại Nguyệt Thị trở thành một đế quốc lớn mạnh ở Trung A, và cũng là một trung tâm Phật giáo. Đời Hán từ sau khi Trương Khiên đến Tây Vực, có rất nhiều thương nhân lai vãng tới vùng Trung A Tây Vực hoạt động thương mại, trong số những thương nhân này có một số vốn đến từ các địa khu Phật giáo du hành, khi họ đến Trung Hoa buôn bán đồng thời cũng mang theo một số kinh điển Phật giáo. Cho nên vào thời Hán Ai Đế, việc người do Nguyệt Thị Vương sai vào đất Hán truyền bá Phật giáo là chuyện hoàn toàn có thể.





## KINH “TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG”

*Tương truyền Hán Minh Đế sai sứ sang phương Tây cầu pháp Phật, sứ giả đã chép được bốn mươi hai chương kinh Phật ở nước Đại Nguyệt Thi. Vì vậy, trong Phật giáo sử vẫn thường coi “Tứ thập nhị chương kinh” là kinh điển Phật giáo truyền vào đất Hán sớm nhất.*

**Đ**ối với câu chuyện Hán Minh Đế cầu pháp, do niên đại đã cách quá xa, thiếu các tư liệu, nên tình huống cụ thể như thế nào không thể khảo cứu chi tiết, còn về “Tứ thập nhị chương kinh” thật ra là được chép ở nước Đại Nguyệt Thi hay được dịch ra ở Lạc Dương, tới đời nhà Lương đã không được rõ ràng rồi. Gần đây có học giả cho rằng: “Tứ thập nhị chương kinh” vốn không phải là dịch từ kinh điển Phật giáo Ấn Độ, mà do người Hán tự mình viết ra, như Lương Khải Siêu đã từng quả quyết: Bộ kinh này vốn không phải căn cứ theo nguyên thể Phạn văn đối chiếu phiên dịch mà do người ta lựa chọn các tinh yếu từ trong rất nhiều kinh điển Phật giáo phỏng theo các sách của Trung Quốc như “Hiếu Kinh”, “Lão Tử”... viết thành bộ kinh này. Cho nên bộ kinh này chỉ là một quyển kinh được biên soạn, chứ không phải là bản dịch (Đọc phần I quyển trung “Lương Nhiệm Công cận trước”). Nhà Phật học trứ danh của Trung Quốc là Lữ Trừng tiên sinh thì đem “Tứ thập nhị chương kinh” cùng quyển



Tháp Tê Vôn trong Bạch Mã tự ở Lạc Dương Hà Nam, được xây theo kiểu tháp cổ mới hiện bằng gạch vào đời Kim, cao 53m, gồm 13 tầng





“Pháp cú kinh” được dịch ra từ thời Tam quốc tiến hành nghiên cứu so sánh rồi cho rằng “Tứ thập nhị chương kinh” được chép từ “Pháp cú kinh”, niên đại sao chép là vào khoảng những năm 301 – 342 CN, do đó đưa ra kết luận: “Tứ thập nhị chương kinh” không phải là bộ kinh Phật truyền vào đầu tiên, và cũng không phải kinh được dịch trực tiếp, mà là một bản sao chép đơn giản rõ ràng về kinh điển Phật giáo (Chương thứ I và Phụ lục trong quyển “Trung Quốc Phật học nguyên lưu lược giảng” của Lữ Trùng).

Nhưng ngược với tuyên bố trên, nhà Phật giáo sử học trú danh là Thang Dung Đồng sau khi trải qua những khảo chứng cặn kẽ, cho rằng “Tứ thập nhị chương kinh” vốn không phải là do người Trung Quốc tự mình biên soạn, mà được dịch từ một bộ “Ngoại quốc kinh sao” vào cuối đời Hán. Bộ kinh này vào những năm thời Ngụy Tấn từng xuất hiện qua mấy loại bản dịch khác nhau, có thể thấy vào lúc đó tương đối được lưu truyền rộng rãi. Nhưng sau này trải qua nhiều lần sửa đổi của con người, đã thêm vào rất nhiều nội dung mới, nên mới khiến cho người đời sau hoài nghi niên đại xuất hiện của bộ kinh này. Thang tiên sinh còn cho rằng quyển “Tứ thập nhị chương kinh” dịch từ đời Hán có câu cú đơn giản sát sao, còn nội dung tuy từ Phật điển Tiểu thừa mà ra, nhưng có điểm tương thông với đạo thuật lưu hành vào đời nhà Hán, do đó mà trở thành bộ kinh điển Phật giáo được lưu hành nhất ở xã hội lúc ấy (Xem phần thứ nhất, chương thứ 3 “Tứ thập nhị chương kinh” khảo chứng ở cuối sách “Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử” của Thang Dung Đồng).

Tóm lại, “Tứ thập nhị chương kinh” là một bộ kinh Phật của Phật giáo khi mới truyền vào Trung Quốc và tương đối được lưu hành rộng rãi trong xã hội. Nhưng nó không phải là một bộ kinh điển độc lập, mà là kinh “sao chép” một số giáo nghĩa Phật giáo cơ bản được sưu tập từ trong các kinh điển Phật giáo Tiểu thừa. Còn nội dung thì chú trọng giản thuật



tuyên dương những đạo lí như Nhân sinh vô thường, các tệ tham ái và dục vọng...

Phật giáo thời kỳ đầu truyền bá, khuyên con người buông bỏ dục vọng thế tục, theo đuổi cuộc sống tu hành xuất gia tu đạo. “Tứ thập nhị chương kinh” là một bộ sách nhập môn để thích ứng nhu cầu của những người mới học đạo Phật, vào lúc Phật giáo vừa mới bắt đầu truyền vào đất Hán mà xuất hiện một quyển kinh Phật bằng chữ Hán theo loại hình sao chép, hoàn toàn vì để thích ứng nhu cầu của sự phát triển đạo Phật trên đất Hán, sự lưu hành của quyển kinh này trong xã hội, đối với sự truyền bá và phát triển của đạo Phật lúc đó có một tác dụng tương đối lớn.

Đây là bích họa về việc Trương Khiên đi sứ Tây Vực ở trong động Mạc Cao – Đồn Hoàng – Cam Túc. Là hình tượng tư liệu vô cùng trân quý cho việc nghiên cứu lịch sử con đường tơ lụa, lịch sử truyền sang phương Đông của Phật giáo, lịch sử giao thông và giao lưu văn hóa của Trung Quốc với bên ngoài.



## CÁC HỆ THỐNG PHIÊN DỊCH KINH PHẬT ĐỜI HÁN

*Sự ra đời và bám trụ của Phật giáo ở Trung Quốc, không thể tách rời với sự phát triển của việc phiên dịch các kinh điển Phật giáo. Vào thời Lương Hán, đạo Phật truyền vào đất Hán, nhưng sự phiên dịch kinh Phật chính thức được ghi chép trong sử sách phải muộn hơn đến khoảng giữa thế kỷ thứ 2 công nguyên. Việc phiên dịch kinh Phật vào đời Hán, chủ yếu có hai hệ thống. Một là học phái Đại thừa "Bát Nhã" do Chi Lâu Ca Sâm làm đại biểu.*

**A**n Thế Cao, còn có một tên là An Thanh, nguyên là Thái tử nước An Tức. Ông học nhiều kinh Phật,



nhất là rất thông hiểu học thuyết lý luận của phái thuyết nhất thiết hữu thuộc hệ thống Thượng tọa bộ. Ông từng du lịch tới các nước ở Tây Vực, thông hiểu ngôn ngữ các nước. Vào năm 148 công nguyên, (Năm thứ 2 niên hiệu Kiến Hòa Hán Hoàn Đế) đến Lạc Dương, bắt đầu công việc phiên dịch kinh điển Phật giáo. Ông dịch tổng cộng hơn 30 bộ kinh điển Phật giáo. Trong đó chủ yếu gồm có: “An Bát thủ ý kinh”, “Âm Trì Nhập Kinh”, Đại tiểu “Thập nhị môn kinh”... đa số là kinh điển của hệ phái thuyết nhất thiết hữu của Phật giáo Tiểu thừa.

Những kinh điển của An Thế Cao dịch, trọng điểm ở học thuyết “Thiền số”. Gọi là “Thiền số” vì “Thiền” chỉ thiền quán, tức chỉ việc thông qua tu tập thiền định tiến vào trạng thái tịnh lự, từ đó lĩnh ngộ con đường giác ngộ của đạo Phật. Phương pháp thiền quán có rất nhiều loại, ví dụ như yêu cầu người ta tu hành trong quá trình tu tập phải khống chế hơi thở ra vào một cách có ý thức, thủ trì ý niệm, chuyên tâm vào một chỗ. Còn các kinh điển khác như “Thập nhị môn kinh”, “Đại đạo địa kinh”... đều là những kinh điển Phật giáo chỉ dạy cho người ta tu hành cách tu tập thiền định. “Số” là một loại phương pháp dùng chữ số với rất nhiều danh từ khái niệm trong đạo Phật phân loại luận thuật, từ đó hiểu được những lý luận cơ bản của đạo Phật. Phương pháp loại này còn gọi là “Số pháp” như “Tứ đế”, “Bát chánh đạo”, “Thập nhị nhân duyên”, “Ngũ uẩn”, “Thập nhị xứ”, “Thập bát giới”...

Chi Lâu Ca Sấm còn gọi là Chi Sấm, nguyên là người nước Nguyệt thị. Ông đến Lạc Dương vào đời Hán Hoàn Đế, tới những năm niên hiệu Trung Bình đời Hán Linh Đế (CN năm 184 – 189) dịch được tổng cộng hơn 10 bộ kinh điển Phật giáo, trong đó xác thực có thể khảo cứu được là “Đạo hạnh Bát Nhã kinh”, “Thủ Lăng Nghiêm tam kinh”, “Bát Châu tam muội kinh”. Các kinh Phật mà ông dịch, số lượng mặc dù không nhiều nhưng có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển



của lịch sử tư tưởng và lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Như bộ “Đạo hạnh Bát Nhã kinh” được coi là một bộ kinh Phật tương đối sớm phản ánh về học thuyết Bát Nhã của Phật giáo, chủ yếu tuyên dương giáo lý “Chư pháp tánh không”, “Chư pháp như huyền” của Phật giáo Đại thừa. Vào thời kỳ Ngụy Tấn, Bát Nhã học của Phật giáo gây được sự hứng thú của rất nhiều học giả đương thời, từ đó hình thành nên một cao trào nghiên cứu và xuất hiện thuyết về “Lục gia thất tông” của Bát Nhã học đời Ngụy Tấn, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Ngoài ra, “Thủ Lăng Nghiêm tam kinh”, “Bát Châu tam muội kinh” đều là những bộ kinh Phật giảng về thiền quán Đại thừa. Đặc biệt là bộ “Bát Châu tam muội kinh” đặc biệt tuyên dương Tây Phương tịnh thổ của Phật A Di Đà, sau này tư tưởng Tịnh thổ được lưu truyền thật sự bắt đầu từ kinh này vậy.

Trong các nhà phiên dịch kinh Phật của Ấn Độ, Tây Vực tới truyền giáo ở Trung Hoa vào cuối đời Đông Hán, An Thế Cao và Chi Sấm là hai người có nhiều ảnh hưởng nhất. Những bộ kinh Phật mà họ phiên dịch và những lưu phái Phật giáo mà họ giới thiệu mỗi loại đều có tầm quan trọng riêng khác nhau, đại biểu cho hai hệ thống học thuyết Phật giáo khác nhau vào lúc ấy. Hai hệ thống học thuyết này là hai hệ thống học thuyết chủ yếu của Phật giáo Trung Quốc trải vài trăm năm từ đời Hán cho đến thời kỳ Ngụy Tấn, rồi sau này do học thuyết của Phật giáo Đại thừa thích hợp với tư tưởng xã hội và hoàn cảnh văn hóa của Trung Quốc hơn, nên mới có được sự phát triển ngày càng lớn mà trở thành chủ lưu của Phật giáo Trung Quốc.



## VỀ SÁCH “MÂU TỬ LÝ HOẶC LUẬN”

*“Mâu tử lý hoặc luận” thường gọi là quyển “Mâu tử” hoặc “Lý hoặc luận”, ghi lại truyện Hán Minh Đế sai sứ đi cầu pháp. Sách này là một trước tác do văn nhân cổ đại Trung Quốc viết ra nhằm tuyên dương giáo lý và tư tưởng Phật giáo vào thời kỳ đầu khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, do đó có giá trị tham khảo rất lớn đối với việc nghiên cứu sự hình thành và phát triển của Phật giáo Trung Quốc.*

“Mâu tử Lý hoặc luận” xuất hiện sớm nhất được ghi trong “Pháp luận” của Lục Trùng, được Lục Trùng trước lục



Hình Luân hải trong chùa Tùng Tân  
Lâm ở Văn Nam – Cát Đan. Tờ  
Hán của chùa Tùng Tân, âm là “Qui  
hóa tự”, đầu tàu của Văn Nam Tông  
truyền Phật giáo

Tượng đức A Nan trong hang thứ 17 của  
vinh Đa Phật trên Đai lục Bảo Đình Sơn ở  
Trùng Khánh. Tượng này được điêu khắc  
vào thời kỳ Nam Tống





trong tập “Duyên Tự” và chú thích rằng: “Nhất văn Thương Ngô thái thú Mậu tử Bác truyện”. Nhưng trong phần “Tứ bộ, Nho gia loại” của bộ “Tùy thư, Kinh tịch chí” lại ghi hai quyển “Mậu tử” và chú: “Hán Thái úy Mậu Dung soạn”. Điều này dẫn đến sự tranh luận của mọi người về vấn đề thật, giả của bộ sách “Lý hoặc luận”. Thời đại gần đây, một bộ phận học giả cho rằng cuốn sách này được viết bởi người ở thời Tấn Tống, như học giả nổi tiếng Lương Khải Siêu, Lữ Trường là có cách nhìn này. Cũng có rất nhiều học giả cho rằng sách này đúng là bộ sách đời Hán Ngụy và những người giữ chủ trương này có: Hồ Quát Chi, Xa Gia Tích, Châu Thúc Già, Thang Trung Đồng...

Xét từ nội dung bộ “Mậu tử lý hoặc luận” hiện có, sách phải được viết trong thời Hán Ngụy, đặc biệt là từ chi tiết “Tự truyện” của sách này mà xét, những câu chuyện lịch sử thuật trong đó có thể đem ăn chứng với sự thật lịch sử, và có thể bổ sung cho những khiếm khuyết của sử liệu. Đương nhiên, về tác giả bộ sách thật ra là của Thương Ngô thái thú Mậu tử Bác, hoặc là một Mậu Dung khác trong thời Đông Hán Tam Quốc là không thể xác định được.

Cả bộ “Mậu tử” gồm 39 chương, chương đầu là “Tự truyện”, chương cuối là “Lời bạt”. Chính văn có 37 chương (hoặc gọi là 37 thiên). Văn chương được triển khai theo hình thức “Tự đặt chủ khách” tiến hành vấn đáp, người hỏi đặt ra các loại nghi vấn đối với Phật giáo, người đáp dẫn kinh cứ điển giải thích, rồi thông qua việc giải thích phát huy nói cho rõ những học thuyết, giáo lý đạo Phật. Tác giả của sách này vận dụng một lượng lớn các luận thuật của Nho, Đạo và bách gia chư tử, cố gắng thuyết minh sự thống nhất của giáo lý đạo Phật với tư tưởng truyền thống của xã hội Trung Quốc, mang khuynh hướng tư tưởng hợp nhất ba nhà Nho, Phật, Đạo.

Ngoài ra, người dân đời Hán xem Phật giáo như là một





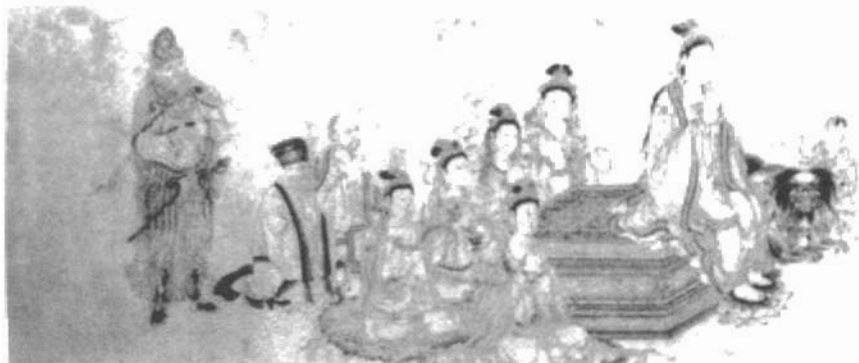
loại thần tiên phương thuật: vào thời kỳ Ngụy Tấn, tư tưởng Lão - Trang và Huyền học thịnh hành, một số người lại dùng Huyền học để giải thích Phật học, mà trong quyển “Mâu tử lý hoặc luận” đã có nói về tư tưởng Tinh linh bất diệt, họa phúc báo ứng, lại dùng học thuyết “Vô vi” của Lão - Trang để giải thích Phật lý, cũng đáng gây cho chúng ta sự chú ý.



## THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO TỚI GIANG NAM

*Thời gian Phật giáo được truyền vào đất Giang Nam, hiện nay không còn văn hiến tư liệu xác thiết để khai chứng. Cuối đời Tây Hán chiến loạn, rất nhiều nhân dân ở một dải đất Quan Trung, Lạc Dương của Trung nguyên chạy xuống phương Nam. Tác giả của "Mâu tử Lý học luận" cũng từng tránh chiến loạn chạy tới Giao Chỉ và nghiên cứu học tập Phật pháp ở đó.*

**T**hời kỳ tam quốc, những tăng nhân làm việc phiên dịch kinh Phật và hoạt động truyền giáo ở Giang Nam dần dần tăng nhiều. Phật giáo dần dần được lưu hành ở



Giang Nam. Trong các tăng nhân làm việc dịch kinh và truyền giáo, Chi Khiêm và Khang Tăng Hội có ảnh hưởng lớn nhất.

Chi Khiêm có tổ tịch người Nguyệt Thị, tổ phụ của ông vào thời Hán Linh Đế qui phục Đông Hán. Chi Khiêm từ nhỏ đã sinh trưởng trên đất Hán, tinh thông văn hóa Trung Hoa, 13 tuổi lại học ngôn ngữ văn tự của các nước Tây Vực, thông suốt ngôn ngữ sáu nước. Theo ghi lại trong “Hợp Thủ Lăng Nghiêm ký” của Chi Mãn Độ, Chi Khiêm dịch kinh từ những năm niên hiệu Hoàng Vũ (CN năm 222 – 228) đến niên hiệu Kiến Hưng (CN năm 253 – 254), được tổng cộng vài mươi bộ kinh Phật. Theo “Xuất tam tạng ký tập” thì có 36 bộ, 48 quyển. Trong đó quan trọng nhất là có “A Di Đà kinh”, “Duy Ma Cật kinh”, “Đoan ứng bản khởi kinh”.

“A Di Đà kinh” còn có tên “Vô Lượng Thọ kinh” chủ yếu tuyên dương tín ngưỡng Tây phương Tịnh thổ của đức Phật A Di Đà. Kinh này sau đó trở thành một trong những kinh điển chủ yếu của Tịnh Độ tông, về mặt tư tưởng có ảnh hưởng rất lớn trong quảng đại giáo đồ đạo Phật. “Duy Ma Cật kinh” nói về các việc của cư sĩ tại gia. Trong kinh tuyên dương một vị

Hình vẽ Duy Na diễn giáo. Duy Na cũng gọi là Duy Ma Cật, dịch nghĩa là “Tịnh danh” hoặc là “Vô cấu xưng” là một vị Cư sĩ tại gia Phật giáo Đại thừa. Bỏ Tất tại gia nổi tiếng.





Đây là tích họa ở động Mạc Cao. Đôn Hoàng thời Bắc Ngụy, về câu chuyện Thị Tỷ Vương cắt thịt cứu bồ câu. Kể lại chuyện Thị Tỷ Vương thích bỏ thịt và làm việc thiện, tình nguyện xả thân cắt thịt cứu con bồ câu bị chim ưng đuổi bắt.

dại cư sĩ tên Duy Ma Cật ở thành Tỳ Xá Ly của Ấn Độ cổ đại, hiểu sâu về Phật lý, thường ra vào các nơi tuyên dương đạo lý của Phật giáo Đại thừa. Kinh này vào thời Thiệu Thái được ngài Cưu Ma La Thập dịch lại, nhận được yêu thích của tầng lớp quý tộc, nhà giàu sau đời Đông Tấn và được lưu hành đặc biệt. “Đoan ưng bản khởi kinh” là những câu chuyện về cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, có tính văn học tương đối cao. Bút pháp phiên dịch của Chi Khiêm trôi chảy, câu văn giản lược.

Tổ tiên của Khang Tăng Hội là người Khang Cư, bản thân Khang Tăng Hội xuất gia từ bé, theo “Cao tăng truyện, Khang Tăng Hội truyện” ông là “Một người hoàng nhĩ có kiến thức, dốt chỉ hiểu học, hiểu rõ Tam tạng, rộng xem sáu kinh, thiên văn đồ vi, biết rất nhiều môn, biện luận những điều mâu chốt, học vấn rất uyên thâm”. Tư tưởng Phật học của Khang Tăng Hội chịu sự ảnh hưởng rất lớn của hệ tư tưởng Phật học Tiểu thừa của An Thế Cao.

Vào năm 247 CN (niên hiệu Xích Ô năm thứ 10 nhà Ngô), Khang Tăng Hội tới kinh đô Kiến Nghiệp của nước Ngô tiến hành dịch kinh và hoạt động truyền giáo. Truyền thuyết ban đầu Ngô chủ Tôn Quyền không tin Phật giáo, sau thấy Khang Tăng Hội hiển thị thần thông, cầu được xá lợi, cho nên mới kiến lập tự viện cho ông ở, đặt tên chùa là “Kiến Sơ tự”, tương truyền đó là ngôi chùa thờ Phật sớm nhất ở Giang Nam, nên gọi là “Kiến Sơ”. Khi Phật giáo mới truyền vào Giang Nam, giáo nghĩa của học thuyết vẫn chưa được mọi người hiểu. Để thúc đẩy sự phát triển lưu truyền của Phật giáo, Khang Tăng Hội không dùng cách trực tiếp giảng rõ về sự ra đời của đạo Phật, mà chú trọng dùng tư tưởng Nho gia truyền thống và học thuyết Thần học về Thiên nhân cảm ứng của Trung Quốc giải thích giáo nghĩa Phật giáo, lại dùng thuyết thiên ác báo ứng của thế tục để giải thích tư tưởng luân hồi báo ứng của Phật giáo. Phương pháp tuyên truyền kiểu này của ông thu được sự thành công nhất định, thúc đẩy sự phát triển và hưng thịnh của Phật giáo ở Giang Nam, có quan hệ mật thiết tới hoạt động truyền giáo trong thời kỳ này của Khang Tăng Hội, dẫn đến sau này trong rất nhiều sách sử Phật giáo coi hoạt động truyền giáo của Khang Tăng Hội như sự mở đầu cho đạo Phật ở Giang Nam.

Các kinh Phật Khang Tăng Hội phiên dịch, theo các sách như: quyển hai của bộ “Xuất tam tạng kí tập”. “Tân tập kinh luận lục”... gồm có hai bộ 14 quyển, trong đó quan trọng nhất là “Lục độ tập kinh”. Toàn bộ chia làm tám quyển, theo giáo nghĩa “Lục độ” Phật giáo Đại thừa sở thuyết chia làm sáu chương, sưu tập các loại kinh Phật tổng cộng 91 thiên. Nghiêm khắc mà nói, đây chỉ là một bộ biên dịch kinh Phật. Trong năm chương đầu, bắt đầu ở mỗi chương đều có một tự ngôn mang tính tóm tắt, nói về giáo nghĩa Phật giáo một cách khái quát, điều nói đến trong toàn bộ kinh điển là “Bồ Tát bản hành”, tức là dùng các câu chuyện thần thoại về kiếp trước của đức Phật, để nói rõ giáo nghĩa, giáo lý của Phật giáo. Sau khi

“Lục độ tập kinh” được dịch ra, đối với việc phổ cập Phật giáo từng có tác dụng rất lớn. Trong đó có một số truyện thần thoại ngụ ngôn được lưu truyền rộng, và cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của văn học Trung Quốc.





## XUẤT XỨ TÊN GỌI “ĐÔN HOÀNG BỒ TÁT”

*“Đôn Hoàng Bồ Tát” là dùng để chỉ tăng nhân dịch kinh thời Tây Tấn tên Trúc Pháp Hộ. Trúc Pháp Hộ quê quán ở Đôn Hoàng, họ Chi, tên tiếng Phạn là Đàm Ma La Sát, sau theo thầy là Trúc Cao Tọa xuất gia, sau khi xuất gia đổi theo họ thầy là họ Trúc. Do ông mấy đời đều ở Đôn Hoàng, bản thân lại tiến hành hoạt động dịch kinh trong thời gian dài ở vùng đất Đôn Hoàng, nên được mọi người gọi là Đôn Hoàng Bồ Tát”.*

**T**rúc Pháp Hộ thông minh, học rộng, xem qua rất nhiều “Lục kinh” và các thuyết của bách gia. Do xúc động trước việc các tín đồ Phật giáo đương thời chỉ chú

Ảnh đoàn lạc đà ở Minh Sa Sơn. Đôn Hoàng Đôn Hoàng có vị trí giao thông liên lạc giữa nội địa và Trung Á trên con đường tơ lụa. Từ xưa các đoàn thương gia của lại không ngớt. Phật giáo cũng từ đây truyền vào nội địa.





trọng kiến tạo đền chùa và đắp vẽ tượng mà bỏ qua việc dịch và truyền bá các kinh điển Đại thừa, nên đi du lịch khắp các nước ở Tây Vực, thu thập về Trường An một lượng lớn kinh Phật nguyên bản. Sau khi trở về, ông thường qua lại giữa Lạc Dương, Trường An, Đôn Hoảng, bắt đầu việc phiên dịch kinh Phật. Trước sau ông dịch được hơn 150 bộ kinh điển Phật giáo. Các kinh điển được dịch bao gồm “Kim Quang Tán Bát Nhã kinh”, thuộc loại “Bát Nhã Kinh”, “Tiêm bị nhất thiết trí đức kinh” thuộc loại “Kinh Hoa Nghiêm”, “Mật tích kim cang lực

sĩ” thuộc loại “Bảo thức kinh” và “Chánh Pháp Hoa kinh” thuộc thể loại “Kinh Pháp Hoa”, “Phương Đẳng Bát Nhã Hoàn kinh” thuộc loại “Kinh Niết Bàn”... Có thể nói là một số kinh điển cơ bản chủ yếu của các bộ kinh của Đại thừa Phật giáo trong thời kỳ đầu ông đều có phiên dịch. Vì thế công việc phiên dịch của ông đã mở ra một con đường cho việc truyền bá ở Trung Quốc của các loại lưu phái Phật giáo Đại thừa, và nhận được sự tán thưởng của các đời học giả Phật giáo. Thời Đông Tấn khi Tôn Xước viết quyển “Đạo Hiên Luận”, xưng tán Trúc Pháp Hộ là “Đức cư vật tông” và đem ông so với Sơn Đào (Sơn Cự Nguyên) trong Trúc Lâm thất hiền.



Hình Hành đạo thiên vương, vẽ từ  
sa môn thiên vương và nữ chân họ  
trí tuần tra



Trong các kinh Phật mà Trúc Pháp Hộ dịch, có ảnh hưởng tương đối lớn với đời sau có các bộ: “Quang tán Bát Nhã kinh”, “Chánh Pháp Hoa kinh”, “Tiệm bị nhất thiết trí đức kinh”.

10 quyển “Quang tán Bát Nhã kinh” được dịch ở Trường An vào năm thứ bảy niên hiệu Thái Khang đời Tấn (năm 286 CN). Nguyên bản của kinh này là do Vu Diên Sa môn Chi Đa La mang đến. Cùng với quyển “Phóng quang Bát Nhã” mà Chu Sĩ Hành có được ở Vu Diên là cùng một bản gốc nhưng khác về bản dịch. Nhưng kinh này sau khi dịch ra đã bị chôn vùi ở Lương Châu trong thời gian dài, gần như không có ảnh hưởng gì trong thời Tây Tấn. Qua hơn 90 năm sau danh tăng Đông Tấn là Đạo An mới có được kinh này vào niên hiệu Thái Nguyên nguyên niên (năm 376 CN). Đạo An đem kinh này cùng với quyển “Phóng quang Bát Nhã” mà Chu Sĩ Hành có được ở Vu Diên tiến hành so sánh nghiên cứu, thu được rất nhiều tâm đắc, trước tác ra các quyển “Hợp phóng quang cương tán tùy lược giải”, “Quang tán tích trung giải”, “Quang tán sao giải”... , từ đó thúc đẩy sự nghiên cứu Phật giáo thời Ngụy Tấn.

Mười quyển “Chánh Pháp Hoa kinh” được Trúc Pháp Hộ dịch ở Trường An vào năm thứ bảy niên hiệu Thái Khang đời Tấn (năm 286 CN), đây là bộ kinh điển vào thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa. Trong kinh dùng rất nhiều ví dụ để nói rõ việc Phật dùng “quyền phương tiện” mà lập ra các loại giáo hóa phổ độ chúng sinh, khiến ai ai cũng được thành Phật. Trong kinh còn xây dựng nên hình tượng của bậc đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm (dịch là “Quan Thế Âm”) Bồ Tát, tuyên xưng chúng sinh gặp nạn chỉ cần tụng danh hiệu này, tức sẽ bằng các hóa thân đến để giải cứu nạn gấp, khiến con người gặp dữ hóa lành, chuyển nguy thành an, điều này có sức hấp dẫn rất lớn đối với nhiều người dân trong chiến tranh loạn lạc đương thời.

Mười quyển “Tiệm bị nhất thiết tri đức kinh” được dịch ở Trường An vào năm thứ bảy niên hiệu Nguyên Khang đời Tấn Huệ Đế (năm 297 CN). Đây là một bản dịch khác của quyển “Pháp Hoa kinh. Thập địa phẩm” chủ yếu giảng về mười giai đoạn Bồ Tát Đại thừa cần phải trải qua trong quá trình tu hành. Sau này Bồ Đề Lưu Chi đời Bắc triều dịch quyển “Thập địa kinh luận”, chính là đem nội dung này nói rõ một cách cụ thể. Từ nghiên tập “Thập địa kinh luận” mà phát triển thành “Địa luận học phái” và “Địa luận sư”, trực tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển của các tông phái Phật giáo Trung Quốc trong thời Tùy Đường.





## “BÁT NHÃ HỌC” THỜI KỲ NGUY TẤN

*“Bát Nhã học” là chỉ việc tiến hành nghiên cứu ý nghĩa của “Kinh Bát Nhã” của đạo Phật, và cố gắng làm rõ tư tưởng học thuyết của “Bát Nhã kinh”, từ đó hình thành nên một học phái của Phật giáo Trung Quốc. Đạt đến đỉnh cao vào thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều và trở thành cơ sở lý luận của Phật giáo đương thời.*

Sự lưu truyền của “Bát Nhã kinh” có thể truy ngược về trước vào cuối đời nhà Hán với quyển “Đạo hạnh Bát Nhã kinh” do Chi Sấm dịch, và quyển “Đại minh độ vô cực kinh” do Chi Khiêm dịch vào thời Tam Quốc, đó là hai bản dịch sớm nhất của “Bát Nhã kinh”. Vào thời Ngụy Tấn, các loại kinh dịch về Bát Nhã bắt đầu được phiên dịch giới thiệu với số lượng lớn. Những năm niên hiệu Cam Lộ thời Ngụy có Chu Sĩ Hành đi Tây phương cầu pháp (năm 260 CN) và ở Vu Điền có được bản “Bát Nhã kinh” bằng chữ Phạn, sau được dịch bởi Trúc Thúc Lan, Vô La Xoa, chính là quyển “Quang tán Bát Nhã”... Vào niên hiệu Thiệu Thái trước khi Cưu Ma La Thập giới thiệu một cách hệ thống tư tưởng Đại thừa không tông, thì “Bát Nhã kinh” đã tương đối được lưu hành trên đất Hán, và vào lúc này sự hưng khởi của Huyền

học đời Ngụy Tấn đã tạo điều kiện cho sự hưng khởi và phát triển của Phật giáo Bát Nhã học vào thời kỳ Ngụy Tấn.

Vào thời Hán Ngụy, tư tưởng học thuật truyền thống của Trung Quốc chuyển biến lớn, đó chính là sự hưng khởi của Huyền học, đã thay thế vị trí Kinh học đời Hán mà trở thành tư tưởng học thuật chủ lưu của đương thời. Huyền học từ góc độ bản thể luận mà thảo luận mối quan hệ giữa hiện tượng và bản chất, đưa ra một loạt các phạm trù quan trọng như bản mạt, hữu vô, thể dụng... là một trào lưu triết học có tính tư biện rất mạnh. Mục đích của Huyền học là luận chứng sau lưng hiện tượng thế giới có sự vĩnh hằng, chân thực, là bản thể tinh thần mà không thể dùng ngôn ngữ hình tượng để biểu đạt được, tức là “Đạo” hoặc “Vô”. Còn yếu chỉ của Phật giáo Bát Nhã học là ở việc luận chứng về sự hư vọng không thực của thế giới khách quan, học thuyết này chú trọng tuyên dương tư tưởng về “Chư pháp tánh không”, cho rằng hiện tượng thế giới khách quan cũng như nhận thức của thế tục đều là hư giả và không thực, chỉ có thông qua tri huệ Bát Nhã, thể nghiệm được tính chân thật vĩnh hằng của “Thật tướng chư pháp”, hoặc gọi là “Chân như”, mới có thể đạt đến sự giác ngộ triệt để, giải thoát nhất thiết phiền não của cảnh giới tinh thần. Do Bát Nhã học và Huyền học có những điểm giống nhau trên phương diện tư tưởng lý luận và phương pháp nhận thức, cho nên theo sự hưng khởi của Huyền học, Bát Nhã học vào thời kỳ Ngụy Tấn cũng có được sự truyền bá nhanh chóng và rộng rãi.

Nghiên cứu về Bát Nhã học, một số học giả sử dụng phương pháp “Cách nghĩa”, đối với sự hợp lưu của Huyền học và Phật học, cũng như sự hưng khởi của Bát Nhã học cũng có được tác dụng xúc tiến rất lớn. Gọi là “Cách nghĩa”, trên thực tế chính là dùng các danh từ khái niệm của triết học Trung Quốc truyền thống mà gắn kết một cách gượng gạo và giải thích các danh tướng, thuật ngữ của Phật giáo, nó chú trọng từ

phương diện nghĩa lý dung hội hai loại tư tưởng trong ngoài khác nhau, để tiêu trừ sự đụng chạm và khoảng cách trong quá trình giao lưu giữa Huyền học và Phật học, khiến cho hai loại tư tưởng học thuật khác nhau có được sự tương thông, để con người có thể dễ dàng hiểu được và tiếp nhận một tôn giáo ngoại lai như Phật giáo. Trong nghiên cứu về Bát Nhã học, rất nhiều học giả Phật giáo thường hay dùng tư tưởng và ngôn ngữ Huyền học Lão – Trang để giải thích giáo nghĩa đạo Phật, để nghiêng hợp với nhu cầu của xã hội đương thời.

Vào thời Lương Tấn, bản thân Huyền học đã trải qua giai đoạn Quý vô, sùng hữu, độc hóa cả một quá trình phát triển như thế, về cơ bản đã hoàn thành sự phát triển theo logic của học phái này. Đúng vào lúc đó, Phật giáo Bát Nhã học lặng lẽ hưng khởi, thế là rất nhiều nhà Huyền học hứng thú chuyển sang Phật học. Phật giáo Bát Nhã học cũng cần dựa vào và hấp thu tư tưởng Huyền học để phát triển bản thân, thế là đã hình thành tình huống hợp lưu giữa Huyền học và Phật học. Và dưới điều kiện tư tưởng xã hội như vậy, Bát Nhã học đã có được sự phát triển một cách nhanh chóng.



## “LỤC GIA THẤT TÔNG” CỦA BÁT NHÃ HỌC

*Vào thời Ngụy Tấn, Bát Nhã học của Phật giáo đã phát triển đến đỉnh cao, nhưng do vào lúc đó sự phiên dịch kinh Phật về dịch lý không được rõ ràng, phần lớn nghĩa lý đều rất mập mờ, do đó sản sinh ra rất nhiều lý giải khác nhau. Và lại, Bát Nhã học chịu sự ảnh hưởng của Huyền học, rất nhiều vấn đề của Huyền học được đưa vào trong nghiên cứu của Bát Nhã học, dẫn đến trong quá trình phát triển của Bát Nhã học Phật giáo đã sản sinh ra rất nhiều phái biệt. Các hệ phái này lúc đó bị qui nạp thành “Lục gia thất tông” (sáu nhà bảy tông phái).*

Gọi là “Lục gia thất tông”, theo sự liệt kê trong “Lục gia thất tông luận” do tăng nhân Đàm Tế trước tác vào khoảng giữa hai đời Tấn Tống phân biệt có sáu nhà là Bốn vô tông, Tức sắc tông, Thức hàm tông, Huyền hóa tông, Tâm vô tông, Duyên hội tông, trong đó Bốn vô tông là chia ra có Bốn vô dị tông, nên hợp xưng thành “Lục gia thất tông”. Nhưng vào đời Tùy, khi Cát Tạng trong quyển “Trung quán luận sơ” luận về các phái của Bát Nhã học đương thời thì cho rằng vào trước khi Cưu Ma La Thập tới Trường An, Bát Nhã học của đạo Phật vốn có ba nhà, tức là ba phái Tâm



vô, Tức sắc, Bốn vô. Đệ tử của Cửu Ma La Thập là Tăng Triệu viết quyển “Bất chân không luận”, khi tiến hành tổng kết các phái lý luận Bát Nhã học thời Ngụy Tấn, cũng lấy ba nhà làm đại biểu.

Nhân vật đại biểu của “Bốn vô tông” là Thích Đạo An, sống vào thời Đông Tấn. Đạo An là danh tăng thời Đông Tấn, ông rất coi trọng việc nghiên cứu Bát Nhã học, ông đem phẩm lớn, nhỏ của “Bát Nhã kinh” tiến hành so sánh, đem quyển “Quang tán Bát Nhã kinh” và “Phóng quang Bát Nhã kinh” tiến hành so sánh, từ đó mới đưa ra quan điểm của ông. Ông cho rằng Bát Nhã pháp tánh, thường tình chỉ cực, vô vi vô trước, du nhiên vô ký. Muốn đạt được đến cảnh giới như vậy, cần phải làm mất công năng nhận thức chủ quan của mỗi người, khiến “Tâm” không khởi tác dụng chủ quan, khách quan đều mất hết, cuối cùng chỉ còn một sự không tịch của “Vô sở hữu”, đó chính là “Pháp chỉ chân tề”, cũng tức là cảnh giới tinh thần tối cao của Phật giáo. Bởi vì phái này dĩ “Vô” vi “Bốn” là cảnh giới tối cao, nên gọi là “Bốn vô”.

Người khai sáng “Tâm vô tông” là Chi Mẫn Độ, cũng là một vị học giả bác học của Phật giáo, đầu đời nhà Tấn, do tránh chiến loạn, ông vượt sông đến Giang Đông, để thích ứng với trào lưu Huyền học của Giang Đông, ông sáng lập nghĩa “Tâm vô”, dựng riêng một giáo phái. Phái này chú trọng từ trên ý thức chủ quan cường điệu “Vô”, nhưng đối với sự vật ngoại giới khách quan thật ra là “Hữu” hay là “Vô” thì chưa thấy nói rõ một cách chính xác. Ở điểm này thì “Tâm vô tông” và “Bốn vô tông” đối lập lẫn nhau. Do học thuyết của phái này vẫn chưa xác định rõ việc phủ định sự vật ngoại giới khách quan, nên bị cho rằng mang khuynh hướng duy vật luận mà gặp phải sự phê bình kịch liệt của “Bốn vô tông” và bị xem là “Tà thuyết”.

Đại biểu chủ yếu của “Tức sắc tông” là danh tăng thời Đông Tấn Chi Thuấn. Chi Thuấn tinh thông nghĩa lý của

“Bát Nhã kinh” ông giao du cùng các danh sĩ Đông Tấn như Tạ An, Vương Hy Chi... tính cách thích nói về huyền lý mà nổi danh đương thời. Ông từng viết quyển “Tức sắc du huyền nghĩa” nói rõ tư tưởng học thuyết của ông đối với học thuyết Bát Nhã. Đặc điểm học thuyết của phái này là “Bất hoại giả danh, nhị thuyết thật tướng”, tức không trực tiếp phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, mà chú trọng luận chứng bản tánh của sự vật khách quan vốn không tự có. “Tức sắc tông” thừa nhận giữa bản thể của sự vật và hiện tượng của sự vật có sự sai biệt, chủ trương thông qua hiện tượng để nhận thức bản thể sự vật, tư tưởng này trong “Lục gia thất tông” của Bát Nhã học thời Đông Tấn là tiếp cận nhất với ý nghĩa vốn có của tư tưởng Bát Nhã Phật giáo. Nhưng do lúc đó họ vẫn chưa nắm được phương thức nhận thức “Hữu vô song khiễn” của Bát Nhã học, cho nên chưa thể kiến lập bản thể luận tư tưởng thể hệ cuối cùng của Bát Nhã học là “Phi hữu phi vô” (không phải hữu, không phải vô) . Nhiệm vụ này, cuối cùng được hoàn thành do đệ tử của Cưu Ma La Thập là Tăng Triệu sống vào những năm cuối đời Đông Tấn.





## GIỚI THIỆU SÁCH “TRIỆU LUẬN”

*Cuốn “Triệu luận” là do Tăng Triệu người đời Hậu Tần trước tác, là một luận văn tập hệ thống một cách rõ ràng tư tưởng Bát Nhã học của Phật giáo, tư tưởng Phật học mà cuốn sách này biểu đạt có ảnh hưởng rất lớn đối với người đời sau*

**T**ăng Triệu (năm 384 – 414 CN) là một tăng nhân nổi tiếng đời Tần. Ông đã tiến hành tổng hợp đối với học thuyết của các phái về Bát Nhã học của đạo Phật được lưu

Tướng Đông  
Phượng Trì quốc  
thiên vương và  
Nam phương  
tướng thiên  
vương trong tư  
đạo thiên vương ở  
trước điện sơn  
môn chùa Đại B  
Báo Kinh.



hành từ đời Ngụy Tấn, thuật lại rõ ràng giáo nghĩa học thuyết về Bát Nhã tánh không Phật giáo Đại thừa một cách hoàn chỉnh, được mọi người thời ấy xưng tụng là “Đông thổ giải không đệ nhất” (người hiểu rõ nhất, nghĩa chữ “không” ở Trung Quốc).

Thiên mở đầu “Tông bản nghĩa” của “Triệu luận” tóm tắt đại ý của cả bộ sách. Thiên thứ tư “Niết Bàn vô danh luận” luận thuật về sự vô sinh vô diệt, tuyệt vọng tướng “Niết Bàn” là cảnh giới tinh thần tối cao của Phật giáo. Ba thiên còn lại là những tác phẩm trừ danh của Tăng Triệu. “Vật bất thiên luận” chủ yếu phát huy tư tưởng tánh không Bát Nhã, từ góc độ thời gian và không gian luận chứng rằng thế giới vạn vật hình như có thay đổi, nhưng trên thực tế vốn không thật sự phát sinh sự thay đổi, sự biến hóa chỉ là giả tướng của sự vật, “Nếu động mà như tĩnh, giống đi mà lưu lại”. “Bát chân không luận” thuật lại rõ ràng tư tưởng học thuyết của Phật giáo liên quan đến tánh không Bát Nhã cho rằng thế giới vạn vật là do nhân duyên hòa hợp mà thành, cho nên tuy không mà có, tuy có mà không, không phải có cũng không phải không có, nên gọi đó là “Không”. “Bát Nhã học vô tri luận” chú trọng luận thuật trí huệ Bát Nhã của Phật giáo là Vô tri vô tướng, nhưng không có gì không biết (Vô sở bất tri), chiếu khắp vạn vật.

Bát Nhã trung đạo quán của Tăng Triệu, thuật lại rõ ràng hoàn chỉnh và phát huy được tư tưởng tánh không Bát Nhã của Phật giáo Đại thừa, đưa sự phát triển của Bát Nhã học từ thời Ngụy Tấn lên một đỉnh cao mới, tới đây, Bát Nhã học của Phật giáo thịnh hành thời Ngụy Tấn đã hoàn thành quá trình phát triển của bản thân.





## ĐIỂN TÍCH “SINH CÔNG THUYẾT PHÁP, NGOAN THẠCH ĐIỂM ĐẦU”

*Bên cạnh Hồ Khâu sơn ở Tô Châu, có một tảng bàn thạch rất lớn, tương truyền đó là “Thuyết pháp đài” của “Sinh công thuyết pháp” khi xưa. Bên cạnh thuyết pháp đài còn có một tảng “Điểm dầu thạch”. Điển tích “Sinh công thuyết pháp, ngoan thạch điểm dầu” chính là xảy ra ở đây.*

“Sinh công” chỉ tăng nhân Trúc Đạo Sinh sống vào thời Tấn – Tống. Ông từng đưa ra cách nói “Người nhất xiển đề” (là người mà Phật giáo gọi là đã đoạn thiện căn)



Tượng của Tây phương quảng mục thiên vương và Bắc phương Đa văn thiên vương trong tứ đại thiên vương ở trước điện sơn môn chùa Đại Bi – Bắc Kinh.

cũng có Phật tánh, cũng có thể thành Phật. Theo truyền thuyết, ông từng tiến hành thuyết pháp trên một tảng đá to bên Hồ Khâu sơn ở Tô Châu, xiển thuật chủ trương của ông là “Hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh”, lúc đó tất cả các tảng đá ở xung quanh đều gập đầu lia lịa để biểu thị sự đồng ý, vì thế lưu lại điển cố “Sinh công thuyết pháp, ngoan thạch diêm đầu” (ông Sinh giảng đạo pháp, đá cũng phải gập đầu).

Trúc Đạo Sinh là nhân vật đại diện cho học phái Niết Bàn của Phật giáo vào thời Tấn - Tống. Gọi là học phái Niết Bàn, là một học phái chuyên môn nghiên tập và hoằng truyền “Kinh Niết Bàn”. Vấn đề trọng tâm của “Niết Bàn kinh” là vấn đề Phật tánh, tức là vấn đề căn cứ vào khả năng để thành Phật, kế tiếp sau Bát Nhã học thời Ngụy Tấn, vấn đề này trở thành vấn đề trung tâm của Phật giáo nghĩa học. Thời kỳ Nam triều, địa vị của con người được quyết định bởi gia tộc xuất thân và môn đệ cao thấp, thậm chí là tài năng của con người và phẩm đức sang hèn cũng đều do môn đệ xuất thân mình quyết định. Luận lý quan phong kiến của nhà Nho đối với hiện tượng bất bình đẳng, bất hợp lý này chưa đưa ra thuyết minh nào. Trong tình huống này, sự xuất hiện của cách nói “Hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh”, vừa đúng lúc bổ sung cho sự không đầy đủ trong quan niệm luận lý phong kiến. Điều này giống như câu “Nhân giai khả dĩ vi thánh hiền” (con người ai cũng có thể trở thành thánh hiền cả) trong “Tánh thiện luận” của nhà Nho, đã hòa hoãn ở một mức độ nhất định sự mâu thuẫn giai cấp của xã hội phong kiến. Do đó, sự xuất hiện của Niết Bàn Phật tánh luận trong thời kỳ Nam triều, phù hợp nhu cầu khách quan của xã hội đương thời.





## ĐỊA VỊ CỦA HUỆ VIỄN TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

*Huệ Viễn là tăng nhân nổi tiếng thời kỳ Đông Tấn, trường kỳ truyền giáo ở Lô sơn. Do trình độ Phật học của ông và sức hấp dẫn về phương diện phẩm hạnh của bản thân ông, cho nên lúc ấy đã tập hợp được một nhóm người ở xung quanh ông, trong đó không thiếu những nhà Nho uyên thâm, những văn nhân học sĩ, từ đó hình thành nên một giáo đoàn, khiến Lô sơn trở thành một trung tâm Phật giáo ở Giang Nam đương thời.*

**H**uệ Viễn sinh vào năm 334 CN, mất vào năm 416 CN, nguyên quán ở Nhạn Môn Lâu Phiên (nay gần



Hình Đạt Ma Lạc đại tổ  
sư - hội hóa đời Minh  
Trong tranh đứng hình  
thủ liên tục sáu tạo  
nên thành quen dùng  
trong Phật học, đem  
hình tượng đại tổ sư  
Phật giáo Thiền tông  
vào những thời đại khác  
nhau và chung vào  
trên cùng một bức họa.





“Lô sơn quan lẫm”, một trong những bức họa trong tập “Nhân vật cổ sử đồ” của Thương Quan Châu, vẽ tăng nhân Huệ Viễn đời Đông Tấn kết Bạch liên xã ở Lô Sơn, cùng giao du với các cao tăng niên sĩ

vùng Ninh Vô – Sơn Tây). Từ nhỏ Huệ Viễn học tập các kinh điển Nho gia và học thuyết của Lão – Trang, bác thông lục kinh, là một nhân sĩ có học thức uyên bác. Năm 16 tuổi, Huệ Viễn do tránh loạn mà đi tới Thái Hành Hằng Sơn, vừa khéo lúc đó Thích Đạo An cũng lập chùa truyền giáo ở đó, sau khi Huệ Viễn nghe Đạo An thuyết pháp, liền xin vào làm đệ tử Đạo An, học tập đạo Phật.

Đạo An là nhân vật lãnh tụ nổi tiếng trong giới Phật giáo đương thời, rất có ảnh hưởng vào lúc đó. Huệ Viễn ở nơi Đạo An học tập trong 25 năm, vào thời gian này, ông vui dẫn vào nghiên cứu giáo lý đạo Phật, dần dần trình độ Phật học tinh thâm, có được uy tín rất cao, rất được

Đạo An xem trọng, cho rằng ông là lựa chọn lý tưởng trong việc gánh vác trọng trách truyền bá đạo Phật trên đất Hán. Năm 379 CN, Đạo An sai đệ tử tản ra đi đến các nơi. Huệ Viễn rời khỏi Đạo An, dẫn theo vài mươi đệ tử đi về phương Nam. Khi họ đến được Lô sơn, cho rằng đây là một nơi rất tốt để tu hành, vì thế quyết định ở nơi này định cư. Từ đó về sau, ông ẩn cư hơn 30 năm ở Đông Lâm tự trên Lô





sơn, cho đến khi qua đời, suốt một mạch “Ảnh bất xuất sơn, tích bất nhập tục”.

Hoạt động của Huệ Viễn ở Lô sơn, chủ yếu có các nội dung dưới đây:

1. Tổ chức phiên dịch kinh Phật. Sau khi Huệ Viễn tới Lô sơn, từng phái các đệ tử như Chi Pháp Linh đến Tây cầu kinh. Sau này, ông mời Kệ Tân Sa môn Tăng già Đề Bà tới Lô sơn, dịch bộ “A Tỳ Đàm tâm luận”, “Tam pháp độ luận”, mời Phật Đà Bạt Đà La dịch bộ “Tu hành phương tiện thiên kinh”. Những kinh luận này đều là điển tịch của phái “Thuyết nhất thiết hữu” thuộc Phật giáo Tiểu thừa, sau này từng một thời lưu hành ở Giang Nam Tì Đàn học, có mối quan hệ rất lớn với sự dịch ra các kinh tịch này và sự đề xướng của Huệ Viễn.

2. Tuyên dương giáo nghĩa Tam thế luân hồi báo ứng. Huệ Viễn kết hợp giữa thuyết nghiệp báo luân hồi của Phật giáo Ấn Độ với tư tưởng thiện ác báo ứng của truyền thống Trung Quốc, viết quyển “Minh báo ứng luận”... hệ thống một cách rõ ràng, luận chứng lý luận tam thế báo ứng. Ông cho rằng căn nguyên sản sinh ra báo ứng là ngu muội và vô tri, từ đó mà sản sinh tham dục, khiến tư tưởng của con người dờ dẫm với ngoại vật, từ đó kết thành chủ thể của luân hồi, khiến cho sinh ra hết đời này sang đời khác, họa phúc cũng theo đó mà đến liên tiếp, luân hồi báo ứng cũng từ đó liên tiếp sinh ra.

Thuyết tam thế báo ứng của Huệ Viễn, toàn bộ nguyên nhân việc sản sinh báo ứng “Vô minh” và “tham ái” của mỗi người. Cách giải thích này đã khéo léo dung hợp được giáo lý đạo Phật với tư tưởng truyền thống Trung Quốc, khiến cho mọi người dễ dàng tiếp thu, và lại do bản thân Huệ Viễn ẩn tích sơn lâm quanh năm siêu trần thoát tục, có sức hiệu triệu rất lớn vào lúc ấy, cho nên thuyết tam thế báo ứng do ông đề xướng, ảnh hưởng cũng càng rộng lớn.

3. Điều hợp mâu thuẫn giữa nghĩa lý Phật giáo với Danh giáo cương thường của nhà Nho. Theo phong tục xã hội của



Ấn Độ, người xuất gia tu hành theo đạo Phật không cần thi lễ với phụ mẫu tại gia cũng như những kẻ thống trị quyền cao chức trọng. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, tập tục này gặp phải sự thách thức của tư tưởng và tập tục truyền thống của Trung Quốc, luôn là vấn đề lớn tranh luận giữa Phật và Nho. Thời Đông Tấn, đối với việc Sa môn có cần phải lễ bái cha mẹ và vương giả hay không, đã từng dẫn đến tranh luận nhiều phen. Vì vậy, Huệ Viễn từng viết quyển “Sa môn bất kính vương giả luận” để điều hợp mâu thuẫn giữa nghĩa lý của đạo Phật với cương thường danh giáo.

Huệ Viễn cho rằng, điều theo đuổi của kẻ xuất gia là “Tôn cực” của đạo Phật, nên không cần phải thuận theo lễ pháp thế tục. Nhưng đồng thời với việc tôn sùng Phật pháp, ông vẫn không bài xích lễ nghi của danh giáo, ông cho rằng hai bên đều có thể ảnh hưởng lẫn nhau, bổ sung bổ trợ nhau mà thành. Ông cho rằng Phật giáo xuất thế cũng là một nhiệm vụ giúp cho thế tục, người xuất gia tuy rời nhà bỏ tông nhưng vẫn chưa quay lưng rời bỏ nguyên tắc “trung hiếu”. Huệ Viễn xuất phát từ lập trường Phật giáo, điều hòa mỗi mâu thuẫn giữa học thuyết Phật giáo và lễ giáo, củng cố địa vị của Phật giáo trong xã hội phong kiến.

4. Tuyên dương tín ngưỡng Tịnh thổ. Khi Huệ Viễn ở Lô sơn, từng ở trước tượng Phật A Di Đà lập thế vãng sinh Tây phương tịnh thổ. Ông đề xướng tín ngưỡng tịnh thổ của Tây phương A Di Đà Phật, điều này hình thành nên ảnh hưởng rất lớn đối với tông Tịnh thổ của đời sau. Sau thời Tống - Minh, tín ngưỡng Tịnh Thổ trở thành một dòng chủ lưu lớn của Phật giáo Trung Quốc, bản thân Huệ Viễn cũng được tín đồ tông Tịnh thổ đời sau suy tôn là người sáng lập ra tông Tịnh thổ.

Ngoài những điều trên, Huệ Viễn còn trước tác bộ “Pháp tách luận” thuật lại lý giải của ông đối với giáo nghĩa Phật giáo và ở trong các văn chương “Sa môn bất kính vương giả luận”, “Minh báo ứng luận” đã luận thuật cách nhìn của ông đối với vấn đề hình thần, biểu đạt tư tưởng thần bất diệt của ông.



## “BẠCH LIÊN XÃ” LÀ GÌ?

*Gọi “Bạch Liên xã”, là chỉ môn Phật xã do tăng nhân Huệ Viễn đời Đông Tấn cùng một số người đồng đạo mong muốn vãng sinh Tây phương tịnh thổ mà kết hợp thành. Theo ghi chép trong “Cao tăng truyện”, khi Huệ Viễn ở Lô sơn từng căn cứ theo “Bát Châu tam mươi kinh” đề xướng ra tín ngưỡng Tịnh thổ của Tây phương A Di Đà Phật, cùng với bốn người lưu di dân, châu tục chỉ ở trước tượng Phật A Di Đà lập thế, cùng mong vãng sinh Tây phương tịnh thổ.*

**C**huyện từ sau thời Trung Đường, dần dần diễn hóa thành việc có 123 người theo Huệ Viễn, cùng kết Bạch liên xã. Lại truyền rằng có nhóm Đào Uyên Minh ba người không vào xã, chỉ làm xã ngoại chi giao. Đối với danh xưng “Bạch Liên xã”, cũng có rất nhiều cách giải thích: có người cho rằng là do trong Đông Lâm tự có trồng nhiều Bạch liên (hoa sen trắng); lại có thuyết nói là những người vãng sinh Tây phương cực lạc tịnh thổ, giảng sinh trong hoa sen từ cửu phẩm đẳng cấp, nên có tên này; cũng có người cho rằng vì những người vào xã đều có phẩm cách cao siêu, không bị danh lợi làm ô uế, giống như hoa sen vươn ra từ bùn đất mà vẫn trắng tinh không nhiễm, nên có tên là Bạch Liên.



Việc của “Bạch Liên xã”, đương nhiên là xuất phát từ sự rập khuôn nhưng từ đời Trung Đường về sau, đặc biệt là vào thời kỳ Tống Nguyên, liên quan đến truyền của Bạch Liên xã ảnh hưởng trong dân gian, theo sự lưu truyền của Tịnh Độ tông được truyền bá rộng rãi. Như vào những năm đầu thời nhà Tống có Mao Tử Nguyên kiến lập “Liên tông sám đường” ở Bình Giang Định Sơn Hồ (nay là một dải Thượng Hải Thanh Phố, Côn Sơn Giang Tô) kiến lập nên “Bạch Liên tông”, hiệu triệu mọi người quy y Phật pháp, tuân thủ ngũ giới, niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Ông tự xưng là “Bạch Liên đạo sư”, tuyên xưng chỉ cần tín ngưỡng giáo nghĩa Tịnh thổ, cho dù “Không đoạn phiền não, không bỏ gia đình, không tu thiện định” thì sau khi chết vẫn có thể vãng sinh thế giới Tây phương cực lạc. Bạch Liên tông do ông sáng lập, về sau lại hòa trộn với tín ngưỡng Di Lặc mà hình thành “Bạch Liên xã” giáo, trở nên một tôn giáo bí mật của dân gian. Bạch Liên giáo vào cuối đời Nguyên từng bị lợi dụng để trở thành công cụ tổ chức và phát động khởi nghĩa nông dân.

Thời gần đây, cũng còn rất nhiều địa phương có những cư sĩ Phật giáo theo tông Tịnh thổ, bắt chước cách của Lô sơn “Bạch Liên xã”, kết xã niệm Phật.



Liên xã đồ. Liên xã vốn là do thủy tổ của tông Tịnh Độ là Huệ Viễn lập ra, trong đó có những nhân vật rất nổi tiếng và được gọi là Thập bát hiền, phương ngoại Cư sĩ có bốn người như Lưu Tinh Chi, Trương Dã, Châu Tục Chi, Trương Thuyên. Lối Thụ Tông.



## CUI MA LA THẬP VÀ CÔNG TRÌNH DỊCH KINH PHẬT

*Việc phiên dịch kinh Phật ở Trung Quốc lấy Cui Ma La Thập làm giới hạn, những kinh tịch được dịch trước ông bị gọi là Cựu dịch và từ Cui Ma La Thập trở về sau, các kinh dịch được dịch ra gọi là Tân dịch. Hoạt động dịch kinh của Cui Ma La Thập đánh dấu rằng chuẩn mực lý luận của Phật giáo Trung Quốc đã đạt đến một độ cao mới.*

**C**ui Ma La Thập (năm 344 – 413 CN) là tăng nhân Qui Tư (nay là dải Khố Xá thuộc khu tự trị Duy Ngô Nhĩ – Tân Cương). Vào năm 401 CN, Cui Ma La Thập được mời tới Trường An. Lúc ấy quốc chủ Hậu Tần Thiệu Hưng đối đãi ông theo lễ quốc sư, mời ông chủ trì công việc dịch kinh. Đương thời các nghĩa học sa môn ở khắp nơi mến tiếng ông tìm tới, hình thành nên



Tháp xá lợi của Cui Ma La Thập trong chùa Thảo Đường ở huyện Hồ – Thiểm Tây. Tháp cao hơn 2m, thân tháp có 8 mặt, 12 tầng, tạo hình chắc chắn, điêu khắc đẹp, tinh xảo, trở qua ngàn năm nhưng tới nay về cơ bản vẫn hoàn hảo.

một đạo tràng dịch kinh to lớn với Cưu Ma La Thập đứng đầu. Trong quá trình dịch kinh, môn hạ của Cưu Ma La Thập xuất hiện rất nhiều nhân tài Phật học như Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sinh... Sau này số người này phân bố ra các nơi giảng kinh thuyết pháp, đã thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc.

Cưu Ma La Thập từ năm 401 tới Trường An, cho đến năm 413 qua đời đã cùng đệ tử phiên dịch kinh, luật luận của Đại, Tiểu thừa cùng 35 bộ, 294 quyển. Trong đó chủ yếu gồm có “Đại phẩm Bát Nhã kinh”, “Pháp Hoa kinh”, “Duy Ma Cát sở thuyết kinh”, “A Di Đà kinh”, “Kim Cang kinh” và các bộ luận như “Trung luận”, “Bách luận”, “Thập nhị môn luận”, “Đại trí độ luận”... Do bản thân ông có trình độ Phật học tinh thâm, lại từng ở Lương Châu cư trú hơn 10 năm, tinh thông Hán ngữ, trong các đệ tử của ông lại có rất nhiều nhân tài kiệt xuất, cho nên những kinh luận đạo Phật được dịch ra có chất lượng rất cao, trong đó có một bộ phận trở thành bản dịch được lưu truyền rộng.

Các kinh luận mà Cưu Ma La Thập dịch, giới thiệu một cách hệ thống tư tưởng Không tông (Trung quán tông) của Phật giáo Đại thừa. Như quyển “Đại trí độ luận” mà ông dịch, là do người sáng lập ra học phái Trung quán là ngài Long Thọ biên soạn, chủ yếu là phát huy tư tưởng tánh không Bát Nhã, đã giải thích và luận chứng một cách hệ thống đối với “Đại phẩm Bát Nhã kinh”. Cưu Ma La Thập còn đặc biệt dịch rất kỹ bộ phận giải thích “Đại phẩm kinh” “Sơ phần” trong Tạng luận, bộ phận này thuật lại rõ ràng và chi tiết các danh tướng, khái niệm của Phật giáo, đó chính là điểm mà từ trước đến nay chưa được làm rõ ràng trong thời gian dài trong việc nghiên cứu Bát Nhã học Phật giáo, cho nên sự phiên dịch của Cưu Ma La Thập đã đẩy mạnh nghiên cứu của Bát Nhã học. Các bộ “Trung luận”, “Bách luận”, “Thập nhị môn luận” do ông dịch đã tiến một bước xiển thuật tư tưởng tông Không của Phật giáo Đại thừa, và dùng “Thế tục đế” và “Thắng nghĩa đế” để luận chứng về “Duyên khởi tánh Không” và cái gọi là “Bát bất trung đạo” quán gồm “Bất sinh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất nhị, bất lai bất xuất”.



## LƯƠNG VÔ ĐẾ, “XẢ THÂN VÀO CHÙA”

*2000 năm nay, sự phát triển và truyền bá của Phật giáo ở Trung Quốc không thể tách rời với sự ủng hộ và nâng đỡ của các triều đại thống trị. Tăng nhân đời Tấn là Đạo An đã từng nói một cách rõ ràng, nếu không dựa vào những người đương quyền, Phật giáo không thể nào được lưu truyền rộng rãi. Xem khắp lịch sử Trung Quốc, bậc thống trị tôn sùng đạo Phật nhất qua các triều đại, chính là Nam triều Lương Vô Đế.*

**L**ương Vô Đế tên húy là Tiêu Diễn, tự Thúc Đạt. Sinh năm 464 CN, mất năm 549 CN, xuất thân trong một

Hình ảnh từ xa chùa Kế Minh ở Nam Kinh, chùa Kế Minh này được gọi là Cổ Kế Minh tự, tiền thân của nó là chùa Đồng Thái nơi Lương Vô Đế bốn lần xả thân vào chùa







130  Sơn môn chùa Kế Minh ở Nam Kinh

gia đình nghèo ở Kiều Cư Nam Lan Lăng (nay là huyện Vô Tấn tỉnh Giang Tô), từng là môn khách của Tế Cảnh Lăng vương Tiêu Tử Lương, sở trường là văn học, từng cùng tương giao rất tốt với các văn nhân danh sĩ đương thời như Thẩm Ước, Nhậm Phảng... Thời triều đại Nam Tề, Tiêu Diễn từng giữ chức Thứ sử Ung Châu, sau này ông thừa lúc Nam Tề nội loạn, khởi binh đánh vào Kiến Khang (nay là Nam Kinh) và thay thế nhà Tề mà làm vua vào năm 502, kiến lập nên triều đại nhà Lương.

Lương Vô Đế từng tin vào Đạo giáo, có quan hệ mật thiết với đạo sĩ trứ danh đương thời là Đào Hoàng Cảnh. Khi Lương Vô Đế chuẩn bị cướp đoạt binh quyền của nhà Tề, Đào Hoàng Cảnh từng sai đệ tử mang thư đến biểu thị sự ủng hộ, còn dẫn các lời sấm ký để chứng tỏ nhà Lương thay nhà Tề là hợp ứng thiên tượng, hợp với sự thay đổi của thời vận. Vì thế, nên sau khi Lương Vô Đế lên ngôi, đối với ông này vô cùng kính trọng, còn thưởng sai người đến thỉnh giáo về quốc gia đại sự.



Nhưng Lương Võ Đế lên ngôi không lâu, liền đổi sang theo đạo Phật. Năm thứ ba niên hiệu Thiên Giám (năm 504 CN) ông hạ chiếu tuyên bố “bỏ Đạo theo Phật”, yêu cầu các vương công quý tộc, công khanh bá quan hãy “Bỏ giả theo thật, bỏ tà theo chánh”. Dưới sự đề xướng của ông, Phật giáo Nam triều nhanh chóng đi vào thời kỳ toàn thịnh, số lượng tự viện tăng ni gia tăng nhanh chóng. Chỉ một đất Kiến Khang đã có hơn 500 ngôi chùa, số tăng ni hơn 10 vạn người. Những ngôi chùa mà ông đích thân hạ chiếu xây gồm Đại Ái Kinh tự, Trí Độ tự, Quang Trạch tự, Giải Thoát tự, Khai Thiện tự, Đồng Thái tự... Câu nói của nhà thơ Đỗ Mục đời Đường “Nam triều tứ bách bát thập tự, đa thiếu lâu đài yên vũ trung” (bốn trăm tám mươi chùa Nam triều, nhấp nhô lâu đài yên vũ trong mây khói) đã miêu tả được hình tượng của sự thịnh vượng của Phật giáo Nam triều lúc đó. Bản thân Lương Võ Đế cũng vì tột bậc năng đỡ Phật giáo mà được xưng là “Hoàng đế Bồ Tát”.

Lương Võ Đế dung hợp tam giáo Nho, Phật, Đạo chú trọng tuyên dương Thần bất diệt luận và tư tưởng nhân quả báo ứng của Phật giáo. Bản thân ông cũng là một học giả bác học, tinh thông kinh nghĩa tam giáo Nho, Phật, Đạo từng viết quyển “Khổng Tử chính ngôn”, “Lão Tử giảng sơ” và còn chú thích “Đại phẩm Bát Nhã kinh”, “Đại Niết Bàn giảng kinh sơ”, “Tịnh danh kinh nghĩa ki”... là một số sở chủ yếu của đạo Phật, ông cũng viết rất nhiều luận văn Phật học quan trọng, tổ chức và tham dự biện luận về vấn đề Thần bất diệt. Ông còn lập các pháp hội như Thủy Lục Đại Trai, Vô Tịch đại hội .. đích thân giảng kinh thuyết pháp, và chế định về “Niết Bàn Sám”, “Đại Bát Nhã Sám”..., tương truyền bộ “Lương Hoàng sám pháp” do ông chế, đến nay vẫn còn được lưu truyền.

Để biểu thị sự coi trọng của ông đối với giới luật Phật giáo, ông từng hạ lệnh cấm ăn thịt. Trong quyển: “Đoạn từ

nhục vắn” do ông soạn đã không ngừng lập đi lập lại tính tất yếu và tính quan trọng của việc cấm ăn thịt. Do sự xướng đạo của ông, tăng nhân Phật giáo đất Hán đã thay đổi tập tục vốn có là được ăn “Tam tịnh nhục” (chính là không vì giết, tức là không phải vì người mà giết; bắt vắn sát, tức là người không nhìn thấy hoặc nghe thấy việc giết động vật; bắt số sát, tức vốn không phải là do người giết), khiến cho tập quán ăn chay trở thành một đặc sắc của Phật giáo đất Hán.

Lương Vô Đế “xả thân” Đồng Thái tự, đã khiến cho tính lý luận hý kịch về sự sùng Phật của ông đạt đến cao trào. Theo sự ghi chép của “Nam Sử”, ông trước sau từng bốn lần xả thân Đồng Thái tự. Lần thứ nhất là vào năm 527 CN, ông xả thân tới tu ở Đồng Thái tự, ở chùa bốn ngày, lần thứ hai vào năm 529, sau do quần thần xuất tiền 100 triệu “chuộc” về. Lần thứ ba vào năm 546, ông tới Đồng Thái tự và tuyên bố cả cung nhân và toàn quốc ông đều “Xả”, kết quả do quần thần đốt tiền 200 triệu “chuộc” về. Lần cuối cùng là vào năm 547, lần này ông “xuất gia” 37 ngày, lại do quần thần hóa tiền 100 triệu “chuộc” về. Trước sau bốn lần “xả thân” khiến Đồng Thái tự được tiền 400 triệu.





## TAI NẠN “TAM VŨ NHẤT TÔNG”

*“Tam Vũ Nhất Tông”, là chỉ Bắc Ngụy Thái Vũ đế, Bắc Châu Vũ đế, Đường Vũ Tông và Hậu Châu Thế Tông. Trong lịch sử Trung Quốc, những vị hoàng đế này từng phát động sự kiện hủy diệt Phật pháp, khiến cho sự phát triển của Phật giáo ở Trung Quốc chịu sự tổn hại rất lớn, do đó được gọi là “Pháp nạn”, gây nên họa “Tam Vũ Nhất Tông” trong lịch sử Phật giáo.*

**P**hật giáo là một tôn giáo ngoại lai, là một loại hình thái ý thức và hiện tượng văn hóa của nước khác, sự truyền bá và phát triển của tôn giáo này ở Trung Quốc, dẫn đến mâu thuẫn với tư tưởng văn hóa và tôn giáo truyền thống của Trung Quốc. Ngoài ra, sự phát triển của Phật giáo, làm tiêu hao một lượng lớn tài nguyên kinh tế. Khi các loại



Lương Phật tác bằng đá đời Đường ở  
Môn Trung Hợp trong chùa Pháp  
Nguyên Bắc Kinh



Hình Ba bức tượng Bồ Tát tam tôn tạc bằng đá được thếp vàng ở chùa  
Làng Hưng thuộc Thanh Châu - Tế Nam - Sơn Đông

mâu thuẫn tích tụ này đột phát ra ngoài, sẽ dẫn đến việc thông qua thủ đoạn chính trị và hành chính để giải quyết. Điều mà trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc gọi là nạn “Tam Vũ Nhất Tông”, chính là kết quả kích hóa của những đấu tranh mâu thuẫn này.

Lần thứ nhất xảy ra vào thời kỳ Bắc Ngụy. Bắc Ngụy Thái Vũ đế Thác Bạt Đào (trị vì từ năm 424 – 451 CN) là vị hoàng đế thứ ba của hoàng triều Bắc Ngụy. Khi mới lên ngôi, ông theo đạo Phật, sau đó dần dần đổi sang theo Đạo giáo. Năm 445 CN, Hạnh Thánh Cái Ngô mưu phản, thân dẫn quân thảo phạt. Khi ông dẫn quân tiến vào Trường An, phát hiện có một số tư viện Phật giáo có chứa binh khí, ngoài ra lại ở trong chùa xét thấy công cụ làm rượu và một lượng lớn tiền tài, còn phát hiện trong chùa có “Gian hầm” để “cùng



## TAI NẠN “TAM VŨ NHẤT TÔNG”

*“Tam Vũ Nhất Tông”, là chỉ Bắc Ngụy Thái Vũ đế, Bắc Châu Vũ đế, Đường Vũ Tông và Hậu Châu Thế Tông. Trong lịch sử Trung Quốc, những vị hoàng đế này từng phát động sự kiện hủy diệt Phật pháp, khiến cho sự phát triển của Phật giáo ở Trung Quốc chịu sự tổn hại rất lớn, do đó được gọi là “Pháp nạn”, gây nên họa “Tam Vũ Nhất Tông” trong lịch sử Phật giáo.*

**P**hật giáo là một tôn giáo ngoại lai, là một loại hình thái ý thức và hiện tượng văn hóa của nước khác, sự truyền bá và phát triển của tôn giáo này ở Trung Quốc, dẫn đến mâu thuẫn với tư tưởng văn hóa và tôn giáo truyền thống của Trung Quốc. Ngoài ra, sự phát triển của Phật giáo, làm tiêu hao một lượng lớn tài nguyên kinh tế. Khi các loại



Tượng Phật tọa bồng đồ đời Đường của  
Môn Trung Hợp trong chùa Pháp  
Nguyên Bắc Kinh

con gái nhà quý tộc làm việc dâm loạn”, thế là ông hạ lệnh giết sạch sa môn ở Trường An, thiêu bỏ tượng Phật, và ra lệnh cho các nơi trên toàn quốc phế bỏ đạo Phật. Lần diệt Phật này, do sa môn ở các nơi khác biết được tin tức trước, nên đã bỏ trốn ẩn nấp trước, vàng bạc, tượng Phật cũng như các bộ kinh luận đa số đều đã được cất giấu. Nhưng tất cả chùa chiền, tháp Phật trong nước Bắc Ngụy, cơ hồ đều bị hủy hoại. Đó là lần tấn công đầu tiên mà Phật giáo Trung Quốc gặp phải.

Lần thứ hai xảy ra vào thời kỳ trị vì của Bắc Châu Vũ đế (năm 561 – 578 CN). Lúc ấy do sa môn hoàn tục tên là Vệ Nguyên Tung dâng thư lên Võ đế, cho rằng việc trị vì quốc gia không phải là ở nơi Phật giáo, thời Nghiêu Thuấn đâu có Phật giáo, nhưng nước nhà vẫn vô cùng an định, Vũ đế biểu thị tán đồng. Vì thế, nhiều lần triệu các sa môn, đạo sĩ cùng bá quan biện luận sự trước sau của tam giáo Nho, Phật, Đạo, cuối cùng vào năm 574 CN hạ lệnh cấm Phật, Đạo, lệnh sa môn, đạo sĩ hoàn tục làm dân thường, và cấm tuyệt các loại tế lễ không có ghi trong các kinh điển của Nho giáo. Bắc Châu Vũ đế còn thiết lập “Thông Đạo quán”, sai những người của hai quán Phật, Đạo làm “Thông Đạo quán học sĩ”, do sự quản hạt của quan lại, Bắc Châu diệt được Bắc Tề, Châu Vũ Đế lại áp dụng lệnh diệt Phật trong lãnh thổ Bắc Tề, khiến “Phật giáo nơi đất Bắc, trong nhất thời tuyệt mất dấu vết”. Đó chính là lần tai ách thứ hai.

Lần thứ ba xảy ra vào những năm Hội Xương đời Đường Vũ Tông, vì thế cũng còn được gọi là “Hội Xương pháp nạn”. Đường Vũ Tông (trị vì từ năm 841 – 846 CN) cho rằng Phật giáo “Không phải là tôn giáo của Trung Quốc, tàn hại sinh linh”, nên muốn phế bỏ, lại được sự giúp đỡ của các đạo sĩ Triệu Qui Chân, Lưu Nguyên Tĩnh..., vào năm Hội Xương thứ 5 (năm 845) hạ sắc chỉ, để lại hai ngôi chùa trên hai con đường ở hai kinh Đông, Tây, mỗi chùa lưu lại 30 tăng nhân,

trị sở của Tiết Độ quan sát sứ và bốn châu: Đồng, Hoa, Cao, Nhữ mỗi nơi để lại một cảnh chùa, còn lại không phải là đáng lưu đều bị hủy hết. Theo như thống kê thì lúc đó có 4 vạn 6 trăm ngôi chùa bị hủy, hơn 26 vạn tăng ni bị bắt hoàn tục, điền sản của các tự viện bị phế bỏ đều sung công, các chuông, khánh, tượng đồng... đều giao cho Diêm Thiết sứ đem đúc tiền, tượng sắt giao cho các châu làm ra nông cụ, các tượng bằng vàng, bạc của tư gia, lệnh trong một tháng phải nộp cho quan. Đây chính là ách nạn lần thứ ba.

Lần thứ tư xảy ra vào thời Ngũ Đại, thời kỳ thống trị của vua Thế Tông nhà Hậu Châu (trị vì từ năm 954 – 959 CN). Châu Thế Tông vào tháng 4 năm 955 hạ chiếu nghiêm cấm tự ý xuất gia, các tự viện không qua sự cho phép của triều đình phải phế bỏ hết. Năm đó phế bỏ 3336 ngôi chùa, tất cả các tượng đồng đều đem hủy để đúc tiền. Lần diệt Phật này, cách “Hội Xương pháp nạn” hơn 100 năm. Phật giáo trải qua mấy lần tấn công này, các loại chương sớ, văn luận của các đời danh tăng bị thất lạc gần hết, các loại kinh luận, phần lớn đều bị thiêu hủy.





## BẮC NGUY THÁI VŨ ĐỂ DIỆT PHẬT

*Bắc Ngụy Thái Vũ Đế tiêu diệt Phật giáo, không phải là do sự ngẫu hứng nhất thời, đó là một loại biện pháp trọng đại, được chấp hành, mang tính chính trị xã hội, bối cảnh kinh tế rất sâu sắc.*

**T**rước tiên, sự phát triển quá mạnh của Phật giáo, làm sâu thêm mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ thế tục với giai cấp tăng lữ thượng tầng Phật giáo. Về mặt kinh tế, sự phát triển về kinh tế của các tự viện đạo Phật đã xâm hại đến lợi ích của những kẻ thống trị thế tục. Ví dụ, tăng ni được hưởng đặc quyền miễn trừ sưu thuế, lao dịch, và lại, đa số tăng ni thời đó không trực tiếp làm việc sản xuất lao động, vì thế,



Ba bức Tượng Bồ Tát tam tôn tôn tạo bằng đá được thếp vàng ở chùa Long Hưng thuộc Thanh Châu - Tế Nam - Sơn Đông







Phư điều Phi thiên ở Thạch động Sơn Nam - Văn Cường. Thạch động Văn Cường được khai phá bắt đầu vào niên hiệu Hòa Bình nguyên niên đời Bắc Ngụy Văn Thành Đế (năm 450 CN)

nếu số lượng tăng ni xuất gia quá nhiều, sẽ ảnh hưởng tới thuế thu và lao dịch của quốc gia. Trong xã hội phong kiến, số lượng nhiều ít của hộ tịch nhân khẩu, trực tiếp tỏ rõ sự lớn nhỏ về lực lượng của một quốc gia, do đó nếu một số lượng lớn dân mà vào trong viện tu hành, sẽ làm giảm hộ tịch và nhân khẩu do nhà nước nắm giữ, làm cản trở sự phát triển kinh tế của xã hội, đó là điều mà nhà nước không thể chấp nhận được. Ngoài ra, việc xây dựng và sửa chữa một lượng lớn chùa chiền, tháp Phật, cũng làm hao phí rất lớn nguồn nhân lực và tài lực của xã hội, và cũng sẽ khiến cho lực lượng kinh tế của quốc gia bị ảnh hưởng. Tóm lại, sự bành trướng quá mạnh của lực lượng Phật giáo, đã mang lại những nhân tố bất lợi nhất định cho giai cấp thống trị phong kiến.

Nếu xem xét từ phương diện chính trị xã hội, bộ lạc Thác Bạt thống trị Bắc Ngụy từ sau khi tiến vào Trung nguyên,

dần dần sử dụng tư tưởng Nho gia tiến hành thống trị, và sử dụng một số Nho sinh người Hán giúp họ xây dựng một quốc gia phong kiến. Tư tưởng Nho gia luôn cường điệu sự phân biệt giữa Hoa Di, điều đó bất lợi cho họ. Vì thế các quý tộc Thác Bạt luôn cường điệu tổ tiên mình là từ Trung nguyên dời đến sa mạc phía Bắc, cũng từ một chi với tổ tiên của Hán tộc. Như vậy, về phương diện đối đãi với một Phật giáo được truyền vào từ phương Tây, đã có một ít tâm lý phải bài xích. Như vào thời diệt Phật, từng gọi những tăng lữ Phật giáo từ phương Tây đến là “Khất Hồ”, dùng cách miệt xưng đối với họ như một số người Hán phản đối Phật giáo đương thời thường dùng.

Mâu thuẫn giữa Phật – Đạo trở nên gay gắt cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến Thái Vũ Đế diệt Phật. Thời Bắc Ngụy, Đạo giáo của Bắc phương đã phát triển lên. Lúc đó, có đạo sĩ là Khấu Khiêm Chi, một mật tu luyện ở trong núi, một mật bắt tay cải tổ Đạo giáo ở Trung nguyên, loại bỏ những thứ không thích ứng với xã hội đương thời của Đạo giáo nguyên thủy. Khấu Khiêm Chi thông qua quan Tư đồ Bắc Ngụy là Thôi Hạo tiếp cận Thái Vũ Đế, tuyên truyền Đạo giáo với Thái Vũ Đế, khiến Thái Vũ Đế dần dần tin thờ Đạo giáo. Năm 440, Thái Vũ Đế đổi quốc hiệu là “Thái bình chân quân”, biểu thị ông đã tiếp thu tín ngưỡng Đạo giáo, sau đó ông lại đến Đạo đàn thụ bùa chú của Đạo giáo, chính thức trở thành Đạo giáo đồ. Tư đồ Thôi Hạo là người theo Đạo giáo, với học thức quảng bác được sự tín nhiệm của Thái Vũ Đế. Đối với Phật giáo phản đối rất kiên quyết, do đó việc bỏ Phật giáo, ít nhiều cũng là do ảnh hưởng của ông.

Nhưng nhân tố trực tiếp khiến Thái Vũ Đế bỏ Phật giáo, lại là do hành vi không theo pháp luật của một số tăng lữ Phật giáo. Lần diệt Phật này, mặc dù được sự phò trợ bí mật của Thái tử Thác Bạt Hoảng mà giảm thiểu được tổn thất, nhưng hành động này đối với tư tưởng và tâm lý của tín đồ Phật giáo đã tạo thành một nỗi ám ảnh vô cùng to lớn, dẫn đến trực tiếp ảnh hưởng sự phát triển sau này của Phật giáo Trung Quốc.

## “CHẾ ĐỘ TĂNG QUAN”

*Tăng quan, là tăng nhân do triều đình phong chức để quản lý các việc của tăng ni trong xã hội phong kiến. Chức trách chủ yếu của họ là chuồng quân tăng tịch, dùng tăng luật thống hạt tăng ni. Căn đối quan hệ giữa Phật giáo và quản lý của quốc gia, dưới sự thống lĩnh của cơ cấu hữu quan của Chính phủ, xử lý các sự vụ liên quan đến Phật giáo. Chế độ tăng quan và chế độ tăng sự trong các tự viện là khác nhau. Nó là sản vật chịu ảnh hưởng về chế độ quan liêu của hình thức tổ chức hoàn chỉnh đương thời từ sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, là kết quả của việc phong kiến hóa Phật giáo.*

Căn cứ vào ghi chép trong sử liệu “Đại Tống tăng sử lược”, “Phật tổ thống kê”... vào thời Hán khi Phật giáo mới du nhập vào Trung Quốc vốn chưa hình thành chế độ

Sơn môn chùa Kim Sơn ở Trấn Giang tỉnh Giang Tô. Kim Sơn tự ở một trong tứ đại danh tự của Phật giáo Thiền tông Trung Quốc, được dựng vào đời Đông Tấn, cách nay hơn 1600 năm lịch sử.



tăng quan. Do các truyền giáo sư đến Trung Hoa truyền giáo đều đến từ Tây Vực, Ấn Độ... cho nên triều đình đương thời an trí họ ở Hồng Lô tự là nơi phụ trách việc tiếp đãi khách đến từ bốn phương, do đó những sự vụ liên quan đến tăng ni đều do Hồng Lô tự trực tiếp chưởng quản, thời Hán Ngụy các Sa môn cũng lệ thuộc vào cơ quan này.

Việc thiết lập tăng quan, phần lớn cho rằng bắt đầu vào nhà Hậu Tấn thời kỳ Thập lục quốc. Cuối nhà Tấn, Trung nguyên đại loạn, cuối cùng Tấn triều vì sự giết hại lẫn nhau cùng cốt nhục mà diệt vong. Lúc đó, Giang Nam được biến thành triều đình nhỏ nhà Đông Tấn do Lang Nha vương Tư Mã Duệ kiến lập, còn phương Bắc rơi vào chiến loạn do quý tộc của các dân tộc thiểu số phát động. Trong tình trạng xã hội như vậy, việc tuyên dương nhân sinh vô thường, sinh mệnh là khổ của Phật giáo, nhận được tín ngưỡng của rất nhiều người. Tối thời kỳ thống trị Triệu Thái (năm 384 - 417 CN) trong nước "Trong mười nhà có một nhà xuất gia", năm 401 CN, Cưu Ma La Thập nhập quan, những người nghe tiếng tìm đến tụ tập ở Trường An nhiều đến vài ngàn người, điều này cần phải có sự quản hạt thống nhất. Một mặt xử lý các tăng vụ thường ngày, một mặt kiểm thúc cử động của tăng ni, để tránh xảy ra hành vi phi pháp. Vì vậy, Hậu Tấn chủ Thiệu Hưng vào năm thứ 7 niên hiệu Hoàng Thủy (năm 405 CN) trao trách nhiệm thống quản tăng ni trong đất Tấn cho



— Tượng đức Phật Thích  
Ca Mâu Ni tạc bằng  
đá đời Bắc Tề.

“Tăng Chánh”, “Duyệt Chúng”, “Tăng Lục”, sau này, phần lớn đều lấy đây là sự mở đầu của tăng quan ở Trung Quốc.

Bắc Ngụy Đạo Vũ Đế vào những năm Hoàng Thủy (năm 396 – 397 CN) từng sắc nhiệm Sa môn Pháp Quả làm “Đạo nhân thống” để thống nhiếp tăng đồ, đó là mở đầu cho tăng quan thời Bắc Ngụy. Sau này, Văn Thành đế ra sức phục hưng Phật giáo, đã cho thiết lập “Giám Phúc Tào” ở trung ương, lấy Đạo nhân thống làm chánh thống, lấy Đô duy na làm chức phó. Sau đổi thành “Sa môn thống”, cho Đào Diệu làm Sa môn thống. Ở các địa phương thì lập “Tăng tào”, dùng Châu phủ phụ trách trị sự. Thời Hiếu Văn Đế, Giám Phúc Tào đổi thành “Chiêu Huyền tự”, gồm một đại thống, một thống, ba Đô duy na và lập ra các chức như Công tào, Chủ bạ viên. Những năm niên hiệu Vĩnh Bình đời Tuyên Vũ Đế (năm 508 – 511 CN), lại đặt chức tam cang (thượng tọa, tự chủ, duy na) ở các chùa của các Châu, Quận. Thời Bắc Tề, năm thứ hai niên hiệu Thiên Bảo thời Văn Tuyên Đế (năm 551 CN) lại lập ra “Chiêu Huyền thập thống”. Do mười vị cao tăng đảm nhiệm, đặt Sa môn Pháp Thượng làm đầu của thập thống, gọi là “Chiêu Huyền đại thống”, hay còn được gọi là Chiêu Huyền thống. Từ đó về sau, chế độ tăng quan đều có sự biến đổi trong các triều đại Trung Quốc.





## NGƯỜI ĐẦU TIÊN ĐI TÂY PHƯƠNG CẦU PHÁP

*Căn cứ theo sử sách, chúng ta có thể hiểu được, người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc bước lên con đường sang Tây phương cầu pháp vừa vĩ đại vừa gian nan, đó chính là Chu Sĩ Hành, tăng nhân tộc Hán thời kỳ Tào Ngụy.*

**V**iệc truyền bá đạo Phật ở Trung Quốc, dựa vào sự phiên dịch và lưu hành của kinh Phật. Nguồn gốc của kinh Phật, ngoại trừ việc dựa vào các kinh mang theo bên mình của tăng nhân Tây Vực hoặc Ấn Độ khi vào truyền giáo ở đất Hán, còn lại rất nhiều là do những người đất Hán vượt sang phương Tây cầu pháp đến Ấn Độ hoặc các nước ở Tây Vực thu thập rộng rãi. Trong lịch sử Trung Quốc,



Tượng Phật Tổ tạc bằng đá đời Bắc Ngụy

từ thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều cho đến đời Tùy Đường trong mấy trăm năm, những người đi về phương Tây cầu pháp liên tục không ngừng. Bọn họ bằng tấm lòng chân thành, mang theo hoài bão đối với tín ngưỡng vượt qua Lưu sa, vượt thông lãnh, khắc phục ngàn vạn nguy hiểm gian nan, tìm đến đất khách quê người, nhiếp thu văn hóa nước khác bức thiết như cơm ăn nước uống vậy để góp phần vào sự phát triển việc giao lưu văn hóa giữa các nước và các dân tộc.

Chu Sĩ Hành là người Vinh Châu thời Tào Ngụy. Ông xuất gia từ bé, lúc đó “Tăng chủ giới bản” vừa mới được truyền vào đất Hán, ông là một trong những sa môn xuất gia đầu tiên thọ giới. Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, vào trước thời Chu Sĩ Hành, cũng có một số được gọi là “Người xuất gia”. Nhưng do vào lúc đó giới luật của Phật giáo vẫn chưa truyền vào đất Hán, cho nên nói “xuất gia” chỉ là cắt bỏ tóc, để hiển thị sự khác biệt với thế tục, nhưng vẫn chưa thực sự được truyền thụ giới luật của Phật giáo. Còn sự xuất gia của Chu Sĩ Hành là đã thọ trì



Bích họa Huyền Trang sang phía Tây cầu pháp ở động thứ ba trong hang An Tây Đu Lâm



giới luật, cho dù giới luật của lúc đó vẫn còn chưa hoàn chỉnh. Do đó, từ điểm này, người đời sau cũng xem ông như người Hán đầu tiên xuất gia chân chính của Phật giáo Trung Quốc.

Chu Sĩ Hành sau khi xuất gia chăm chỉ nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Lúc đó sự nghiên cứu về “Bát Nhã học” vừa mới hưng khởi. Các loại “Bát Nhã kinh” được lưu truyền xã hội, nên nghiên cứu của Chu Sĩ Hành đối với “Bát Nhã kinh”, càng có dụng tâm đặc biệt.

Về sự lưu truyền của “Bát Nhã kinh”, có thể lần ngược lên vào cuối đời Hán. Lúc đó quyển “Đạo hành Bát Nhã kinh” do Chi Sâm dịch, vẫn đang rất lưu hành trên xã hội, hình thành nên một trong hai hệ thống lớn của Phật học đời Hán. Vào thời kỳ Tào Ngụy, do ảnh hưởng của “ngọn gió Huyền học” với những điểm giống với Huyền học, nên hứng thú của người ta đối với “Bát Nhã học” của Phật giáo cũng bắt đầu tăng lên. Những người nghiên cứu “Bát Nhã kinh” cũng tăng rất nhiều. Nhưng do vào thời kỳ đầu nên sự phiên dịch kinh điển của Phật giáo Trung Quốc vẫn chưa được hoàn thiện. Một số người dịch kinh Phật trong quá trình phiên dịch, gặp những chỗ không biết, hoặc là không hiểu rõ, thường dịch sai, hoặc đơn giản đem tình lược đi. Như vậy, khiến cho một số kinh văn được dịch ra thiếu sự liên thông nhất quán trên dưới, không rõ ràng mạch lạc, có khi dẫn đến ý kinh không thông, khiến độc giả khó mà hiểu được. Ngoài ra, về chất lượng phiên dịch, việc phiên dịch kinh Phật vào thời kỳ đầu, thường phần lớn là dịch thẳng, tức là như ta nói: “Chất quá vu văn”, do sự khác biệt văn hóa giữa Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như thói quen về phương diện biểu đạt ngôn ngữ văn tự cũng khác nhau, vì thế những kinh văn dịch thẳng thường không phù hợp với thói quen của người Trung Quốc, khiến cho người đọc cảm thấy kinh văn rắc rối khó hiểu, tình trạng này gây ra sự bất mãn của rất nhiều người. Lúc Chu Sĩ Hành ở Lạc Dương nghiên cứu và giảng giải “Đạo hành Bát Nhã kinh” thường than rằng một bộ kinh điển quan trọng như vậy của Phật giáo Đại thừa, lại được dịch không hết ý, khiến người ta



không cách nào thật sự lý giải ý nghĩa của kinh văn, do đó ông thể nguyện phải Tây hành cầu pháp, đi tìm kiếm bản gốc của kinh Bát Nhã.

Năm thứ 5 niên hiệu Cam Lộ thời Tào Ngụy (năm 260 CN) Chu Sĩ Hành rời Trường An đi về hướng Tây, lặn lội bước đi, cuối cùng đến được Vu Điền. Lúc đó Vu Điền là nơi tập trung của Phật giáo Đại thừa, cất giữ rất nhiều Phật điển Đại thừa. Quyển “Quang tán Bát Nhã kinh” do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch cũng là do bản Phạn văn do Vu Điền sa môn Chỉ Đa La mang từ Vu Điền đến. Chu Sĩ Hành ở Vu Điền có được bản “Phạn văn Hồ bản” của “Phóng quang Bát Nhã kinh” gồm 90 chương, hơn 60 vạn câu. Nhưng lúc ấy ở nước Vu Điền Phật giáo Tiểu thừa vẫn còn tương đối có thế lực, giáo đồ của Phật giáo Tiểu thừa cản trở sự truyền bá của kinh điển Đại thừa, do đó Chu Sĩ Hành chưa thể nhanh chóng mang kinh quay về được, mãi đến năm thứ 3 niên hiệu Thái Khang đời Tấn (năm 282 CN), tức cách ngày ông đi Tây đã hơn 20 năm, mới do đệ tử của ông là Phát Như Đàn (Pháp Nhiêu) đem bản Hồ của kinh đến Lạc Dương, lại phải qua 10 năm, tới niên hiệu Nguyên Khang nguyên niên (năm 292 CN) mới được bọn người là sa môn Vu Điền tên Vô Xoa La và cư sĩ Trúc Thúc Lan dịch ra. Bản thân Chu Sĩ Hành bị bệnh mất ở Vu Điền năm hơn 80 tuổi, đã thực hiện được lời thề vì pháp quên thân của ông.





## CÔNG HIỂN CỦA PHÁP HIỂN

*Từ Chu Sĩ Hành thời Tào Ngụy bắt đầu, cho đến thời Tấn Tống, việc đi về phía Tây lấy kinh của Phật giáo Trung Quốc đã hình thành nên một phong trào rầm rộ. Rất nhiều sa môn đất Hán hoặc một mình đi về phía Tây, hoặc năm ba người một nhóm, kết bạn Tây hành lấy kinh cầu pháp. Trong số những người này, Sa môn Pháp Hiển thời Đông Tấn có thành tựu cao nhất, và cũng là người có ảnh hưởng lớn nhất. Do đó ông có vinh dự được mọi người gọi là “Nhà lý hành vĩ đại vào đầu thế kỷ thứ 5”.*

**P**háp Hiển là người quận Bình Dương tỉnh Sơn Tây (trị sở nay thuộc phía Tây Nam thành phố Lâm Phần tỉnh Sơn Tây), xuất thân trong một gia đình theo đạo Phật, tục gia họ Cung.

Bích họa thời Tây Ngụy ở Đôn Hoàng - vẽ bốn ki sĩ và quân chỉ huy. Trong bức họa những con chiến mã ngoài trừ mắt mũi và bốn chân, toàn thân đều được phủ khố giáp để bảo hộ.



Năm 20 tuổi, ông chính thức xuất gia thọ giới Tỳ Kheo. Năm thứ 3 niên hiệu Long An đời Tấn An Đế (năm 399 CN), theo truyền thuyết lúc đó Pháp Hiển đã hơn 50 tuổi, năm đó ông hẹn với Huệ Cảnh, Đạo Chính, Huệ Ưng, Huệ Khoan bốn người, cùng xuất phát từ Trường An đi về phía Tây lấy kinh.

Pháp Hiển dọc đường đi qua các nước Tây Tần, Nam Lương... vào năm 400 CN đi đến Đôn Hoàng, lại vượt qua dải đất sa mạc mà người ta cho rằng trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, duy nhất chỉ có xương khô của người chết mà thôi, tới được nước Thiện Thiện (nay là một dải Tân Cương Nhục Khương). Năm 401, Pháp Hiển tới được nước Vu Điền là một trong những trọng trấn của Phật giáo Tây Vực (nay thuộc Tân Cương, Hòa Điền). Ở Vu Điền, ông khảo sát tường tận tình trạng lưu hành của Phật giáo, di tích Phật giáo của nước này, được xem nghi thức rước tượng Phật du hành được cử hành vô cùng thịnh đại để mừng ngày Phật đản, cuối cùng vào năm 402 ông vượt qua Thông linh, tiến vào đất phía Bắc Ấn Độ, đến thăm rất nhiều thánh địa của Phật giáo, học tập ngôn ngữ văn tự của các địa phương, sao chép rất nhiều kinh điển Phật giáo, cuối cùng ông rời khỏi Ấn Độ vào năm 409, ngồi thuyền đi đến Sư tử quốc (nay là Sri Lanca). Ông lưu trú ở nước sư tử hai năm, sưu tập được các kinh điển như “Đi Sa tác luật”, “Tập A Hàm”, “Trường A Hàm”... rồi ông theo thương thuyền, dự tính đi theo đường biển về Quảng Châu, nhưng trên đường gặp bão, thuyền trôi dạt trên biển hơn 90 ngày, sau cùng trôi tới nước Gia Bà Đề (nay là Indônêxia) ở quần đảo Nam Dương. Trải qua 5 tháng, sau đó một lần nữa đáp thuyền đi về hướng Quảng Châu. Trải qua 3 tháng hành trình đầy gian nan, cuối cùng ông lên bờ ở Lao Sơn của tỉnh Sơn Đông, lúc đó đã là năm thứ 8 niên hiệu Nghĩa Hy đời Tấn (năm 412). Qua năm sau, Pháp Hiển theo đường bộ xuống phía Nam tới Kiến Khang. Pháp Hiển Tây hành, trước sau tính hết kéo dài khoảng 15 năm, đi qua hơn 30 nước ở Tây Vực, Ấn Độ, trên đường chịu đủ mọi cực



▲ Tượng Vũ Điền quốc vương cúng dường Vũ Điền là một nước cổ có lịch sử lâu đời nằm trên con đường tơ lụa. Hình này cho thấy được điển mạo, phong độ của người nước Vũ Điền thời xưa.

khổ gian nan, cuối cùng với tinh thần đại vô úy đã hoàn thành hành trình du lịch của ông.

Pháp Hiên ở Ấn Độ, Sri Lanka... thu thập được rất nhiều bộ Kinh, Luật, Luận của Phật giáo như “Ma Kha Tăng Chi luật”, “Tát Bà Đa luật”, “Tập A Tỳ Đàm tâm”, “Phương đẳng Bát nê hoàn kinh”, “Di Sa Tắc Luật”, “Trường A Hàm”, “Tập A Hàm”... Sau khi về nước, vào năm 413 đi xuống Kiến Khang ở phía Nam, cư ngụ ở chùa Kiến Khang đạo tràng, cùng với Phật đà Bạt đà la cũng ở chùa này này hợp tác dịch ra “Ma Kha Tăng Chi luật”, “Tập A Tỳ Đàm tâm”, “Phương đẳng Bát nê hoàn kinh” cùng 6 bộ, 36 quyển.

Cống hiến của Pháp Hiên đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc là vô cùng to lớn. Trong bốn bộ luật lưu truyền nơi đất Hán Trung Quốc thì đã có ba bộ là do ông đem về. Ngoài ra, quyển “Tập A Tỳ Đàm tâm” do ông đem



## CHÂN ĐẾ DỊCH NHỮNG KINH ĐIỂN QUAN TRỌNG NÀO Ở TRUNG HOA?

*Chân Đế là một trong những nhà phiên dịch kinh Phật quan trọng nhất thời kỳ Nam Bắc triều. Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ông cùng Cưu Ma La Thập, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh được tôn xưng là Tứ đại dịch gia (bốn nhà phiên dịch lớn).*

**T**heo ghi chép trong “Tục cao tăng truyện”, Chân Đế ra đời trong một gia đình Bà

Ninh Hạo Cổ Nguyên, Tu Di sơn thạch đồng. Thạch đồng này nằm ở sườn nam núi Tu Di thuộc huyện Cổ Nguyên, tỉnh Ninh Hạo, có hơn 100 thạch đồng được khai phá từ đời Bắc Ngụy đến đời Minh, trong đó tượng được tạo vào thời Bắc Chu là đẹp và tinh xảo nhất.

Ảnh vẽ ngà Huyền Trang dịch kinh ở tháp Đa Nhân, lấy An Thế Đại Nhân tọa tại trong khuôn viên chùa Đại Từ An Trường An, ngôi Huyền Trang ủng trụ tại ngôi chùa này, và cùng phiên dịch kinh Phật tại đây



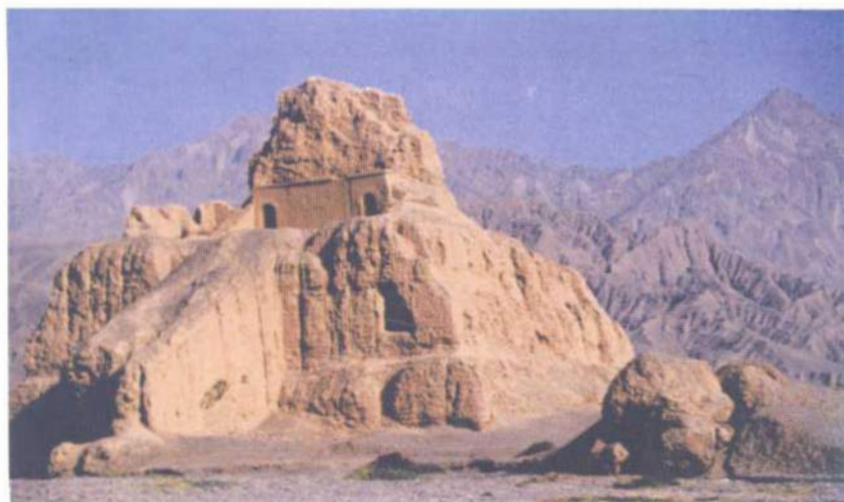
La Môn ở nước Ưu Thiên Nê thuộc Tây Thiên Trúc, nguyên danh là Câu Na La Đà. Ông xuất gia lúc bé, tinh thâm học thuyết Phật giáo Đại thừa. Sau này, Chân Đế vượt biển Nam du, tới nước Phù Nam. Niên hiệu Trung Đại Đồng nguyên niên thời Lương Võ Đế (546 CN), ông tới Trung Hoa theo lời của sứ thần được Lương Võ Đế sai đến Phù Nam mời ông đến Quảng Châu, lúc đó ông đã gần 50 tuổi. Sau hai năm, ông đi lên hướng Bắc tới Kiến Khang, nhưng gặp “loạn Hầu Cảnh” vào cuối đời Lương, thế là phải lưu lạc khốn khổ ở các đất Giang, Triết, Cán (Giang Tây), Mân. Vào giai đoạn không được an tịnh này, ông lưu lạc khắp nơi, nhưng trong suốt quá trình lưu lạc ông tới đâu dịch kinh tới đó, không hề ngừng nghỉ.

Năm thứ ba niên hiệu Thiên Gia (năm 562 CN), lúc Chân Đế 64 tuổi, quyết định lên thuyền theo phía Tây về nước. Nhưng giữa đường do gió bị đổi hướng, lại trôi dạt xuống Quảng Châu, được Thứ sử Quảng Châu lưu lại. Thế là ông liền ở Quảng Châu dịch giảng “Đại thừa duy thức luận”, “Câu xá luận”... Ông mất vì bệnh vào năm 567 CN, thọ 71 tuổi.

Các kinh Chân Đế dịch, phần lớn được dịch trên đường lưu lạc di chuyển. Trong 23 năm ông ở Trung Hoa, tổng cộng dịch được 64 bộ 278 quyển kinh luận (trong “Khai nguyên Thích giáo luận” lại cho rằng chỉ có 49 bộ hơn 140 quyển). Nhưng đã là rất xuất sắc so với các tăng nhân trong cùng thời đại ông. Chân Đế chuyển dịch chủ yếu là luận trước của “Du già hành phái” thuộc Phật giáo Đại thừa. Trong đó quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tư tưởng Phật giáo Trung Quốc có các bộ “A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích luận” (tức là “Câu xá luận” và “Nhiếp Đại thừa luận”). Khi Chân Đế dịch bộ “Nhiếp luận” đã gần 70 tuổi, trong cả quá trình phiên dịch, ông sửa chữa, đính chính từng câu từng chương rất chi tiết, giảng giải nhiều lần. Trước khi lâm chung, ông còn soạn bộ “Câu xá luận” và “Nhiếp Đại thừa luận” do ông

truyền lại về sau không có người kế thừa hoàng truyền, vì thế ông đã triệu tập các đệ tử như Đạo Ni, Tri Kiêu... tất cả 12 người, khuyến khích họ thể sẽ hoàng dương hai bộ luận này, không được để dứt tuyệt. Có thể thấy được sự coi trọng của ông đối với hai bộ luận ấy.

“Câu Xá luận” 22 quyển, do luận sư trú danh của Phật giáo Ấn Độ là ngài Thế Thân trước tác. Bộ luận trước này chủ yếu là phản ánh chủ trương học thuyết của phái “Thuyết nhất thiết hữu” của Phật giáo Tiểu thừa đồng thời cũng hấp thụ một số quan điểm của “Kinh Lương bộ”. Bộ sách này lấy “Ngũ vị thất thập ngũ pháp” tổng quát hết thấy hiện tượng vật chất và tinh thần của thế giới, thuyết giải rất tường tận đối với các khái niệm cơ bản của Phật giáo như “Tứ Đế”, “Thập nhị nhân duyên”... Mệnh đề trung tâm là “Tam thể thực hữu”, “Pháp thể hằng hữu”. Do kết cấu của bộ sách chặt chẽ, lại giải thích rất rõ đối với các khái niệm cơ bản của Phật giáo, nên thường được xem như một quyển từ điển Phật giáo. Trong sách có một số tư tưởng sau này được “Du già



Đi chỉ cổ từ đời Đường ở Khố Xa - Tân Cương. Khố Xa tức là địa khu Qui Từ thời cổ, là nơi ra đời của cao tăng Cưu Ma La Thập.

hành phái” của Phật giáo Đại thừa hấp thu, vì vậy bộ luận trước này còn thường dùng làm sách nhập môn của người nghiên cứu Pháp tướng duy thức tông.

“Nhiếp Đại thừa luận” bao gồm ba quyển “Bổn luận” và 12 quyển “Thích luận”, là một trong những trước tác quan trọng của “Du già hành phái” của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Do người sáng lập ra “Du già hành phái” là ngài Vô Trước viết phần luận, ngài Thế Thân viết phần Thích. Sách này tập trung xiển thuật học thuyết của “Du già hành phái”, đặc biệt là đã luận thuật rất chi tiết đối với lý do của việc thành lập “Duy thức” cũng như các vấn đề của “Tam tánh thuyết” cũng như “A Lại gia thức”. Trong luận từ 10 phương diện luận chứng một cách hệ thống sự tồn tại của “A Lại gia thức”, và lấy đó làm căn bản của hết thảy các pháp, từ đó hình thành nên “A Lại gia thức duyên khởi thuyết”. Đặc điểm ở bản dịch của Chân Đế còn ở chỗ kiến lập một “A Mạt Na thức” chân thật thuần tịnh ở phía trên (Thức này còn gọi là “Vô cấu thức”, “Tịnh thức”). Từ sự thanh tịnh vô cấu của “A Mạt Na thức” phát triển thành “Chân như duyên khởi thuyết”, có ảnh hưởng rất lớn trong việc hình thành tông Hoa Nghiêm cũng như các tông phái khác của Phật giáo Trung Quốc.





## CON ĐƯỜNG THỈNH KINH CỦA ĐƯỜNG TĂNG

*Hình tượng trong bộ tiểu thuyết "Tây Du Kí" của nhà văn Ngô Thừa Ân đời nhà Minh, đã miêu tả rất sinh động câu chuyện thầy trò Đường tăng bốn người đã lặn lội trèo non lội suối, hàng yều bắt quái, cuối cùng lấy được chân kinh về. Còn trong lịch sử, đích thực có người này, đó là nhân vật Đường tăng tên gọi Huyền Trang trong "Tây Du Kí", và ông thực sự đã hoàn thành một nghĩa cử hùng tráng tìm đến Tây phương thỉnh kinh. Trong lịch sử, Huyền Trang là một vị cao tăng dũng cảm, vô úy, là một nhà lữ hành vĩ đại, một nhà phiên dịch kinh Phật.*

**Đ**ường tăng pháp danh là Huyền Trang, vốn họ Trần, ra đời vào năm 600 CN, 15 tuổi xuất gia. Sau khi xuất



Ước lượng điêu khắc Đường Tăng thỉnh kinh

gia, ông từng tham vấn học tập ở các nơi như Trường An, Thành Đô..., trải qua một thời gian dài học tập và nghiên cứu, ông cảm thấy các gia các phái đương thời đối với một số vấn đề trong giáo nghĩa Phật giáo có cách nói không thống nhất, ghi chép trong các kinh Phật cũng có những chỗ mâu thuẫn lẫn nhau. Vì thế nên sẵn sinh tư tưởng muốn dịch thân đi Ấn Độ học tập, thỉnh kinh. Nhưng vào lúc đó, các quan ải nơi biên giới canh giữ rất chặt, muốn xuất quan đi về phương Tây phải có giấy phép, nên ông đến kinh đô của thời đó là Trường An, dâng biểu trần tình, xin được đến Tây phương cầu pháp. Nhưng lúc đó, nhà Đường mới thành lập, biên cảnh chưa yên, triều đình nghiêm cấm một mình xuất cảnh, nên việc xin phép của ông chưa được phê chuẩn. Vào năm thứ ba niên hiệu Trinh Quán đời Đường Thái Tông (năm 629 CN), Trường An bị nạn đói, triều đình cho phép bá tánh ra ngoài tự kiếm sống, Huyền Trang thừa cơ trà trộn vào trong đám dân đói rời khỏi biên giới, bắt đầu bước lên con đường đi Tây phương cầu pháp của ông.

Trong quá trình đi về Tây của Huyền Trang, đi qua Cô Tang (nay thuộc về Vô Uy, Cam Túc), qua Đôn Hoàng vượt Thông lãnh, băng Tuyết sơn, trải qua bao gian nan nguy hiểm, cuối cùng ông cũng đến được Ấn Độ. Ông tới thành Vương Xá của nước Ma Kiệt Đà, vào học trong Na Lan Đà tự là học viện tối cao của Phật giáo Ấn Độ đương thời, theo học tập với học giả Phật giáo trứ danh là ngài Giới Hiền, ông được học các bộ luận trước như “Du già sư địa luận”, “Thuận chánh lý luận”, “Hiển dương thánh giáo luận”... và các tăng nhân ở chùa cũng vô cùng khâm phục phẩm đức và học thức của ngài Huyền Trang, tên ông được liệt vào hàng một trong mười vị cao tăng tinh thông tam tạng ở chùa Na Lan Đà. Huyền Trang trong hoàn cảnh học tập ưu việt như vậy ra sức nghiên cứu, tìm tòi học vấn, trong khoảng năm năm, đạt được thành tựu ưu việt.



Hình vẽ ngài Huyền Trang về tới Trường An năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán đời Đường (năm 645 CN) vào ngày 25 tháng giêng. Ngài Huyền Trang sau khi lấy kinh trở về tới Trường An, “Đạo tục đều đi đón mừng, có kinh thành bãi bỏ học chữ” hoan nghênh ngài Huyền Trang. Bức tranh này miêu tả một cách sinh động không khí nghênh tiếp thịnh tình mà ngài Huyền Trang nhận được khi trở về.

Sau năm năm, Huyền Trang bắt đầu ra ngoài tuần du. Những nơi từng bước chân đến, cơ hồ khắp cả đất nước Ấn Độ. Trải qua bốn năm du học, học vấn cơ bản đã thành tựu. Ông quay trở lại tự viện Na Lan Đà, theo lời mời của ngài Giới Hiền, giảng giải các kinh điển Phật giáo Đại thừa như “Nhiếp Đại thừa luận”, “Duy thức quyết trạch luận”... do ông có công phu học vấn sâu sắc và kiến giải tinh thâm, nên những kinh ông giảng đều nhận được sự hoan nghênh của tăng chúng tự viện. Vì thế, thanh danh của ông ngày càng nổi lên, địa vị chỉ đứng sau ngài Giới Hiền ở Na Lan Đà tự viện.

Vào năm 645 CN (năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán nhà Đường), Huyền Trang mang theo 520 rương, 657 bộ kinh Phật Đại, Tiểu thừa cũng như các thư tịch, Phật tượng mà ông thu

thập được ở Ấn Độ về đến Tổ quốc. Sau khi về nước, Huyền Trang chuyên tâm vào sự nghiệp phiên dịch kinh Phật và nghiên cứu hoằng truyền Phật học. Ông ở luôn chùa Hoằng Phúc, chùa Đại Từ Ân ở Trường An để tổ chức việc dịch kinh và trụ trì công tác phiên dịch. Trước sau ông dịch 73 bộ, hơn 1330 quyển Kinh, Luật, Luận của Đại, Tiểu thừa. Nội phiên dịch do ông chủ trì, tu tập hơn 20 danh tăng ở các nơi, phân biệt đảm nhiệm các chức vụ chuyên môn như kiểm tra nghĩa dịch, trau chuốt câu văn, suy nghĩ nghĩa của từ được dùng, kí lục sao chép... Do bản thân của Huyền Trang có trình độ Phật giáo tinh thâm, lại tinh thông Phạn văn, công việc phiên dịch lại được phân công tỉ mỉ, chức trách rõ ràng, tổ chức hoàn bị, nên các kinh Phật ông dịch có khái niệm chuẩn xác, văn nghĩa thông thuận liên tục nhất quán, nghĩa dịch tinh xác, và còn hiệu chỉnh lại những chỗ lầm lẫn trong các sách dịch cũ, kinh được dịch có chất lượng rất cao, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dịch thuật của Trung Quốc. Ngoài ra, ông còn đem các bộ sách “Lão Tử”, “Đại thừa khởi tín luận” dịch ra Phạn văn rồi truyền tới Ấn Độ, mở ra một trang mới trong lịch sử giao lưu văn hóa Trung - Ấn.

Huyền Trang còn đem những điều nhìn thấy, nghe thấy trong suốt cuộc hành trình viết thành bộ “Đại Đường Tây Vực kí” gồm 12 quyển. Trong sách ghi thuật lại phong thổ, con người, địa lý, núi sông, sản vật khí hậu, văn hóa, chính trị... của 110 quốc gia mà ông đích thân đi qua và 28 quốc gia và địa khu ông biết được do nghe qua trong suốt lộ trình đi Tây phương của ông, là tập tư liệu trân quý cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, địa lý, tôn giáo và giao thông Trung Tây của các địa khu thời cổ đại này. “Đại Đường Tây Vực kí” có nội dung phong phú, tư liệu chính xác, đáng tin, được sự coi trọng của giới khảo cổ học và lịch sử học từ trước đến nay. Hiện nay, bộ sách này đã được dịch thành nhiều thứ tiếng lưu hành trên thế giới.



Các kinh Phật do ngài Huyền Trang dịch có giá trị rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Tông Pháp tướng duy thức do ông căn cứ theo tư tưởng học thuyết của “Đu già hành phái” của Phật giáo Ấn Độ mà sáng lập ra, từng thịnh hành một thời vào đời nhà Đường, và cũng từng có sự ảnh hưởng đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc thời gần đây. Ý chí kiên quyết sắt đá và tinh thần phấn đấu ngoan cường của ông luôn được sự khâm phục của mọi người.



## NGHĨA TÌNH LÀ AI?

*Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có cách nói “Tứ đại dịch gia”. Bốn người này gồm có Cưu Ma La Thập người Diêu Tân, Chân Đế từ Ấn Độ vượt biển tới Trung Hoa thời Nam triều Lương – Trần. Huyền Trang vị cao tăng đời Đường tới Tây phương cầu pháp. Còn lại một người chính là một vị cao tăng đời Đường khác tên Nghĩa Tình, đã tới Ấn Độ lấy kinh theo đường biển, sau khi về nước lại bắt tay vào việc dịch kinh.*

**N**ghĩa Tình là người Tế Nam tỉnh Sơn Đông, xuất gia vào năm 14 tuổi. Thời đại ông sống, chính là thời kỳ hết sức hưng vượng của nước Đại Đường, việc qua lại giữa Tây

Dị tích “Cave Thánh viên Ngọc Hoa cung ở Đồng Xuyên” tỉnh Thiểm Tây, là nơi dịch kinh trong bốn năm cuối đời và cũng là nơi viên tịch của ngài Huyền Trang.

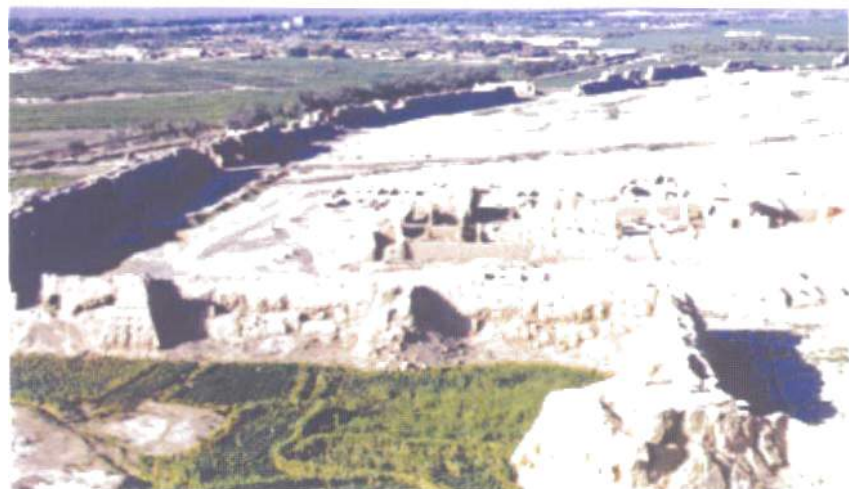




Vực và đất Hán rất phồn thịnh, sự kiện có hình thức thần kì về việc Huyền Trang đi Tây phương đã kích thích rất lớn sự vận động đi đến Tây phương cầu pháp của giới Phật giáo, nhất thời vì một hành động mạnh mẽ này mà người đi Tây phương rất nhiều. Dưới ảnh hưởng của trào lưu này, bản thân Nghĩa Tĩnh cũng ngưỡng mộ việc Tây hành của Pháp Hiền, Huyền Trang, nên lập chí phải qua Ấn Độ lưu lại cầu pháp.

Tuyến đường đi Tây phương vào lúc đó, có người theo đường bộ đi qua Tây Vực vào Ấn Độ như Huyền Trang. Cũng có người từ Quảng Châu theo đường biển đi chuyển đến Ấn Độ, đường mà Nghĩa Tĩnh chọn để đi chính là theo đường biển. Vào năm 671 CN (năm thứ hai niên hiệu Hàm Hưởng thời Đường Cao Tông) Nghĩa Tĩnh từ Quảng Châu theo thương thuyền Ba Tư vượt biển về phía Nam. Trước tiên tới Thất Lợi Phật Thệ (nay thuộc Đông bộ Trung Tô Môn Đáp Lạp đảo của quần đảo Mã Lai), lưu ở đây sáu tháng, học tập ngữ văn Ấn Độ, âm vận học, sau đến được Đông Ấn Độ vào năm 673 CN, lưu lại một năm ở nước Đam Ma Lợi Đế (một nước nhỏ thời xưa ở Đông Ấn Độ, nằm ở cửa sông Hằng), học tập Phạn ngữ. Sau đó đi các nơi ở Ấn Độ để tham quan thăm thú, tham phỏng học tập. Ông lưu lại tự viện Na Lan Đà để học trong 11 năm. Tự viện Na Lan Đà là học viện tối cao của Phật giáo Ấn Độ, trong chùa nhân tài Phật học đông đảo. Huyền Trang cũng đã thành tựu học vấn của ông ở đây. Nghĩa Tĩnh tới Na Lan Đà tự viện từng theo học giáo lý đạo Phật với các tăng nhân trứ danh như Bảo Sư Tử... , ông còn đặc biệt chú ý khảo sát phương thức sinh hoạt tôn giáo và y thuật của Ấn Độ vào lúc đó. Cuối cùng ông cầu được gần 400 bộ, hơn 50 vạn tụng của kinh Phật bằng chữ Phạn ở Ấn Độ, rồi ông rời Ấn Độ tìm đường về nước.

Trên đường về nước, Nghĩa Tĩnh lại đi qua Thất Lợi Phật Thệ và dừng lại ở đây hơn hai năm, làm việc phiên dịch kinh Phật. Năm 691 CN, ông nhờ người đem về nước các kinh luật Phật giáo do ông phiên dịch cũng như bộ “Nam Hải kí qui nội pháp truyện” do ông soạn. Tới năm 695



4. Các xương cổ thú và của đồ quan trọng của con đường tơ lụa cổ đại khi ngài Huyền Trang đi lấy phương cầu pháp về qua đây, được tiếp đãi trong hậu của Đại Xương vương và ở đây hoàng đế Phật chấp.

CN (niên hiệu Chứng Thánh nguyên niên Vô Tắc Thiên) ông mới về tới Lạc Dương. Ông Tây du trước sau trải hơn 20 năm, du lịch qua hơn 30 nước. Khi trở về đích thân Vô Tắc Thiên ra nghênh tiếp và an trí ông nơi Phật Thọ Ký Tự. Sau khi trở về Nghĩa Tĩnh từng tham gia vào trường dịch thuật của Vu Diễm tạng Thập Xoa Nan Đà, tham gia phiên dịch 80 quyển "Hoa Nghiêm kinh".

Sau năm 700 CN, Nghĩa Tĩnh tổ chức trường dịch thuật ở hai nơi Lạc Dương, Trường An, chủ trì việc phiên dịch kinh Phật. Từ năm 700 đến năm 711 CN, ông dịch được 61 bộ, 239 quyển Kinh, Luật, Luận như "Kim Quang Minh kinh", "Đại Khổng Tước vương chú", "Căn bản thuyết như thiết hữu bộ Tỷ Nại Gia", "Thành Duy Thức Bảo Sinh luận"... Nội dung kinh Phật do Nghĩa Tĩnh dịch, đại khái có thể chia làm ba phương diện: Bộ phận thứ nhất, cũng là trọng điểm của ông, chính là Luật tạng. Như "Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỷ Nại Gia giới kinh", "Ni giới kinh", "Bách nhất kiệt ma", "Luật Nhiếp"... Bộ phận thứ hai là những luận trước có liên quan





với “Du già hành phái”, do học vấn của tự viện Na Lan Đà, ông lưu học nghiêng nặng về hệ Du già, cho nên ngoài việc dịch các bản luật, ông còn dịch vài loại sách của hệ Du giáo. Trong đó ví dụ như Tụng và Thích trong “Kim Cang Bát Nhã luận” của Vô Trước và Thế Thân, “Tập Lượng luận” của Trần Na, “Thành Duy Thức Bảo sinh luận” của Hộ Pháp... đều là những bộ mà ngài Huyền Trang chưa từng dịch. Bộ phận thứ ba là Mật giáo Đà La Ni. Nghĩa Tĩnh tới Ấn vào cuối thế kỷ thứ 7, chính là lúc Mật giáo trong Phật giáo Ấn Độ hưng khởi, một số kinh điển, giáo nghĩa của Mật giáo cũng đã bắt đầu được lưu truyền trên đất Hán. Các kinh như “Kim quang minh”, “Khổng tước vương chú”, “Xưng tán Như lai công đức thần chú”... mà Nghĩa Tĩnh dịch ra sau khi về nước đều là những kinh điển của Mật giáo. Nghĩa Tĩnh làm việc rất nghiêm túc và cẩn thận. Về các phương diện dịch âm, dịch nghĩa và kiểm tra chế độ văn vật đều cẩn thận từng ly từng tí, thường ở dưới dịch văn thêm chú thích phân tích, do đó kinh của ông dịch có điểm độc đáo.

Ngoài việc dịch kinh, Nghĩa Tĩnh còn biên soạn rất nhiều, trong đó nổi tiếng nhất vẫn là hai bộ “Nam Hải kí qui nội pháp truyện” và “Đại Đường Tây Vực cầu pháp cao tăng truyện” do ông viết trên đường về nước. Quyển trước giới thiệu rất chi tiết các nghi thức Phật giáo, cũng như các giáo phái triết học của Ấn Độ cổ đại và lịch sử phát triển của Phật giáo... ở Ấn Độ và các nước Nam Á, là tư liệu trân quý để nghiên cứu lịch sử, địa lý, tôn giáo của Ấn Độ và các nước Nam Á. Còn bộ sách sau ghi chép lại sự tích của 60 vị tăng đến Tây phương cầu pháp từ đầu đời nhà Đường và cũng có luôn tự truyện của bản thân Nghĩa Tĩnh. Trong sách cũng ghi lại năm con đường chủ yếu để đi Tây phương vào lúc đó, và một số tự viện nổi tiếng của Ấn Độ như tự viện Na Lan Đà, Đại Cống tự, Kiệt La tự .. Không chỉ cung cấp tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo đầu đời Đường, mà còn là tư liệu quý báu để nghiên cứu chính trị, kinh tế cũng như giao thông Trung – Tây đương thời.





## THIỆN THAI TÔNG ĐƯỢC SÁNG LẬP

*Núi Thiên Thai nằm trong địa hạt huyện Thiên Thai, tỉnh Triết Giang, miền duyên hải Đông Nam Trung Quốc, là đất khởi nguồn tông Thiên Thai của Phật giáo Trung Quốc. Thiên Thai tông chiếm địa vị quan trọng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Về sự sáng lập Thiên Thai tông tăng nhân Trí Khái đời Trần Tùy có công hiển vô cùng quan trọng đối với sự sáng lập của Thiên Thai tông.*

**P**hật giáo từ sau được truyền vào đất Hán, tới thời Nam Bắc triều đã có lịch sử vài trăm năm rồi. Trong mấy trăm năm đó, trải qua giai đoạn sơ truyền của việc dịch truyền kinh Phật, đối với giai đoạn hấp thu



Lăng nhón chùa Hoa  
Đình trên núi Thiên Thai

và dung hội giáo nghĩa, vào lúc này đã bắt đầu có được sự nghiên cứu và lý giải sâu sắc đối với giáo lý của đạo Phật.

Từ thời Ngụy Tấn, kinh điển Phật giáo bắt đầu được dịch truyền với một số lượng lớn, đặc biệt là phiên dịch của Cưu Ma La Thập và Chân Đế, bất luận về số lượng hay về chất lượng đều được nâng cao rất nhiều so với trước kia. Họ phân biệt phiên dịch và giới thiệu các luận trước của “Trung quán phái” và “Đu già hành phái” của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ, sản sinh ra ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Cùng lúc với việc này, các tầng nhân Phật giáo Trung Quốc đối với sự nghiên cứu giáo lý Phật giáo cũng thu được những bước đột phá rất lớn, từ đó hình thành nên một số học phái Phật học như “Địa luận học



Núi Thiên Thai là đất phát nguồn Thiên Thai tông của Phật giáo Trung Quốc. Trong hình là chùa Quốc Thanh trên núi Thiên Thai Triết Giang

phái", "Nhiếp luận học phái", "Tam luận học phái", "Tỳ Đàm học phái"... đều là những học phái xuất hiện vào thời kỳ Nam Bắc triều. Dưới sự hun đúc của không khí học thuật của Bách gia tranh minh này, một số học giả Phật giáo bắt đầu dùng các quan điểm mới để tổ chức và phát huy tư tưởng học thuyết của một số kinh luận Phật giáo một cách có hệ thống, từ đó sáng lập các tông phái đạo Phật Trung Quốc mang đặc sắc riêng của mình. Chính trong bối cảnh này Thiên Thai tông đã được tăng nhân trừu danh Trí Khải sáng lập ra vào thời kỳ Trần Tùy.

Trí Khải (năm 538 – 597 CN) còn gọi là "Trí Giả đại sư", là người Hoa Dung – Kinh Châu (nay là huyện Hoa Dung tỉnh Hồ Nam). Tục gia họ Trần, cha là quan lại của triều Lương. Do vào cuối đời Lương binh loạn, gia đình thất tán, nên vào năm 18 tuổi, xuất gia làm tăng ở Quả Nguyên tự thuộc Trường Sa tỉnh Hồ Nam. Năm 23 tuổi ông đến Tả Tô sơn ở Quang Châu (nay là Hồ Nam, Quang huyện), gia nhập môn hạ của Bắc phương trừu danh thiền sư Huệ Tư.

Trí Khải làm môn hạ Huệ Tư trong bảy năm (năm 560 – 567 CN). Vào thời gian này, ông chăm chỉ cố gắng học tập và tu tập, được sự tán thưởng của Huệ Tư. Vào năm 567 CN, Huệ Tư rời Quang Châu đi Nam Nhạc, khi sắp đi dặn dò Trí Khải hãy đến Kim Lăng (nay là Nam Kinh) truyền giáo. Vì thế, Trí Khải mang theo hơn 20 người đi về phía Đông, đến thủ đô của triều Trần lúc đó, ở chùa Ngõa quan giảng "Pháp Hoa kinh", được sự lễ kính của vua quan triều Trần. Vào năm 575 CN, ông lại cùng hơn 20 người đệ tử rời Kim Lăng, đến núi Thiên Thai Triết Giang, ông kiến lập cư xá trong núi, nghiên cứu giáo lý, thực tiễn tu hành. Vào thời kỳ này, tư tưởng Phật học của ngài Trí Khải bắt đầu chín muồi. Ông lấy "Pháp Hoa kinh" làm tông yếu, lấy "Đại trí độ luận" làm kim chỉ nam, tham chiếu các kinh luận khác, tổ chức thành học thuyết, khai sáng ra tông nghĩa. Ông còn ở núi Thiên Thai

khai giảng “Đại trí độ luận”, diễn thuyết Thiên pháp. Trí Khải giải thích đề nghĩa của “Pháp Hoa kinh” từ năm phương diện, hấp thu và phát huy cách nói “Nhất tâm tam quán”, “Chư pháp thực tướng”... của Huệ Văn, Huệ Tư. Lại vì đức Thích Ca khi thuyết pháp theo thời gian khác nhau, đối tượng khác nhau mà thuyết các kinh nghĩa có nội dung khác nhau mà chia một đời thuyết pháp của đức Phật thành “Ngũ thời Bát giáo” chuyển dịch tất cả kinh giáo, từ đó đặt nền móng cơ bản cho giáo quán của Thiên Thai tông.

Vào đời Tùy, quan hệ giữa Trí Khải và Tấn Vương Dương Quảng rất tốt. Khi Dương Quảng giữ chức Dương Châu tổng quản, từng mời ngài Trí Khải tới Dương Châu truyền giới, Trí Khải liền vì Dương Quảng thọ Bồ Tát giới, Dương Quảng tặng cho Trí Khải tôn hiệu “Trí Giả”. Vào năm 595 CN, Trí Khải trở về Thiên Thai, từ đó về sau ông giảng kinh thuyết pháp ở Thiên Thai, cho đến khi qua đời vào năm 597.

Trước tác cả đời của ngài Trí Khải, đại bộ phận là do đệ tử là Quán Đảnh ghi lại trong suốt quá trình nghe giảng rồi chỉnh lý thành sách. Trong đó chủ yếu có “Pháp Hoa kinh truyền nghĩa”, “Pháp Hoa kinh văn cú”, “Ma Kha chỉ quán” được gọi chung là “Thiên Thai tam đại bộ”, là tư tưởng cơ bản của Thiên Thai tông khi lập tông khai giáo. Ngoài ra còn các bộ “Quán Âm huyền nghĩa”, “Quán Âm sơ sao”, “Kim quang minh kinh huyền nghĩa”, “Quán vô lượng thọ Phật kinh sơ”... được gọi chung là “Thiên Thai tiểu ngũ bộ”.



## “SƠN GIA” PHÁI VÀ “SƠN NGOẠI” PHÁI

*“Sơn gia” và “Sơn ngoại” phái là hai phái được hình thành do sự tranh luận trong nội bộ rồi chia rẽ của Thiên Thai tông của Phật giáo Trung Quốc.*

Từ khi ngài Trí Khải sáng lập Thiên Thai tông, bắt đầu được lưu hành vào thời Tùy – Đường. Nhưng pháp nạn Hội Xương vào cuối đời Đường (năm 845 CN), Đường Võ Tông diệt Phật, tiếp đến là chiến loạn vào cuối đời Đường và thời Ngũ Đại, di sản của Thiên Thai tông bị thất tán gần hết, những người hiểu được nội dung của Thiên Thai giáo quán còn lại rất ít. Thời Ngũ Đại Ngô Việt Vương Tiền Thích từng theo lời xin của Nghĩa Tịch Thiên Thai tông, phái người ra nước ngoài cầu lấy Thiên Thai giáo điển, lúc đó có Cao Ly sa môn Đế Quán đến Trung



tranh khi mặt trời đang quá



Hoa, mang theo một số luận sơ trước tác, do điều này mà Thiên Thai tông được phục hưng vào đời Tống.

Thiên Thai tông sau khi phục hưng, do cách nhìn khác nhau ở một số vấn đề nên chia ra thành hai đại phái, một phái là do Trí Lễ đệ tử nối phái Nghĩa Tịch đứng đầu, xưng là "Sơn gia". Phái này còn có một số đệ tử của Trí Lễ như Phạm Trân, Thượng Hiền, Bản Như... Còn một phái có Ngô Ấn là đệ tử của Chí Ấn đồng môn của Nghĩa Tịch, đệ tử của Ngô Ấn là Nguyên Thanh, rồi các đệ tử của Nguyên Thanh như Khánh Chiêu, Trí Viên... do lập thuyết chủ trương của phái này chịu ảnh hưởng của tông khác, nên bị Sơn gia phái bài xích là bất thuần, nên gọi biếm là "Sơn ngoại".

Sự tranh luận giữa Sơn gia và Sơn ngoại, khởi điểm là vấn đề thật giả của bản Quảng "Kim Quang Minh kinh huyền nghĩa" do Trí Khải trước tác, rồi kéo theo các vấn đề như sự chân vọng của quán tâm, sắc pháp cụ tam thiên...

Bộ "Kim Quang Minh kinh huyền nghĩa" do ngài Trí Khải viết, có Quảng, Lược hai bản cùng lưu hành. Thầy của Trí Lễ là Nghĩa Thông từng giảng qua bản Quảng và có trước tác các bộ "Kim Quang Minh kinh huyền nghĩa tán thích" và "Kim Quang Minh văn cú bị cấp sao"... nhưng Ngô Ấn cũng thuộc hệ Thiên Thai, là cho rằng bản Quảng là giả, ông có viết quyển "Kim Quang Minh kinh huyền nghĩa phát huy kí" chuyên môn giải thích bản Lược, các đệ tử là Nguyên Thanh cũng trước tác sách ủng hộ thuyết của thầy. Đệ tử của Nghĩa Thông và Trí Lễ lại xem bản Quảng là thật, trước tác quyển "Thích nạn phò tông kí" để tuyên truyền thuyết này. Thế là dẫn đến tranh luận của hai phái.

Đôi với vấn đề chân vọng của Quán tâm, cũng được dẫn phát từ vấn đề thật giả của bản Quảng "Kim Quang Minh kinh huyền nghĩa". Ngô Ấn cho bản Quảng là giả, chủ trương quán tâm pháp môn là Chân tâm quán, cho rằng trong quyển "Huyền nghĩa" đã giải thích giáo nghĩa một cách rõ ràng rồi,



Cảnh sắc núi  
Thiền Thai rất  
đẹp, đất khô-  
nguồn của Thiền  
Thai tông Phật  
giáo Trung Quốc.

không phải giải thích về quán tâm nữa, xác định giải thích về quán tâm là do đời sau thêm vào. Vì thế phái của họ chủ trương chân tâm quán, kèm theo là chủ trương theo cách nói Chân tâm vô tánh ác, chân như tùy duyên mà khởi. Còn phái Sơn gia thì ngược lại với điều này, ra sức theo chủ trương “Vọng tâm quán” và cho rằng “Chơn như duyên khởi” là cách nói của giáo khác, chân như giáo khác nói là siêu nhiên và ngoài sai biệt sự tướng, còn Viên giáo (Thiền Thai tông) thì cho rằng trong chân như vốn có sai biệt của sự tướng, do đó sự và lý phải tướng ẩn tương dụng (tức là sự và lý phải ẩn chứng và dung hòa lẫn nhau), nên chủ trương thuyết “Lý cụ tùy duyên”. Ý kiến hai phái trái ngược nhau, nhiều lần chất vấn qua lại, kéo dài trong bảy năm. Sau này Trí Lễ đem các chất vấn lẫn nhau tập hợp thành quyển “Thập Nghĩa thư”, là viết quyển “Quán tâm nhị bách vấn”, tổng kết về cơ bản cuộc tranh luận này.

Sự tranh chấp giữa Sơn gia, Sơn ngoại là một sự kiện lớn trong lịch sử Phật giáo đời Tống. Trong cuộc tranh luận này, lập thuyết của phái Sơn ngoại có ảnh hưởng từ tông phái khác, nên bị bài xích là bất thuần và thế lực không lâu sau liền suy yếu. Còn phái Sơn gia được xem là đại biểu chính thống của giáo nghĩa Thiền Thai mà thịnh hành vào đời Nam Tống.





## CHỦ YẾU CỦA “TAM LUẬN TÔNG”

*“Tam luận tông” là một trong những tông phái của Phật giáo Trung Quốc được hình thành vào đời Tùy do Cát Tạng đại sư (549 – 623 CN) ở chùa Gia Tường Cối Kê (nay thuộc Thiệu Hưng tỉnh Triết Giang) tập hợp tạo thành. Học thuyết của “Tam luận tông” là lấy “Trung luận”, “Bách luận”, “Thập nhị môn luận” làm căn cứ chủ yếu.*

Ba bộ luận này đều là do tăng nhân Tây Vực ngài Cưu Ma La Thập dịch ra vào những năm niên hiệu Hoàng Thủy thời Diêu Tần (năm 399 – 415 CN). Trong đó bộ “Trung luận” và “Thập nhị môn luận” là trước tác của ngài Long Thọ, người sáng lập ra phái Trung Quán của Đại thừa Phật giáo Ấn

Tượng Địa tạng Bồ tát, hồi hoa thời Ngũ Đại, hiện cất giữ ở bảo tàng Boston (Boston) Anh quốc. Đây là dạng thức Bồ tát Địa tạng tương đối lưu hành vào khoảng thế kỷ thứ 10 CN, trong hình Bồ tát có tạo hình theo dạng này.



Độ. “Bách luận” thì là trước tác của ngài Đề Bà, đệ tử ngài Long Thọ. “Trung luận” tức “Trung Quán luận”, chủ yếu tuyên dương học thuyết lý luận “Duyên khởi tánh không” của Phật giáo (cho rằng bất kì sự vật nào cũng đều là do các loại nhân duyên hòa hợp mà thành, còn bản tánh vốn không) và học thuyết Trung Quán “Bất bất Trung đạo” (Bất sinh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất dị, bất lai bất xuất) không sinh không diệt, không nối không dứt, không một không khác, không tới không đi. “Bách luận” chủ yếu là bài xích các quan điểm của các giáo phái khác, dùng biện luận để chứng minh đạo lý Thế giới vạn hữu “Xét cho cùng là không”. “Thập nhị môn luận” dùng 12 môn loại để giải thích nghĩa lý nhất thiết sự vật, chư pháp giai không (nghĩa là hết thấy các sự vật, các pháp đều là không).

Từ sau khi ngài Cư Ma La Thập dịch ra “Tam luận” vào thời Nam Bắc triều đã hình thành nên một cao trào nghiên cứu “Tam luận”. Vào thời Nam triều Lương Võ Đế, có một vị tăng nhân tên Tăng Lăng, ở Nhiếp Sơn Thê Hà tự, ra sức hoằng dương giáo nghĩa “Tam luận”, được mọi người gọi là “Nhiếp sơn đại sư”. Đường thời Lương Võ Đế từng phái mười vị danh tăng vào núi, theo ông học tập nghĩa lý “Tam luận”. Trong đó ngài Tăng Thuyên học tập được nhiều thành tựu nhất. Sau này ở Nhiếp sơn Chỉ Quán tự, chuyên môn hoằng truyền “Tam luận”, được gọi là “Tam luận tân thuyết”. Môn hạ nổi tiếng của Tăng Thuyên có Hưng Hoàng Pháp Lăng, môn nhân đệ tử của Pháp Lăng có khắp trên toàn quốc. Cát Tạng đại sư người sáng lập ra “Tam luận tông” chính là đệ tử của ngài Pháp Lăng.

Cát Tạng bảy tuổi theo ngài Pháp Lăng xuất gia. Ông học tập nghĩa lý Tam luận do các sư ở Nhiếp sơn truyền, có được trình độ nhất định. Vào cuối thời Trần đầu đời Tùy, Giang Nam đại loạn, ông nhân lúc loạn ở trong các tự viện hoang phế thu thập rất nhiều các loại kinh luận văn sớ, đem cất giữ

và ra sức nghiên cứu, học vấn tiến bộ rất lớn. Sau này ông di cư đến Cối Kê Gia Tường tự, mở hội giảng kinh rất lớn, người theo học có cả ngàn người, đời sau gọi ông là “Gia Tường đại sư”. Cả đời ngài Cát Tạng giảng hơn 100 lần về “Tam luận” và trước tác các bộ “Tam luận huyền nghĩa”, “Đại thừa huyền luận”... để biên chú về “Tam luận”, phát huy đầy đủ tư tưởng của “Tam luận” học, trở thành người tập hợp lớn về “Tam luận” học.



## NGƯỜI SÁNG LẬP TAM GIỚI GIÁO

*Tam giới giáo còn gọi là Tam giới tông, Tam giới Phật pháp, là một tổ chức tăng đoàn Phật giáo do Tín Hành đời Tùy sáng lập. Hưng khởi vào cuối thế kỷ thứ 6 CN, trải qua hai đời Tùy Đường, trước sau phát triển trong khoảng hơn 300 năm, tới cuối đời Đường bị người ta cho là tà thuyết dị đoan mà gặp phải sự bài xích, cấm đoán, nên ngày càng suy vi, cuối cùng cũng bị thất truyền hết.*

**N**gười sáng lập ra Tam giới giáo tên gọi Tín Hành (năm 541 – 594 CN), người ở Ngụy Quận (nay là An Dương tỉnh Hà Nam), 18 tuổi xuất gia, khắc khổ tu học. Trong quá trình tu học lĩnh thành nên một kiến giải khác với các tông chúng khác. Bắt đầu từ năm 583 (năm thứ 3 niên hiệu Khai Hoàng đời Tùy) ông đề xướng giáo pháp



Đạo Tông thập vương đồ hồi học thời Ngũ Đạ (nay cất giữ ở viện bảo tàng Boston, Anh quốc)

Tam giới ở một dải Tương Châu (nay là An Dương tỉnh Hà Nam). Giáo nghĩa Tam giới Tín Hành dễ dàng được rất nhiều đạo, tục đồ chúng tin thờ, dần dần hình thành một đoàn thể tín đồ. Vào năm 589 CN (năm thứ 9 niên hiệu Khai Hoàng đời Tùy), Tín Hành mang theo đệ tử là bọn Tăng Ung từ Tương Châu đi đến kinh sư Trường An, dọc đường tuyên dương giáo pháp Tam giới. Đường thời tả thừa tướng Cao Vinh lập riêng biệt viện trong Chân Tịch tự ở Trường An cho ông cư trú, Tam giới giáo theo đó được truyền bá lưu hành ở kinh sư. Không lâu sau, ông kiến lập năm ngôi tự viện ở kinh sư là Hóa Độ, Quang Minh, Từ Môn, Huệ Nhật, Hoàng Thiện. Có một số tăng nhân tới tập phòng theo cách làm của ông, khiến tư tưởng của Tam giới giáo được thịnh hành một thời.

Vào năm 594 CN (năm thứ 14 niên hiệu Khai Hoàng đời Tùy), Tín Hành bị bệnh mất. Từ đó về sau, khoảng hơn 100 năm từ năm 600 CN (năm thứ 12 niên hiệu Khai Hoàng đời Tùy) đến năm 725 CN (năm thứ 13 niên hiệu Khai Nguyên đời Đường), Tam giới giáo từng gặp phải bốn lần dả kích nghiêm trọng. Đặc biệt là vào năm thứ hai niên hiệu Thánh Lệ của Đường Võ Tắc Thiên (năm 699) và năm thứ 13 niên hiệu Khai Nguyên đời Đường Huyền Tông (năm 725) trước sau hạ lệnh hạn chế hoạt động của giáo đồ Tam giới giáo, toàn bộ kinh tịch mà Tam giới giáo sở hữu tiêu hủy hết. Nhưng vào thời Đường Đại Tông, Đức Tông (năm 762 – 804) Tam giới giáo lại được phục hưng. Đặc biệt là vào năm thứ 16 niên hiệu Trinh Nguyên (năm 800), tăng nhân Thiện Tài ở chùa Hóa Độ dâng thư thỉnh cầu cho phép điển tịch của Tam giới giáo được nhập vào Đại tạng, và được cho phép. Vì thế các trước tác của Tín Hành như “Tam giới tập lục”... đều được đưa vào “Trinh Nguyên tân định Thích giáo mục lục”. Điển tịch của Tam giới giáo lấy “Tam giới Phật pháp” gồm bốn quyển do Tín Hành trước tác làm chủ, đó là Tín Hành từ trong các kinh luận sao lục, do đó đề tài của sách không đồng nhất, phân chia rất nhiều và phức tạp, câu văn tối nghĩa,

giải thích rất rối loạn, thiếu tính hệ thống và tính mạch lạc, nên bị sự chỉ trích của các phái khác. Tam giới giáo do nhiều lần bị hủy, phần lớn các trước tác của Tín Hành như “Đối căn khởi hành pháp tập lục”, “Tam giới giáo vị biệt tập lục”... đều bị thất tán. Gần đây trong các quyển còn sót lại ở Đôn Hoàng, phát hiện được nhiều loại kinh thư còn sót lại như “Tín Hành di văn”, “Tam giới Phật pháp”, “Tam giới Phật pháp mật kí” quyển thượng, “Đối căn khởi hành pháp”, “Vô tận tàng pháp lược thuyết”..., chứng tỏ rằng Tam giới giáo đích thực đã thịnh hành trong một thời.





## NGƯỜI SÁNG LẬP TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA HOA NGHIÊM TÔNG

*Hoa Nghiêm tông do tăng nhân Pháp Tạng đời Đường sáng lập, lấy “Hoa Nghiêm kinh” làm kinh điển chủ yếu, nên gọi là Hoa Nghiêm tông. Ngài Pháp Tạng từng được ban hiệu “Hiền Thủ đại sư”, cho nên trong các sách sử Phật giáo có khi lại gọi tông này là “Hiền Thủ tông”. Lại do Hoa Nghiêm tông lấy việc phát huy tư tưởng “Pháp giới duyên khởi” làm tông chỉ nên cũng còn được gọi là “Pháp giới tông”.*

**P**háp Tạng (năm 643 – 712 CN), tục họ Khang, quê quán ở nước Khang Cư (một nước cổ ở Tây Vực, nay nằm khoảng ở giữa hồ Ba Nhĩ Khách Thập và Hàm Hải). Từng bái Tri Nghiêm là thầy, nghiên cứu nghĩa lý “Hoa



Tượng Hoa Nghiêm tam thân (thời Nam Tống) bằng đá ở Tàng Lâm pho trên Bảo Định Sơn tỉnh Trung Khánh

Nghiêm kinh". Pháp Tạng xuất gia làm tăng năm 28 tuổi, thọ giới Sa di, và bắt đầu giảng kinh rộng rãi. Sau này triều đình mệnh lệnh cho kinh thành thập đại đức đương thời (mười vị cao tăng trứ danh trong kinh) làm lễ thọ "Cụ túc giới" (giới luật tỳ kheo xuất gia phải tuân thủ) cho ông. Từ đó về sau, ngài Pháp Tạng tham gia rộng rãi các hoạt động nghiên cứu và truyền giáo như phiên dịch kinh điển Phật giáo, giảng kinh thuyết pháp, trước thuật các luận thuyết... Đặc biệt là ngài đã nỗ lực rất lớn trong việc phiên dịch, nghiên cứu và tuyên truyền Hoa Nghiêm kinh

Pháp Tạng trước sau giảng "kinh Hoa Nghiêm" hơn 30 lượt. Lại trước thuật hơn trăm quyển sách, ra sức tổ chức phát huy tư tưởng của "Hoa Nghiêm kinh", khiến cho Hoa Nghiêm tông có qui mô đầy đủ. Bản thân Pháp Tạng trên thực tế cũng trở thành người sáng lập ra Hoa Nghiêm tông.

Trước tác của Pháp Tạng có hơn trăm quyển như: "Hoa Nghiêm thám huyền kí", "Hoa Nghiêm ngũ giáo chương"... , phát huy được rất tường tận tư tưởng của Hoa Nghiêm tông

Tư tưởng lý luận chủ yếu của Hoa Nghiêm tông là thuyết "Pháp giới duyên khởi". Tông này cho rằng vũ trụ vạn vật, đều là do hai phương diện vật chất và tinh thần cấu thành, hai phương diện này nâng đỡ lẫn nhau tương tức tương nhập, viên dung vô ngại, và để giải thích đạo lý này, lại dùng các khái niệm tứ pháp giới, lục tướng, thập huyền môn... để thuyết minh.

Cái gọi là "Sự pháp giới", "Lý pháp giới", "Lý sự vô ngại pháp giới", "Sự sự vô ngại pháp giới", là những điều mà Hoa Nghiêm tông dùng để thuyết minh các cấp độ từ thế tục tới "Phật tri" của con người đối với nhận thức thế giới. Hoa Nghiêm tông cho rằng đó là sự tồn tại không chân thật, là giả hữu. Nhưng chính bản thân mình là thể hiện của chân như Phật tánh, nên lại có thể gọi là "diệu hữu". Đó là điểm khác nhau trong cách nhìn giữa Hoa Nghiêm tông và các





Tháp Quốc sư trong chùa Hoa Nghiêm ở Tây An. Chùa Hoa Nghiêm nằm ở phía nam thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây, nơi khởi nguồn của Hoa Nghiêm tông Phật giáo Trung Quốc. Tháp Quốc sư trong chùa Hoa Nghiêm hình vuông cao bảy tầng, trên tháp có khắc đồng chữ "Đại Đường Thanh Lương quốc sư Diệu Giác chi tháp" (Tháp của ngài Diệu Giác, được phong làm Thanh Lương quốc sư nước Đại Đường).

tông phái khác. "Lý pháp giới" tức là chỉ chân như thể tánh, là bản thể thế giới, đó là điều chân thật, vĩnh hằng. "Lý sự vô ngại" tức là chỉ quan hệ giữa bản thể và hiện tượng. Cái lý của chân như, thể hiện ở trong hết thấy sự tướng, hết thấy sự tướng lại là phản ánh về thể lý của chân như. Lý gốc, là thể. Sự là ngọn, là dụng. Lý đầy khắp trong Sự, sự lại thay mặt cho Lý. Do đó Lý, Sự vô ngại. "Sự sự vô ngại" tức là phản ánh mối quan hệ tương hỗ giữa hết thấy sự vật, tức là mối quan hệ đồng nhất và khác biệt. Vạn sự vạn vật đều nhiếp ở cùng một cái lý, từ góc độ này cứ một vật tức là gồm cả sự vật, nói về một hạt bụi tức là gồm cả thể giới, cả thể giới cũng tức là bao gồm một hạt bụi. Đó chính là thuyết "Hoa Tạng thể giới hải trùng vô tận" (Biển trong thể giới Hoa Tạng là trùng trùng vô tận) của kinh Hoa Nghiêm.

Lục tướng được Hoa Nghiêm tông dùng để thuyết minh ba cặp phạm trù của pháp giới duyên khởi. Ba cặp phạm trù đó là Tất cả (tổng) và riêng lẻ (biệt), Giống nhau (đồng) và khác nhau (dị); Thành và Hoại. Hoa Nghiêm tông dùng điều này để thuyết minh tất cả hiện tượng tuy mỗi hiện tượng có tự tánh, nhưng có thể dung hợp không có gián đoạn, không có sai biệt. Tức là trong tướng tổng có tướng biệt, trong tướng biệt có tướng tổng (trong cái chung có cái riêng, trong cái riêng có cái chung). Đồng – Dị, Thành – Hoại cũng đều như thế. Bất cứ một sự vật nào đều bao hàm cả lục tướng.

Thập Huyền môn phát huy một cách cụ thể mối quan hệ giữa 10 cặp phạm trù liên quan tới “Phật trí” của “Hoa Nghiêm kinh” đó là Giáo với Nghĩa, Lí với Sự, Cảnh với Trí, Nhân với Quả, Thể với Dụng, Nghịch với Thuận, Hành với Lập, Chủ với Khách... Hoa Nghiêm tông dùng Thập môn này để luận chứng Phật pháp là một chỉnh thể. Theo nghĩa rộng mà nói, dùng quan điểm của Phật pháp, xem thấy giữa các sự vật tất cả đều có mối quan hệ tương tác tương nhập, viên dung tự tại. Thập môn là: Đồng thời cụ túc tương ứng môn, Nhất đa tương dung bất đồng môn, Chư pháp tương tức tự tại môn, Nhân đà la cảnh giới môn, Vi tế tương dung an lập môn, Bí mật ẩn hiện cụ thành môn, Thập thể cách pháp dị thành môn, Duy tám hồi chuyển thiện thành môn, Chư tạng thuần tạp cụ đức môn, Thác sự hiển pháp sinh giải môn.

Sự hình thành và phát triển của Hoa Nghiêm tông, từng sản sinh ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Đặc biệt là có ảnh hưởng rất rõ tới sự hình thành Lý học Trình Chu vào thời Tống - Minh sau này.



## TƯ TƯỢNG CƠ BẢN CỦA PHÁP TƯỢNG TÔNG

*Pháp Tượng tông còn có tên “Duy Thức tông”, là một tông phái của Phật giáo Trung Quốc được sáng lập vào thời kỳ nhà Đường. Do người sáng lập ra tông này là ngài Huyền Trang và ngài Khuy Cơ đều ở thời gian dài trong Đại Từ Ân tự của Trường An, nên có khi còn được gọi là “Từ Ân tông”.*

**N**gài Huyền Trang đã phiên dịch một cách có hệ thống các kinh luận “Đu già hành phái” của Phật giáo Đại thừa, đặt nền tảng lý luận cho sự hình thành của Pháp Tượng tông. Trong quá trình phiên dịch, ngài vừa dịch vừa giảng, bồi dưỡng nên một lớp lớn đệ tử, trong đó có bốn người nổi tiếng nhất là Thần Phảng, Gia

Dại Nhị, tháp ở Tây An – Cao tăng Huyền Trang ở Đường từ Ấn Độ trở về mang theo một lượng lớn các kinh điển bằng chữ Phạn và xá lợi, tượng Phật. Để cung phụng và cất giữ, ngài Huyền Trang dâng biểu xin kiến tạo tháp đại biểu cho loại tháp xây bằng gạch theo hình thức đầu các vào đời Đường.



Thượng, Phổ Quang, Khuy Cơ. Họ viết sách lập thuyết, làm chủ sở các điển tịch trước luận của Du già hành phái, phát huy học thuyết do ngài Huyền Trang truyền, mở rộng ảnh hưởng của tư tưởng Pháp Tướng tông, trong số các đệ tử đó, ngài Khuy Cơ có thành tựu xuất sắc nhất.



\* 16. Bản viết tay trên "Vết chân Phật" của ngài Huyền Trang được phát hiện ở Ngọc Hoa cung thuộc Đồng Xuyển. Thêm Tỳ sự xuất hiện của bản viết tay này đã làm rõ nguồn gốc lịch sử của vết chân Phật. Lực vết chân Phật khác đá của Ngọc Hoa cung đích thực là do Huyền Trang pháp sư đem từ nước Ma Kiệt Ba Ấn Độ về nước và dịch thân khác bài văn lên đó.

Khuy Cơ (632 – 682) từng tham gia công tác phiên dịch "Thành Duy Thức luận" cùng ngài Huyền Trang, bộ luận này là tập hợp chủ thích của "Tam thập duy thức tụng", ngài Huyền Trang vốn dự định dịch toàn bộ chủ thích của mười nhà này, nhưng sau đó nghe theo kiên nghị của Khuy Cơ, dồn mười nhà này vào một sách, tức là bộ "Thành Duy Thức luận". Khuy Cơ vì thế trở thành người chịu trách nhiệm phiên dịch bộ luận, sau này Khuy Cơ trước tác quyển "Thuật kí" và "Khu yếu" của bộ "Thành Duy Thức luận", phát huy nghĩa tình thâm trong bộ luận. Ngoài ra, Khuy Cơ còn viết rất nhiều trước tác như "Du Già luận lược soạn", "Tập tập luận sơ", "Bách pháp luận sơ"... đến mức ông được gọi là "Bách bộ sở chủ". Những luận trước này đã làm phong phú thêm nội dung của Pháp Tướng tông.

Sau ngài Khuy Cơ, truyền đương về Pháp Tướng tông còn có Huệ Chiếu (650 – 714 CN) và đệ tử là Trí Châu (668 – 723)

Tư tưởng cơ bản của Pháp Tướng tông có thể dùng câu



15 Tiểu Nhạn tháp trong chùa Lân Phúc ở Tây An, cách 3km so với Đại Nhạn tháp, do tháp thấp hơn Đại Nhạn tháp nên gọi là "Tiểu Nhạn tháp", là một tòa Phật tháp điển hình theo kiểu kiến trúc Mãn Hán.

"Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức" để khái quát. Họ theo học thuyết của Du gia hành phái, coi "thức" theo tác dụng và biến hiện chia làm ba loại và tám thức. Loại thứ nhất có nhân thức (mắt), nhĩ thức (tai), tỉ thức (mũi), thiệt thức (lưỡi), thân thức, ý thức gồm sáu thức, trong đó năm thức trước có tác dụng cảm giác được sản sinh khi chúng sinh tiếp xúc với thế giới khách quan, còn ý thức thức thứ sáu thì tham dự hoạt động của năm thức trước, khi cảm giác liền khởi tác dụng nhận thức phân biệt. Các thức này dựa vào sử dụng tư duy, khí quan, cảm giác (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm) tương ứng của mỗi người, và đối tượng sản sinh ra tác dụng là các hiện tượng bên ngoài tương ứng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... Loại thứ hai là thức thứ bảy Mạt Na thức, đây là gốc rễ của ý thức, là trung gian của sáu thức trước và thức thứ tám, chức năng của thức này là khởi lên tác dụng của tư duy,

so sánh. Loại thứ ba tức là thức thứ tám A Lại Gia thức, còn gọi là "Tàng thức". Nơi cất giữ chủng tử của các pháp, do đó thức này là căn nguyên của thế giới vạn vật, là chỗ bám vào của bảy thức trước, thức thứ bảy lấy thức này làm sự tồn tại cho tiền đề và đến đối tượng nhận thức của mình. Như vậy, các hoạt động nhận thức mà Pháp Tướng tông nói, chỉ là nhận thức của bảy thức trước đối với thức thứ tám, đó là một thể hệ khép kín do đó mà có được kết luận "Vạn pháp duy thức".

Để diễn thuật tư tưởng “Vạn pháp duy thức”, Pháp Tướng tông lại đưa ra “Tam tánh thuyết”. Mỗi quan hệ giữa ba tánh này là lấy “Y tha khởi tánh” làm trung tâm triển khai. Y tha khởi tánh là lấy tâm thức làm nhân duyên mà phát sinh, nếu đối với hiện tượng thế giới của phát sinh này mà chấp là thật có, liền thành nhận thức sai lầm của “Biên kế chấp”; nếu bài trừ quan niệm đem hiện tượng khách quan mà xem là thật có và nhận thức viên mãn thành tựu của chân như Phật tánh thì thành “Viên thành Phật tánh”. Như vậy, hết thảy đều là do tâm thức sản sinh, nếu không có tâm thức, ắt không có ngoại cảnh khách quan, điều đó chính là điều cấu thành lý luận “Duy thức vô cảnh” mà Pháp Tướng tông nói đến.

Pháp Tướng học phái khi phân tích chức năng và tác dụng của nhận thức là đưa ra thuyết “Tứ phần”, tức là Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần. Tướng phần tức là nói đến đối tượng của nhận thức, nó không phải là khách quan của sự vật, mà là hiện tượng hư huyền do bát thức biểu hiện ra, nhưng ngoại trừ Tướng phần, không có cái khác có thể thoát ly khỏi sự tồn tại ngoại cảnh khách quan của tám thức. Kiến phần tức là thực thể của nhận thức, tác dụng đối với Tướng phần. Tự chứng phần là chứng biết tác dụng biện biệt của thức thể đối với nhận thức hình tướng, tức là tự giác của Kiến phần đối với tác dụng của Tướng phần. Chứng tự chứng phần là sự chứng biết đối với Tự chứng phần. Quan hệ của Tứ phần cũng giống như là cách đo vải; Tướng phần ví như tấm vải, Kiến phần giống như cây thước, nếu dùng thước đo vải, chính là quá trình của nhận thức đối với sự vật. Tự chứng phần tức là sự biết đối với quá trình này, ví như căn cứ vào cây thước để đo mà biết được độ dài ngắn của vải. Chứng tự chứng phần ví như sự kiểm tra lại độ dài ngắn của vải đã được đo, đó là giai đoạn cao nhất của năng lực nhận thức.



Pháp Tướng học phái lại đem hiện tượng vật chất và tinh thần của vũ trụ vạn hữu khái quát thành “Ngũ vị bách pháp”. Ngũ vị tức gồm: Tâm pháp (hiện tượng tinh thần), Tâm sở pháp (hiện tượng tùy thuộc của tâm), Sắc pháp (hiện tượng vật chất), Tám bất tương ứng hành pháp (hiện tượng phi vật chất phi tinh thần), Vô vi pháp (hiện tượng của bất sinh bất diệt). Trong ngũ vị lại ở mỗi vị chia một cách chi tiết thành một số loại, hợp lại thành trăm, nên gọi là “ngũ vị bách pháp”.

Hệ thống tư tưởng của Pháp Tướng tông tương đối phức tạp và vụn vặt, về cơ bản bê nguyên xi học thuyết của Du già hành phái của Phật giáo Ấn Độ. Tông phái này vào đời Đường từng thịnh hành một thời, nhưng không lâu sau bắt đầu suy yếu, và ảnh hưởng đối với xã hội kém xa so với một số tông phái khác của Phật giáo Trung Quốc.



## “KHAI NGUYÊN TAM ĐẠI SĨ” LÀ NHỮNG AI?

*Gọi “Khai Nguyên tam đại sĩ” là chỉ ba vị tăng nhân Ấn Độ làm công tác dịch kinh, hoạt động truyền giáo ở Trường An vào những năm niên hiệu Khai Nguyên đời Đường (năm 713 – 741 CN). Đó là các vị Thiện Vô Úy, Kim Cang Tri và Bất Không. Thế kỷ thứ tám CN chính là khi Mật giáo của Phật giáo Ấn Độ hưng khởi, do đó họ đến Trung Hoa truyền dịch chủ yếu là các kinh điển của Mật giáo. Ba người họ cũng trở thành người sáng lập ra Mật giáo của Phật giáo Trung Quốc.*

**T**hiện Vô Úy (năm 637 – 735 CN) là người nước Ma Kiệt Đà ở Ấn Độ. Đến Trường An vào năm 716 CN (năm thứ 4 niên hiệu Khai Nguyên đời Đường), năm 717 CN (năm thứ 5 niên hiệu Khai Nguyên đời Đường), phụng chiếu dịch kinh ở chùa Bồ Đề. Sau đó ông theo xa giá vào Đông Đô Lạc Dương, ở chùa Đại Phúc Tiên. Ông ở hai nơi Trường An, Lạc Dương dịch thuật nhiều bộ kinh điển Mật giáo, trong đó quan trọng nhất là “Đại Nhật kinh” hay còn gọi là “Đại Tỳ Lô Tịch Na thành Phật thần biến gia trì kinh”. Bộ kinh này chủ yếu nói về các giáo nghĩa cơ bản và các nghi thức, cách hành pháp... của Mật giáo, đặt nền tảng cho sự hình thành





Đền Khâm thờ Bất Không La Sát  
Quán Âm số 119 ở Vĩnh Phúc  
của hai Bàc Sĩ thuộc huyện  
Đại Từ, tỉnh Trung Khánh

Mật tông của Phật giáo Trung Quốc. Bản thân Thiện Vô Uy cũng được sự sùng tín của các hoàng đế nhà Đường, từng được Đường Huyền Tông bài làm quốc sư, chủ trì nội đạo tràng, và được tôn làm Quán Đảnh đại A Xà Lê.

Vào năm 720 CN (năm thứ 8 niên hiệu Khai Nguyên), tăng nhân Ấn Độ Kim Cang Tri (669 – 741 CN) từ đường biển đến Quảng Châu, lên Bắc tới Lạc Dương, Trường An, và cũng được vua Đường tôn làm quốc sư. Kim Cang Tri qua lại ở hai nơi Lạc Dương, Trường An, hoàng đế ủng hộ giáo nghĩa Mật giáo, theo nghi thức Mật giáo kiến lập truyền đạo tràng, phiên dịch kinh điển Mật giáo.

Đệ tử của Kim Cang Tri là Bất Không (705 – 774 CN) nguyên là người Sư tử quốc (Sri Lanka). Ông cũng đến đất Hán với Kim Cang Tri, cùng làm việc dịch kinh và hoạt động truyền giáo. Vào năm 746 CN ông phụng chiếu vào cung, lập đạo tràng Mạn Đà La, làm nghi thức quán đảnh cho vua Đường Huyền Tông. Về già Bất Không từng làm đệ tử ở Ngũ Đài Sơn xây chùa Kim Cốc, để làm nơi chuyên tu của Mật tông. Ông trước sau dịch ra nhiều bộ kinh điển các loại của Mật giáo, trong đó chủ yếu nhất có “Kim Cang đĩnh kinh” (hay còn gọi là “Kim cang đĩnh nhất thiết như lai chân thật niệp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh”)

Các ngài Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không kể trên được gọi là “Khai nguyên tam đại sĩ” trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, do nỗ lực tuyên dương và nỗ lực hoạt động của các ngài dần dần hình thành nên Mật tông – một tông giáo lấy tu Mật làm chủ của Phật giáo Trung Quốc.





## TẠI SAO LUẬT TÔNG ĐƯỢC GỌI LÀ “TỪ NHỎ VÀO LỚN”?

*Lúc Phật giáo mới truyền vào, cùng lúc truyền cả Đại thừa và Tiểu thừa vào Trung Quốc. Do giáo nghĩa và phương thức tu hành của Đại thừa Phật giáo thích hợp hơn với hoàn cảnh xã hội và tâm lý của con người ở Trung Quốc, nên dần dần trở thành dòng chính của Phật giáo Trung Quốc. Thuộc các học thuyết của dòng Tiểu thừa, cũng dần dần từng bước cải tạo cho thích ứng với sự lưu hành của Phật giáo Đại thừa, ví dụ Luật tông chính là vậy.*

**L**uật tông là một trong những tông phái của Phật giáo Trung Quốc được hình thành vào đời Đường, đây là một tông phái lấy việc nghiên tập và truyền thừa giới luật là chính. Giới luật các bộ phái của Phật giáo Ấn Độ chủ yếu có bốn bộ được truyền vào Trung



Hình của Hoàng Nhật pháp sư, vị Luật học đại sư nổi tiếng thời gần đây là vị tổ sư đời thứ 11 trùng hưng Nam Sơn Luật tông



Quốc, gồm có “Thập tụng luật”, “Tứ phần luật”, “Ma Kha tăng chi luật” và “Ngũ phần luật”. Luật tông dựa chủ yếu vào “Tứ phần luật” nên còn được gọi là “Tứ phần Luật tông”.

Luật tông ở đời Đường chủ yếu chia làm Nam Sơn, Tướng Bộ, Đông Tháp ba đại phái, và giữa ba phái này đều có sự tranh luận qua lại, nhất là tranh luận giữa Tướng Bộ và Đông Tháp càng kịch liệt. Sau này, hai hệ phái Tướng Bộ, Đông Tháp dần dần suy vi, chỉ có phái Nam Sơn truyền thừa không dứt, trở thành chính truyền của Luật tông.

Luật tông do Đạo Tuyên luật sư (596 – 667 CN) sáng lập. Ngài Đạo Tuyên là học giả Phật giáo trứ danh của đời Đường, các trước tác như “Quảng Hoảng Minh Tập”, “Đường Cao Tăng truyện”, “Tập cổ kim Phật đạo luận hoành” cũng như “Đại Đường nội điển lục”... đều là những danh trước của lịch sử Phật giáo. Ngài từng ẩn cư lâu dài ở Chung Nam sơn, nên người đời sau gọi phái của ngài là “Nam Sơn Luật tông”. Những trước tác có liên quan đến Luật học của ngài Đạo Tuyên, có “Tứ phần luật tỷ kheo hàm chủ giới bản chú”, “Tứ phần luật san bổ tùy cơ kiệt ma sơ”, “Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao”... Ba bộ trước tác này được gọi là Luật tông tam đại bộ, là nền tảng chủ yếu của giáo nghĩa Luật tông.

Học thuyết chủ yếu của Luật tông là Giới thể luận. Ba phái Luật tông đời Đường phát sinh tranh luận chủ yếu cũng là vấn đề này. Phật giáo chia các giới làm bốn bộ phận là giới pháp, giới thể, giới hành, giới tướng. Giới pháp tức là các giới luật do Phật chế định. Giới thể là khi thọ giới bản thân người hành lãnh thọ sản sinh ra một loại công năng tránh việc sai dừng việc ác. Giới hành là những hành động làm theo giới luật. Giới tướng là qui phạm tướng trạng biểu hiện ở bên ngoài. Đời Đường ba phái của Luật tông chủ yếu tranh luận là giới thể thật ra là “Sắc Pháp” hay là “Tâm pháp”, tức là thật ra Giới thể có tính



vật chất hay là có tính tình thần. Phái của ngài Đạo Tuyên đem Giới thể giải thích là Tâm pháp, cho rằng Giới thể là tự Tâm pháp thể của người thụ giới, tức là người thọ giới khi tiếp thụ giới luật trong nội tâm sản sinh ra một loại công năng phòng ngừa về mặt tâm lý. Cách giải thích này sau đó được các phái khác tiếp nhận, từ đó đã giải quyết sự tranh luận về vấn đề giới thể.

“Tứ phần luật” nguyên là Luật điển của Đàm Vô Đức bộ trong Phật giáo Tiểu thừa. Trong quá trình lưu truyền ở Trung Quốc, lại được dùng giáo nghĩa của Đại thừa để giải thích thêm. Như ngài Đạo Tuyên trong quyển “Tứ phần luật Kiết ma sử” tìm ra rất nhiều lý do để chứng minh “Tứ phần luật” có thể thông tới Đại thừa. Trong “Tứ phần luật” ghi lại, có một tỷ kheo tên là Đạp Bà, sau khi chứng được quả La Hán (quả vị cao nhất của Phật giáo Tiểu thừa), sản sinh tâm lý chán ghét sự vô thường của thân thể, mong muốn tu tập theo pháp Lợi tha, cho rằng đó là một chứng minh từ Tiểu thừa hướng lên Đại thừa. Do đó mà hình thành nên cách nói “Do tiểu nhập đại” (từ nhỏ vào lớn) của Luật tông.





## TỊNH ĐỘ TÔNG HÌNH THÀNH

*Tịnh Độ tông không giống như các tông phái Phật giáo khác có được sự truyền giao giữa thầy và trò một cách rõ ràng. Tông phái này do tăng nhân đời sau để cử một số tăng nhân trứ danh tuyên dương việc vãng sinh Tịnh thổ của đời trước làm lịch đại tổ sư, từ đó hình thành một quan hệ truyền thừa của Tịnh Độ tông. Tịnh Độ tông do đơn giản dễ thực hành nên luôn có được sự tin thờ của các giai tầng xã hội, đặc biệt là quần chúng tầng lớp dưới trong dân gian, trở thành một phái biệt quan trọng của lịch sử Phật giáo.*

**T**huyết về tổ sư của Tịnh Độ tông có khởi nguồn sớm nhất là từ thời Tống. Tăng nhân thời Tống là Tông

Chùa Huyền Trung ở Sơn Tây, một ngôi chùa nổi tiếng của Tịnh Độ tông Phật giáo Trung Quốc. Giáo tăng Đám Loan từng hướng dương pháp môn Tịnh Độ ở nơi này.





Hiếu (năm 1151 – 1214 CN) đã trước tác một bộ thư tịch để tuyên dương Tịnh Độ tông, tên là “Lạc bang văn loại”, trong sách đề cử Đông Tấn Lô Sơn Huệ Viễn là vị tổ đầu tiên tuyên dương Tịnh Độ tông, và lấy năm vị là Thiên Đạo, Pháp Chiếu, Thiệu Khang, Tinh Thường, Tông Trạch làm những vị kế thừa của các đời tổ sư từ đó để hình thành nên Lịch đại truyền thừa thế hệ của Tịnh Độ tông. Sau này tăng nhân thời Tống là Chí Bản trước tác quyển “Phật Tổ thống kê”, đem các thế hệ tổ sư do Tông Hiếu cử định sửa lại thành Huệ Viễn, Thiên Đạo, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiệu Khang, Diên Thọ, Tinh Thường làm bảy vị tổ sư. Từ đời Minh Thanh, cho đến thời gần đây, lại trải qua nhiều lần bổ sung sửa đổi, cuối cùng hình thành nên thuyết người ta thường gọi là Tịnh Độ tông Thập tam tổ (mười ba vị tổ tông Tịnh Độ).

Huệ Viễn thời Đông Tấn được đề cử làm Tịnh Độ sơ tổ, do ông từng cùng nhiều đồng đạo lập thẻ trước tượng đức A Di Đà Phật ở Lô Sơn, nguyện vãng sinh Tây phương Tịnh thổ. Nhưng thực ra cách tu hành thực tiễn của ngài Huệ Viễn khác rất xa với cách xưng danh niệm Phật tức là cách khẩu tụng danh hiệu Phật là chủ yếu của người đời sau. Tịnh Độ tông được lưu truyền ở đời sau, là một tông phái Phật giáo với phương pháp tu hành chủ yếu là niệm danh hiệu Phật. Các ngài Đàm Loan thời Bắc triều và Đạo Xước, Thiên Đạo... thời Tùy Đường là những vị có cống hiến rất lớn cho sự hình thành của Tịnh Độ tông kiểu nói trên.

Ngài Đàm Loan (476 – 542 CN) người Bắc Ngụy, ông trước sau ở chùa Đại Nham của Bình Châu, chùa Thạch Bích Huyền Trung ở Phần Châu ra sức hoằng dương Pháp môn Tịnh thổ. Đưa ra hai thuyết Nan hành (khó thực hiện), Di hành (dễ thực hiện) trong quyển “Vãng sinh luận chú” do ngài chú thích, là một trong những nền tảng tư tưởng của Tịnh Độ tông.

Ngài Đạo Xước (562 – 645 CN) sống vào thời Tùy Đường,

khuyến mọi người hãy tụng niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà mỗi ngày, bản thân ông cũng nỗ lực thi hành, trước sau giảng hơn 200 lượt “Quán Vô lượng thọ kinh”, vì thế phương pháp tu hành xưng danh niệm Phật của Tịnh thổ rất nhanh được truyền bá ở khắp nơi.

Ngài Thiên Đạo (613 – 681 CN) người Sơn Đông, từng đem tất cả số tiền được cúng dường dùng để sao chép hàng vạn quyển “A Di Đà kinh”, lại vẽ hơn 300 bức “Tịnh thổ biến tướng”, khiến cho tư tưởng của Tịnh thổ được mở rộng rất lớn về ảnh hưởng trong dân gian.

Do sự cố gắng tuyên dương và nỗ lực hoạt động của ngài Đạo Xức, Thiên Đạo, Tịnh Độ tông mới dần dần phát triển thành một phái biệt được lưu hành nhất trong Phật giáo Trung Quốc.







## ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA TỊNH ĐỘ TÔNG

*Tịnh Độ tông là một tông phái chuyên tu vãng sinh Tây phương A Di Đà Phật tinh thổ. Do đơn giản dễ thực hành, không có những lý luận thâm sâu và phương pháp tu hành rắc rối, nên từ thời Đường trở đi, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, trở thành một dòng chính của Phật giáo Trung Quốc.*

Theo cách nói của Phật giáo, quốc thổ của đức Phật là một tướng hảo trang nghiêm, khiết tịnh mỹ hảo, không có bất kỳ ô nhiễm nào, nên được gọi là “Tịnh thổ”. Nơi người đời cư trú, tràn đầy ô trọc nên được gọi là “Uế thổ”. Người sinh nơi “Uế thổ”, nếu như thông qua sự tu hành nhất định, có hy vọng vào đời tương lai giảng sinh nơi quốc thổ của đức Phật, hưởng thụ hết thấy sự tốt đẹp hạnh phúc của “Tịnh thổ”, có cơ hội được nghe lời dạy của Phật, từ đó đạt được



Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở chùa Thanh Long, Hán Sơn và Tháp Đắc là hai v. Cao tăng niên hiệu Tĩnh Quán đời Đường.

thành quả tu hành càng lớn, đó chính là tín ngưỡng của Tịnh thổ.

Thời kỳ đầu của Phật giáo khi truyền vào Trung Quốc, lưu hành rất nhiều kiểu tín ngưỡng Tịnh thổ, bao gồm tín ngưỡng Tịnh thổ của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật ở Đông phương, Tây phương cực lạc Tịnh thổ của đức Phật A Di Đà, còn có Đâu Suất thiên cung Tịnh thổ của vị Phật tương lai là đức Di Lặc. Trong các bức tượng và bia văn khắc bằng đá thời Bắc triều, chúng ta có thể phát hiện một lượng lớn các bức tượng và bia văn... biểu thị tín ngưỡng đối với các loại Tịnh thổ, điều này cho thấy trước thời Tùy Đường, trong dân gian lưu truyền rất nhiều loại tín ngưỡng Tịnh thổ. Nhưng đến sau này, Tây phương Tịnh thổ trở thành nội dung chủ yếu của tín ngưỡng tông Tịnh thổ.

Xét từ phương thức tu hành, đặc điểm quan trọng của Tịnh Độ tông là dựa vào cái gọi là “Tha lực”. Theo cách nói của Tịnh Độ tông muốn được tu thành Phật đạo, chỉ có thể dựa vào “Nguyện lực” của đức Phật A Di Đà. Gọi là “Nguyện lực” của đức Phật A Di Đà chỉ trước khi đức A Di Đà thành Phật, lúc còn là Pháp Tạng tỷ kheo đã từng phát 48 điều thệ nguyện lớn, trong đó có lời nguyện là, nếu như có người nào niệm danh hiệu Phật, khi người này lâm chung, Phật sẽ tiếp dẫn người này vãng sinh về Tây phương Tịnh thổ. Giáo nghĩa cũng như phương pháp tu hành của Tịnh Độ tông chính là được kiến lập từ nền tảng của lời thệ nguyện này. Dựa vào sức mạnh lời nguyện của đức Phật, để được vãng sinh Tây phương Tịnh thổ, là điều mà giáo độ Tịnh thổ gọi là “Tha lực vãng sinh”.

Kết quả do “Tha lực vãng sinh” dẫn đến, chính là phương pháp tu hành đặc biệt đơn giản dễ thực hiện của Tịnh Thổ tông. Điều cần thiết nhất, chỉ cần khẩu tụng niệm Phật, đã có thể vượt qua tam thế, vãng sinh thế giới cực lạc. Do đó tông phái này đặc biệt nhận được sự hoan nghênh của dân chúng trong xã hội.



## “CỤC LẠC THẾ GIỚI”

*“Cục Lạc thế giới” hay còn gọi là Tịnh thổ, Lạc bang, chỉ thế giới lý tưởng không có khổ nạn theo tín ngưỡng của tín đồ Phật giáo. Khởi nguồn của tư tưởng Tịnh thổ có từ rất sớm, trong một số phái biệt của Bà La Môn giáo và Phật giáo Tiểu thừa đã có nguồn gốc sâu xa của tư tưởng này. Tịnh thổ của Phật A Di Đà cũng như Di Lạc Tịnh thổ và Dược Sư Tịnh Thổ cũng là tam đại Tịnh thổ mà các tín đồ đạo Phật ở Trung Quốc tín ngưỡng.*

**P**hật giáo cho rằng, thời gian không có bắt đầu và kết thúc (vô thủy vô chung), không gian không có biên giới bến bờ (vô biên vô tế), Phật thổ (thế giới) vô cùng vô tận, thế giới Cục Lạc là thế giới vô cùng vô tận này. Trong sự vô cùng về thời gian và không gian này, mỗi một vị Phật đều có quốc thổ thuộc về phạm vi giáo hóa của mình, gọi là “Phật quốc” hoặc “Phật Sát”. Lại do quốc thổ của Phật thanh tịnh vô nhiễm, ngược lại với “Uế thổ” là nơi cư trú của người tục mà nói, nên gọi là “Tịnh thổ”. Trong Phật giáo Tiểu thừa đã có người tín ngưỡng Tịnh thổ vãng sinh. Nhưng để trở thành một loại hệ thống của tư tưởng phái biệt, học thuyết “Thế giới Cục Lạc” được hình thành vào thời kỳ Phật giáo



Đại thừa. Trong các kinh Phật tuyên dương về tư tưởng Tịnh thổ, số lượng kinh điển nói về Tịnh thổ của Phật A Di Đà là nhiều nhất, và đặc điểm cũng rất nổi bật. Do đó tín ngưỡng đối với Tịnh thổ của Tây phương A Di Đà Phật càng ngày càng được phổ biến, dần dần diễn biến thành dòng lưu truyền chính của tín ngưỡng Tịnh thổ.

Trong một lượng lớn các Phật điển tuyên dương Tịnh thổ của Phật A Di Đà, có ảnh hưởng lớn nhất là ba bộ “Vô lượng thọ kinh”, “A Di Đà kinh” và “Quán vô lượng thọ kinh”, ba bộ kinh này được Tịnh Độ tông ở sau này thờ làm “Tịnh thổ tam đại bộ”. Theo cách nói của các bộ kinh này, ở phương Tây của thế giới chúng ta đang ở, đi qua mười ức (một tỉ) Phật thổ, có một thế giới, tên là “Cực Lạc”, giáo chủ của thế giới này, hiệu là A Di Đà Phật. Ở trong thế giới Cực Lạc, có vô lượng công đức trang nghiêm, trong nước có vô số thanh văn, Bồ Tát, các giảng đường, tịnh xá, cung điện, lầu quán, bảo thọ, bảo trì... đều được trang nghiêm bởi thất bảo, vì diệu nghiêm tịnh, các thứ đồ ăn thức uống đều hiện ra theo ý nguyện, vạn thức kỳ nhạc được tự nhiên diễn tấu, đều là pháp âm. Còn những người ở nước này, đều có trí huệ cao minh, tướng mạo trang nghiêm. Chỉ hưởng các sự sướng vui, không có đau khổ, và đều có thể hưởng đến chánh đạo của Phật. Các kinh này còn tuyên xưng, chỉ cần tin thờ Tây phương Tịnh thổ, thường xuyên tụng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, sau khi chết sẽ có thể vãng sinh Cực Lạc Tịnh thổ của Phật A Di Đà, hưởng thụ sự hoan lạc vô tận.

“Dược Sư Như lai bản nguyện công đức kinh” đã vẽ ra thế giới lưu ly nơi cư trú của Đông phương Dược Sư Phật. Thế giới lưu ly cũng là quốc thổ lý tưởng mà tín đồ Phật giáo luôn hướng đến. Mặt đất ở nơi đó được cấu thành từ lưu ly, ngay cả thân của Phật, cũng trong ngoài sáng sạch như lưu ly vậy, cho nên gọi là thế giới lưu ly. Trong kinh Phật nói thế giới này cũng giống như thế giới Tây phương cực lạc, đều có những trang nghiêm mỹ diệu không thể kể hết; ở đó không có sự phân biệt giới tính nam nữ, không có lo lắng sai lầm của ngũ

dục; đất bằng lưu ly, đường giảng bằng dây vàng, tường thành, cung điện đều làm bằng thất bảo. Con người chỉ cần lúc sống trì tụng “Được Sư kinh”, xưng niệm danh hiệu Phật và làm nhiều việc thiện, sau khi chết có thể vãng sinh thế giới lưu ly.

Tư tưởng Tịnh thổ dù là một loại không tưởng hư huyền, nhưng ở một mức độ nhất định đã phản ánh một số nguyện vọng tốt đẹp của con người, nên cũng có ảnh hưởng rất lớn trong dân chúng.

Hình Hán Sơn và  
Thập Đắc, tranh  
đời Minh

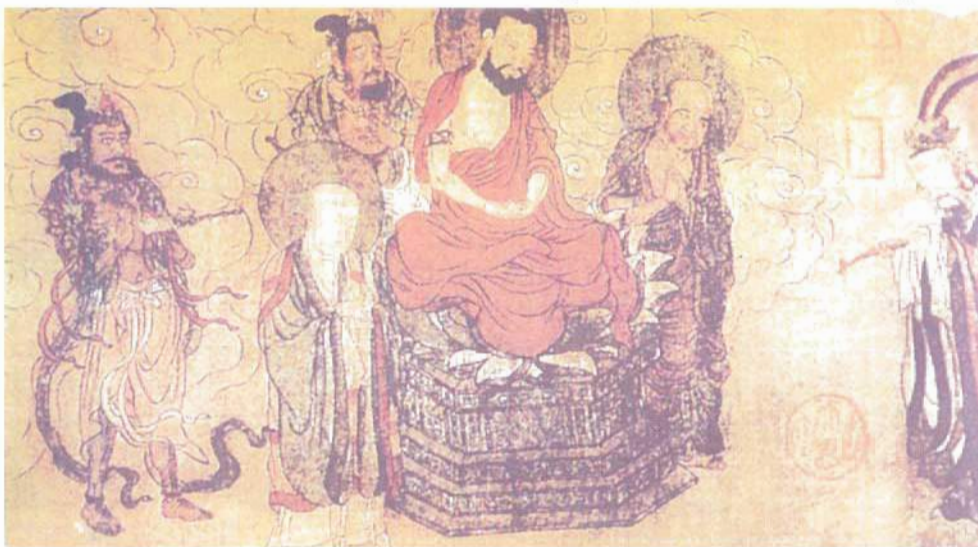




## VÌ SAO VÔ TẮC THIÊN ỦNG HỘ PHẬT GIÁO?

*Vô Tắc Thiên, vị nữ hoàng đầu tiên và cũng là duy nhất trong lịch sử Trung Quốc. Họ Vô cần tìm kiếm sự ủng hộ nên nếu Phật giáo ủng hộ bà càng hoan nghênh, nên vào thời kỳ Vô Tắc Thiên ở đời Đường, triều đình đặc biệt coi trọng Phật pháp.*

**V**ô Tắc Thiên trị vì hơn 20 năm (684 – 704 CN), nhưng trước khi bà lâm triều xưng đế, khi lên làm hoàng



hậu vào năm thứ 6 niên hiệu Vĩnh Huy (năm 655 CN), đã bắt đầu tham dự triều chính. Tiếp đến, từ sau năm Lân Đức nguyên niên (năm 644 CN), bà lại bắt đầu buông rèm nghe chính sự, các việc lớn nhỏ đều đích thân xem xét, đương thời người ta gọi là “Nhị thánh”. Cho nên, nếu tính hết trước sau, bà chấp chưởng chính quyền thực tế là gần 40 năm.

Sự ủng hộ của Võ Tắc Thiên đối với Phật giáo, biểu hiện ở nhiều phương diện. Trước tiên, bà từng đích thân tham dự việc tổ chức phiên dịch “Hoa Nghiêm kinh”. “Hoa Nghiêm kinh” vào thời Đông Tấn đã có bản dịch gồm 60 quyển của Phật Đà Bạt Đà La, nhưng bản này chưa được hoàn chỉnh. Vì thế vào thời Võ Tắc Thiên từng phái người đi Vu Diển cầu lấy toàn bản bằng Phạn văn, rồi tổ chức nhân lực tiến hành phiên dịch. Lúc đó là do tăng dịch kinh trứ danh Thực Xoa Nan Đà chủ trì việc dịch, bắt đầu từ năm 695 CN, đến năm 699 CN mới hoàn thành, đó chính là bản “Hoa Nghiêm kinh”

Phiên vương ở Phật đồ, bức tranh này miêu tả hình ảnh các tộc trưởng, các phiên vương của các dân tộc thiểu số dọc biên giới Trung Quốc đang triều bái Phật tổ.



80 quyển, để đổi lại với bản dịch của thời Đông Tấn, nên cũng gọi là “Đường dịch”. Tông Hoa Nghiêm - một trong những tông phái của Phật giáo Trung Quốc – chính là dựa vào giáo nghĩa tư tưởng của “Hoa Nghiêm kinh”, mà sáng lập ra vào thời Đường Võ Tắc Thiên.

Tiếp đến, bà kết giao tăng nhân, đối đãi rất tử tế với một số tăng nhân nổi tiếng. Như ngài Thần Tú của Thiền tông Bắc tông, được bà mời đến kinh sư, “Đích thân dâng lễ, luôn luôn hỏi đạo”. Bà còn thường xuyên mời người thực tế sáng lập ra tông Hoa Nghiêm là ngài Pháp Tạng vào cung giảng kinh thuyết, và ban cho ngài Pháp Tạng danh hiệu “Hiển Thủ” quốc sư.

Thứ ba, bà còn có sự ủng hộ về kinh tế rất lớn đối với Phật giáo và rất nhiệt thành trong việc xây chùa dựng tượng. Ví dụ như bức tượng Lô Xá Na Phật nổi tiếng của chùa Long Môn Phụng Tiên, được tạc nên dưới sự ủng hộ trực tiếp của bà. Theo truyền thuyết để tạc thành pho tượng này, Võ Tắc Thiên đã dùng 20 vạn quan tiền để quyên tặng.

Để hồi báo lại sự ủng hộ hết sức mình của Võ Tắc Thiên đối với Phật giáo, các tăng đồ Phật giáo cũng tạo dư luận lớn về việc bà lên ngôi. Vinh Xương nguyên niên (năm 689 CN), có mười người sa môn nguyện soạn “Đại Vân kinh” dâng lên cho triều đình. Trong “Đại Vân kinh” nói, có một vị Bồ Tát tên là “Tịnh Quang thiên nữ”, Phật dạy bà phải dùng “Thân nữ” làm đế vương thống trị thiên hạ, và vị nữ vương này, tương lai sẽ còn thành Phật... Lấy đó để ám thị Võ Tắc Thiên sẽ thành nữ hoàng, là thuận theo ý chỉ của Phật. Họ Võ được kinh này, vô cùng hoan hỉ, lập tức hạ lệnh các Châu trong thiên hạ đều phải kiến lập “Đại Vân tự”, lại độ cho ngàn người làm tăng để chúc mừng. Vào năm thứ hai sau khi “Đại Vân kinh” được ban bố (năm 690 CN), Võ Tắc Thiên cải quốc hiệu là Chu, đổi niên hiệu là “Thiên Trụ”. Vào năm 692, lại do công lao của Phật giáo giúp họ Võ đoạt được thiên hạ,



nên lật lại thứ tự sắp xếp của thời Lý Đường là “Đạo ở trên Phật”, mà định lại thành “Phật ở trên Đạo”. Còn một số Sa môn đã soạn “Đại Văn kinh” cũng như vì kinh mà viết thêm chủ sở, được ban thưởng rất trọng hậu.

Vào năm 693 CN (năm thứ 2 niên hiệu Trường Thọ nhà Đường), có tăng nhân là Bồ Đề Lưu Chí dịch “Bảo Vũ kinh” gồm 10 quyển. Trong kinh có nói, có Đông phương Nhật Nguyệt Quang thiên tử, cõi mây ngũ sắc tới nơi của Phật, được Phật thọ ký, nói ông ngày sau sẽ hiện thân nữ làm vua ở nước “Ma Kha Chi Na”, dùng Phật pháp giáo hóa chúng sinh, xây chùa dựng tháp, cúng dường Sa môn. Theo sự tra xét thì cho tới đời Đường cả thấy có ba bản dịch của “Bảo Vũ kinh”, các bản dịch vào thời Lương, Trần trước thời Đường đều không có đoạn văn này, vì thế rất rõ ràng bản dịch vào đời Đường đã soạn tạo ra, mục đích nhằm tạo căn cứ dư luận cho họ Võ lên ngôi. Cũng vào năm mà kinh này được dịch, Võ Tắc Thiên đặt thêm tôn hiệu mình là “Kim Luân Thần Thánh hoàng đế”. Từ đó có thể thấy được, việc Võ Tắc Thiên ra sức hộ trì sự phát triển của Phật giáo, là có bối cảnh lịch sử và mục đích chính trị đặc biệt riêng của bà.



## VỀ VIỆC ĐẠT MA “DIỆN BÍCH CHÍN NĂM”

*Bồ Đề Đạt Ma, là một nhân vật mang sắc thái thần kỳ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Các tăng nhân Thiên tông tôn ông là Đồng tổ thiên tông sơ tổ, truyền thuyết nói rằng sau khi ông đến Trung Quốc, do không phù hợp khi nói chuyện với Lương Võ Đế, sau đó “Vượt sóng trên một chiếc lá” đi đến phương Bắc, vào Lạc Dương, Tung Sơn. Ông diện bích chín năm ở Tung Sơn Thiếu Lâm tự, suốt ngày lặng lẽ, nên còn được gọi là “Bích quán Bà La Môn” (Bà La Môn nhìn vào vách).*

Theo ghi chép trong “Tục Cao tăng truyện” của Đạo Tuyên, Bồ Đề Đạt Ma là người Nam Ấn Độ. Do ông “Lấy việc du hóa làm nhiệm vụ, nên không biết cuối cùng ra sao”, nên không rõ năm sinh, năm chết. Theo một số tư liệu của Thiên tông như “Truyền pháp bảo ki”... ghi lại, Đạt Ma từng sáu lần bị người ta hạ độc, cuối cùng trúng độc mà chết. Theo suy đoán, Đạt Ma mất vào khoảng những năm 530 CN. trong quyển “Lạc Dương Già Lam ki” có chép rằng, Đạt Ma “tự nói đã 150 tuổi”, đó là do tác giả là Dương Huyền Chi căn cứ theo truyền thuyết, bản thân ông ta cũng chưa từng gặp Đạt Ma, nên tính xác thiết đáng ngờ. Tương truyền Đạt Ma theo đường biển tới phương Nam của Trung Quốc, tới Nam



Kinh vào thời Lương Võ Đế, theo bản sao “Đàn kinh” phát hiện ở Đôn Hoàng ghi rằng, Lương Võ Đế từng triệu kiến ông, hỏi rằng cả đời của mình kiến tạo tự viện Phật giáo, bố thí cho Phật giáo, cúng dường cho tăng chúng, vì đạo Phật mà làm nhiều việc như vậy, có công đức gì? Đạt Ma trả lời: “Mặc dù làm nhiều việc như vậy, nhưng trên thực tế vốn không có công đức”. Cách trả lời này khiến Lương Võ Đế không vui, nên không để ý tới Đạt Ma nữa, đuổi ông ra khỏi đất Lương. Phương pháp tu hành thiền định do Đạt Ma đề xướng sau khi tới phương Bắc, khác với phương pháp tu thiền lưu hành trước đó là điều hòa hơi thở để lắng tâm (điều tức chỉ tâm), nên gặp phải sự lạnh nhạt của mọi người, thậm chí bị một số người giễu cợt. “Tục Cao tăng truyện” viết : đương thời “phần lớn các sĩ phu không thêm gó đến”.

Còn thuyết gọi là “Diện bích chín năm”, có liên quan đến Thiền học do ông truyền lại. Thiền mà Đạt Ma truyền thừa, lấy “Lăng Già kinh” làm căn cứ, ông đưa ra phương pháp tu hành “Li nhập” và “hành nhập”. Cái gọi là “Li nhập” chính là “Bích quán”. Có người đem “Bích quán” lí giải thành “Diện bích tinh tọa” cho nên đã sản sinh ra cách nói “Diện bích chín năm”. Thật ra cái gọi là “Bích quán” chỉ là một ví dụ hình tượng, ý nói thông qua cách tu hành thiền định này khiến cho con người tâm như tường vách, bất thiên bất ý (không nghiêng bên nào, không dựa bên nào). Phương pháp tu hành này trên thực tế là muốn người tu hành trừ bỏ tác dụng của tư duy và nhận thức chủ quan, đối với các sự vật khách quan không khởi bất kỳ sự phân biệt và chấp trước, tức là “Lịnh xá ngụy qui chân, nghi trú bích quán, vô tự vô tha, phàm thánh đẳng nhất, kiên trụ bất nhất, bất tùy tha giáo” (dịch nghĩa là: khiến cho bỏ cái giả về với thật, chăm chú như một bức tường, không có ta cũng không có người, phàm và thánh đều là một, vững vàng không đổi, không theo việc khác). Như thế mới có thể “Dữ đạo minh phù, tịch nhiên

vô vi” (nghĩa là: mới ngấm phù hợp với đạo, lặng lẽ, thuận theo lẽ tự nhiên) đạt đến “Niết Bàn cảnh giới” như Phật giáo nói. Gọi là “Hành nhập” gồm bốn thứ: một là báo oán hành, tức là yêu cầu người tu hành phải cam tâm chịu khổ, gặp việc không khởi tâm yêu, ghét; Hai là tùy duyên hành, tức là không so đo với hoàn cảnh khách quan bên ngoài và số phận của mỗi người, hết thấy tùy theo hoàn cảnh gặp phải mà an; Ba là Vô sở cầu hành, tức buông bỏ hết thấy yêu cầu và nguyện vọng; Bốn là xứng pháp hành, tức hết thấy hành vi đều phải phù hợp với giáo lý và yêu cầu của Phật giáo.

Thiền pháp của Đạt Ma, chú trọng về sự chuyển biến ý thức tư tưởng của bản thân người tu hành, nên ở trên phương pháp tu hành có thể đơn giản hơn so với các thiền pháp lưu hành trước đó. Phương pháp này của ông trải qua mấy đời truyền thừa, có sự phát triển và thay đổi rất lớn, tới thời Đường, rốt cuộc hình thành một tông phái quan trọng trong các tông phái của Phật giáo Trung Quốc – đó là Thiền tông.

Bồ Đề Đạt Ma, tranh vẽ ngài Đạt Ma người được tôn xưng là vị tổ sư đời thứ 28 của Thiền tông Ấn Độ và vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung Quốc







- Tượng Quán Âm điêu khắc bằng đá đời Đường. Tượng này được tạc có tính thể đầy đặn, đường nét uyển chuyển, trình độ nghệ thuật rất cao.





## “LỤC TỔ” HUỆ NĂNG

*Huệ Năng là một nhân vật quan trọng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ông được liệt vào “Tổ thứ sáu” của Thiền tông, nhưng trên thực tế là người sáng lập ra phái Thiền Nam tông. Với tiêu chí “Bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm” (không lập văn tự, chỉ thẳng vào lòng người) của phái Thiền Nam tông Phật giáo, tới thời kỳ sau Huệ Năng, mới bắt đầu thực sự hình thành và dần dần phát đạt hưng vượng.*

**H**uệ Năng, sinh vào năm thứ 12 niên hiệu Trinh Quán vua Đường Thái Tông (năm 638 CN), mất vào năm thứ 2 niên hiệu Tiễn Thiên Đường Huyền Tông (năm 713



Sơ môn, Nam Hoa, ngày  
thiền sư ở Tào Khê tỉnh  
Quảng Đông.



CN). tục gia họ Lư, quê quán Phạm Dương – Hà Bắc, cha của ông là một quan lại nhỏ đời Đường, sau do sai lầm nên bị biếm tới Lĩnh Nam, do đó cả nhà dời xuống phía Nam, tới Tân Hội tỉnh Quảng Đông. Huệ Năng từ nhỏ đã mồ côi cha, cuộc sống rất nghèo khổ cơ cực, từng phải đốn củi sinh nhai, hai mẹ con nương nhau sống nghèo nàn.

Theo truyền thuyết, trong một lần khi đang bán củi nghe người ta đọc tụng “Kim Cang kinh” Huệ Năng nảy sinh cảm ngộ. Sau khi dò hỏi, được biết lúc đó Ngũ tổ Hoàng Nhẫn đang giảng kinh truyền pháp ở Hồ Bắc Hoàng Mai đông sơn, môn hạ đệ tử có hơn nghìn người, nên ông liền quyết định đi tới tham bái Ngũ tổ. Tương truyền bản thân ngài Huệ Năng vốn không biết chữ, nhưng trong điều kiện xã hội dưới sự thịnh hành của Phật giáo lúc đó, có thể ông được sự hun đúc của hoàn cảnh, tai nghe mắt thấy, từ đó sản sinh hứng thú đối với Phật giáo, và có sự hiểu biết giáo nghĩa tư tưởng của Phật giáo.

Huệ Năng sang Hoàng Mai tham bái Ngũ tổ vào khoảng những năm niên hiệu Hàm Hưởng Đường Cao Tông (năm 570 – 674 CN). Khi ấy ngài đã hơn 30 tuổi. Lúc ban đầu ngài chỉ làm một hành giả nơi môn hạ của ngài Hoàng Nhẫn, giao việc bừa củi giã gạo trong bếp, làm một số việc tạp vụ, như thế trải qua tám tháng. Có một ngày, ngài Hoàng Nhẫn muốn chọn người để truyền trao y bát, nên sai các đệ tử mỗi người làm một bài kệ, viết về tâm đắc trong học tập và tu hành của mình, mượn đó để quan sát sự nông sâu trong học tập và sự linh hội nghĩa lý đạo Phật của các đệ tử. Dương thời ngài Thần Tú là đại đệ tử của ngài Hoàng Nhẫn viết một bài kệ trên vách của sảnh phía Nam, bài kệ rằng:

*Thân thị bồ đề thụ,*

*Tâm như minh kính đài.*

*Thời thời cần phát thức,*

*Vật sử nhạ trần ai.*





Tạm dịch:

Thân là cây bồ đề,  
 Tâm như đài gương sáng.  
 Phải siêng năng lau chùi,  
 Đừng để dính bụi bặm.

Ngài Huệ Năng nghe người đọc kệ, cho rằng đó chưa phải là lĩnh ngộ triệt để, vì thế nhờ người cùng ghi một bài kệ trả lời trên vách kệ rằng:

Bồ đề vốn vô thụ,  
 Minh kính diệt phi đài.  
 Bỏ lau vô nhất vật,  
 Hà xứ nhạ trần ai.

Tạm dịch:

Bồ đề vốn không gốc,  
 Gương sáng cũng không đài.  
 Xưa nay không một vật,  
 Chỗ nào bám bụi đây?

Bài kệ do Huệ Năng viết, Hoàng Nhãn xem xong, biết là đã kiến tánh triệt để, có thể truyền thừa y bát, nên bí mật gọi Huệ Năng vào, truyền cho y bát, lập làm tổ thứ sáu Thiền tông và dặn dò rằng: “Thiền tư hộ niệm, quảng độ hữu tình, lưu bố tương lai, vô linh đoạn tuyệt” (Người phải tự hộ niệm cho khéo, phổ độ chúng sinh một cách rộng rãi, để lưu truyền đời sau, chớ để đoạn dứt”)

Dương thời trong nội bộ các tông phái Phật giáo, sự đấu tranh để giành đoạt địa vị chính thống vô cùng kịch liệt. Sau khi ngài Huệ Năng đắc pháp, để tránh bị người mưu hại, ngay đêm hôm đó rời khỏi Hoàng Mai, bí mật về đến phương Nam, trường kì ẩn cư trong dân gian không hé ra việc đắc pháp. Trải hơn mười năm, mới do Ấn Tông pháp sư cạo tóc thế độ ở chùa Pháp Tánh - Quảng Châu, chính thức



Lục tổ tương đồ vẽ hình Thiền tông Lục tổ Huệ Năng tụng kinh dưới cội cây, phía trước: cội tam tạng đàm luận.

xuất gia. Từ đó về sau, ngài Huệ Năng mới bắt đầu chính thức công khai đi theo hoạt động truyền giáo.

Ngài Huệ Năng cư trú lâu dài ở Tào Khê Bảo Lâm tự, về sau danh tiếng càng ngày càng lớn. Môn hạ của ông hình thành nên phái Thiền Nam tông. Do các giáo pháp mà ngài Huệ Năng sở thuyết ca ngợi việc "Bất lập văn tự", kiến tánh tức ngộ, tức thân thành Phật, không cần phải tu hành nhiều kiếp, cũng không dùng các tư biện triết học rắc rối, do đó nhận được sự hoan nghênh của các sĩ đại phu và văn nhân học sĩ thời cổ đại Trung Quốc. Thêm vào đó các đệ tử của ngài ở các nơi ra sức tuyên dương, khiến giáo phái Thiền Nam tông với Huệ Năng làm đại biểu dần dần trở thành chính thống của Thiền tông. Bản thân ngài Huệ Năng từng theo lời thỉnh của Thứ sử Vi Cư diễm giảng Phật Pháp ở chùa Đại Phạn trong thành Quảng Châu và được các đệ tử như Pháp Hải... ghi chép lại, trở thành quyển "Đàn kinh" được đời sau vẫn lưu truyền.



## THẦN HỘI CỐNG HIẾN GÌ TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA THIỀN TÔNG

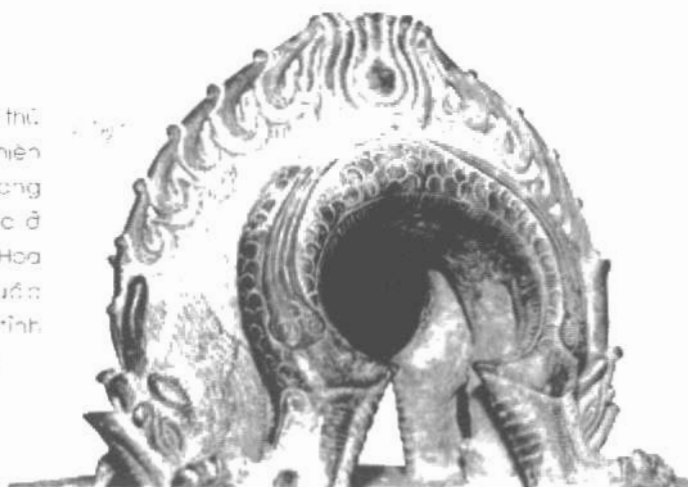
*Thiền tông từ sau Ngũ tổ Hoàng Nhãn, xảy ra cuộc đấu tranh tranh đoạt địa vị chính thống giữa Nam, Bắc tông vô cùng ác liệt. Ngài Thần Hội (686 – 760 CN) là đệ tử của ngài Huệ Năng lên phương Bắc, tranh biện đúng sai giữa hai phái, khiến pháp môn đốn ngộ Nam tông được lưu truyền nơi phương Bắc và dần dần trở thành chính thống Thiền tông.*

Sau khi ngài Huệ Năng đắc pháp nơi Ngũ tổ Hoàng Nhãn, để đề phòng tranh đoạt truyền pháp y bát cho người khác, từng ẩn cư hơn mười năm trong những người thợ săn. Sau này ngài truyền pháp nơi Tào Khê Bảo Lâm tự, khai mở pháp môn đốn ngộ của Thiền tông Nam tông. Khi ngài Huệ Năng còn sống, Thiền tông Nam tông vẫn chưa trở thành chính thống của Thiền tông, đồng môn của ngài Huệ Năng, Thượng tọa Thần Tú là lãnh tụ của Thiền tông Bắc tông, rất được sự tôn sùng của triều đình nhà Đường, ảnh hưởng trong giới Phật giáo vượt rất xa ngài Huệ Năng.

Thần Hội (686 – 760 CN), tục họ Cao, người Tương Dương Hồ Bắc. Vào khoảng năm 708 CN, lặn lội ngàn dặm, đi tới Thiều Châu theo với ngài Huệ Năng. Sau khi ngài Huệ Năng tịch, Thần Hội trụ ở Tào Khê hơn mười năm.



Vòng hoa hình thức  
của chuông Thiên  
cầm đồng trong  
Tông kinh đặt ở  
Tào Khê Nam Hoa  
thiền tự thuộc  
Thiếu Quan tỉnh  
Quảng Đông



Dương thời ở Trường An, Lạc Dương của Trung nguyên, thịnh hành học thuyết của ngài Thần Tú thuộc Thiền tông Bắc tông. Ngài Thần Tú chủ trương thuyết "Tiệm tu", so với chủ trương của thuyết "Đốn Ngộ" của ngài Huệ Năng Nam tông trái ngược khác hẳn. Để tuyên dương tư tưởng đốn ngộ của Nam tông, tranh đoạt địa vị Thiền tông chính thống, vào năm 730 CN, Thần Hội một mình đi lên phương Bắc, trước tiên đến Đông đô Lạc Dương, ra sức hoằng dương câu chuyện ngài Ngũ tổ Hoằng Nhãn truyền pháp cho ngài Huệ Năng và cố gắng chủ trương Lục đại truyền pháp thế hệ từ Đạt Ma tới Huệ Năng. Tiếp đến tiến hành biện luận nhiều lần với các nhân vật đại biểu của Bắc tông, cực lực công kích thuyết "Truyền thừa ở gần, phái môn là tiệm" của Bắc tông với Thần Tú làm đại biểu, không phải là chính thống của Thiền tông. Thần Hội dùng thuyết "Đốn ngộ" trực tiếp đối đầu để phản đối thuyết "Tiệm ngộ" lưu hành ở phương Bắc, có ảnh hưởng rất lớn ở dương thời, nên dẫn đến sự nghi sợ của một số người, cuối cùng cũng bị người khác vu cáo bị trục xuất khỏi kinh sư.



Vào những năm niên hiệu Thiên Bảo đời Đường Huyền Tông, phát sinh cuộc loạn An Lộc Sơn, Sử Tư Minh, hai kinh thất thủ, Huyền Tông bị bức tị nạn phải chạy vào Ba Thục (Tứ Xuyên). Và để bình định phản loạn, cần khai chi một lượng lớn phí quân sự, lúc đó tài chính của quốc gia khó khăn, triều đình công khai thiết đàn độ tăng ni, thu lấy “tiền hương hỏa” của việc độ tăng để sung vào quỹ của quân đội. Lúc đó Thần Hội chủ trì việc này, do đó lập được công lao lớn cho sự phục hưng nhà Đường. Sau khi bình định loạn An Lộc Sơn, Túc Tông vì ngài nên xây Hà Trạch tự ở Lạc Dương, hạ chiếu mời vào đại nội cúng dường, không lâu sau Thần Hội bị bệnh tịch ở Hà Trạch tự.

Năm thứ 12 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường Đức Tông (năm 796 CN) triều đình chính thức phong Thần Hội làm Thiên tông thất tổ. Vì vậy, Thiên tông Nam tông do ngài Huệ Năng làm đại biểu dần dần trở thành chính thống của Thiên tông.



## “NGŨ GIA THẤT TÔNG” CỦA THIỀN TÔNG

*Từ ngài Thần Hội trở về sau, Thiền tông Nam tông với Huệ Năng làm đại biểu, trở thành chính thống của Thiền tông được mọi người công nhận. Môn hạ đệ tử ngài Huệ Năng rất nhiều, sau này có một số đệ tử tự lập môn phái và cùng với sự phát triển của Thiền tông, dần dần diễn hóa thành “Ngũ gia thất tông”.*

Môn hạ ngài Huệ Năng, ban đầu có thể chia thành ba hệ thống lớn là Hà Trạch Thần Hội, Nam Nhạc Hoài Nhượng, Thanh Nguyên Hành Tư. Trong đó hệ của ngài Thần Hội, có các đệ tử như Pháp Như (723 – 811 CN), Vô Danh (722 – 793 CN)... gọi là Hà Trạch tông. Sau thời trung Đường, ngài Tông Mật của Hoa Nghiêm tông từng một thời xiển dương tư tưởng Phật học của hệ này. Tông Hà Trạch từng cực thịnh một thời, nhưng không lâu sau liền suy vong. Môn hạ ngài Huệ Năng, thật sự có được sự phát triển ở sau này là



Tượng Cao Phong Nguyên Diệu thên sư  
Cao Phong, lãnh tụ Thiền tông đời Nguyên

hai dòng Nam Nhạc, Thanh Nguyên, cái gọi là “Ngũ gia thất tông” (năm nhà bảy tông phái) được đông đảo thêm chính là từ hai dòng này mà ra.

Dòng Nam Nhạc do ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng truyền ra. Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 – 744 CN) truyền cho đệ tử là Mã Tổ Đạo Nhất (709 – 788 CN), Mã Tổ Đạo Nhất truyền cho Bách Trượng Hoài Hải (720 – 814 CN). Môn hạ của Bách Trượng Hoài Hải lại chia làm hai nhánh: một là Qui sơn Linh Hựu (771 – 865 CN) và Ngưỡng sơn Huệ Tịch (807 – 883 CN) hình thành nên tông Qui Ngưỡng; một chi là đệ tử truyền nữa cho Lâm Tế Nghĩa Huyền (? – 867 CN) sáng lập nên tông Lâm Tế. Vào thời Tống, Lâm Tế tông lại chia thành hai phái Hoàng Long và Dương Kỳ.

Dòng Thanh Nguyên do Thanh Nguyên Hành Tư truyền ra. Đệ tử của Hành Tư (? – 740 CN) là Thạch Đầu Hy Thiên (700 – 790 CN). Sau đó truyền xuống mấy đời, lại chia thành ba tông là Vân Môn, Tào Động, Pháp Nhãn. Vân Môn tông được sáng lập bởi Vân Môn Văn Yên (885 – 958 CN), tông Tào Động được hình thành bởi Động Sơn Lương Giới (807 – 869 CN) và Tào Sơn Bản Tịch (840 – 901 CN); Pháp Nhãn tông với Thanh Lương Văn Ích (885 – 958 CN) làm đại biểu.

Như vậy, Thiền tông Nam tông với ngài Huệ Năng làm đại biểu, tới thời kỳ cuối đời Đường và Ngũ Đại, đã hình thành năm nhà là Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Vân Môn, Tào Động, Pháp Nhãn, thêm vào hai phái Hoàng Long và Dương Kỳ, được tách ra từ tông Lâm Tế vào thời Tống, hợp xưng là “Ngũ gia thất tông”.





▲ Tượng Bồ Tát tạc bằng đá hang động Đại Đồng Cương tỉnh  
Thiểm Tây.





## “TỨ ĐẠI CAO TĂNG” THỜI NHÀ MINH

*Cao tăng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc đời nào cũng có, mỗi một triều đại đều có sự xuất hiện các vị tăng có ảnh hưởng sâu xa tới thời đó và sau này, các hoạt động của những vị tăng thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Vào thời Minh trước sau xuất hiện bốn vị tăng trứ danh, họ được xưng là “Tứ đại gia thời Minh”. Tứ đại gia này là chỉ ngài Liên Trì Chu Hoằng, Sài Bách Chân Khả, Hàm Sơn Đức Thanh, Ngẫu Ích Trí Húc, họ là những vị tăng nổi tiếng nhất vào thời Minh.*

“**T**ứ đại cao tăng” chủ yếu hoạt động trong những năm niên hiệu Vạn Lịch thời Minh Thần Tông, do sự hoạt động của họ, khiến Phật giáo cuối đời Minh đang trên đà suy vong, lại xuất hiện một số dấu hiệu chấn hưng.

Ngài Chu Hoằng (1535 – 1615 CN), tăng nhân cuối đời Minh, tự là Phật Huệ, hiệu



Một tượng trong Hành Hô nhĩ tượng ở Sơn tự, một điện chùa Hương Giử Bắc Kinh.





Tượng thứ 2 trong Hành Hô nh  
Tượng ở sân môn điện chùa  
Hương Giới Bắc Kinh

vào đời thứ 22 của Hoa Nghiêm Khuê Phong; nhưng ngài Chu Hoàng đề xướng tịch cực nhất lại là Tịnh thổ, do đó môn nhân tôn ngài làm tổ thứ tám của tông Tịnh thổ. Danh tiếng của ngài Chu Hoàng vào thời đó rất lớn, các công khanh nổi tiếng, triều đình quyền quý dốc lòng kết giao với ngài rất nhiều, đến nỗi có người đem ngài so với “Pháp môn Chu Khổng”.

Ngài Chân Khả (1543 – 1603 CN), tự là Đạt Quán, hiệu là Sài Bách, người Ngô Giang tỉnh Giang Tô. 17 tuổi xuất gia tại Tô Châu Hồ Khẩu Văn Nham tự, 20 tuổi sau khi thọ giới cụ túc, nghiên cứu rộng rãi các loại kinh giáo. Tư tưởng Phật

là Liên Trì. Tục họ Thẩm, người Hàng Châu tỉnh Triết Giang, xuất gia năm 32 tuổi, thọ giới cụ túc ở chùa Thiệu Khánh – Hàng Châu. Sau khi xuất gia, ông đi khắp nơi, tham học hỏi đạo. Ông từng kết am để cư trú ở Triết Giang Ngũ Vân sơn, để tên “Vân Thê”. Ông trụ trì “Vân Thê tự” hơn 40 năm, đồng môn vì thế tôn xưng ông là “Vân Thê đại sư”, các tập trước tác của ông cũng gọi là “Vân Thê pháp hồi”. Tư tưởng Phật học của ông lấy tín ngưỡng Tịnh thổ làm chủ, kiêm thêm Thiền, Giáo. Ông chủ trương các tông của Phật giáo cùng tiến hành song song, lấy giới làm nền tảng, cuối cùng qui kết là Tịnh thổ. Ngài Thủ Nhất đời Thanh trước tác bộ “Tôn giáo luật chư tổ diễn phái”, xếp ông



học của ngài Chân Khả là điều hợp các tông, dung hợp giữa Nho và Phật. Bản thân ông không thừa kế vị thầy nào cả, và cũng chưa hề đảm nhiệm chức chủ trì của bất kỳ tự viện nào, chưa từng cử hành qua việc giảng kinh thuyết pháp, ngài có quan hệ rất tốt với một vị cao tăng khác vào cuối thời Minh là ngài Đức Thanh, từng bàn cùng với ngài Đức Thanh việc viết tiếp quyển Truyền Đăng lục thời Minh, lại cùng nhau tru hoạch việc xây tháp viện Tĩnh Uyển trong Vân Cư tự ở Phòng Sơn. Sau đó liên lụy tới việc chính sự bị hạ ngục, cuối cùng bị bệnh mất trong ngục. Trước tác của ngài gồm có “Sài Bách tôn giả toàn tập” 30 quyển và “Sài Bách tôn giả biệt tập” 4 quyển phụ lục, ghi chép lại các kinh Thích, tự bạch, thư tín... do ngài viết.

Ngài Đức Thanh (1546 - 1623 CN) tự là Trừng Ấn, biệt hiệu Hám Sơn, tục họ Thái, người Toàn Tiêu tỉnh An Huy. Ngài Đức Thanh năm 20 tuổi xuất gia ở Nam kinh Báo Ân tự. Vào năm 1571 (năm thứ 5 niên hiệu Long Khánh nhà Minh), tới phương Bắc du học, trước tiên tới Bắc Kinh, sau tới du ngoạn Ngũ Đài Sơn. Vào năm thứ 14 niên hiệu Vạn Lịch, Minh Thần Tông cho in 15 bộ “Đại Tạng kinh”, chia tặng cho toàn quốc danh sơn, Hoàng thái hậu đặc biệt tặng một bộ cho ngài lúc đó đang ở Đông Hải Lao Sơn. Do ngài không có chỗ ở, lại bố thí tiền xây chùa cho, đặt tên là Hải Ấn tự. Vào năm 1595 CN (năm thứ 23 niên hiệu Vạn Lịch), Minh Thần Tông do bất mãn thái hậu tiêu hao tiền tài quá lớn cho Phật giáo, mượn cớ đem ngài Đức Thanh bắt giam vào ngục, rồi xung quân ra Quảng Đông. Từ đó về sau ngài hoạt động ở một dải Quảng Đông, Giang Triết, cuối cùng tịch ở Quảng Đông Tào Khê Nam Hoa tự. Tào Khê nguyên là Tổ đình của Thiền tông Trung Quốc, hoang phế đã lâu, ngài Đức Thanh ở đây làm việc nhiều năm khôi phục chùa như cũ, do đó ngài được người đời sau thờ làm Tào Khê trung hưng tổ sư. Về mặt Phật học, ngài Đức Thanh chủ trương Thiền Tịnh song tu,

điều hợp các tông các phái của Phật giáo, dung hợp tam giáo Nho, Thích, Đạo.

Ngài Trí Húc (1599 – 1655 CN) tự là Ngẫu Ích, tục họ Chung, người Mộc Đốc huyện Ngô tỉnh Giang Tô. Ông xuất gia vào năm 24 tuổi, do đệ tử của ngài Đức Thanh là Tuyết Linh thế độ. Sau khi xuất gia ông chuyên tâm nghiên cứu Phật lý, đối với giáo lý của các tông Thiên, Tịnh, Thiên Thai, Pháp tướng đều có đọc qua. Từ năm 33 tuổi, ông du lịch ở các tỉnh Giang, Triết, Mân, Hoãn (tên gọi khác của tỉnh An Huy), không ngừng theo việc duyệt tạng (đọc xem các kinh), giảng thuật và trú tác. Ngài Trí Húc mất vào năm 1655 (năm thứ 12 niên hiệu Thuận Trị nhà Thanh). Ông dựa vào tư tưởng của tông Thiên Thai để giải thích giáo nghĩa Tịnh thổ, các bộ “Tịnh thổ thập yếu”, “Phật đà yếu giải”... do ngài viết, đều được tôn sùng của những người theo Tịnh thổ sau này. các trước thuật bình sinh của Trí Húc trải qua sự biên soạn của các đệ tử, chia thành hai loại là “Tông luận” và “Thích luận”. “Tông luận” tức là bộ “Linh Phong tông luận” gồm 10 quyển, “Thích luận” bao gồm toàn bộ các loại Thích Kinh luận và Tông kinh luận do ngài Trí Húc viết, cũng như các trước thuật khác tổng cộng hơn 60 loại, 164 quyển.





## NƠI KHẮC KINH Ở KIM LĂNG

*“Nơi khắc kinh ở Kim Lăng” nằm ở đường Diên Linh – Nam Kinh, là một cơ cấu chuyên môn in ấn, biên soạn và lưu hành kinh điển Phật giáo trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc cận đại. Được thành lập vào năm 1866, mới đầu đặt ở Nam Kinh Bắc Cực các, sau dời đến đường Diên Linh hiện nay.*

**S**áng lập Kim Lăng khắc kinh xứ là Dương Văn Hội tiên sinh, vị cư sĩ Phật giáo trứ danh cuối đời nhà Thanh. Dương Văn Hội (1837 – 1911 CN) tự là Nhân Sơn, người Thạch Lặc tỉnh An Huy. Ông bác học đa tài, từ nhỏ học qua Nho gia

Tặng kinh các chùa Qui Nguyên ở Vũ Hán



Hoàng Lão, từng học qua các môn Âm vận, lịch số, thiên văn, địa lý... Năm 1864, do ông bị bệnh nên ở nhà, tiếp xúc một số thư tịch có liên quan tới Phật giáo, đặc biệt là tụng đọc rất nhiều lần đối với bộ “Đại thừa khởi tín luận”, vì thế nên sản sinh hứng thú đối với việc nghiên cứu kinh Phật. Ông cho rằng đại bộ phận các kinh bản dùng để in ấn kinh Phật đương thời đều đã bị hủy hoại, đó là một tổn thất đối với sự phát triển của Phật giáo và sự nghiên cứu Phật học. Do đó muốn hoàng dương Phật học, trước tiên cần phải khôi phục sự nghiệp khắc kinh, để tiện cho việc lưu truyền của kinh điển Phật giáo. Năm 1866, ông cùng nhiều người đồng đạo phát động chiêu mộ tiền vốn, sáng lập Kim Lăng khắc kinh xứ bắt đầu theo sự nghiệp in ấn, lưu hành kinh Phật.

Từ năm 1878 tới năm 1886, Dương Văn Hội trước sau hai lần đi đến các nước Anh, Pháp, ở Luân Đôn ông làm quen được ngài Nam Diệu Văn Hùng là một học giả Phật học trứ danh, tăng sĩ lưu học của Nhật Bản. Sau đó ông được sự giúp đỡ của Nam Diệu, lần lượt thu thập ở Nhật Bản rất nhiều kinh điển Phật giáo đã thất truyền từ lâu ở Trung Quốc cũng như một số trước tác Phật học của các cao tăng Trung Quốc cổ đại, đem các kinh điển và trước tác này chỉnh lý lại. Do Kim Lăng khắc kinh xứ trích yếu in khắc, khiến cho các trước tác trân quý của đời Tùy Đường đã bị thất lạc nhiều năm lại có thể lưu



Tủ đựng kinh chùa Hoa Nghiêm ở Đại Đồng – Sơn Tây



truyền trên thế giới. Năm 1897, Dương Văn Hội dùng ngôi nhà mình đang cư trú ở Nam Kinh để cất giữ các kinh bản và là nơi lưu hành kinh Phật. Sau này, lại đem các nhà này quyền góp thành nơi khắc kinh, trở thành sản nghiệp vĩnh cửu của khắc kinh xứ, đó chính là địa chỉ hiện nay của Kim Lăng khắc kinh xứ ở ngõ Diên Linh.

Dương Văn Hội vào thời kỳ đầu khi mới sáng lập Khắc Kinh xứ, từng lập ra nguyên tắc “Tam bất khắc” (ba điều không khắc in), tức: nếu nghi là kinh giả không khắc; nội dung thô tục cũng không khắc, liên quan đến bói toán đồng cốt không khắc. Có thể thấy được sự cẩn thận nghiêm túc của ông đối với sự nghiệp khắc kinh.

Năm 1911, Dương Văn Hội qua đời, Khắc kinh xứ do các đệ tử của ông là Âu Dương Cảnh Vô... phụ trách, niên đại 50 sau giải phóng, một số danh sĩ nổi tiếng của giới Phật giáo Thượng Hải từng ra mặt tổ chức “Kim Lăng khắc kinh xứ hội trị ủy viên hội”, từng bước khôi phục việc khắc kinh. Từ năm 1957, Kim Lăng khắc kinh xứ trực thuộc hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, và qui mô cũng được mở rộng thêm nữa. Sau khi kết thúc sự cố mười năm động loạn, Kim Lăng khắc kinh xứ lại bắt đầu nghiệp vụ in khắc kinh Phật.

Kim Lăng khắc kinh xứ có địa vị quan trọng trong sự phát triển của lịch sử Phật giáo Trung Quốc thời cận đại, đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc khởi tác dụng rất lớn. Nơi này thu tập in khắc rất nhiều các loại điển tịch quan trọng của Phật giáo Trung Quốc từ cuối đời Đường - Ngũ Đại đã bị thất tán rất lâu, khiến người ta thông qua các kinh điển này càng có thể hiểu rõ hơn tình trạng phát triển của Phật giáo vào thời đó. Nơi này đã tổ chức in một lượng lớn Phật điển, xúc tiến sự lưu thông của các kinh điển này, đồng thời cũng xúc tiến luôn sự phát triển của việc nghiên cứu Phật học. Do Dương Văn Hội rất cẩn thận nghiêm túc đối với sự nghiệp khắc kinh, cho nên các kinh Phật do Kim Lăng

khắc kinh xứ in khắc có sự hiệu đính tỉ mỉ, cách in ấn hoa mỹ, mang một giá trị nhất định của học thuật. Ngoài ra, Kim Lăng khắc kinh xứ ngoài việc in khắc kinh Phật, còn khai triển công tác giảng tập và nghiên cứu kinh Phật, bồi dưỡng một lớp nhân tài Phật học cho sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc cận đại. Dương Văn Hội từng lập “Chỉ Hoàn tinh xá” ở Khắc kinh xứ vào năm 1907, năm 1914 Âu Dương Cảnh Vô lại thành lập bộ nghiên cứu ở Khắc kinh xứ. Rất nhiều học giả, cư sĩ có trình độ nhất định về Phật học của Trung Quốc cận đại đều đã từng tới đây học tập và nghiên cứu.







## CHI NA NỘI HỌC VIỆN CÓ TÁC DỤNG GÌ TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI?

*Nói đến Phật giáo Trung Quốc cận đại, tất nhiên phải nói đến “Chi Na Nội học viện”. Chi Na Nội học viện có tác dụng rất lớn trong hoạt động phục hưng của Phật giáo Trung Quốc cận đại. Cái gọi là “Nội học”, tức chỉ Phật học, đó là cách nói ngược lại đối với các loại “Ngoại học” (ngoài đạo Phật). “Chi Na” là cách gọi của Ấn Độ cổ đại đối với Trung Quốc. Do đó, Chi Na Nội học viện có nghĩa là “Trung Quốc Phật học viện”*

Chi Na Nội học viện là một cơ cấu giảng dạy và nghiên cứu Phật giáo có tương đối sớm ở Trung Quốc, người thành lập là học giả Phật giáo trứ danh của Trung Quốc cận đại, đó là cư sĩ Âu Dương Cảnh Vô. Âu Dương Cảnh Vô (1871 – 1943) tên Tiệm, người Nghi Hoàng tỉnh Giang Tây, là trợ thủ đắc lực của Dương Văn Hội. Năm 1911, sau khi Dương Văn Hội qua đời, ông thừa kế chí hướng của Dương Văn Hội để lại, chủ trì công tác Kim Lăng khắc kinh xứ, theo sự nghiệp in khắc và truyền bá kinh Phật.

Để tiến thêm một bước nghiên cứu và phát dương, bồi dưỡng nhân tài Phật học, ông cùng một số học giả trứ danh đương thời như Chương Thái Viêm, Lương Khải Siêu... chính thức thành lập Chi Na Nội học viện ở Nam Kinh vào năm

1922, chủ yếu làm các công việc như nghiên cứu giảng dạy Phật học cũng như biên hiệu, in ấn Phật điển... Một số học giả Phật học trứ danh như Vương Ấn Tường, Thang Dung Đồng, Lữ Trung... đều đảm nhiệm chức giáo sư giảng dạy ở Chi Na Nội học viện.

Trong thời kỳ kháng chiến, học viện dời đến Giang Tân Tử Xuyên. Năm 1943, Lữ Trung là học sinh và trợ thủ của Âu Dương Cảnh Vô, chủ trì công tác giáo dục của học viện trong nhiều năm, có cống hiến rất lớn cho sự phát triển của nội học viện. Năm 1952, nội học viện ngưng hoạt động, toàn bộ kinh bản đều giao lại cho Kim Lăng khắc kinh xứ.




Ảnh chụp chung giữa Cư sĩ Âu Dương Cảnh Vô (người ngồi giữa ở hàng sau) và các thánh viên của Nam Kinh Kim Lăng khắc kinh xứ tháng 3 năm 1915.

## THÁI HƯ LÀ NGƯỜI THẾ NÀO?

*Ngài Thái Hư (1890 – 1947 CN) là một vị tăng nhân nổi tiếng trong lịch sử cận đại của Phật giáo Trung Quốc. Với khẩu hiệu “Tam đại cách mạng” giáo lý, giáo chế, giáo sản ông nổi tiếng một thời, trở thành nhân vật đại biểu cho cuộc vận động cách tân của giới Phật giáo thời cận đại.*

**N**gài Thái Hư có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc cận đại. Ông từng thành lập Vô Xương Phật học viện, Hán Tạng giáo lý viện... là các viện Phật học bồi dưỡng tăng nhân giới. Trong các đệ tử của ông, về sau có rất nhiều người trở thành những vị tăng nổi tiếng trong và ngoài nước. Ông từng tới các nơi làm hoạt động giảng kinh, và đã viết một hệ thống luận văn xiển thuật tư tưởng Phật học. Quan điểm của



 Cổ tháp chùa Kim Sơn ở Trấn Giang tỉnh Giang Tô. Kim Sơn tự là một trong tứ đại danh tự của Thiền tông Phật giáo Trung Quốc, được kiến tạo từ thời Đông Tấn, cách nay hơn 1000 năm lịch sử.

ông đối với Pháp tướng duy thức học do bất đồng với nhà Phật học trứ danh đương thời là Âu Dương Cảnh Vô nên gây ra tranh luận, dẫn đến chú ý của giới Phật học đương thời. Ông còn thành lập “Hải Triều Âm” là tạp chí Phật học nổi tiếng, xúc tiến việc khai triển nghiên cứu Phật học vào thời đó.

Thái Hư là người Sùng Đức tỉnh Triết Giang (nay là Đồng Hương tỉnh Triết Giang). Tục họ Lữ, tên Kiểm Thâm, sau khi xuất gia pháp danh là Duy Tâm, biệt hiệu Bi Hoa. Ông xuất gia vào năm 16 tuổi, cùng năm đó, thọ cụ túc giới với Kí Thiển hòa thượng ở Thiên Đồng tự thuộc Ninh Ba. Ông từng theo Dương Văn Hội nghiên tập Phật học ở Nam Kinh Kim Lăng khắc kinh xứ. Năm 1911, ông theo lời mời của một người bạn tới truyền giáo ở Quảng Châu, đảm nhiệm chức trụ trì Song Khê tự ở Bạch Vân sơn.

Sau cách mạng Tân Hợi, các nhân sĩ của giới Phật giáo lần lượt tổ chức đoàn thể, đề xuất chủ trương, yêu cầu Phật giáo Trung Quốc đương thời buông thả về giới luật, tăng đồ thì vô tư, tài sản của đền chùa bị chiếm hữu bởi một số ít người... với các tình trạng đó không thích ứng với hoàn cảnh xã hội của Trung Quốc trong thế kỷ 20, vì thế vào năm 1913 trên lễ truy điệu cử hành khi Kí Thiển hòa thượng qua đời, ông đề xuất phải cách tân giáo lý, giáo chế, giáo sản của cái gọi là Phật giáo “Tam đại cách mạng”, hy vọng thông qua các biện pháp này có thể canh tân tăng lữ, chiêu mộ tự sản, giải thích lại giáo nghĩa, để xúc tiến sự phục hưng của Phật giáo.

Vào năm đó (1913), ông đảm nhiệm chức Tổng biên tập tờ hội san “Phật giáo nguyệt báo” của Trung Hoa Phật giáo tổng hội vừa mới được thành lập. Vào thời gian này, ông phát biểu một số bài văn như “Vũ trụ chân lý”, “Chí tư biên”..., tuyên truyền “Phật giáo phục hưng hoạt động”. Năm 1922, ông thành lập Phật học viện ở Võ Xương, lại giữ chức chủ trì

chùa Nam Phổ Đà và viện trưởng Mân Nam Phật học viện ở Hạ Môn. Năm 1931 ông thành lập “Hán Tạng giáo lý viện” ở Trùng Khánh Bắc bộ Tân Vân tự. Ngài Thái Hư thành lập các Phật giáo học viện này, dụng ý để bồi dưỡng các vị tăng tài giỏi. Năm 1947, Thái Hư bị bệnh qua đời ở Thượng Hải Ngọc Phật thiền tự. Đệ tử của ông đưa toàn bộ các trước thuật và diễn giảng... của ông biên tập thành bộ “Thái Hư đại sư toàn thư” lưu hành ở đời.



## NHỮNG TĂNG NHÂN TRÚ DANH TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI

*Thời gần đây, trong giới Phật giáo xuất hiện một số vị tăng trú danh, đại đa số họ đều góp sức trong sự nghiệp văn hóa Phật giáo của các loại hình. Do hoạt động đa phương của họ, khiến xuất hiện một số dấu hiệu phục hưng trong giới Phật giáo Trung Quốc đang ngày càng im ắng, thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc thời cận đại. Trong số các tăng nhân Phật giáo này, tương đối nổi tiếng gồm có các vị: Kinh An, Đế Nhân, Nguyệt Hà, Tông Ngưỡng, Hoằng Nhất, Ấn Quang, Hư Vân, Viên Anh và Thái Hư...*

Các vị tăng này về phương diện tư tưởng Phật học đại đa số chủ trương kiêm tu, đa số nghiêng về giảng tập một loại kinh luận nào đó. Họ ra sức làm việc trong các loại văn hóa Phật giáo sự nghiệp, như thành lập Khắc kinh xứ, tòa báo, in ấn và lưu hành kinh điển Phật giáo, xây dựng Phật học viện, nỗ lực bồi dưỡng lớp mới tăng nhân Phật giáo; phát hành các báo về Phật học; tuyên truyền giáo nghĩa của tư tưởng Phật giáo; cử hành pháp hội giảng các loại kinh; dùng những ngôn ngữ thông tục để giảng kinh thuyết pháp; thành lập một số cơ cấu từ thiện của Phật giáo, cực lực phổ cập và mở rộng ảnh hưởng của Phật giáo trong dân chúng.



Sơn môn chùa Đông Tuyền ở Cổ Sơn - Phúc Châu - Phúc Kiến

Thích Kính An (1851 – 1912 CN) tự Kỳ Thiên, tục họ Hoàng, là người Thương Đàm, Hồ Nam. Ông từng đốt hai ngón tay trái để cúng dường Phật ở Ninh Ba A Dục Vương tự, do đó tự hiệu là “Bát chi đầu đà” (vị sư tám ngón). Năm 1902, ông giữ chức chủ trì Ninh Ba Thiên Đồng tự. Năm 1912, đại biểu của các danh sơn đại tự ở đất Giang Triết tụ tập ở Thượng Hải Lưu Văn tự, thương nghị việc triệu tập đại hội thành lập Trung Hoa Phật giáo tổng hội, ngài Kỳ Thiên được cử làm hội trưởng. Qua năm sau, phát sinh sự tranh chấp về vấn đề tự sản (tài sản của chùa) giữa thân sĩ các nơi với tăng lữ các chùa miếu, ông theo lời thỉnh của mọi người, cùng đại biểu tăng giới các nơi vào kinh thỉnh nguyện, không lâu sau thì mất ở Pháp Nguyên tự. Ngài Kính An khi còn sống tương đối nổi tiếng về thơ, và dùng thơ để kết giao với các danh lưu trong nước, được xưng là “Thi tăng”, có quyển “Bát chi đầu đà thi văn tập” lưu hành trên đời.

Thích Đế Nhân (1858 – 1933 CN), tục họ Chu, tên Cổ Hư,

hiệu Trác Chi, là tăng nhân tông Thiên Thai. Ông từng ở các nơi như Triết Giang, Thượng Hải, Nam Kinh, Bắc Kinh, Cáp Nhĩ Tân... giảng kinh truyền pháp, trước sau từng làm chủ trì Nam Kinh tăng Sư phạm học đường và Ninh Ba Quán Tông học xã. Cả đời ngài Đế Nhân chuyên nghiên cứu giáo nghĩa Thiên Thai, từng được thọ kí làm truyền nhân đời thứ 43 của Thiên Thai giáo quán, do đó trở thành nhân vật đại biểu cho Thiên Thai tông của Phật giáo Trung Quốc thời cận đại. Ông đã viết rất nhiều các trước tác để xiển thuật giáo nghĩa tư tưởng của Thiên Thai tông, trong đó bộ “Giáo quán cương tông giảng nghĩa”, “Viên Giác kinh giảng nghĩa”... có ảnh hưởng nhất định trong giới Phật giáo. Trước tác của ông do môn nhân biên tập thành “Đế Nhân đại sư toàn tập”.

Thích Nguyệt Hà (1857 – 1917 CN) tên Hiên Châu, tục họ Hồ, người Hoàng Cương, Hồ Bắc. Ngài từng chủ trì Nam Kinh tăng Sư phạm học đường, từng thành lập đại học Hoa Nghiêm ở Thượng Hải Háp Đồng hoa viên, tuyên dương tông nghĩa Hoa Nghiêm. Năm 1917, ngài Nguyệt Hà ở Thường Thục Hưng Phúc tự thành lập Pháp giới học uyển, nhưng không lâu sau ông qua đời ở Hàng Châu Ngọc Tuyên tự. Ngài Nguyệt Hà và ngài Đế Nhân là hai vị pháp sư đề xướng việc giáo dục tăng chúng sớm nhất vào cuối đời Thanh đầu thời Dân quốc. Một số danh tăng của lịch sử Phật giáo thời cận đại như Thái Hư, Thường Tinh, Trì Tùng... đều từng theo họ học tập.

Tông Ngưỡng (1865 – 1921 CN) pháp danh Ấn Lăng, tục họ Hoàng, người Thường Thục – Giang Tô. Ông từng nghiên tập văn tự Anh, Nhật, Phạn..., giỏi về Thi, Thư, Họa, Kim Thạch... Năm 1901 CN (năm thứ 27 niên hiệu Quang Tự đời Thanh), ông cùng Chương Thái Viêm, Thái Nguyên Bồi, Úc Dung... tổ chức Trung Hoa giáo dục hội ở Thượng Hải, giữ chức hội trưởng. Năm 1908, ông về nước, thành lập trường nữ Thượng Hải Ái Quốc. Năm 1909, ông theo lời mời của Háp Đồng phu nhân La



Già Làng tới Ái Lệ Viên để giảng kinh và chủ trì công tác biên án bộ “Bình già tinh xá Đại Tạng kinh”.

Hoàng Nhất đại sư (1880 – 1942) tục họ Lý, hiệu Thúc Đồng, pháp danh Diễn Âm. Hoàng Nhất là một nghệ thuật gia trứ danh. Đối với sự phát triển của âm nhạc mỹ thuật, hý kịch Trung Quốc đều có sự cống hiến kiệt xuất. Năm 1918, Lý Thúc Đồng xuất gia ở Hồ Bào, Hàng Châu, chuyên nghiên cứu Nam Sơn luật học, thành lập “Nam Sơn Phật học viện”. Từng trước tác bộ “Tứ Phần luật tỷ kheo giới tướng biểu ký”, “Tứ phần luật hàm chú giới bản giảng nghĩa” và “Nam Sơn đạo tổ lược phổ”, “Tại gia luật yếu”... chuyên môn hoàng dương và giải thích yếu nghĩa của Nam Sơn luật tông, bản thân ông sau khi xuất gia trì giữ giới luật rất nghiêm cẩn, sinh hoạt tiết kiệm giản dị khắc khổ, được người đời ca tụng. Năm 1942, ông mất ở Phúc Kiến – Tuyên Châu.

Ấn Quang (1861 – 1941), pháp danh Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tâm Quý tạng (tăng hay xấu hổ), tục họ Triệu là người Thiểm Tây Hợp Dương (nay là Hợp Dương). Suốt đời ngài tuyên dương tín ngưỡng Tịnh thổ, ông từng kiến lập Tịnh thổ đạo tràng ở Linh Nham – Tô Châu và thành lập Hoàng hóa xã ở Thượng Hải, viết rất nhiều tác phẩm tuyên dương Tịnh thổ, những tác phẩm này về sau được biên tập thành “Ấn Quang đại sư văn sao”, “Gia ngôn lục”... Do ông ra sức tuyên dương Tịnh thổ, nên sau này được tôn làm tổ sư đời thứ 14 của tông Tịnh thổ trong Phật giáo Trung Quốc.

Hư Vân (? – 1959 CN) là danh tăng Thiền tông thời cận đại. Tục họ Tiêu, tự là Đức Thanh, hiệu là Huyền Du. Cuối đời Thanh, hoạt động ở một dải đất Vân Nam, ông từng đem am Bát Vu ở Vân Nam Kê Túc sơn sửa sang xây dựng thành Hộ quốc Chúc Thánh thiền tự, khiến Kê Túc sơn phát triển thành đạo tràng Phật giáo trứ danh. Năm 1949, sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, ông được cử làm hội trưởng danh dự của hiệp hội Phật giáo Trung Quốc. Cả đời ngài thuyết pháp

độ sinh, tu sửa vài chục ngôi chùa lớn nhỏ, trở thành một trong những nhân vật tiêu biểu của Thiên tông Phật giáo Trung Quốc.

Viên Anh (1878 - 1953 CN), pháp danh Hoàng Ngô, hiệu Thao Quang, tục họ Ngô, người Cổ Điền - Phúc Kiến. Năm 1909, thành lập Phật giáo giảng tập sở ở Ninh Ba Tiếp Đại tự, năm 1914 giữ chức Tham nghị trưởng của tổng hội Phật giáo Trung Hoa. Năm 1929 Viên Anh và Thái Hư cùng phát khởi việc thành lập Trung Quốc Phật giáo hội và được cử làm hội trưởng. Năm 1953 hiệp hội Phật giáo Trung Quốc thành lập, ông được bầu làm hội trưởng nhiệm kỳ I. Ông trước tác gần 20 loại tác phẩm gồm “Lãng Nghiêm kinh giảng nghĩa”, “Đại thừa khởi tín luận giảng nghĩa”, “Nhất thống đường thi tập”, “Nhất thống đường văn tập”... Sau này được biên tập thành bộ “Viên Anh pháp hồi”.





## TÊN GỌI “CƯ SĨ PHẬT GIÁO”

*Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có công hiến cho sự phát triển của Phật giáo chủ yếu là các tăng lữ xuất gia. Nhưng từ thời Minh Thanh, Phật giáo ngày càng được phổ cập, người thuộc giới cư sĩ tại gia nghiên tập Phật giáo đông dần lên, trở thành chủ lưu của sự phát triển Phật giáo, dần dần từ các tăng lữ xuất gia chuyển sang các cư sĩ tại gia. Có người gọi hiện tượng này là “Phật giáo cư sĩ”*

Tín đồ đạo Phật, có thể chia thành hai nhóm là xuất gia và tại gia. Tín đồ nam nữ của Phật giáo xuất gia tức là “tỳ kheo” và “tỳ kheo ni”, thường gọi chung là “tăng

Hình ảnh các Cư sĩ làm pháp sư ở Phổ Ninh tự – Thừa Đức – Hà Bắc, do trong chùa có một tượng Phật đều khắc gỗ rất lớn, nên còn gọi là Đại Phật tự. Được xây vào năm thứ 20 niên hiệu Căn Long đời Thanh (năm 1755 CN) là nơi hoàng đế nhà Thanh đến nghe kinh và nghỉ ngơi



nhân” hoặc “tăng lữ”. Còn các tín đồ nam, nữ tại gia thì gọi là “Ưu Bà Tắc” và “Ưu Bà Di”, ở Trung Quốc thường gọi chung là “Cư sĩ”. Phật giáo yêu cầu các tăng đồ xuất gia phải tuân thủ Phật giáo giới luật trong sinh hoạt hằng ngày và trong các hoạt động tôn giáo, để làm gương cho các Cư sĩ tại gia. Cư sĩ tại gia có nghĩa vụ phải cũng dường các tăng chúng xuất gia, giữ gìn sự lưu truyền của Phật pháp. Do đó, người xuất gia là người nắm giữ Phật pháp, còn người tại gia là người giữ gìn Phật pháp.

Sau đời nhà Thanh, một số Cư sĩ tại gia có thành tích nhất định trong phương diện nghiên cứu Phật học, và dần dần nắm được địa

Cao tăng Khất mỗ đồ (hình cao tăng khất thực). Trong tranh vẽ một vị cao tăng chân trần hai tay bưng bình bát đang khất thực, biểu hiện được dáng vẻ đẹp để điểm nhiên du ngoạn giong hồ của vị cao tăng.

東見雲住道人  
華下細觀之  
即唐歐陽  
烟詩妙理  
神針細  
多行針是也  
固密真法  
微有似處  
花鳥  
信  
日  
興





vị chủ đạo. “Cư sĩ Phật giáo” từ sau đời nhà Thanh dần dần hưng khởi dậy. Nổi tiếng nhất trong Cư sĩ vào cuối đời Thanh có những vị như Bành Thiệu Thăng và Dương Văn Hội...

Bành Thiệu Thăng (1740 – 1796 CN), pháp danh Tế Thanh tự là Doãn Sơ, hiệu là Xích mộc cư sĩ, lại có hiệu khác là Nhị Lâm cư sĩ. người Trường Châu (Ngô huyện) – Giang Tô, xuất thân trong một gia đình nhà Nho. Ông có học vấn uyên bác, thuộc Lý học Tống – Minh, tinh thông học thuyết của Lục (Tượng Sơn) – Vương (Dương Minh) và cũng nghiên cứu cả Phật học, nên ông có thể dung hội tư tưởng Nho, Phật, phát huy giáo nghĩa các tông phái của Phật giáo. Ông chủ trương Phật – Nho là một, Thiền – Tịnh dung hợp, phát huy giáo nghĩa Tịnh thổ, ra sức hoằng truyền về Tịnh thổ. Ông từng thu thập các truyện thờ Phật của các đời Cư sĩ, viết bộ “Cư sĩ truyện” gồm 56 quyển. Còn trước tác các bộ “Cư sĩ truyện”, “Thiền nữ nhân truyện”, “Tịnh thổ thánh hiền lục” là những tác phẩm tuyên dương tín ngưỡng Tịnh thổ, tông Tịnh thổ được thịnh hành sau đời nhà Thanh, có quan hệ rất lớn tới sự ra sức hoằng dương của Bành Thiệu Thăng.

Dương Văn Hội có cống hiến cho sự phát triển của Phật giáo cận đại. Tư tưởng của ông đã ảnh hưởng đến một nhóm lớn người. Một số nhà tư tưởng trứ danh trong lịch sử cận đại như Đàm Tự Đồng, Chương Thái Viêm... cũng như một số Cư sĩ và học giả có thành tựu nghiên cứu nhất định về phương diện Phật học vào thời cận đại như Quế Bách Niên, Tạ Vô Lượng, Lý Chứng Cương, Mai Quang Hy, Âu Dương Cảnh Vô... đa số đều chịu ảnh hưởng của ông.

Từ thời Dân quốc phong khí nghiên cứu Phật giáo của giới Cư sĩ lại càng sôi nổi, phương Bắc có “Tam Thời học hội” chuyên môn nghiên cứu Pháp tướng duy thức học với Hàn Thanh Tịnh làm chủ. Phương Nam chủ yếu là Chi Na Nội học viện do Âu Dương Cảnh Vô và đệ tử là Lữ Trung chủ trì, đã tụ tập được hàng loạt học giả cư sĩ có thành tựu học vấn ở xung quanh.



## GIẢI THÍCH “ĐẠI TẠNG KINH”

Gọi “Đại Tạng kinh”, là tập hợp của điển tịch Phật giáo, hoặc là có thể gọi là tên gọi chung của tất cả kinh Phật. Điển tịch Phật giáo chủ yếu bao gồm ba bộ phận lớn là Kinh, Luật, Luận, gọi chung là “Tam tạng”. Vào thời Nam Bắc triều từng gồm tất cả kinh Phật gọi chung là “Nhất thiết kinh”, như Nam triều Trần Văn Đế từng hạ lệnh viết 12 tạng “Nhất thiết kinh”. Sau đời nhà Tùy, dần dần xuất hiện danh xưng “Đại Tạng kinh”. Sau này sẽ trở thành tên chung của tất cả Phật điển từng thư



Phướn kinh có thể chuyển động của tạng truyền Phật giáo

**N**guồn gốc trực tiếp của “Đại Tạng kinh” Phật giáo bằng chữ Hán từ gốc kinh Tạng Phạn văn, kinh Phật Phạn văn nguyên bản hiện nay đại bộ phận không còn nữa, nhưng “Đại Tạng kinh” bằng chữ Hán hầu như bảo tồn được toàn bộ nội dung của






kinh điển Phật giáo bằng Phạn văn, có thể nói là một trong những đại tạng thư Phật giáo có nội dung phong phú nhất được bảo tồn lại trên thế giới hiện nay.

Việc phiên dịch các kinh điển Phật giáo bằng Hán văn, bắt đầu có từ thời Hán, trải qua sự phát triển trong thời đại Ngụy Tấn Nam Bắc triều và thời đại Tùy Đường, cho đến đời Tống, trước sau kéo dài hơn 1000 năm. Vào thời đại Tùy Đường, kinh điển các phái Phật giáo Đại, Tiểu thừa về cơ bản đều đã được phiên dịch và giới thiệu đầy đủ. Theo ghi chép trong bộ “Khai Nguyên Thích giác lục” do Trí Thăng đời Đường trước tác, đương thời các Phật điển biên vào Phật giáo tạng kinh đã có tổng số hơn 1000 bộ, gồm hơn 5000 quyển.

Các kinh Phật trước đời Đường, chủ yếu là nhờ ghi chép. Tới cuối đời Đường, mới xuất hiện kinh Phật được in khắc, hiện nay trên thế giới bộ kinh điển Phật giáo bằng bản in sớm nhất còn tồn tại là bộ “Kim Cang kinh” do Vương Giới vì cha mẹ kính tạo tặng rộng rãi vào năm thứ 9 niên hiệu Hàm Thông đời Đường (năm 868 CN), bộ kinh này được phát hiện ở Đôn Hoàng vào những năm niên hiệu Quang Tự đời Thanh, sau bị người Anh cướp mất, hiện nay được lưu giữ ở Viện bảo tàng Luân Đôn – Anh quốc, đây cũng là một trong những tác phẩm in ấn sớm nhất của Trung Quốc vẫn còn tồn tại hiện nay. Nhưng lúc đó chỉ là bộ kinh điển Phật giáo được hãn hãn khắc in ấn đơn bộ, việc khắc bản in ấn bộ lớn của Phật giáo đại tạng thư là “Đại Tạng kinh” phải tới thế kỷ thứ 10 công nguyên mới bắt đầu xuất hiện.

Năm thứ 4 niên hiệu Khai Bảo đời Tống (năm 971 CN), nội quan của Tống Thái Tổ là Trương Tùng Tín tới Ích Châu điều khắc bản in của Đại Tạng kinh. Lần khắc kinh này, trước sau tốn khoảng 12 năm (năm 971 – 983 CN), ban đầu chỉ in hơn 5000 quyển kinh Phật, sau lại in thêm hơn 1000 quyển, tổng cộng hơn 650 bộ. Do được khắc in vào niên hiệu Khai Bảo đời Tống, cho nên bộ tạng kinh này được gọi là



 Làng Kinh động ở Thạch Kinh sơn thuộc khu Phòng Sơn – thành phố Bắc Kinh, nằm cách 2500m phía đông chùa Vân Cư, cao hơn mức nước biển 500m. Thạch Kinh tạng nằm trong chín Tông Kinh động (trong đó có một cái mở), có tới 4196 mặng khắc kinh bằng đá.

“Khai Bảo tạng” và vì khắc ở Tứ Xuyên, nên còn được gọi là “Thục bản Đại tạng”. Đó là lần đầu tiên hân khắc Đại Tạng kinh trong lịch sử Trung Quốc. Bản khắc kinh “Khai Bảo tạng” sau khi hoàn thành được vận chuyển tới Khai Phong, lưu giữ trong viện in kinh ở phía Tây chùa Thái Bình Hưng Quốc, về sau lại dời đến Thánh Thọ thiền viện của Hiển Thánh tự. Do “Khai Bảo tạng” là bản quan khắc (bản khắc do triều đình lệnh làm), nên chất lượng bản khắc và in ấn đều tương đối cao, thư pháp đoan trang nghiêm cẩn (tức là nét chữ cẩn thận đẹp đẽ), điêu khắc tinh xảo và rất tốt. Bản kinh sau khi được in xong, được ban tặng cho các tự viện, và tặng các nước Nhật Bản, Cao Ly... có ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế.

Từ đó về sau, các triều Tống, Nguyên, Minh, Thanh việc in ấn Phật giáo Đại Tạng do triều đình hay do tư nhân khắc in đều lần lượt in khắc không dứt. Theo tài liệu ghi chép, tổng cộng được khắc in hơn 20 lần, chủ yếu gồm có:





- “**Đồng Thiên tự tạng**”, là bộ Phật giáo “**Đại Tạng kinh**” đầu tiên do dân gian khắc in, do Xung Chân chủ trì Phúc Châu Đồng thiên tự phát khởi việc khắc in, do đó gọi là “**Đồng Thiên tự tạng**”. Bộ Tạng này bắt đầu được khắc vào năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Phong đời Bắc Tống Thần Tông (năm 1080 CN), cho tới năm thứ 3 niên hiệu Sùng Trinh đời Tống Huy Tông (năm 1104 CN) hoàn thành nên có khi còn được gọi là “**Sùng Ninh tạng**”. Và cũng do việc khắc in bộ Đại Tạng này, được phát khởi quyền mộ để chúc mừng “**Thánh Thọ**” (sinh nhật vua), nên lại được gọi là “**Sùng Ninh vạn thọ tạng**” hoặc “**Vạn thọ tạng**”. Toàn tạng gồm 580 hộp, 1140 bộ, 6108 quyển. Được đánh số theo thiên tự văn, bắt đầu từ chữ “**Thiên**” và kết thúc ở chữ “**Quốc**”. Cũng giống như bộ “**Khai Bảo tạng**”, hiện nay “**Đồng Thiên tự tạng**” không còn đủ toàn bộ, chỉ lưu giữ được vài quyển.
- “**Tư Khê Viên Giác tạng**”, gọi tắt “**Tư Khê tạng**”, được khắc in bởi Viên Giác thiên viện ở Tư Khê – Hồ Châu – Triết Giang. Bộ tạng này được in khắc bắt đầu vào khoảng cuối đời Bắc Tống, cho đến năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Hưng thời Nam Tống (1132 CN) mới cơ bản khắc xong. Toàn tạng gồm 548 hộp, 1435 bộ, 5480 quyển. Đánh thứ tự bằng thiên tự văn bắt đầu từ chữ “**Thiên**” cho tới chữ “**Hợp**”. Bản kinh của bộ tạng này về sau được dời đến cất giữ ở An Cát Châu Tư Phúc thiên tự vào những năm niên hiệu Thuần Hy (1241 – 1252 CN).
- “**Tư Khê Tư Phúc tạng**” được in khắc bởi Triết Giang – An Cát Châu – Tư Khê – Pháp Bảo Tư Phúc thiên tự, gọi tắt “**Tư Phúc tạng**”. Bộ tạng này không rõ ngày tháng bắt đầu in khắc, nhưng được hoàn thành vào khoảng năm thứ 2 niên hiệu Thuần Hy thời Nam Tống (năm 1175). Toàn tạng gồm 599 hộp, 1459 bộ, 5940 quyển, đánh thứ tự bằng thiên tự văn từ chữ “**Thiên**” tới chữ “**Tối**”. Hình thức bản in của bộ tạng này giống như “**Viên Giác tạng**”, nhưng nhiều hơn 51 hộp. Có người cho rằng trên thực tế “**Tư Phúc**

tạng” và “Viên Giác tạng” chắc chỉ là một bản in, “Tư Phúc tạng” là bổ sung trên nền tảng của “Viên Giác tạng”, nên “Tư Phúc tạng” thực ra là bản khắc in thêm của “Viên Giác tạng”. Nhưng cũng có người chủ trương hai bộ tạng kinh này cơ bản khác nhau. Về sau chùa Tư Phúc bị hủy trong lửa binh đao cuối thời Nam Tống, toàn bộ bản kinh đều bị hủy. “Viên Giác tạng” và “Tư Phúc tạng” mặc dù là bản khắc tư của dân gian, nhưng ảnh hưởng của nó trong lịch sử Phật giáo cũng rất lớn.

- “Tích Sa tạng”, tên đầy đủ là “Bình Giang phủ Tích Sa Diên Thánh viện Đại Tạng kinh”. Diên Thánh viện nay ở Ngô huyện – Giang Tô, sau đổi tên thành Tích Sa thiên tự. Bộ tạng này do hai vị Tỳ Kheo ni Hoàng Đạo, Pháp Ni ở Diên Thánh viện phát nguyện in và do tăng nhân Pháp Trung, Thanh Khuê... nối nhau chủ trì việc khắc in. Việc khắc “Tích Sa tạng” kéo trong thời gian rất dài, còn thời kỳ bắt đầu in khắc vào khoảng niên hiệu Bảo Khánh thời Nam Tống (1225 – 1227 CN) đến niên hiệu Thiệu Định (1228 – 1233 CN), sau vì Diên Thánh viện bị cháy và Nam Tống diệt vong, việc khắc kinh bị gián đoạn gần 30 năm. Sau khi nhà Nguyên thành lập, vào niên hiệu Đại Đức nguyên niên thời Nguyên (năm 1297 CN), lại tiếp tục điều khắc dưới sự chủ trì của tăng lục quản Chú Bất của phủ Tùng Giang, cho đến năm thứ 2 niên hiệu Chí Trị (năm 1322 CN) mới hoàn thành, trước sau đứt đoạn cùng kéo dài hơn 90 năm. Toàn tạng đánh thứ tự bằng thiên tự văn từ chữ “Thiên” đến chữ “Phiên” toàn bộ gồm 591 hộp, 1532 bộ, 6362 quyển. Bộ tạng này được phát hiện ở hai chùa Khai Nguyên và Ngọa Long thuộc Thiểm Tây vào năm 1931, giới Phật giáo, Thượng Hải phát động đề xướng việc sao chụp bản đời Tống, và vì việc này mà thành lập “Ảnh án Tống bản Tàng kinh hội”. Năm 1935 “Ảnh án Tống bản Tàng kinh hội” Thượng Hải dùng phương sách in chụp 500 bộ tạng kinh này để phát hành.



5. Phòng chứa kinh trong Tháp Tháp Luân Bồ tư của Tây Tạng. Tháp Tháp Luân Bồ tư là dấu hiệu của Nhật Ca Lạc (Giokha Lạc), tòa tư viện này có rất nhiều cung điện như một thành phố thu nhỏ, là nơi ở của Ban Thiện Lợi Ma, và cũng là một trong bốn tư viện lớn của phái Cách Lộ Tây Tạng.

- “Khiết Đan tạng”, còn có tên “Liêu tạng”, được khắc in thời Liêu. Toàn bộ có 579 bộ, đánh thứ tự bằng thiên tự vạn từ chữ “Thiên” đến chữ “Diệt”. Bộ tạng này được khắc thành trên nền tảng bộ “Khai Bảo tạng” có thêm vào một số dịch bản kinh luận lưu truyền ở phương Bắc đương thời, do đó thuộc về hệ thống “Khai Bảo tạng”. Bộ tạng này chưa phát hiện có ấn bản được lưu hành trước đây, vào năm 1974 phát hiện các quyển lẻ của Liêu “Khiết Đan tạng” ở trong tượng tạc từ thời Liêu trong tháp gỗ thuộc Ứng huyện tỉnh Sơn Tây, vào năm 1978 khi tu sửa Tháp gỗ của Ứng huyện, lại phát hiện 50 cuộn các quyển còn sót lại, từ trong các quyển còn sót lại này có thể biết được kiểu dáng của bản in bộ tạng này là in cuộn, trước cuộn có trang đầu sách với thuyết pháp đồ. Đây là bộ Đại Tạng sớm nhất qua các đời có trang bìa trong. Ngoài ra, một lượng lớn bìa khắc kinh có từ đời Liêu được bảo tồn trong Phòng Sơn

thạch kinh, qua nghiên cứu cũng là được phiên khắc căn cứ từ “Khiết Đan tạng”.

- “Triệu thành Kim tạng”, được phát hiện ở Quảng Thắng tự thuộc Triệu Thành tỉnh Sơn Tây vào năm 1934, là tạng kinh được dân gian quyền mộ khắc vào thời nhà Kim. Sau khi “Triệu thành tạng” khắc xong, được Kim Thế Tông xem trọng. Vào năm thứ 21 niên hiệu Đại Định (năm 1181), bản kinh được đưa tới Yên Kinh, cất giữ ở Hoàng Pháp tự. “Triệu thành tạng” dựa vào “Khai Bảo tạng” để in khắc, về cơ bản có thể xem là bản khắc lại của “Khai Bảo tạng”. Bản này còn giữ được rất nhiều đặc điểm của “Khai Bảo tạng”, chúng ta có thể thông qua “Triệu thành tạng” để tìm hiểu tình trạng vốn có của “Khai Bảo tạng” Thực bản, mang giá trị về học thuật rất cao. Bản “Triệu thành tạng” hiện có là ấn bản vào năm thứ 2 niên hiệu Trung Thống nhà Nguyên (năm 1261 CN), tổng cộng hơn 5000 quyển. Do lâu năm đã bị thất tán và khuyết tổn, nên từng được sao bổ vào thời Minh và Thanh. Những năm 80 của thế kỷ 20, bộ “Trung Hoa Đại Tạng kinh” do nhà nước chủ trì việc biên tập chính là chỉnh lý từ bản gốc của “Triệu thành tạng”.

Vào những năm 30 của thế kỷ 20, nhóm người Diệp Cung Xước ở Thượng Hải “Ảnh ấn Tống bản Tăng kinh hội” hợp với Bắc Kinh Tam thời học hội, từ “Triệu thành tạng” tuyển ra bản duy nhất của 46 loại 249 quyển chỉ có trong bộ tạng này mà các tạng kinh khác không có, biên tập thành ba tập, lấy tên là “Tống Tạng di trân” cho lưu hành trên xã hội.

- “Gia Hưng tạng”, hay còn có tên “Kính sơn tạng”, là bản khắc của tư nhân cuối đời Minh đầu đời Thanh. Được bắt đầu khắc vào năm thứ 17 niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh (năm 1589 CN), ban đầu được khắc ở Sơn Tây Ngũ Đài Sơn, nhưng đến năm thứ 20 niên hiệu Vạn Lịch (năm 1592 CN) được dời đến Kính Sơn huyện Dư Hàng tỉnh Triết Giang để tiếp tục khắc in. Sau này lại được phân tán đem



khắc ở các nơi Gia Hưng, Ngô Giang, Kim Đàm..., tới năm thứ 15 niên hiệu Khang Hy đời Thanh (năm 1676 CN) hoàn thành. Kinh bản của tạng này sau khi khắc được đem cất giữ ở chùa Lăng Nghiêm thuộc Gia Hưng và do chùa Lăng Nghiêm tập trung in ấn lưu thông. “Gia Hưng tạng” là hội hợp các bản tạng của Nam, Bắc và lấy các bản của phương Bắc là chủ yếu, chia thành ba bộ phận là “Chính tạng”, “Tục tạng” và “Hựu tục tạng”. “Gia Hưng tạng” ngoài việc cải biến cách đóng bộ kinh Phật mà các đời vẫn thường dùng là cách gấp lại thành trang (tức là nguyên một tấm giấy lớn khi trải ra được gấp lại từng trang) thành cách đóng dùng sợi chỉ đóng từng trang rời thành quyển rất gọn nhẹ, lại còn thu thập một lượng lớn các trước thuật ngoài bộ tạng, nội dung bao gồm số giải chú thích, nghi thức sám hối, ngữ lục... được ghi lại chủ yếu là trong “Tục tạng” và “Hựu tục tạng”. Vì bản tạng này do dân gian tư khắc, và bản khắc cũng vì địa điểm khắc phân tán, nên chất lượng của bản khắc in tạng này bị ảnh hưởng. Nhưng nội dung bộ tạng này rất phong phú, đặc biệt là trong Tục tạng đã thu thập một lượng lớn các trước thuật ngoài tạng, cho nên các học giả đời Thanh sử dụng tư liệu của bộ tạng này tương đối nhiều.

- “Long tạng” hay còn gọi “Thanh tạng”, tên đầy đủ “Càn Long bản Đại Tạng kinh”, là bản tạng kinh do triều đình nhà Thanh khắc. Bộ tạng này được hạ chiếu biên soạn vào thời Thanh Thế Tông Ung Chính (1723 – 1735 CN), năm thứ 11 Ung Chính (1733 CN), thiết lập Tàng Kinh quán ở Hiền Lương tự – Bắc Kinh. Bắt đầu khắc kinh vào năm thứ 13 Ung Chính (năm 1735 CN), hoàn thành vào năm thứ 3 Càn Long (1738 CN), tổng cộng khắc thành hơn 7 vạn 9 ngàn miếng kinh bản. Toàn tạng chia làm hai bộ phận là Chính và Tục (tiếp tục), đánh thứ tự bằng thiên tự văn từ chữ “Thiên” đến chữ “Cơ”, thu thập 1669 bộ kinh Phật, gồm 7168 quyển. Nguyên các kinh bản được cất giữ ở

điện Võ Anh trong cổ cung, sau dời đến Bách Lâm tự cất giữ, cho đến nay là bộ bản kinh duy nhất của Phật giáo “Đại Tạng kinh” được bảo tồn hoàn chỉnh. Những năm 90 của thế kỷ 20, từng dùng các kinh bản được bảo tồn để in ra 50 bộ một lần nữa.

Cuối Thanh đầu thời Dân quốc, ở Thượng Hải từng có một lần tư nhân cho in Phật giáo tạng kinh từ bản in bằng đúc chì, tức là bản in ấn xuất bản của bộ “Tần Già tạng”. Năm 1909, cư sĩ La Già Lăng ở Thượng Hải phát nguyện in Phật giáo “Đại Tạng kinh” và mời ngài Tông Ngưỡng chùa Kim Sơn ở Trấn Giang chủ trì việc này. “Tần Già tạng” là lấy bộ “Túc Loát tạng” do Hoàng giáo thư viện của Nhật Bản khắc làm bản gốc, chỉ hơi thay đổi về nội dung, được xếp in bằng chữ rời số 4, xuất bản vào năm 1913, do “Tần Già tinh xá” phát khởi in ấn, nên tên gọi đầy đủ là của bộ tạng này là “Tần Già tinh xá hiệu san Đại Tạng kinh”, gọi tắt là “Tần Già kinh”, hoặc “Tần Già tinh xá Đại Tạng kinh”. Toàn bộ kinh Phật nhập vào tạng này gồm hơn 1900 bộ, hơn 8400 quyển, chia ra đóng thành 414 tập sách (bao gồm cả một tập sách mục lục), hợp làm 40 hộp, đánh kí hiệu bằng thiên văn tự từ chữ “Thiên” đến chữ “Sương”. Phương pháp phân loại được xếp theo kiểu “Duyệt tạng tri ân”, chia thành kinh, luật, luận của Đại, Tiểu thừa; Kinh Đại thừa theo thứ tự chia thành năm bộ Hoa Nghiêm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa, Niết Bàn. Bộ tạng này là bộ Đại Tạng kinh đầu tiên của Trung Quốc được in theo cách xếp chữ rời, số lượng in tương đối lớn, là tạng kinh Phật giáo mà các học giả thời cận đại thường dùng. Rất nhiều kinh Phật do Nam Kinh Kim Lăng khắc kinh xứ hiệu san in ấn vào thời cận đại đều dùng các bộ kinh trong “Tần Già tạng” làm gốc.

Ngoại trừ các bản “Đại Tạng kinh” Phật giáo nói trên, vào đời Tống còn có các bộ “Tỳ Lô tạng”, đời Nguyên có bộ “Phổ Ninh tạng”, “Hoàng Pháp tạng”, đời Minh có “Hong Võ Nam tạng”, “Nam tạng”, “Bắc tạng” thời Vĩnh Lạc...



## TÌM HIỂU CHẾ ĐỘ “ĐỘ ĐIỆP”

Cái gọi là “Độ Điệp” là chỉ văn kiện do quan phủ cấp phát, dùng chứng minh thân phận hợp pháp của tăng nhân, cũng có thể gọi là chứng nhận cho tăng nhân xuất gia. Chế độ “Độ Điệp”, phần lớn cho rằng bắt đầu từ đời Đường. đương thời “Độ Điệp” là do Ty bộ của Thượng thư sảnh phát ra, cho nên cũng còn được gọi là “Ty bộ điệp”. Theo ghi chép trong “Phật Tổ lịch đại thông tải”, vào năm thứ 5 niên hiệu Thiên Bảo đời Đường Huyền tông (năm 746 CN), hạ chế sắc độ tăng ni thiên hạ và lệnh cho Ty bộ cấp điệp.

**T**ác dụng của Độ điệp, nguyên dùng để chứng minh thân phận hợp pháp của tăng nhân; nhưng không lâu



Giới đàn điện trong Giới Học tự ở Bắc Kinh. Giới Học tự nằm sâu trong Tây Sơn của Bắc Kinh nổi tiếng vì có Giới đàn lớn nhất nước, là một ngôi đền chùa Phật giáo cổ. Được kiến lập đầu tiên vào năm thứ 5 niên hiệu Vô Đức vua Cao Tổ nhà Đường (năm 622 CN), kiến trúc còn lại hiện nay phần nhiều là di tích tồn tại của thời kỳ Minh - Thanh.



sau khi có chế độ Độ điệp tác dụng này đã có sự biến đổi. Tăng nhân muốn lấy được Độ điệp, ngoại trừ việc phải qua một số thủ tục, còn phải nạp một số "tiền hương hỏa" nhất định. Thế là, triều đình và một số quyền hoạn, quan lại, coi xuất bán Độ điệp như một thủ đoạn để tích tụ tài phú, gom vét tiền tài. Như khi phát sinh cuộc loạn An Lộc Sơn vào thời Đường Huyền Tông, quyền thần Dương Quốc Trung liền thừa cơ vơ vét, sai Ngự sử Thôi Chúng đến Thái Nguyên thu tiền độ tăng ni đạo sĩ, trong vài ngày, đã thu được tiền cả trăm vạn. Thời Túc Tông, triều đình vì lo quân phí, đã dùng sách lược của thừa tướng Hữu bộc xạ Bùi Miện, hạ lệnh cho phép mua bán quan tước ở các phủ lớn lập đàn độ tăng ni, dùng thu nhập của việc bán Độ điệp để bổ sung cho quân hưởng. Đó được xem là khởi đầu cho việc bán Độ điệp.

Sau đời nhà Tống, việc bán Độ điệp càng ngày càng phổ biến, thậm chí trở nên một hạng mục thu nhập tài chính thường niên của triều đình. Ví dụ niên hiệu Nguyên Phong nguyên niên đời Tống Thần Tông (năm 1078 CN), triều đình cấp 100 đạo Độ điệp cho Hà Bắc Đông lộ chuyển vận ty, dùng để bán lấy tiền mà mua gỗ, dùng cho việc sửa kho của Đàn Châu Đại Danh phủ trong các sử liệu đời Tống, các ghi chép về việc dùng việc bán Độ điệp làm thu chi tài chính có rất nhiều nơi Độ điệp vốn là văn kiện của chính quyền để chứng minh thân phận của tăng ni, lại thường trực tiếp bị sung nhu một loại hàng hóa để mua bán vào thời Tống.

Sau khi tăng ni lãnh Độ điệp, đã có tư cách xuất gia chính thức, có thể được miễn trừ tiền đình, lao dịch, hoặc được hưởng thụ một số quyền lợi khác. Do đó, bọn hào cường quyền phú thường công nhiên mua án Độ điệp để từ đó trục lợi, gây ra rất nhiều tệ hại. Vì thế sau này một số triều đại áp dụng một số điều lệ nhất định đối với việc ban phát Độ điệp để hạn chế việc này. như vào khi độ tăng, thì sẽ khảo hạch về học thức, hoặc thường xuyên gia tăng việc chỉnh lý khảo sát



các tăng ni đã được độ, nếu phát hiện có hiện tượng tác tệ, lập tức loại trừ... Nhưng các biện pháp này trên thực tế vốn không phải giải quyết được vấn đề tận gốc, sự tác tệ của chế độ Độ điệp vẫn tồn tại. Chế độ này đều được các triều đại sử dụng, cho đến sau những năm Càn Long, Gia Khánh đời Thanh mới bãi bỏ.



## TÌM HIỂU “THANH QUI GIỚI LUẬT”

*“Thanh qui giới luật” là “Thanh qui” và “Giới luật” của Phật giáo gọi chung, nó là qui phạm mà tăng nhân Phật giáo cần phải tuân thủ. Thanh Qui sớm nhất do các tự viện Thiên tông chế định dùng để hướng dẫn những việc làm hằng ngày của tăng chúng trong tự viện. Giới luật vốn do người sáng lập ra đạo Phật là ngài Thích Ca Mâu Ni chế định cho các đệ tử, là đạo đức qui phạm và hành vi qui tắc trong sinh hoạt thường ngày và thực tiễn tu hành của tăng chúng. Theo sự phát triển của thời đại, thanh qui giới luật của Phật giáo cũng sản sinh sự thay đổi nhất định.*

**K**inh điển Phật giáo chia làm ba bộ phận lớn là Kinh, Luật, Luận, trong đó bộ luật chính là kinh điển liên quan đến giới luật của Phật giáo. Qui tắc tăng chúng tự viện thường ngày phải tuân thủ, chính là y cứ theo các Luật điển này, rồi kết hợp với tình hình thực tế của vùng đất vào

Cắm lịnh ở Giới đàn trong Bắc Kim Giới  
Hợp Lễ





lúc đó để chế định. Giới luật truyền vào Trung Quốc từ rất sớm. Vào thời Tam quốc, một vị tăng nhân tên Đàm Kha Già La đến Trung Hoa, dịch ra bộ “tăng chi giới tām”, tương truyền đó chính là mở đầu của việc giới luật truyền vào Trung Quốc. Vào thời Đường, nghiên cứu liên quan đến giới luật phát triển thêm một bước nữa, hình thành nên Luật tông của Phật giáo Trung Quốc.

Thanh Qui được sáng chế vào thế kỷ thứ 4 CN. Vào đời Tấn, Thích Đạo An từng vì tăng đoàn lúc đó mà chế định ba nguyên tắc của “Tăng ni qui phạm”, sau này đệ tử Đạo An là Huệ Viên ở Lư Sơn lại sáng chế “Pháp xā tiết độ”, đều là những qui chế trong thời kỳ đầu của Phật giáo Trung Quốc. Từ sau đời Đường, Thiền tông Phật giáo Trung Quốc thịnh hành, đương thời Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải vì tăng nhân Thiền tông lập riêng qui chế, trở thành lệ mới của tông lâm riêng biệt với luật nghi của Phật giáo truyền thống, gọi là “Thiền môn qui thức”. Vì thế, tăng chúng cũng do đó được gọi là “Thanh qui”. Do các thanh qui này đều được đặt ra bởi Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, nên được gọi là “Bách Trượng Thanh qui”.

Thường các giới mà Phật giáo đồ và tại gia cư sĩ phải giữ là Ngũ giới và Bát giới. Ngũ giới gồm: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu. Bát giới hay còn gọi là Bát quan trai giới, tức 5 giới trước cộng với 4 giới gồm: không ngồi nằm ghé rộng giường cao, không trang điểm làm đẹp, không nghe, xem ca múa, không ăn uống không đúng thời. Trong đó 5 điều trước là giới, điều sau cùng là trai, hợp xưng là Bát quan trai giới. Còn tín đồ xuất gia có thập giới, cụ túc giới. Thập giới là giới Sa di mới vào cửa Phật phải giữ tức là Bát quan trai giới nói trên hợp thành chín điều, cộng thêm 1 điều là không tích trữ tài vật và vàng bạc gọi là thập giới. Cụ túc giới tức là giới của tỳ kheo, Phật giáo Trung Quốc thọ giới theo “Tứ phần luật”,

tăng chúng có 250 điều, ni chúng có 348 điều. Tín đồ Phật giáo khi thọ giới phải trải qua nghi thức truyền giới nhất định, những tín đồ đã thọ qua giới mới được xem là đệ tử thực sự của đạo Phật.

Còn về Thanh qui, hiện nay phần lớn các tự viện đều theo tình huống thực tế ở các nơi, định ra “Cộng trụ quán ước” và một số chương trình khác qui định một cách rõ ràng những chi tiết nhỏ trong công việc của tăng chúng ở tự viện.



## TÌM HIỂU “KINH PHÁP HOA”

*“Pháp Hoa kinh”, tên gọi đầy đủ là “Diệu pháp liên hoa kinh” là bộ kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa. Kinh này được lưu truyền rộng rãi ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, và một số quốc gia, địa khu ở Đông Nam Á có sự lưu hành của Phật giáo Đại thừa, kinh này từng có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo ở các địa phương này.*

Phần lớn giới học thuật cho rằng, “Pháp Hoa kinh” được hình thành vào khoảng thế kỷ thứ nhất công nguyên, tức là vào thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa. Tư tưởng chủ yếu của bộ kinh này là “Thán Tiểu bao Đại” (nghĩa là chê Tiểu thừa theo Đại thừa), “Hội tam qui nhất” (hợp ba về một) nhiều chỗ trong kinh đều chỉ ra một cách rõ ràng Tiểu thừa thuyết giáo là phương tiện thiện quyền, phi cứu cánh thuyết, do đó đức Phật từng cảnh cáo các đệ tử không được thỏa mãn các quả vị Tiểu thừa đạt được, ngài dùng rất nhiều ví dụ để dẫn dắt các đệ tử đi vào con đường tu hành Đại thừa. Từ đó có thể suy ra, thời kỳ “Pháp Hoa kinh” ra đời, chính là thời kỳ quá độ của Phật giáo từ Tiểu thừa phát triển lên Đại thừa.

Kinh "Đại bát Niết"  
Bản kinh" khai quát" này  
được ở Đôn Hoàng



Việc dịch ra chữ Hán của "Pháp Hoa kinh", theo sử liệu ghi chép, trước sau có sáu lần, trong đó ba bản dịch hiện đã bị mất là quyển "Pháp Hoa Tam muội kinh" do Chi Cương Lương Tiếp nước Ngô thời Tam Quốc dịch, "Tất Vân Phần Đà Lợi kinh" do Trúc Pháp Hộ thời Đông Tấn dịch, "Phương Đẳng Pháp Hoa kinh" do Chi Đạo Căn thời Đông Tấn dịch, hiện ba bản dịch còn tồn tại gồm: một là quyển "Chánh Pháp Hoa kinh" do Trúc Pháp Hộ thời Đông Tấn dịch, hai là "Diệu pháp liên hoa kinh" do Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch, còn một bộ là "Thiền phẩm diệu pháp liên hoa kinh" do Xá Na Quật đời Tùy dịch. Trong ba bản dịch này, thì bộ "Diệu pháp liên hoa kinh" do Cưu Ma La Thập dịch được lưu hành rộng rãi nhất, ảnh hưởng cũng lớn nhất.

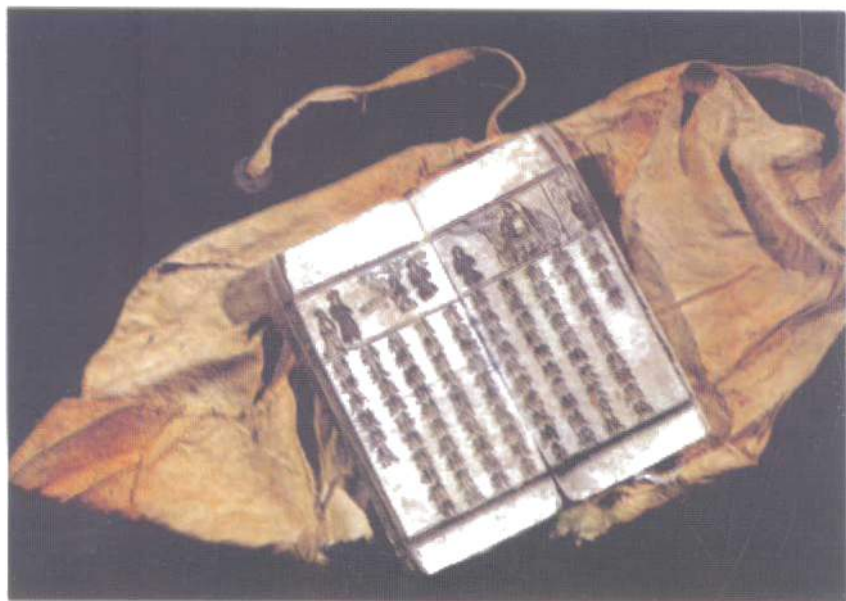
Vào thời cận đại, ở một dải Trung Á, Tân Cương, phát hiện rất nhiều bản chép tay của kinh Phật thời cổ đại, trong đó nhiều nhất là "Pháp Hoa kinh". Theo nghiên cứu, số lượng "Pháp Hoa kinh" nhiều như vậy có một bộ phận là do công sứ của Anh quốc ở Nepal là Hoắc Cách Sâm (1800 – 1894) thu thập. Hoắc Cách Sâm bắt đầu đảm nhận chức công sứ Nepal từ năm 1833, trong hơn 20 năm ở Nepal, thu thập được một lượng lớn kinh lá Bối bằng chữ Phạn, trong đó có nhiều bộ



“Bát Nhã kinh”, “Phổ Diệu kinh”, “Kim quang minh kinh”..., nhưng nhiều nhất vẫn là “Pháp Hoa kinh”. Ông đã đem một bộ phận kinh lá Bối tặng cho Đông phương ngữ học giả của nước Pháp là ông Bồ Lỗ Nhược Phu (1801 – 1852), từng đem “Pháp Hoa kinh” dịch ra chữ Pháp xuất bản năm 1852, lần đầu tiên ở các nước phương Tây giới thiệu bộ kinh điển Phật giáo Đại thừa này. Sau đó học giả người Hà Lan là ông Cỗan dịch sang chữ Anh, được xếp vào trong “Đông phương kinh điển” do Mark Miler (1823 – 1900) chủ biên.

“Diệu pháp liên hoa kinh” phổ biến hiện nay, đa số là bản dịch của Cửu Ma La Thập gồm 7 quyển 28 phẩm. Bản trước có “Hoằng truyền tự” do Đạo Tuyên Luật sư ở Chung Nam sơn thời Đường viết. Trong tự chủ yếu giới thiệu các dịch bản và nội dung khái quát của bộ kinh này, danh xưng của bộ kinh, dùng chữ “Diệu pháp” để ví với vẻ vi diệu vô cùng của Phật pháp, dùng chữ “Liên hoa” để ví với sự trong sáng cao nhâ của kinh điển Phật giáo. Liên hoa (hoa sen) là một loại hoa được nhân dân Ấn Độ cổ đại rất yêu thích. Phật giáo thường dùng hoa này để trang trí và làm tượng trưng. “Diệu pháp liên hoa kinh” chủ yếu là dùng các câu chuyện thần thoại và ví dụ để tuyên truyền giải thích giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa.

Nội dung các phẩm trong “Diệu pháp liên hoa kinh” nói chung có thể chia làm mấy bộ phận như sau: “Tự phẩm” thứ nhất thuật lại nguồn gốc của kinh. Chủ yếu kể về đức Phật ở núi Kỳ Xà Quật vì các đệ tử Bồ Tát thuyết Đại thừa vô lượng nghĩa kinh, nhập vô lượng nghĩa tam muội, hiện các loại tướng doan trang. Sau đó đức Di Lặc và Văn Thù vấn đáp để dẫn xuất “Diệu pháp liên hoa kinh”. Từ phẩm thứ 2 “Phương tiện phẩm” đến phẩm thứ 9 “Thọ học vô học nhân kí phẩm”, chủ yếu kể lại việc đức Phật dùng khai (mở), thị (tỏ rõ), ngộ (giác ngộ), nhập (vào) để dẫn dắt chúng sinh vào tri kiến Phật. Dùng nhiều ví dụ để lập đi lập lại luận chứng, khen



Điền Pháp Liên Hoa kinh bằng tiếng Tây Hạ phát hiện ở Đôn Hoàng, một trong những kinh Phật được lưu truyền rộng nhất ở Trung Quốc, có nhiều loại văn tự ấn bản, lập tổng căn bản của Thập Đại tông

Dại thừa chê Tiểu thừa (Tán Đại tán Tiểu), khiến chúng sinh lấy chư pháp thực tướng cứu cánh làm mục tiêu tối cao của tu hành Đại thừa, và vì đệ tử thọ ki dễ chứng pháp thực tướng. Từ phẩm thứ 10 là "Pháp sư phẩm" đến phẩm thứ 22 "Chúc Lũy phẩm", cơ bản tán tụng sự thù thắng của "Pháp Hoa kinh", cũng như nói rõ công đức khi Thanh Văn thọ trì "Pháp Hoa kinh". Cuối cùng từ phẩm thứ 23 "Dược Vương Bồ Tát bán sự phẩm" đến "Phổ Hiền Bồ Tát khuyến phát phẩm", chủ yếu dùng sự tích của chư Bồ Tát để khuyến chúng sinh đối với kinh này phát khởi tín tâm, từ đó tụng đọc thọ trì kinh.

Nội dung chủ yếu của kinh là dùng một số lượng lớn các ví dụ và sức tưởng tượng phong phú để thuyết minh tinh thù thắng của Phật giáo Đại thừa. Toàn kinh dùng bốn chữ "Khai, thị, ngộ, nhập" làm tổng cương. Thuật lại một cách cụ thể tư



tương trung tâm của Tam thừa qui nhất thừa. Lập đi lập lại luận chứng về tính chân thật và tính hợp lý của Phật giáo Đại thừa. Trong kinh nói lại lần nữa một cách rõ ràng Phật pháp duy chỉ có một thừa, chỉ vì dân dốt chúng sinh mà phải thuyết ra tam thừa, do đó tam thừa thuyết chỉ là “Phương tiện thuyết” để thích ứng với căn tánh của chúng sinh, và nhất là thừa pháp mới là chân đế của Phật pháp, pháp như thế này chính là “Chư pháp thực tướng”, cũng chính là Chân như, Pháp tánh. Muốn hiểu và nắm được thực tướng của chư pháp, cần phải từ mười phương tiện là tánh, tướng, thể, lực, nhân duyên, quả, báo... mà tu tập, tức là “Thập như thị” như trong kinh sở thuyết. Sau này Trí Giả đại sư của Thiên Thai tông dựa vào giáo nghĩa Chư Pháp thực tướng và Thập như thị của “Pháp Hoa kinh” phát huy thêm, hình thành nên học thuyết cơ bản Chi quán phương pháp và “Nhất niệm tam thiên” thuộc “Nhất tâm tam quán” của Thiên Thai tông, trở thành nền tảng cho giáo nghĩa của Thiên Thai tông.

Ảnh hưởng của “Pháp Hoa kinh” đối với Phật giáo Trung Quốc và văn hóa Trung Quốc về nhiều phương diện. Bản thân kinh tuy không giảng thuật các giáo nghĩa giáo lý thâm áo,



▲ Cuốn kinh chép thứ sáu của Đại bát Nhã Bản kinh Nhứt Đại thành phẩm được tìm thấy ở Đền Hoàng

nhưng lại dùng một lượng lớn các phương pháp ví dụ thông tục dễ hiểu mang sắc thái văn học nhất định để thuyết minh về lý chư pháp thực tướng của Đại thừa Phật giáo. Do đó bộ kinh này được lưu truyền rất rộng trên xã hội. Trong phẩm “Thường bát khinh Bồ Tát” của kinh, ẩn chứa tư tưởng hết thấy chúng sinh đều có thể thành Phật, đều có Phật tánh, quan điểm này có ảnh hưởng nhất định đối với phát triển của Phật tánh luận thời kỳ Nam Bắc triều. Tư tưởng “Nhất thiết chúng sinh đều có Phật tánh” được Trúc Đạo Sinh thời Nam Bắc triều cực lực đề xướng trước khi có sự truyền vào của Đại bản “Niết Bàn kinh”, ở mức độ nhất định nào đó cũng là chịu sự ảnh hưởng của “Pháp Hoa kinh”. Tiếp đến, sự lưu truyền của “Pháp Hoa kinh” cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển và lưu truyền của Tam giới giáo vào thời Tùy Đường. Tình trạng phải chịu các sự nhục mạ và bức hại của ngũ trọc ác thế đối với người tu hành Pháp Hoa được miêu tả trong “Pháp Hoa kinh”, rất giống với tình trạng trong thời kỳ mạt pháp do Tam giới giáo sở thuyết, từ đó xúc tiến nên sự phát triển của Tam giới giáo. Ngoài ra, chủ trương “Hội tam qui nhất” do “Pháp Hoa kinh” sở thuyết, có tác dụng khai thị nhất định đối với sự hình thành và phát triển của việc tách thành các tông phái của Phật giáo Trung Quốc, ảnh hưởng của bộ kinh này đối với văn học, nghệ thuật và tín ngưỡng tập tục ở dân chúng của Trung Quốc, đặc biệt càng không thể xem thường, khi phẩm “Quán thế âm Bồ Tát Phổ môn” trong kinh có ảnh hưởng sâu rộng trong dân gian Trung Quốc.

“Pháp Hoa kinh” đưa toàn bộ học thuyết Phật giáo chia thành ba thừa “Thanh văn”, “Duyên giác” “Bồ Tát”, cho rằng đây là một biện pháp “Phương tiện” mà đức Phật khi thuyết pháp áp dụng vì sự khác nhau về thời cơ và căn tánh của chúng sinh. Tam thừa cuối cùng phải qui về Nhất Phật thừa. Nhất Phật thừa này mới là nội dung chơn thật mà đức Phật sở thuyết, đó gọi là “Hội tam qui nhất”. “Pháp Hoa kinh” cho

rằng chúng sinh đều có “Phật tánh”, tức: “Tri kiến của Phật”. Mục đích chủ yếu của đức Phật khi thuyết pháp, chính là dẫn dắt chúng sinh “Khai, thị, ngộ, nhập” tri kiến của Phật. Tư tưởng của “Pháp Hoa kinh” và học thuyết “Chư pháp tánh không” của “Niết Bàn kinh” đều giống nhau, là nghiên cứu tường tận thật tướng của chư pháp cũng như tuyên dương thần thông của đức Phật và cũng tương hợp với sự “Thường trụ bất diệt”, biến hóa vô tận... của thân Phật như “Niết Bàn kinh” sở giảng. Ngoài ra, trong “Pháp Hoa kinh” còn tuyên dương tin ngưỡng Tịnh thổ, do đó toàn bộ “Pháp Hoa kinh” có thể nói là tập hợp tất cả tư tưởng của Đại thừa.



Điền Hoàng biến họa, vẽ lại bốn kinh trong Lạc thảo địa phẩm của Điều Pháp Liên Hoa kinh

Do “Pháp Hoa kinh” có được các đặc điểm này, cho nên khi được truyền vào, liền nhận được sự chú ý của giáo đồ đạo Phật Trung Quốc. Thời đại Lương Tấn đã xuất hiện một số học giả nghiên tập “Pháp Hoa kinh”. Sau này những người nghiên cứu lũ lượt không dứt, Thiên Thai tông của Phật giáo Trung Quốc được hình thành vào thời Tùy Đường cũng lấy kinh này làm kinh điển căn bản. Một số chương, thiên trong kinh, được lưu truyền rất rộng ở Trung Quốc, đặc biệt là “Quán thế âm Bồ Tát phổ môn phẩm” trong bộ kinh đã xây dựng nên một vị Quán thế âm Bồ Tát “Đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn”, có ảnh hưởng rất sâu xa trong dân gian Trung Quốc, thậm chí vượt qua cả bản thân đức Thích Ca Mâu Ni.





## TÌM HIỂU “TỊNH ĐỘ TAM KINH”

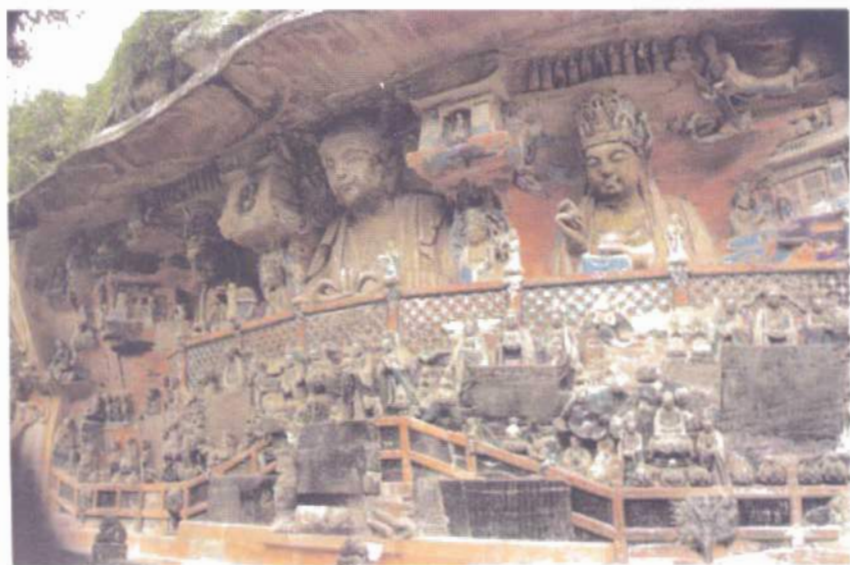
*“Tịnh độ tam kinh” là tên gọi chung của ba bộ kinh diễn làm căn cứ chủ yếu của Phật giáo Tịnh độ tông. Các bộ kinh ấy gồm “Phật thuyết vô lượng thọ kinh”, “Phật thuyết A Di Đà kinh” và “Quán vô lượng thọ kinh”. Ba bộ kinh này chủ yếu tán thán thế nguyện hoằng đại của Phật A Di Đà, miêu tả sự trang nghiêm mỹ lệ của thế giới Tây phương cực lạc và phương pháp tu hành để có thể vãng sinh Tây phương Tịnh thổ.*

**“P**hật thuyết vô lượng thọ kinh” gồm hai quyển, được dịch ra bởi Khang Tăng Hội vào năm thứ tư niên hiệu Gia Bình thời Tào Ngụy (252 CN) còn được gọi là “Đại vô lượng thọ kinh”. Nội dung của kinh này, ngoài việc tuyên dương công đức của Phật A Di Đà, tán thán sự mỹ diệu của thế giới cực lạc, chủ yếu còn thuật lại những thế nguyện khi thành Phật mà đức A Di Đà đã nói. Theo truyền thuyết trong đời quá khứ khi đức A Di Đà vẫn chưa thành Phật, còn là một quốc vương, sau này ngài bỏ ngôi vua, xuất gia làm tăng, xưng là “Pháp Tạng tỷ kheo”. Tỷ Kheo Pháp Tạng từng lập 48 đại nguyện. Trong đó có một nguyện, nếu như sau này ngài tu thành Phật, thập phương chúng sinh nếu muốn vãng sinh vào quốc thổ của ngài, chỉ cần thật tâm tin thờ, và

niệm danh hiệu của ngài, có thể vãng sinh như nguyện... Nền tảng tín ngưỡng của Tịnh Độ tông, chính dựa trên nền tảng các “nguyện lực” này của đức Phật A Di Đà để kiến lập.

“Phật thuyết A Di Đà kinh” gồm một quyển, do Cưu Ma La Thập dịch vào năm thứ tư niên hiệu Hoàng Thủy đời Hậu Tần (năm 402 CN). Nội dung cơ bản của “Phật thuyết A Di Đà kinh” và “Phật thuyết vô lượng thọ kinh” giống nhau, chỉ khác kinh này đơn giản và dễ hiểu hơn, phương pháp tu hành cũng giản tiện và dễ thực hiện hơn, cả bộ kinh chỉ có hơn 2000 chữ, rất nhiều giáo đồ Tịnh thổ thường coi bộ kinh này là một trong những kinh điển đọc tụng trong khóa lễ sáng, chiều. Vì thế ảnh hưởng của bộ kinh này trong phần lớn dân chúng rất sâu rộng.

“Quán vô lượng thọ kinh” gồm một quyển, do Cương Lương Gia Xá dịch vào khoảng niên hiệu Nguyên Gia thời Tống



Biến tướng kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật sơ tổ Đa Phật trên núi Đại  
Túc Bảo Định sơ ở Trưng Khảm





- ❖ Quán vô lượng thọ Phật kinh biến (cũng gọi là “Tây phương tịnh thổ biến”) số 245 do Phật ở Đại Túc Bắc Sơn – Trùng Khánh, được chạm khắc tạo hình vào cuối đời Đường, cao 4,7m, rộng 26m, điêu khắc hơn 560 tượng

Nam triều (424 – 442 CN). “Quán vô lượng thọ kinh” chủ yếu nói về truyện vào thời Ấn Độ cổ đại, có một vị quốc vương tên Bình Sa Vương (tức vua Tần Bà Sa La), do bảo ứng của nhân quả từ kiếp trước, nên ông bị con trai là thái tử A Xà Thế giam lỏng, cuối cùng bị chết ở trong ngục. Phu nhân của ông là bà Vi Đề Hy cũng bị giam cầm trong ngục như ông. Lúc ấy, Vi Đề Hy phu nhân vì phải gặp nhiều thử thách nên sinh lòng chán nản muốn chết, nên cầu cáo với đức Phật, hy vọng có thể giải thoát sự đau khổ ở kiếp này. Thế nên đức Phật vì bà mà thuyết 16 cách quán pháp để có thể vãng sinh Tây phương cực lạc tịnh thổ. Như quán tướng mặt trời, quán tướng đại địa, quán tướng các sự vật mỹ diệu của Tây phương cực

lạc tịnh thổ, quán tưởng các diệu tướng đoạn trang của Tây phương A Di Đà Phật và các Bồ Tát... Vì Đức Hy phụ nhân y pháp tu hành, cuối cùng được thấy Tây phương tịnh thổ và Phật A Di Đà.

Trong “Quán vô lượng thọ kinh” còn nói, tùy theo mức độ tín ngưỡng cũng như kết quả tu hành của mỗi người, vãng sinh Tây phương có thể chia làm ba phẩm chín bậc, trong đó người được vãng sinh bậc thượng phẩm do đức A Di Đà Phật, Quán Thế âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát (Tây phương tam thánh) thân đến tiếp dẫn vãng sinh Tây phương, sau đó lập tức hoặc trong bảy ngày được gặp Phật và nghe pháp. Còn những người Hạ phẩm hạ sinh, mặc dù cả đời làm nhiều việc ác, nhưng chỉ cần lúc sắp chết tin thờ Phật A Di Đà, niệm tụng danh hiệu A Di Đà Phật, cũng có thể vượt qua tam thế, vãng sinh thế giới Tây phương cực lạc. Do vậy mở rộng cánh cửa của thế giới cực lạc, và cũng mở rộng ảnh hưởng của tín ngưỡng Tịnh thổ trong dân chúng.







## TÌM HIỂU “HOA NGHIÊM KINH”

*“Hoa Nghiêm kinh”, tên đầy đủ “Đại phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh”, là bộ kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa. Trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung Quốc, bộ kinh này là tư tưởng căn cứ chủ yếu của Hoa Nghiêm tông. Tư tưởng “Hoa Nghiêm kinh” tuyên dương qua sự xiển dương và phát huy của Hoa Nghiêm tông, có ảnh hưởng rất lớn tới sự sản sinh Lý học thời Tống – Minh sau này.*

“**H**oa Nghiêm kinh” là bộ Đại tạng thư, sự hình thành của bộ kinh này không phải là cùng một lúc. Phần lớn cho rằng, “Hoa Nghiêm kinh” được hình thành vào thế kỷ thứ 2 đến giữa thế kỷ thứ 4 công nguyên ở vùng đất Nam Ấn Độ, sau này truyền bá tới Tây Bắc Ấn Độ và Trung Ấn Độ. Trước khi bộ đại tạng thư này ra đời, một tác phẩm riêng lẻ của “Hoa Nghiêm kinh” do những Phật điển đơn bản lưu truyền trên xá hội. Từ bộ kinh tiếng Hán được phiên dịch có thể thấy rõ, trước khi bộ đại bản “Hoa Nghiêm kinh” được phiên dịch, một số bản dịch các tác phẩm đơn lẻ của bộ kinh này đã xuất hiện rất sớm ở Trung Quốc. Như quyển “Đáu Sa kinh” do Chi Lâu Ca Sấm thời Đông Hán dịch, chính là bản dịch khác của “Như Lai danh hiệu phẩm” trong đại bản “Hoa

Nghiêm kinh”. “Bổ Tát bản nghiệp kinh” do Chi Khiêm nước Ngô thời Tam Quốc dịch tức “Tịnh hành phẩm” trong đại bản “Hoa Nghiêm kinh”. Quyển “Tiệm bị nhất thiết tri đức kinh” do Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn dịch là bản dịch khác của “Thập địa phẩm” trong đại bản “Hoa Nghiêm kinh”... Ngoài như các quyển “Thập địa kinh”, “Thập trụ kinh”... còn có rất nhiều bản cũng giống vậy. Theo ghi chép, từ thời Hán tới thời Đường, có hơn 30 loại đơn phẩm biệt dịch của bản dịch “Hoa Nghiêm kinh” này.

“Hoa Nghiêm kinh” do ngài Thật Xoa Nan Đề nhà Đường dịch, tổng cộng 80 quyển, 39 phẩm, gọi là “Bát thập Hoa Nghiêm kinh” hoặc “Tân dịch Hoa Nghiêm kinh”, sách quyển tương đối hoàn chỉnh, văn nghĩa trôi chảy, được lưu hành trên đời.



Trang trí trần nhà trong Hưc Quang Các chùa Phổ Lạc, Thừa Đức  
- Hà Bắc



Theo truyền thuyết Phật giáo, “Hoa Nghiêm kinh” do Pháp thân của đức Phật Thích Ca Mâu Ni – là Tỳ Lô Giá Na Phật thuyết. Theo kinh thuyết, Tỳ Lô Giá Na Phật ở trong “Hải Ấn tam muội”, cùng với thập phương thế giới chư Phật và vô số chư đại Bồ Tát chúng, với Bồ Tát Phổ Hiền làm đại biểu tụ hội ở Liên Hoa tạng trang nghiêm thế giới hải (Quốc thổ của Tỳ Lô Giá Na Phật tức thế giới Liên Hoa tạng), vì chư đại Bồ Tát giảng thuyết kinh này. Do đó nghĩa do “Hoa Nghiêm kinh” sở thuyết là nghĩa lý thâm áo nhất, phổ biến nhất. Một từ một câu trong kinh đều là chân lý phổ biến trong khắp mười phương thế giới, nghĩa của mỗi một phẩm mỗi một hội trong kinh, thâm nhập tới vi trần (nhỏ như hạt bụi) của ngọn lông tóc đất trong mỗi sự vật thể hiện trên thế giới. Để biểu thị giáo lý trong kinh sở thuyết mang ý nghĩa phổ biến, “Hoa Nghiêm kinh” còn dùng “Ấn đà la vông tạng tạng huy ảnh” làm ví dụ để thuyết minh.

Kết cấu của bộ kinh này nói về việc Phật thuyết pháp ở “Thất xứ cứu hội” (thời Tấn dịch là Thất xứ bát hội). Cái gọi là “Thất xứ cứu hội”, tức nói Phật ở bảy nơi trên trời dưới đất, chín lần tuyên thuyết Phật pháp. Bảy nơi này là ba nơi trên dân gian tức Bồ đề đạo tràng, Quang Minh điện và viện Cấp cô độc. Bốn nơi trên trời tức Đạo lợi thiên cung, Dạ Ma thiên cung, Tha Hóa thiên cung, Đâu suất thiên cung. Trong kinh giải thích một cách hệ thống, hoàn chỉnh phương pháp tu hành và các bậc của Bồ Tát Phật giáo Đại thừa từ cạn vào sâu, cũng như cảnh giới thành quả đạt được ở mỗi một giai đoạn tu hành.

“Hoa Nghiêm kinh” được lưu truyền vô cùng rộng rãi ở Trung Quốc, tư tưởng giáo nghĩa của bộ kinh này từng sản sinh ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của lịch sử Phật giáo và lịch sử tư tưởng Phật giáo Trung Quốc. Bộ kinh này từng hưng khởi tác dụng đối với sự hình thành các tông phái của Phật giáo Trung Quốc. Ngoài trừ Hoa Nghiêm tông dùng

“Hoa Nghiêm kinh” làm kinh điển của tông phái, chủ yếu xiển thuật và phát huy giáo nghĩa và tư tưởng Hoa Nghiêm, tư tưởng giáo nghĩa của “Hoa Nghiêm kinh” còn có mối quan hệ mật thiết đối với sự lưu truyền và phát triển... của Pháp tướng duy thức học, Thiên Thai giáo nghĩa, tư tưởng Tịnh thổ... Ngoài ra, sự hình thành của Lý học thời Tống – Minh cũng có quan hệ mật thiết với tư tưởng “Hoa Nghiêm kinh”. Khái niệm cơ bản về “Lý” của Lý học thời Tống – Minh, có nguồn gốc từ “Hoa Nghiêm kinh”. “Lý” là một khái niệm quan trọng của “Hoa Nghiêm kinh”. “Lý” của Lý học thời Tống – Minh giảng là “Thiên Lý”, tức sự tối cao của chân lý; còn các giáo nghĩa cơ bản của Hoa Nghiêm tông là “Lý pháp giới”, “Sự pháp giới”, “Lý sự vô ngại pháp giới”..., đương nhiên “Lý” do Hoa Nghiêm tông sở thuyết, chủ yếu là nói về Phật tánh, chân như, cũng tức là tối cao, chung cực của chân lý. Từ đó có thể thấy giữa hai hệ thống có quan hệ mật thiết.

Tư tưởng trung tâm của “Hoa Nghiêm kinh” là xuất phát quan điểm “Pháp tánh bốn tịnh”, xiển phát các lý luận như chư pháp của pháp giới để cùng một vị một là tất cả, tất cả là một (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất vô tận duyên khởi). Trên thực tiễn tu hành thì dựa vào Tam giới duy tâm để cường điệu là mấu chốt của giải thoát là ở tâm, sự dụng công của A Lại Gia thức, y thập địa nhị triển chuyển tăng thắng của Phổ Hiền hành nguyện cuối cùng nhập Phật địa cảnh giới tức là thanh tịnh pháp giới. Tư tưởng “Thập phương thành Phật” cũng như thuyết “Vạn pháp duy tâm” được đề ra trong “Hoa Nghiêm kinh”, đều là những đột phá quan trọng của lý luận Phật học. “Hoa Nghiêm kinh” đưa ra thuyết “Tam giáo giới sở hữu, duy thị nhất tâm”, “Thập nhị hữu chi, giai y nhất tâm” vào giai đoạn thứ 6 trong Thập địa của tu hành của Bồ Tát. Thuyết trước mở rộng phạm vi tu hành thành Phật của chúng sinh, đem phương pháp tu hành của việc thành Phật mở rộng tới hết thấy hữu tình, khiến cho những người tu theo đạo Phật đều có hy vọng được thành

Phật. Thuyết sau biểu thuật quan trọng về nhân sinh quan và thế giới quan của Phật giáo. Về mặt lý luận tu hành và phương pháp tu hành, “Hoa Nghiêm kinh” còn cụ thể đề xuất và miêu tả các giai đoạn cũng như cách hành pháp cụ thể, mà Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa phải tuân trải qua trong quá trình tu hành thực tiễn.

Bộ kinh này được lưu truyền cực rộng vào đời Đường, và cũng xuất hiện rất nhiều chú sớ, chủ yếu như các bộ “Hoa Nghiêm kinh sư huyền kí” của Trí Nghiêm, “Hoa Nghiêm kinh thám huyền kí”, “Hoa Nghiêm kinh chỉ qui”, “Hoa Nghiêm kinh nhất thừa giáo nghĩa phân tể chương” của Pháp Tạng, “Hoa Nghiêm kinh sớ” của Trùng Quán, “Hoa Nghiêm kinh nguyên nhân luận” của Tông Mật...



## NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA “BÁT NHÃ KINH”

*“Bát Nhã” có ý chỉ một loại đặc thù của trí năng, loại trí năng này là loại Phật và Bồ Tát sở hữu, không giống như trí tuệ của người phàm tục. Đặc điểm chủ yếu của tư tưởng Bát Nhã, là giảng “Tánh không giả hữu”. Do đó, gọi “Bát Nhã kinh” tức tên gọi chung của các loại kinh điển Bát Nhã tuyên dương giáo nghĩa chư pháp “Tánh không giả hữu” của Phật giáo Đại thừa. Cách dịch cũ gọi là “Bát Nhã ba la mật kinh”, tân dịch gọi là “Bát Nhã ba la mật đa kinh”.*

**K**inh điển Bát Nhã, xuất hiện ở Ấn Độ từ rất sớm. Theo nghiên cứu, vào khoảng thế kỷ thứ nhất công nguyên, khi Phật giáo Đại thừa vừa mới bắt đầu hình thành, đã xuất hiện kinh điển Bát Nhã. Vào thời kỳ đầu khi Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc, các loại “Bát Nhã kinh” cũng theo đó truyền vào. “Bát Nhã kinh” của Đại thừa truyền vào Trung

Tượng Bát Nhã ba la mật đa thời kỳ Ấn Độ Ba La, Bát Nhã ba la mật đa là như thần chỉ đạo vô thượng trong vạn thần điển của Phật giáo



Quốc sớm nhất là bộ “Đạo hành Bát Nhã kinh” do ngài Chi Lâu Già Sám dịch vào thời kỳ Đông Hán. Tiếp đến, bộ “Đại minh độ vô cực kinh” do Chi Khiêm dịch vào thời Tam quốc, cũng là một loại trong các kinh điển Bát Nhã. Ngoài ra, các bộ kinh như “Đại Bát Nhã kinh”, “Đại phẩm Bát Nhã kinh”, “Tiểu phẩm Bát Nhã kinh”, “Kim Cang Bát Nhã ba la mật kinh”... , đều thuộc thể loại kinh điển Bát Nhã. Vào thời kỳ Lương Tấn và Nam Bắc triều, các loại kinh điển Bát Nhã được phiên dịch một lượng lớn, và được lưu truyền rộng rãi trong xã hội. Bộ kinh “Đại Bát Nhã ba la mật kinh” do ngài Huyền Trang đời Đường dịch gồm 600 quyển, tập đại thành của các loại “Bát Nhã kinh”, toàn kinh chia làm tứ xứ thập lục hội, tức đức Phật phân biệt ở Tỳ lưu sơn, viện Cấp cô độc, Tha Hóa thiên cung, Trúc Lâm tinh xá, bốn nơi này cử hành 16 lần tập hội thuyết pháp. Bộ kinh này được biên tập chỉnh lý các thể kinh điển Bát Nhã lưu hành từ trước, do đó là một bộ đại tạng thư tập hợp tất cả các loại kinh điển Bát Nhã.

Bích họa “Quần Phật độ” trong chùa Pháp Hải ở Bắc Kinh



Tư tưởng chủ yếu của “Bát Nhã kinh”, là tuyên dương “Tánh không giả hữu” của chư pháp, tức tất cả sự vật hiện tượng của thế gian, đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, không có tự tánh thật tại, do đó được gọi là “Tánh không”. Nhưng tánh không không phải là hư vô, hiện tượng của hư giả vẫn là tồn tại; loại hiện tượng hư giả này, tức “Giả hữu”. “Tánh không” và “Giả hữu” là hai phương tiện của cùng một sự vật, chỉ có thể thông qua trí huệ Bát Nhã để quan sát sự vật, mới có thể triệt để phủ định nhận thức của thế tục, để giả tượng của sự vật mê hoặc, từ đó nắm được chân lý của Phật giáo, đạt đến cảnh giới giác ngộ.

Sau khi tư tưởng “Bát Nhã kinh” truyền vào Trung Quốc, được coi trọng của mọi tầng lớp vào lúc ấy. Đã xuất hiện từ rất sớm rất nhiều học giả nghiên cứu và giảng tập “Bát Nhã kinh” từ thời Ngụy Tấn. Học giả Phật giáo Chu Sĩ Hành thời Tào Ngụy, vì cảm thấy bản dịch của “Bát Nhã kinh” đương thời không hoàn thiện; nảy sinh khó khăn khi giảng tập, một số vấn đề không cách nào làm rõ, vì thế lập chỉ đi về hướng Tây, cầu lấy bản “Bát Nhã kinh” bằng tiếng Phạn, trở thành vị tín đồ đạo Phật đầu tiên đi về phương Tây cầu pháp trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Thời kỳ Ngụy Tấn do sự nghiên cứu “Bát Nhã kinh” hình thành nên phái “Bát Nhã học”, phát triển rất nhanh, dưới sự kích thích và ảnh hưởng của Huyền học, hình thành nên cái gọi là “Lục gia thất tông”. Trong các tông phái của Phật giáo Trung Quốc, Tam luận tông lấy việc nghiên cứu tư tưởng học thuyết “Tánh không giả hữu” và theo đuổi “Chân tục bất nhị” của Trung đạo quán làm chủ, đã trực tiếp kế thừa tư tưởng hệ thống của Bát Nhã học. “Kim Cang Bát Nhã kinh” trở thành một trong những nguồn gốc tư tưởng chủ yếu của Thiên tông Phật giáo Trung Quốc. Còn các tông phái khác như Thiên Thai tông... cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Bát Nhã. Từ đó có thể thấy, kinh điển Bát Nhã có địa vị quan trọng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung Quốc.





## “NIẾT BÀN KINH” ẢNH HƯỞNG GÌ ĐẾN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC?

*“Niết Bàn kinh” là bộ kinh quan trọng trong các kinh điển của Phật giáo. Bản thân “Niết Bàn kinh” có sự phân chia Đại thừa và Tiểu thừa, như bộ “Phật Bát Nê hoàn kinh” do ngài Bạch Pháp Tổ thời Tây Tấn dịch, chính là kinh điển Tiểu thừa. Nhưng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ảnh hưởng của “Niết Bàn kinh” Đại thừa càng sâu sắc hơn.*

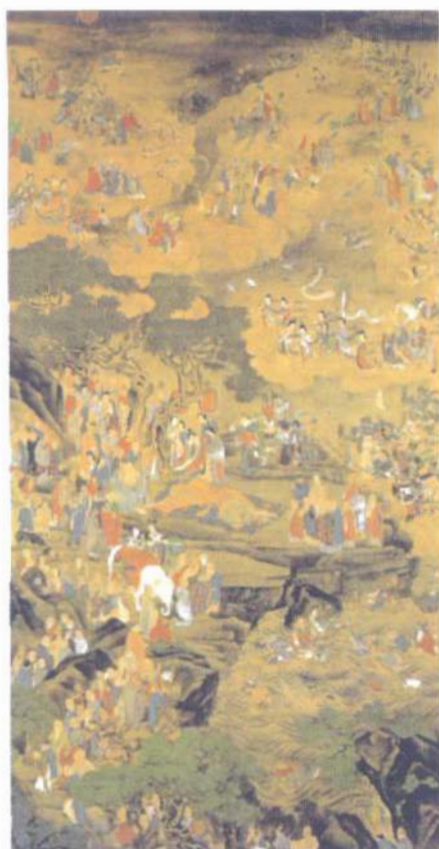
Từ thời Tây Tấn, Đại thừa “Niết Bàn kinh” từng xuất hiện mấy bản dịch khác nhau, trong đó có ảnh hưởng lớn nhất là bản “Đại bát Niết Bàn kinh” gồm 40 quyển do ngài Đàm Vô Sấm thời Bắc Lương dịch, kinh này còn được gọi là “Bắc bản Niết Bàn”. Những “Niết Bàn kinh” thường đề cập tới, phần lớn là bản dịch này.

Trọng tâm của “Niết Bàn kinh”, giảng về vấn đề “Phật tánh”. Cái gọi là vấn đề “Phật tánh” tức chỉ các vấn đề như con người có thể thành Phật hay không, y cứ cũng như khả năng của việc thành Phật.. Vào thời Nam Bắc triều, trong giới Phật giáo Trung Quốc xuất hiện một lớp học giả chuyên môn nghiên cứu “Niết Bàn kinh”, những người này được gọi là “Niết Bàn sư”. “Bát Nhã học” của thời Ngụy Tấn chủ yếu giảng về vấn đề “Chư pháp tánh không”, yêu cầu dùng trí huệ

Bát Nhã để quan sát thế giới, phủ định tính thật tại của nhận thức chủ quan và sự vật khách quan. Nhưng sự phủ định triệt để, lại tạo thành chủ nghĩa hư vô về mặt tư tưởng. Dưới tình huống này, “Niết Bàn Phật tánh thuyết” đã thay thế Bát Nhã học, trở thành một vấn đề trọng tâm của Phật giáo nghĩa học thời kỳ Nam Bắc triều.

Nhân vật tuyên giảng “Niết Bàn kinh học” trứ danh nhất là ngài Trúc Đạo Sinh (? 434). Cùng với Đạo Sinh đồng thuộc môn hạ của ngài Cư Ma La Thập là ngài Huệ Quán, cùng giảng Niết Bàn học, cùng Đạo Sinh trở thành hai hệ lớn trong Niết Bàn kinh học phái. Do sự xiển dương và phát huy của họ, “Niết Bàn học” thịnh hành

ở khắp đất Nam, Bắc. Các tông phái của Phật giáo Trung Quốc như Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông... cũng xem “Niết Bàn kinh” là pháp môn cao nhất và hoàn thiện nhất do Phật sở thuyết, từ đó có thể thấy được địa vị quan trọng của “Niết Bàn kinh” trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung Quốc.



▲ Niết Bàn đồ, vẽ lại hình ảnh Phật tổ nằm nghiêng giữa hai cây Sa la viên tịch nhập Niết Bàn



## BỘ KINH DUY NHẤT ĐƯỢC COI LÀ TRỨ TÁC CỦA TĂNG NHÂN TRUNG QUỐC

*Trong Phật giáo, chỉ có ngôn luận do đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng thuyết mới được gọi là “kinh”. Nhưng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có một bộ trước tác do tăng nhân Trung Quốc viết được gọi “Kinh”, đó chính là bộ “Lục tổ Đàn kinh” do Thiền tông Lục tổ Huệ Năng giảng, và đệ tử Pháp Hải ghi chép.*

“**L**ục tổ Đàn kinh” gọi tắt là “Đàn kinh”. Nội dung chủ yếu ghi lại sự tích và ngữ lục cuộc đời ngài Huệ Năng, bao gồm các việc về sự đắc pháp truyền tông cũng như việc thuyết pháp chỉ dẫn môn đồ của bản thân ngài. Tư tưởng trọng tâm của “Đàn kinh” tuyên truyền là nhất thiết chúng sinh, đều có sẵn Bồ đề tự tánh vốn tự thanh tịnh, do đó không cần cầu Phật từ bên ngoài, một khi hoạt nhiên giác ngộ, thì có thể “Kiến tánh thành Phật”. “Đàn kinh” phản đối tư tưởng



Tháp lục tổ ở chùa Quang Hiếu,  
Quảng Châu.

vãng sinh Tịnh thổ lưu hành đương thời, cho rằng “Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật thổ tịnh”, chủ trương duy tám Tịnh thổ...

Bộ “Đàn kinh” này có văn tự thông thường, nội dung phong phú, khởi hưng tác dụng đối với sự phát triển của Phật giáo Thiền tông Trung Quốc, do đó là tư liệu quan trọng để nghiên cứu sự phát triển của tư tưởng Thiền tông. Bộ sách “Đàn kinh” được lưu truyền rất rộng trong xã hội, các đời đều sao chép qua lại, và trải qua sự biên đính sửa chữa của người đời sau, do đó xuất hiện một số bản bốn khác nhau, chương đoạn, thể lệ của các bản bốn này không giống nhau, về đại thể, chủ yếu có mấy bản dưới đây:

- 1) Bản Đôn Hoàng. Được phát hiện vào đầu thế kỷ 20 trong các văn thư ở Đôn Hoàng, là bản chép tay, tên gọi đầy đủ là “Nam tông đốn giáo tối thượng Đại thừa Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật kinh Lục tổ Huệ Năng đại sư vu Thiệu Châu Đại Phạn tự thí pháp đàn kinh”, đề là “Tập kí của Pháp Hải đệ tử ngài Huệ Năng” chỉ một quyển bản, không chia phẩm mục, phần lớn cho rằng, đây là một trong các bản cổ nhất trong các bản “Đàn kinh” còn giữ được đến ngày nay.
- 2) Bản Huệ Hân. Tựa là “Lục tổ Đàn kinh”. Do tăng nhân Huệ Hân cuối đời Đường theo nhiều bản khác nhau san định thành, ở trước có bài tựa do Huệ Hân viết, sau truyền vào Nhật Bản, do Hưng Thánh tự ở Nhật Bản in khắc lại, nên cũng còn gọi là “Hưng Thánh tự bản”.
- 3) Tào Khê nguyên bản. Tên gọi đầy đủ là “Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh Tào Khê nguyên bản”. Phần lớn cho rằng bản này từng được tăng nhân đời Tống là ngài Khiết Tung cải định, do đó còn được gọi là “Khiết Tung bản”. Một quyển 10 phẩm, nội dung tăng hơn nhiều so với bản Đôn Hoàng.
- 4) Bản Tông Bảo. Do tăng nhân đời Nguyên là ngài Tông Bảo san định, 1 quyển, 10 phẩm, là bản lưu hành thường thấy.



Ngoài ra, viện bảo tàng Đôn Hoàng còn cất giữ một bản viết cổ nguyên là danh sĩ Nhậm Tử Nghi cất giữ, được phát hiện vào năm 1943 do Bắc Kinh đại học Hương Đạt tiên sinh phát hiện, tựa là “Nam tông đốn ngộ tối thượng đại thừa đàn kinh”, bộ này có thể bổ sung những điểm không rõ ràng và những chỗ bị bỏ sót của “Đôn Hoàng bản”, có giá trị quan trọng về mặt học thuật, dẫn đến sự chú ý cực lớn của giới học thuật trong và ngoài nước.



## TÌM HIỂU “KIM CANG KINH”

*“Kim Cang kinh” có tên gọi đầy đủ là “Kim Cang Bát Nhã ba la mật kinh”, gọi tắt “Kim Cang kinh”, là một bộ kinh điển rất được lưu hành của Phật giáo Trung Quốc. Việc dịch ra chữ Hán của bộ kinh này có rất nhiều bản, thông hành nhất là 1 quyển bản do Tam tạng pháp sư Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch.*

Nội dung chủ yếu của “Kim Cang kinh” nói về việc đức Phật cùng các trưởng lão như Tu Bồ Đề... giảng thuật tánh không vô tướng, bất trụ tướng, vô ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng... của chư pháp, cho đến nhất thiết pháp bất khả thuyết, bất khả đắc. Bồ Tát tu hành phải nên rời xa chư tướng, không nên trụ sắc sinh tâm, ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm. Quyển cuối của bộ kinh này có bốn câu kệ “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điên, ưng tác như thị quán” (nghĩa là tất cả các pháp hữu vi, đều là mộng ảo bóng bọt nước, giống như sương và giống như điện, phải nên quán như thế). Bốn câu kệ này được mọi người xưng là tinh túy của bộ kinh, nên được truyền tụng rộng rãi. Kệ văn này có ý cho mọi người biết rằng phải nên nhận thức được hết thầy sự vật trên thế giới đều là hư huyễn không thật vì thế mà không nên chấp trước hoặc lưu luyến.



Bích họa trong Khai Hóa tự Cao Bình Sơn Tây, bích họa trong Đại Hùng bảo điện Khai Hóa tự được hoàn thành vào năm 1096 CN (năm thứ 3 niên hiệu Thiệu Thánh thời Bắc Tống), nội dung bích họa gồm tượng Phật và truyền trạng kinh Phật. Mặt tranh có kết cấu nghiêm chỉnh, nhân vật sinh động như thật, màu sắc tươi đẹp, đường nét trôi chảy. Là bích họa có diện tích lớn nhất của đời Tống còn tồn tại tới ngày nay ở Trung Quốc.

Bộ kinh lấy Không, Huệ làm thể, thuyết về lý nhất thiết pháp không vô ngã, lời kinh có khuôn khổ thích hợp, cho nên được hoằng truyền rất rộng từ trước đến nay. Tương truyền Trung Quốc Phật giáo Thiền tông Lục tổ Huệ Năng ngẫu nhiên nghe người ta tụng câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” trong “Kim Cang kinh” liền cảm ngộ, tìm đến Hổ Bắc Hoàng Mai, xin vào làm môn hạ của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn, vì vậy bộ kinh này cũng được Thiền tông coi trọng.

Chủ sở luận thích của “Kim Cang kinh” rất nhiều. Ở Ấn Độ có bộ “Kim Cang Bát Nhã luận” của Vô Trước, bộ “Kim Cang Bát Nhã ba la mật kinh luận” của Thế Thân... Ở Trung Quốc từ thời Đông Tấn trở đi, các đời chú giải soạn thuật không dứt. Chủ yếu có “Kinh Kim Cang chú” gồm 1 quyển của

Tăng Triệu, bộ “Kim Cang kinh nghĩa số” gồm 4 quyển của Cát Tạng đời Tùy, bộ “Kim Cang kinh chú số” 3 quyển của Huệ Tịnh đời Đường, bộ “Kim Cang kinh lược số” 2 quyển của Trí Nghiêm, bộ “Kim Cang kinh tán thuật” 2 quyển của Khuy Cơ, bộ “Kim Cang kinh giải nghĩa” 2 quyển của Huệ Năng, bộ “Kim Cang kinh số luận soạn yếu” 2 quyển của Tông Mật. Gần đây thì có bộ “Kim Cang kinh tiên chú” của Đinh Phúc Bảo, cũng được lưu hành khá rộng rãi.







## VỀ BỘ “TÔ TẤT ĐỊA KINH”

*“Tô tất địa kinh”, tên gọi đầy đủ là “Tô tất địa yết la kinh”, còn gọi là “Tô tất đế yết la kinh” hoặc dịch theo nghĩa là “Điều thành tựu pháp”, gồm 3 quyển. Được ngài Thiên Vô Úy dịch vào năm thứ 14 niên hiệu Khai Nguyên đời Đường (năm 726 CN) và được lưu ở quyển sách thứ 18 trong “Đại tạng kinh”. Quyển kinh này cùng với “Đại Nhật kinh”, “Kim Cang đỉnh kinh” là một trong ba bộ kinh của Mật giáo, do đó luôn luôn được sự xem trọng của những người tu trì Mật giáo các đời.*

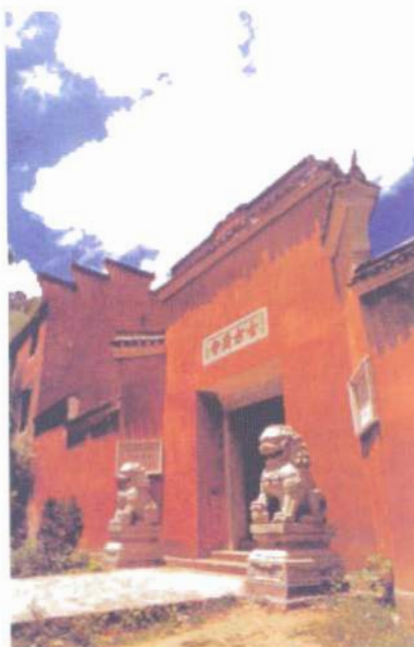
**B**ộ kinh này trong “Đại chính tạng” có ba loại ấn bản là bản Cao Ly, bản Tống, bản Hòa (Nhật Bản), mỗi bản đều có 3 quyển, nhưng phẩm mục thì hơi khác nhau. Bản Cao Ly của 37 phẩm, Tống bản có 38 phẩm, Hòa bản (Nhật Bản) có 34 phẩm. Bản Hòa vốn là do ngài Tối Trường là du học tăng Nhật Bản thỉnh về vào năm Vĩnh Trinh nguyên niên đời Đường Thuận Tông (năm 805 CN, tức năm thứ 24 Diên Lịch của Nhật Bản). Tối Trường sau khi trở về Nhật Bản, sáng lập ra Thiên Thai tông của Phật giáo Nhật Bản. Thiên Thai tông và Mật tông của Nhật Bản lấy bộ “Đại Nhật kinh”, “Kim Cang đỉnh kinh” chia làm thành hai bộ kinh điển là “Thai tạng giới”, “Kim Cang quả”, và coi bộ “Tô



tất địa kinh” này là kinh giải thích thâm chỉ “Lưỡng bộ bất nhị” của kinh Kim Cang. Thái tạng, Thái Mật còn dựa vào bộ kinh này sáng tạo ra bộ “Tô tất địa quán đánh” xem đó là pháp môn tối cực. Do đó bộ kinh này có ý nghĩa quan trọng đối với Thái Mật.

“Tất địa” có nghĩa là “Thành tựu”, “Tô tất địa” tức nghĩa “Điều thành tựu”, cũng là nghĩa “Thành tựu thắng diệu”. Mật giáo theo tông chỉ này tu hành Mật pháp thu được diệu quả. Mật giáo lấy sự trụ bố để tâm, hoàn thành quả vị chính giác “Vô thượng tất địa”, lại nói trước khi đạt được Vô thượng tất địa ắt có năm loại tất địa là “Tin, nhập địa, ngũ thông, nhị thừa, thành Phật”... Nội dung chủ yếu của “Tô tất địa kinh” quảng thuyết nghi tắc Tất địa thành tựu của ba bộ Liên Hoa bộ, Phật bộ, Kim Cang bộ, nội dung bao gồm trì tụng, quán đánh, ki thỉnh, hộ ma, thành tựu, thời pháp... Thuật lại các chân ngôn tác pháp tương ứng với Tức diệt, tàng ích, hàng phục,... cũng như các nghi quỹ mật giáo của ba loại hộ ma trì tụng pháp, nhân phẩm như người trì tụng; Cúng dường pháp; Quán đánh pháp..., cũng như các loại thành tựu pháp có được từ các nghi quỹ Mật giáo.

Do vì nội dung chủ yếu của bộ kinh này xiển minh uy nghi pháp tắc của người tu hành Mật giáo, do đó bộ “Khải Nguyên Thích giáo lục” đem bộ kinh này xem như “Tỳ Nại Gia chú”,



Phươg Quang tự ở Thiên Thai sơn, ngôi chùa được xây dựng từ đời Tống, chùa chia làm ba bộ phận thượng, trung, hạ. Trong ảnh là cửa trước của chùa Phươg Quang.



cấm chỉ những người chưa thọ pháp tụng đọc, tức giống như trong Hiến giáo, người chưa thọ cụ túc giới không thể nghe, tụng giới luật, người nào vi phạm tức phạm giới. “Tô tất địa kiệt la kinh” có ba quyển, Đường dịch là “Điều thành tự pháp”, bộ này cùng với Tô Bà Hô đều là Tỳ Nại Gia chú, người chưa từng vào Đại Mạn đà la, không được tụng đọc. Cũng giống như người chưa thọ cụ túc giới mà nghe trộm giới luật, tức là trộm pháp”. Tăng nhân Nhật Bản Không Hải dựa vào lời đó coi bộ kinh này xem như giới kinh của Mật giáo Luật bộ. Mật giáo cho rằng, người tu hành đi, đứng, nằm, ngồi tứ oai nghi, nếu có thể thường xuyên y như kinh nói, sự nghiệp Tất địa tương đối dễ dàng thành tựu.

Chủ sở của bộ kinh này chủ yếu là có bảy quyển của bộ “Tô tất địa yết la kinh lược sơ” do Viên Nhơn trước tác.



## “LĂNG GIÀ KINH”

*“Lăng già kinh”, có tên gọi đầy đủ là “Lăng già A bát đa la bảo kinh”, là kinh điển quan trọng của Ấn Độ Đại thừa Du già hành phái. Cũng là một trong sáu bộ kinh được Pháp tướng duy thức tông của Phật giáo Trung Quốc căn cứ vào. Thời kỳ đầu Thiền tông cũng từng lấy “Lăng già kinh” làm kinh chủ yếu để dựa nghĩa, tương truyền khi ngài Bồ Đề Đạt Ma mới đến Trung Quốc, thiền pháp do ông truyền thụ, ban đầu chưa được sự xem trọng của mọi người, ngài diện tích nhiều năm ở Tung sơn, sau này thu nhận được Nhị tổ Huệ Khả, liền truyền cho Huệ Khả 4 quyển “Lăng già kinh”*

**Đ**ối với tên bộ kinh này, có một thuyết nói “Lăng già” là tên đảo, “A Bát đa la” có nghĩa là “Nhập”, “Lăng già A Bát đa la kinh” tức là “Nhập Lăng già đảo”. Còn về “Lăng già đảo” ở nơi nào, Lữ Trường tiên sinh ở trong bộ “Nhập Lăng già kinh giảng ký” cho rằng, Lăng già đảo là cách gọi của người Ấn Độ cổ đại đối với đảo Tích Lan, do đó Lăng già đảo ở trong biển lớn của phía Nam Ấn Độ, tức là đảo Sri Lanka ngày nay. Lại có người cho rằng “Lăng Già” là



✧ Kinh Diệu Pháp liên hoa bản đời Đường

tên núi, nên tên bộ kinh này có nghĩa là “Bảo kinh thuyết khi vào núi Lăng Già”, có nghĩa vào núi được bảo vật.

Đối với việc dịch chữ Hán của kinh này, theo sử liệu có liên quan trước sau tổng cộng có bốn bản:

Bản dịch thứ nhất là do Đàm Vô Sấm thời Bắc Lương dịch. Đàm Vô Sấm là tăng nhân người Trung Ấn Độ, xuất gia từ nhỏ, từng du lịch các nước ở Tây Vực, đến Cồ Tang của Bắc Lương vào khoảng năm 412 CN, đến năm 433 có hiềm nghi nên bị giết, trong hơn 10 năm, cùng dịch ra “Đại bát Niết Bàn kinh”, “Phương đẳng đại tập kinh”, “Bi hoa kinh”... hơn 10 bộ. Tương truyền bản dịch ra chữ Hán đầu tiên của “Lăng già kinh” chính là do ngài Đàm Vô Sấm dịch, nhưng bản dịch này không lâu đã bị mất, nên ngày nay chúng ta không thể xác định rõ tình huống cụ thể của bản dịch này.

Bản dịch thứ hai là do ngài Cầu Na Bạt Đà La Tam tạng pháp sư thời Nam triều Lưu Tống dịch, tên kinh là “Lăng Già A bát đa la bảo kinh”, bốn quyển. Cầu Na Bạt Đà La lại có tên là “Công Đức Hiền”, là người Trung Ấn Độ. Vượt biển tới Trung Hoa từ nước Sư tử vào năm thứ 12 niên hiệu Nguyên Gia đời Tống - Lưu (năm 435 CN), lên bộ ở Quảng Châu.

Tống Văn Đế sai sứ đón ngài đến Nam kinh, để ở Chỉ Viên tự. Ông ở Trung Hoa hơn 30 năm, dịch hơn 50 bộ kinh Phật, các bộ kinh có ảnh hưởng tương đối lớn trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc có “Thắng Mạn kinh”, “Lăng Già A bát đa la bảo kinh”, “Ương Quật Ma La kinh”, “Tập A Hàm kinh”... Bộ “Lăng Già A bát đa la bảo kinh” được dịch vào năm 433 CN, tham dự phiên dịch bộ kinh này có những người sau: Bảo Văn (truyền ngữ), Huệ Quán (bút thụ) .. trải qua “Bàn bạc phân tích nhiều lần, dịch ra được ý chỉ của kinh” (Vãng phúc tư tích, diệu đặc bốn chỉ). Trong các bản Hán dịch của “Lăng Già kinh”, bản *dịch của Cầu Na Bạt Đà La có ảnh hưởng lớn nhất. Tương truyền ngài Đạt Ma truyền* cho ngài Huệ Khả bốn quyển kinh “Lăng Già”, từ đó mở ra các thế hệ của Trung Quốc Phật giáo Thiền tông. Tăng nhân thời kỳ ban đầu của Thiền tông là Huyền Di và Tịnh Giác trước tác bộ “Lăng Già nhập pháp chí”, “Lăng Già sư tư kí”, coi Cầu Na Bạt Đà La - người dịch “Lăng Già kinh” làm sơ tổ Thiền tông.

Bản dịch thứ ba là bộ “Nhập Lăng Già kinh”, 10 quyển, do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch vào năm 513 CN thời Bắc Ngụy. Bồ Đề Lưu Chi, dịch nghĩa là “Đạo Hy”, người Bắc Ấn Độ, tới Lạc Dương vào niên hiệu Vĩnh Bình nguyên niên thời Bắc Ngụy (năm 508 CN), dưới sự ủng hộ của Bắc Ngụy Tuyên Võ Đế, ở Vĩnh Ninh tự phiên dịch kinh Phật, trước sau dịch hơn 30 bộ gồm hơn 100 quyển kinh như “Nhập Lăng Già kinh”, “Giải thâm mật kinh”, “Thập địa kinh luận”...

Bản dịch thứ tư là do ngài Thập Xoa Nan Đà thời Đường dịch, và do tăng nhân Thổ Hô La là ngài Di Đà Sơn... biên định lại, tên gọi “Đại thừa nhập Lăng Già kinh”, gồm bảy quyển. Ngài Thập Xoa Nan Đà cũng là người phiên dịch 80 quyển “Hoa Nghiêm kinh”. Dưới sự ủng hộ của Võ Tắc Thiên, ngài tổ chức trường dịch rất lớn ở Trường An, rất nhiều cao tăng đương thời cũng từng tham dự vào công tác trong trường dịch của ngài. Bản dịch này trải qua nhiều lần hiệu đính, sửa sang, cuối cùng được hình thành, dưới sự cùng nhau nỗ lực của các học giả Trung - Ấn.



An Huy Cũ. Hoa sơn trên đỉnh Thiên Thai

Trong bốn bản dịch của bộ kinh này, bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm đã bị mất từ rất sớm, còn ba bản dịch khác đều còn giữ được, và được lưu trong quyển thứ 16 của Nhật Bản “Đại Chính tân tu Đại tạng kinh”. Bản dịch gồm bốn quyển của ngài Cầu Na Bạt Đà La, có duy nhất một phẩm, tức là phẩm “Nhất thiết Phật ngữ tâm”. Bản dịch gồm 10 quyển của ngài Bồ Đề Lưu Chi, chia thành 18 phẩm. Bản dịch gồm bảy quyển của ngài Thập Xoa Nan Đà, chia làm mười phẩm. Trong ba bản dịch này, bản dịch thời Tống là giản lược nhất, còn hai bản dịch thời Ngụy – Đường thì có tăng thêm về nội dung, và phần tăng thêm chủ yếu của các phẩm phía trước như “Khuyến thỉnh phẩm” và các phẩm phía sau như “Đà La Ni phẩm”, “Kệ tụng phẩm”...

Trong ba bản dịch còn tồn tại hiện nay, được lưu hành nhất là bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La thời Lưu Tống, và cũng có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển của lịch sử







Hình Nhạc kỹ đánh đàn ở đồng đá trên Mạch Thúc Sơn Thiên Thủy tỉnh Cam Lược

Phật giáo Trung Quốc. Tương truyền đây là bản do ngài Đạt Ma truyền cho ngài Huệ Khả nên còn có được sự coi trọng của Thiền tông, đặc biệt là Thiền tông vào thời kỳ đầu.

Nội dung chủ yếu của bản kinh này là kể đức Phật ở trên đỉnh núi Lăng Già ven Nam Hải, diễn thuyết áo nghĩa của Phật pháp cho các đệ tử Bồ Tát với Bồ Tát Đại Huệ làm đầu. Cụ thể nói chung có thể chia làm ba bộ phận: bộ phận thứ nhất tương đương với bộ phận phân thứ tự, tức là nói về ngài Đại Huệ hỏi đức Phật 108 câu nghĩa, tức là đề ra 108 vấn đề liên quan đến Phật pháp, là phần dẫn mở đầu. Tiếp đến là nội dung của chính của bộ kinh này, lại có thể chia làm hai



đoạn, với việc ngài Đại Huệ hỏi về “Chư thức sinh diệt” làm đoạn trước, đó là nói qua về tông nghĩa đạo Phật. Đoạn thứ hai là từ ngài Đại Huệ thỉnh Phật thuyết về “Tâm thức pháp môn” trở xuống, vừa nói về tông nghĩa của đạo Phật, vừa phá tà thuyết của ngoại đạo, là vì sự tu hành được thành tựu rộng rãi. Thứ ba, tương đương với Lưu thông phần, tức là đoạn văn ngài Đại Huệ nói về nguyên do không ăn thịt. Đà La ni.

Trong kinh kết hợp Như Lai tạng tư tưởng và A Lại Gia thức tư tưởng, tuyên thuyết thế giới vạn hữu đều do tâm sở tạo, đối tượng tác dụng nhận thức của con người, không phải từ bên ngoài mà là ở nội tâm. Trong kinh đưa ra mệnh đề “Tam giới duy tâm” và phát huy tư tưởng “Như Lai tạng duyên khởi”, nói Như Lai tạng là “Thiện bất thiên nhân”, là khắp hết tất cả, hết thảy đều sinh ra từ đó. Cả bộ kinh cường điệu thêm một lần nữa, nguồn gốc của Mê là ở sự Vô Minh có từ Vô thủy tới nay, nên chưa thể liễu tri chư pháp vốn là do tự tâm hiển hiện, nếu như có thể triệt ngộ bản tánh của ý thức,



Pháp Hoa kinh biến – Bích họa ở Đôn Hoàng

xả bỏ sự đối lập của năng thủ, sở thủ, là lập tức có thể tiến vào cảnh giới không còn phân biệt. Những tư tưởng này về sau trở thành giáo nghĩa chủ yếu của Trung Quốc Phật giáo Pháp tướng tông cho nên bộ kinh này được Pháp tướng tông liệt vào tông kinh và rất được coi trọng. Ngoài ra, trong “Lăng Già kinh” còn đưa ra “Tứ chứng thiên pháp” để căn cứ theo đó mà tiến dần lên trong quá trình tu hành, tức là bốn loại thiền: Ngũ phủ sở hành thiền, quán sát nghĩa thiền, phan duyên như thiền, như lai thiền... Các pháp thiền ấy đối với sự hình thành và phát triển của lịch sử Trung Quốc sau này, đều mang ý nghĩa rất quan trọng.

Chú sở của bộ kinh này cũng rất nhiều, những trước tác tương đối quan trọng có bộ “Nhập Lăng Già kinh sơ” năm quyển của Bồ Đề Lưu Chi bộ “Lăng Già kinh sơ” bảy quyển của Nguyên Hiếu người Tân La, bộ “Lăng Già kinh chú” năm quyển của Đàm Thiên đời Tùy, bộ “Lăng Già kinh chú” năm quyển của Trí Nghiêm đời Đường, bộ “Nhập Lăng Già kinh huyền nghĩa” một quyển của Pháp Tạng đời Đường, bộ “Lăng Già kinh thông nghĩa” sáu quyển của Thiện Nguyên đời Tống, bộ “Quán Lăng Già kinh ký” tám quyển của Đức Thanh đời Minh.





## “ĐẠI NHẬT KINH”

*“Đại Nhật kinh” tên gọi đầy đủ là “Đại Tỳ Lô Giá Na thành Phật thân biến gia trì kinh”, hoặc “Tỳ Lô Giá Na thành Phật kinh”, “Đại Tỳ Lô Giá Na kinh”... do ngài Thiện Vô Úy và ngài Nhất Hành dịch ra vào đời Đường, gồm bảy quyển. Đây là một trong những kinh điển căn bản của Trung Quốc Phật giáo Mật tông Thai tạng.*

**Đ**ại Tỳ Lô Giá Na” có nghĩa là “Đại Nhật”, Đại Nhật như lai là vị Phật bản tôn và tối thượng căn bản Mật giáo tôn thờ. Theo truyền thuyết của Phật giáo, bộ kinh này là giảng thuyết của Đại Nhật Như Lai vì Kim Cang thủ bí mật chủ ở Kim Cang pháp giới cung, nguyên có mười vạn bài tụng ở quyển lớn, được tụng ra bởi Long Mãh Bồ Tát sau khi vào tháp sát ở Nam Thiên Trúc, thân được Kim Cang Tát Đóa truyền thụ. Bảy quyển kinh đang lưu truyền hiện nay có hơn 3000 tụng, là những bộ phận tinh yếu được chọn lựa ra trong mười vạn bài tụng.

Theo ghi chép trong quyển thứ chín bộ “Khai Nguyên Thích giáo lục”, sau khi Thiện Vô Úy Tam tạng đến Trường An, ngoài việc dịch kinh còn chú ý tìm kiếm thu thập các Phật điển bằng chữ Phạn chưa được dịch. Ngài từng cùng Nhất Hành thiền sư đến Hoa Nghiêm tự ở Trường An, từ trong các



Phường bia điêu khắc bằng đá ở Long Xuan tự trên núi Ngũ Hạc tỉnh Sơn Tây.

bản kinh bằng tiếng Phạn được ngài Vô Hành mang từ Ấn Độ về cất giữ kỹ, chọn lấy ba loại đem dịch ra, một trong số đó là 3000 bài tụng trong bản lược của "Đại Nhật kinh", vào năm thứ 12 niên hiệu Khai Nguyên (năm 724 CN) phụng chiếu dịch ra sáu quyển trước của bộ kinh này, do sa môn Bảo Nguyệt dịch chữ, ngài Nhất Hành viết, và kiêm luôn việc soạn thành câu chữ. Năm sau nữa, lại dịch luôn bản kinh chữ Phạn do ngài Thiện Vô Úy mang theo (có thuyết nói là do ngài Thiện Vô Úy tự soạn), xem đó là quyển thứ bảy, trước sau hợp thành một kinh, gồm bảy quyển 36 phẩm, với 6 quyển trước có 31 phẩm chính kinh.

Nội dung chủ yếu của bộ kinh này, nói về Đại Nhật Thế tôn ở Kim Cang Pháp giới cung, vì Kim Cang Thủ Bí Mật

Chủ thuyết giảng, tôn chỉ chính của kinh này nhằm khai thị hết thảy chúng sinh đều đầy đủ Vô tận trang nghiêm tạng trong thanh tịnh bồ đề tâm vốn sẵn có, bày tỏ việc lấy Bản hữu bản giác Mạn Đà La làm tôn chủ, và tuyên thuyết Tam mật phương tiện về thân, ngữ, ý để có thể ngộ nhập bản hữu thanh tịnh tâm. Sở thuyết của kinh này không ngoài Tam cú pháp môn là: Bồ đề nghĩa là như thật tri tự tâm; chúng sinh tự tâm tức nhiệt thiết trí; cần phải quan sát như thực, liễu liễu chứng tri... để hiển dương pháp môn bình đẳng theo câu: Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.

Bộ kinh này tổng cộng gồm bảy quyển 36 phẩm, 31 phẩm sáu quyển trước là chủ thể của kinh, năm phẩm của quyển thứ bảy thuộc về “Cùng dưỡng pháp”. Trong 31 phẩm trước, phẩm thứ nhất “Nhập chân ngôn môn trụ tâm phẩm” là phẩm lời tựa của bộ kinh, và cũng là then chốt chủ yếu của bộ kinh này, chủ trọng hiển thích giáo nghĩa cơ bản (giáo tướng) của Mật giáo, dùng ba câu “Bồ đề tâm vi nhân, đại bi vi căn,



Phật thiên hương - bức họa trong chùa Pháp  
Hải ở Bắc Kinh

phương tiện vi cứu cánh”, giải thích chung cho tông chỉ của cả bộ kinh. Xiển minh nội dung sở thuyết của bộ kinh này, đều không ngoài tam cú pháp môn này. Từ phẩm thứ hai là “Nhập Mạn đà la cụ duyên trực ngôn phẩm” cho tới phẩm thứ 31 là “Chúc Lũy phẩm” là thuật lại về các loại nghi thức, hành pháp (sự tương) của Mật giáo. Trong đó như phẩm thứ ba là “Tức chương phẩm” chủ yếu là thuật lại phương pháp tịnh trừ nội ngoại chương của người tu chân ngôn. Còn phẩm thứ bảy là “Thành tựu tất địa phẩm” để xiển minh Tất địa của nội tâm và phương tiện của tu ngộ. Phẩm thứ 11 “Bí mật Mạn đà la phẩm” nói về hành pháp của việc nhập bí mật Mạn đà la và ba loại quán đánh, năm loại Tam muội gia... của người tu chân ngôn. Năm phẩm của quyển thứ bảy, tức là từ phẩm 32 đến phẩm 36 chủ yếu là nói về các pháp môn thứ yếu như cúng dường niệm tụng tam muội gia... trong đó phẩm thứ 32 là “Chân ngôn hành học xứ phẩm” chủ yếu là nói về hành pháp của việc cúng dường cũng như niệm tụng Mạn Đà La chú tôn và giới pháp phải trì giữ của việc tu ba mật pháp này. Phẩm thứ 33 là “Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hành phẩm” chủ yếu nói về chín phương tiện của thanh tịnh hành như Tu tác lễ, xuất tội... Phẩm thứ 34 là “Hải hội nghi thức phẩm” nói về các nghi thức tác pháp đối với việc cúng dường Mạn Đà La tôn giả. Trong các Mạn Đà La “đàn tràng” mà toàn bộ kinh nói đến, đặc biệt xem Đại bi Thai tạng giới Mạn Đà La là Mạn Đà La quán đánh chính thức, nên Mật giáo Thai tạng bộ lấy bộ kinh này làm kinh điển căn bản.

Chú sớ bằng chữ Hán của bộ kinh này có bộ: “Đại Tỳ Lô Giá Na thành Phật thần biến gia trì kinh sớ” 20 quyển của Nhất Hành, chú sớ về sáu quyển trước của bộ kinh này. Chú sớ của quyển thứ bảy có bộ “Đại Tỳ Lô Giá Na kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ” gồm hai quyển của Bất Khả Tư Nghị là người Tân La. Ngoài ra, còn có bộ “Đại Tỳ Lô Giá Na thành Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh” do Kim Cang Trí dịch, đây tức là bản dịch khác của quyển thứ bảy bộ kinh này.



## TÌM HIỂU “KIM CANG ĐẢNH KINH”

*“Kim Cang đánh kinh” có tên đầy đủ “Kim Cang đánh nhất thiết Như Lai chơn thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh”, gọi tắt “Kim Cang đánh đại giáo vương kinh”, hoặc “Giáo vương kinh”... Do ngài Bát Không Tam Tạng đời Đường dịch, gồm ba quyển. Chủ yếu xiển thuyết Mật giáo Kim Cang giới pháp môn, Bộ kinh này cùng với “Đại Nhật kinh” được gọi là hai bộ kinh của Mật giáo, được lưu trong quyển thứ 18 của “Đại Chính tạng”.*

**N**gài Bát Không là đệ tử của ngài Kim Cang Trí, từng tham dự vào trường dịch của ngài Kim Cang Trí, bản thân ngài cũng từng dịch qua hơn 100 bộ kinh điển Mật giáo, trong đó một trong những bộ quan trọng nhất là “Kim Cang đánh kinh”. Ngoài trừ bản “Kim Cang đánh nhất thiết như lai chân thật nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh” do ngài Bát Không dịch, bộ kinh này còn có hai bản dịch khác, một là bản “Kim Cang đánh du già trung lược xuất niệm tụng kinh” hay còn gọi là “Lược xuất kinh” do Kim Cang Trí đời Đường dịch, gồm bốn quyển, được dịch vào năm thứ 11 niên hiệu Khai Nguyên đời Đường (năm 723 CN), còn một bản là bộ “Nhất thiết Như Lai chơn thật nhiếp Đại thừa



hiện chứng tam muội giáo vương kinh” gồm 30 quyển, do Thi Hộ đời Bắc Tống dịch.

Gọi là “Kim Cang đánh”, Kim Cang tức là chỉ Phật pháp, dùng tính cứng chắc bền nhon, có thể chặt đứt mọi thứ của Kim Cang, để ví với Phật pháp có thể phá hết thảy, không dấu không thắng. Gọi là “Kim Cang đánh kinh”, tức ví các pháp mà kinh thuyết “tối cao trong các bộ kinh”. Theo cách nói trong bộ “Kim Cang đánh nghĩa quyết”: Từ xưa truyền đến nay, “Kim Cang đánh kinh” có bốn bản, một là “Pháp Nhị Hào thuyết bản”, đó là chỉ Pháp do Đại Nhật Như Lai trí huệ pháp thân thường hằng sở thuyết. Hai là “Tháp nội an tri bản”, tức Vô lượng tạng quang bản, tương truyền do





là kinh điển do Kim Cang Tát đóa nhờ có Như Lai giáo huấn, đem “hàng thuyết bản” theo hình thức của các kinh, thêm vào “năm thành tựu” lập ra. Theo cách nói của bộ “Kim Cang danh nghĩa quyết”, do trap dựng kinh của bộ này rộng như cái giường, dày bốn, năm thước, có vô lượng bộ tụng, đặt trong tháp sắt ở Nam Thiên Trúc, nên có tên là: “Tháp nội an tri bản”. Ba là “Thập vạn tụng quảng bản”, tức mười vạn bài tụng do Long Mạch Bồ Tát từ “Thập bát hội” được Kim Cang tát đóa truyền thụ. Bốn là “Tứ thiên tụng lược bản”, là 4000 bài tụng yếu lược được trích ra trong Thập vạn tụng, tương đương với một bộ phận trong hội đầu tiên của Thập bát hội.



Trong bản Thập bát hội, hội đầu tiên có bốn phẩm, tức “Kim Cang giới phẩm”, “Biên điều phục phẩm”, “Nhất thiết nghĩa thành phẩm”, “Hàng tam thế phẩm”. Nội dung cơ bản của hội này lược thuật Kim Cang giới Như Lai vào Kim Cang tam ma địa, sinh ra Kim Cang giới tam thập thất tôn, lễ tán Như Lai, kiến lập nên nghi tắc của Kim Cang giới Đại Mạn Đà La, là pháp để dẫn dắt đệ tử vào Mạn Đà La, cũng như Kiệt Ma Mạn Đà La, Tam muội gia Mạn Đà La, Pháp Mạn Đà La... Bộ “Kim Cang danh nhất thiết như lai



Bích họa trong đồng đá Văn  
cương ở Sơn Tây

chấn thật nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh” gồm ba quyển do ngài Bất Không dịch, tức là bản dịch của “Kim Cang giới phẩm” trong tứ phẩm của sơ hội. Do đó bộ kinh này chỉ là một bộ phận vô cùng nhỏ trong cái gọi là Quảng bản Thập bát hội thập vạn tụng. Bản “Kim Cang dẫn Du già trung lược xuất niệm tụng kinh” gồm bốn quyển do ngài Kim Cang Trí dịch, là trích lược về sơ hội một thập bát hội, còn bản “Nhất thiết Như Lai chơn thật nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội giáo vương kinh” gồm 30 quyển do Thị Hộ dịch là bản dịch toàn bộ về sơ hội trong thập bát hội. Nhưng “Kim Cang dẫn kinh” hiện nay nói đến, phần lớn chỉ bản dịch của ngài Bất Không.

Nội dung của bản kinh này, chủ yếu khai thị việc dự vào sự gia trì tam mật là Thân, Khẩu, Ý với việc lấy sự tu Ly cấu thanh tịnh bồ đề tâm trí Mạn Đà La làm tông chỉ chủ yếu. Trong kinh nói về Ngũ tướng thành thân quán, tức dùng ngũ tướng thông đạt Bồ đề tâm, tu Bồ đề tâm, thành Kim Cang tâm, chứng Kim Cang thân, Phật thân viên mãn mà hiện thành đẳng chánh giác; Nói về thân thọ dụng của Tỳ Lô Giá Na Phật; Còn nói một cách chi tiết về nghi thức của Kim Cang giới đại Mạn Đà La cũng như nghi thức để nhập Kim Cang giáo đại Mạn Đà La.

Chú thích của bản kinh này, có “Kim Cang dẫn kinh thập bát hội chỉ qui” một quyển, “Kim Cang dẫn kinh Đại Du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết” một quyển, “Kim Cang dẫn kinh sơ” bảy quyển, “Kim Cang dẫn kinh khai đề” một quyển, “Giáo vương kinh nghĩa ký” ba quyển, “Giáo vương kinh giải đề” năm quyển.

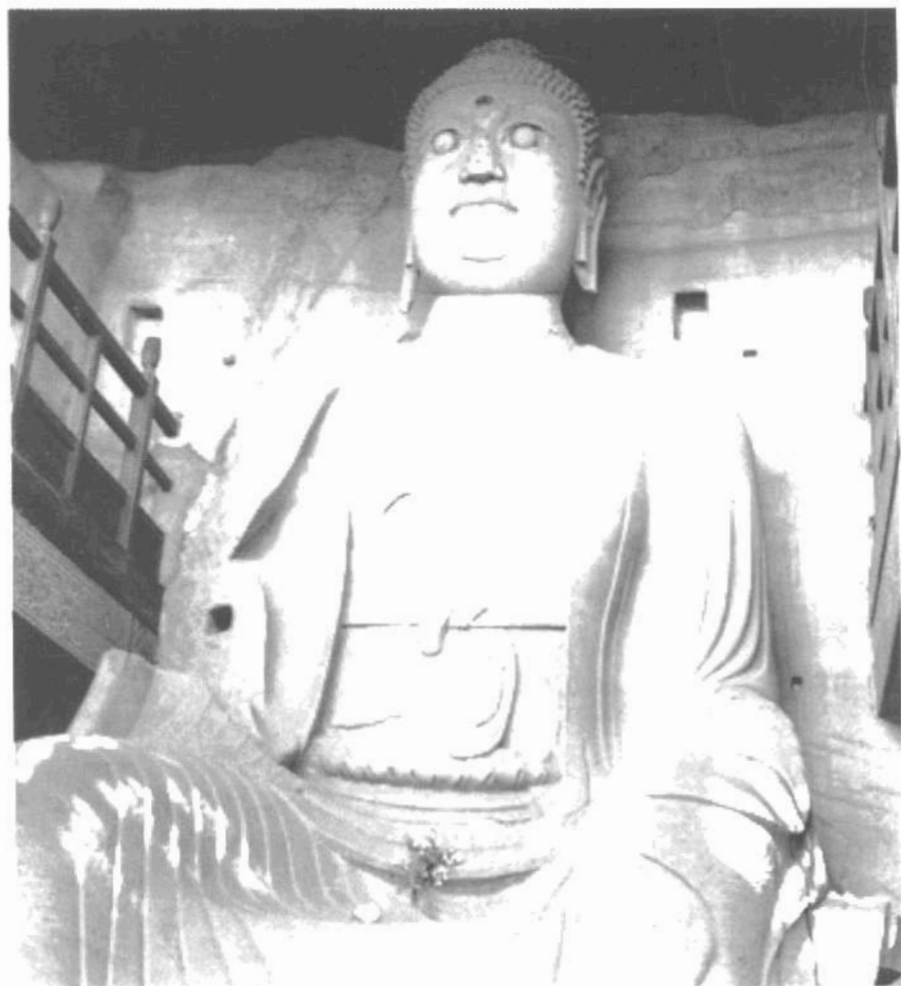




## “ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN”

*“Đại thừa khởi tín luận”, gọi tắt “Khởi tín luận”, tương truyền là một bộ luận Phật giáo do ngài Mã Minh thời Ấn Độ có đại trước tác. Hán dịch có hai bản dịch, một bản gồm một quyển Chân Đế dịch vào thời nhà Trần Nam triều; còn một bản gồm hai quyển do ngài Thật Xoa Nan Đà vào thời Đường dịch lại. Trong hai bản dịch, bản do ngài Chân Đế dịch được lưu hành hơn.*

**N**gài Mã Minh là một văn học gia Phật giáo sống ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ hai công nguyên, xuất thân từ gia tộc Bà La môn, gia học uyên nguyên, ban đầu tu theo pháp ngoại đạo, rất giỏi biện luận, đương thời không ai dám sánh. Ngài từng du lịch các nước, sau này gặp ngài Hiệp tôn giả, liền cùng đối luận, cuối cùng bị khuất phục bèn quy y cửa Phật. Sau khi ngài Mã Minh theo đạo Phật, từng hiệp trợ Ca Nhị Sắc Ca vương hoàng dương Phật giáo, truyền bá học thuyết Đại thừa. Cả đời ngài Mã Minh trước thuật rất nhiều, trong “Đại tạng kinh” bằng chữ Hán hiện nay, các tác phẩm đề tên ngài Mã Minh soạn gồm có “Đại trang nghiêm kinh luận”, “Phật sở hành tán”, “Đại thừa khởi tín luận”, “thập bát thiện nghiệp đạo kinh”, “Lục thú luận hồi kinh”, “Ni kiển từ vấn vô ngã nghĩa kinh”..., nhưng phần lớn các học giả thời gần đây đều



hang đá ở Thiên Long sơn, được kiến lập đầu tiên vào những năm thời Đông Ngụy (534 - 550 CN). Qua các triều đại Bắc Lữ, Tùy, Đường đều có mở rộng xây dựng thêm, trải qua gần 3 thế kỷ, hiện còn giữ được hơn 5000 pho tượng Phật, hơn 1000 bức phù điêu, phần nhỏ cổ trang trí, hoa tượng... Các đặc điểm về phong cách nghệ thuật khác nhau từ Nam Bắc triều đến thời Tùy Đường đều được biểu hiện trong thạch đồng.

cho rằng ngoại trừ “Phật sở hành tán”, các tác phẩm khác phần lớn là mạo danh ngài Mã Minh. Quyển “Mã Minh Bồ Tát truyện” do ngài Cư Ma La Thập đời Hậu Tần dịch, ghi thuật sự tích cuộc đời ngài Mã Minh, được lưu ở quyển thứ 50 của “Đại Chính tạng”.

Bộ sách “Đại thừa khởi tín luận” mặc dù ghi tên ngài Mã Minh trước tác, nhưng từ rất sớm đã có người bày tỏ sự hoài nghi về việc này. Bộ “Chứng kinh mục lục” đời Tùy đem xếp vào “Nghị hoặc bộ”, ghi rằng: “Đại thừa khởi tín luận” gồm một quyển, có người nói là Chân Đế dịch, nhưng xem xét Chân Đế lục không thấy có bộ luận này, nên cho vào Nghị hoặc bộ”. Một số học giả thời cận đại cho rằng bộ sách này là do học giả Phật giáo thời Nam Bắc triều ở Trung Quốc trước tác rồi đem gán cho ngài Mã Minh. Sách này tập trung phản ánh lý giải của học giả Phật giáo Trung Quốc đối với giáo nghĩa Đại thừa, do đó có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc, thời gần đây bộ sách này cũng gây được sự thích thú của giới học thuật quốc tế, đang tiến thêm một bước thâm nhập đối với nghiên cứu của bộ luận này.

Toàn bộ “Đại thừa khởi tín luận” chia làm năm bộ phận là “Nhân duyên phần”, “Lập nghĩa phần”, “Giải thích phần”, “Tu hành tin tâm phần”, và “Khuyến tu lợi ích phần”, diễn thuật Đại thừa nghĩa lý Phật giáo. Nội dung tư tưởng chủ yếu kết hợp giữa học thuyết Như Lai tạng của Đại thừa với tư tưởng duy thức, diễn minh Lý luận Phật giáo về “Nhất tâm”, “Nhị môn”, “Tam đại” và phương tu trì của “Tứ tín”, “Ngũ hành”. Cái gọi là “Nhất tâm” tức Như Lai tạng tâm. Vì vạn pháp của thế giới, không đâu là không bắt nguồn từ tâm này, nên tâm này bao hàm hết thấy pháp thế gian và pháp xuất thế gian. “Nhị môn” chỉ “Tâm chân như môn” (thanh tịnh) và “Tâm sinh diệt môn” (Ồ tạp). Tâm chân như môn có hai loại là Ly ngôn (rời lời nói) và Y ngôn (theo lời nói); Tâm

sinh diệt môn chia làm nhị môn là Lưu chuyển, Hoàn diệt. “Tam đại” là nói về Thể đại; Tướng đại; Dụng đại. “Thể” tức bản thể, còn gọi là Chơn như, trong đó hết thảy pháp đều bình đẳng, không thêm không bớt; do đó gọi là đại; “Tướng” từ hình tướng, còn gọi là “Như Lai tạng”, có đủ vô lượng thiện tánh công đức, cho nên gọi là Đại, “Dụng” tức công dụng, do nó mà sản sinh hết thảy thiện nhân thiện quả, là nguyên nhân của sự tu chứng Bồ đề diệu giá, cho nên cũng gọi là Đại. “Tứ tín” là chí và tin vào căn bản chơn như và tin vào tam bảo Phật, Pháp, Tăng; đó chính là nền tảng của tín ngưỡng Phật giáo Đại thừa. “Ngũ hạnh” tức là tu trì năm thứ đức hạnh là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, chí quán, đó là nội dung tu trì thực tiễn của Phật giáo Đại thừa.

Tư tưởng trung tâm của “Đại thừa khởi tín luận” luận chứng mối quan hệ giữa “Như Lai tạng” (chơn như) với thế giới vạn vật, và khuyến đạo mọi người tin thờ Phật giáo Đại thừa. Trong luận cho rằng Như Lai tạng sinh diệt tâm chuyển, hòa hợp giữa bất sinh bất diệt với sinh diệt, cũng là Phi nhất phi dị (Không phải một cũng không phải khác), thế giới vạn hữu đều là sự hiển hiện của “Như Lai tạng”, vì thế đưa ra thuyết “Chơn như duyên khởi”. Trong bộ luận còn khuyến bảo mọi người thâm tín chân như Phật tánh và tam bảo Phật, Pháp, Tăng, tu trì các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, chí quán... để đạt được giải thoát.

Kết cấu bộ sách này nghiêm chỉnh, thể hệ lý luận hoàn bị, văn nghĩa trôi chảy dễ đọc, giải và hành cùng tiến, vừa luận thuật được tư tưởng học thuyết của Phật giáo Đại thừa, vừa xiển thuật được nội dung tu hành thực tiễn của Phật pháp Đại thừa. Do đó, dù người đời sau có rất nhiều nghi vấn, nhưng từ xưa đến nay vẫn luôn luôn được sự coi trọng của người học Phật và được xem như quyển sách nhập môn để tu tập Phật pháp Đại thừa. “Đại thừa khởi tín luận” có sự ảnh hưởng rất lớn đối với việc hình thành các giáo nghĩa học



thuyết của các tông phái Phật giáo Trung Quốc, các tông phái đều lấy bộ luận này làm nền tảng của tu hành nhập đạo để gia tăng truyền tập, do đó bộ luận này được lưu truyền rất rộng ở Trung Quốc, chú sớ về bộ luận này từ các đời đều rất nhiều. Trong các trước thuật của ngài Trí Khởi Thiên Thai tông, ngài Cát Tạng của Tam luận tông, đều dẫn dụng bộ luận này. Ngài Huyền Trang sau khi đi Tây phương cầu pháp trở về, từng đem bộ luận này dịch sang chữ Phạn truyền vào Ấn Độ.



## “LÃO TỬ HÓA HỒ KINH”

*“Lão tử hóa Hồ kinh” là một bộ thư tịch Đạo giáo, do đạo sĩ Vương Phù thời Tây Tấn trước tác. Thời kỳ Ngụy Tấn, việc Phật giáo được lưu truyền rộng rãi, đã dẫn đến sự bất mãn của tín đồ Đạo giáo. Vào thời Tây Tấn Huệ Đế (290 – 306 CN), đạo sĩ Vương Phù trước tác quyển “Lão tử hóa Hồ kinh” để châm biếm Phật giáo. Từ đó, sự tranh luận chung quanh quyển “Lão tử hóa Hồ kinh” đã trở thành nội dung quan trọng trong đấu tranh giữa Phật và Đạo giáo.*

“**L**ão tử hóa Hồ kinh” chủ yếu giảng về việc Lão tử xuất quan vượt Lưu Sa, vào Thiên Trúc, hóa thành Phật đà, giáo hóa người Hồ (Ấn Độ), Phật giáo được bắt đầu như vậy. Do đó, người sáng lập ra đạo Phật vốn là Lão tử – thánh nhân của Trung Quốc cổ đại. Liên quan tới thuyết “Lão tử hóa Hồ”, vốn có khởi nguồn từ rất sớm. Như vào thời Hoàn Đế nhà Đông Hán, có Tương Khải dâng sớ lên, nói “Nghe rằng Lão tử vào đất Di, Dịch xây dựng phù đồ”. Thời Tam quốc, Ngư Hoạn trong quyển “Ngụy lược – Tây Nhung truyện” cũng có “ghi chép về “Phù đồ”, có sự thêm bớt so với “Lão tử kinh” của Trung Quốc. Do đó, cho rằng Lão tử ra cửa quan đi về phía Tây, qua Tây Vực, tới Thiên Trúc, dạy dỗ người Hồ.





13 Tượng Lão tử, được tạo hình rất ấn vào thời Tống ở Tuyên Châu - Phúc Kiến, đây là tượng Lão tử lớn nhất ở Trung Quốc

Điều đó nói rõ ràng vào thời Hán Ngụy, câu chuyện về Lão tử hóa Hổ đã tương đối được lưu hành trên xã hội. Thời kỳ đầu khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, không thể không dựa vào Đạo thuật Hoàng Lão, để được tồn tại, do đó có sự xuất hiện của thuyết Lão tử hóa Hổ. Ban đầu có thể chỉ muốn nói rằng Phù đồ và Hoàng Lão có chung một nguồn gốc, chỉ hai đạo khác về đường lối nhưng mục đích cũng giống nhau nên về cơ bản là không có gì khác biệt, vì thế có thể cùng lúc phụng thờ. Sự thật là, con người thời đó cũng xem Hoàng Lão và Phù đồ như một, đều cùng cùng tế một lúc. Lúc đó Phật giáo mới được truyền vào, thế lực không được như là sau này, tín đồ đạo Phật cũng hy vọng bám dựa vào lực lượng của Đạo giáo là tôn giáo được sinh ra ở Trung Quốc để mở rộng ảnh hưởng của mình. Do đó, trong thời gian dài, thuyết này được lưu truyền giữa Phật, Đạo hai giáo, không có người bày tỏ sự dị nghị.

Vào thời Lương Tấn, tình trạng đã có sự thay đổi rất lớn, lực lượng của Phật giáo đã được phát triển rất mạnh, không còn cần phải dựa vào Đạo giáo. Trong tình trạng như vậy, sau quá trình tranh luận giữa đạo sĩ Vương Phù và Sa môn Bạch Viễn, liền thu tập các thuyết cũ, đưa ra một lần nữa vấn đề “Lão tử hóa Hồ kinh”, dùng để hạ thấp đạo Phật, đề cao bản thân, gây ra một trận tranh luận kịch liệt giữa Phật Đạo hai giáo. Tín đồ Đạo giáo thời kỳ Nam Bắc triều khi phản đối Phật giáo đa số là dựa vào sách này, khiến cho sách trở thành công cụ chủ yếu của tín đồ Đạo giáo dùng để đề cao địa vị của mình khi đấu tranh với Phật giáo, hạ thấp và bài xích Phật giáo. Tín đồ Phật giáo ra sức

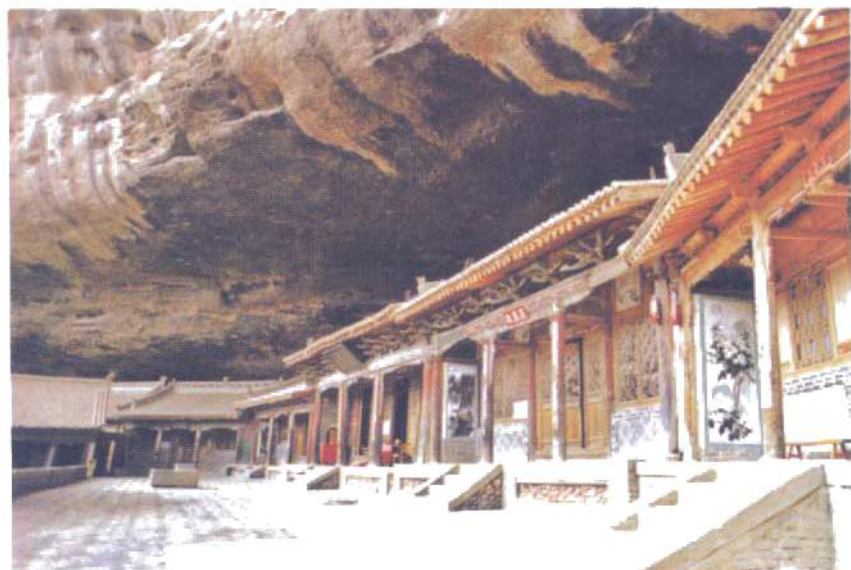


Fig. Cam Túc Thiên “Thủy Tiên nhơn nhạ thạch quật”. Đồng đá này là chùa miếu của Tống – đạo hợp nhất, cổ điện vũ tử thời Minh – Thanh gồm 27 tòa – phóng ốc 54 gian, gần 200 pho tượng của các đời Bắc Ngụy, Tống, Minh, Thanh. Trong 14 tòa điện có hơn 100 pho tượng Phật thời Đường – Tống, Minh, Thanh, giá trị nghệ thuật tương đối cao.



chứng minh bộ sách này là nguy thư, và cho rằng Phật giáo ra đời trước cả Đạo giáo, do đó, địa vị của Phật giáo là cao hơn Đạo giáo. Vì thế, xoay quanh vấn đề thật giả của quyển “Lão tử hóa Hồ kinh”, tranh luận giữa Phật – Đạo giáo qua các đời rất kịch liệt. Ví dụ như vào thời Bắc Ngụy Hiếu Minh Đế, có tăng nhân Đàn Vô Tối cùng với đạo sĩ Khương Bán, từng ở trong triều đình biện luận vấn đề Thật, giả của “Lão tử hóa Hồ kinh”.

Vào thời Đường, liên quan tới vấn đề “Lão tử hóa Hồ kinh” cũng từng gây ra sự tranh luận kịch liệt giữa hai giáo Phật và Đạo, vào năm thứ năm niên hiệu Hiền Khánh đời Đường Cao Tông (660 CN) có Sa môn Tịnh Thái, đạo sĩ Lý Vinh... phụng chỉ tranh luận sự thật giả của “Lão tử hóa Hồ kinh”. Vào niên hiệu Thần Long nguyên niên đời Đường Trung Tông (năm 705 CN), chiếu lệnh cho Tăng – Đạo vào nội điện để định thật giả của “Lão tử hóa Hồ kinh”, có Sa môn Minh Pháp và đạo sĩ Hằng Ngạn đưa ra ý riêng của mình, tranh luận không dứt. triều đình nhà Đường tuy nhiều lần hạ chiếu cấm dứt sách, nhưng vẫn chưa thể cấm tuyệt, sách này trên xã hội vẫn được lưu truyền. Sự tranh luận giữa Phật – Đạo thời Nguyên, sự thật giả của “Lão tử hóa Hồ kinh” lại trở thành tiêu điểm, vào năm thứ 18 niên hiệu Chí Nguyên thời Nguyên Thế Tổ (năm 1281), triều đình hạ lệnh cấm tất cả các sách của Đạo giáo ngoại trừ “Đạo đức kinh”, sách bị thiêu hủy đầu tiên, từ đó về sau, sự tranh luận liên quan đến việc Lão tử hóa Hồ mới chấm dứt.

Sách này vốn chỉ là một quyển bản, sau trải qua các đời sửa đổi thêm vào, tới thời Đường đã thành ra bản gồm mười quyển. Nay quyển “Lão tử hóa Hồ kinh” tìm thấy ở Đôn Hoàng là bản viết của thời Đường, chứ không còn là nguyên mạo của Vương Phù trước tác.



## “LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÝ”

*“Lạc Dương Già Lam ký” là một bộ sách do Dương Huyền Chi thời Bắc Ngụy trước tác chủ yếu ghi lại tình trạng hưng phế của các tự viện Phật giáo ở Lạc Dương vào thời kỳ Bắc Ngụy (năm 495 – 535 CN). Năm sinh và*





*mắt của bản thân Dương Huyền Chi không rõ, sự tích về cuộc đời ông khó có thể khảo cứu được. Theo “Lời giới thiệu” của sách và một số tư liệu khác được biết, ông từng giữ chức “Phủ quân tư mã” và “Phụng triệu thỉnh” thời Bắc Ngụy, và cũng từng giữ qua các chức như Quận thủ, Bí thư giám...*

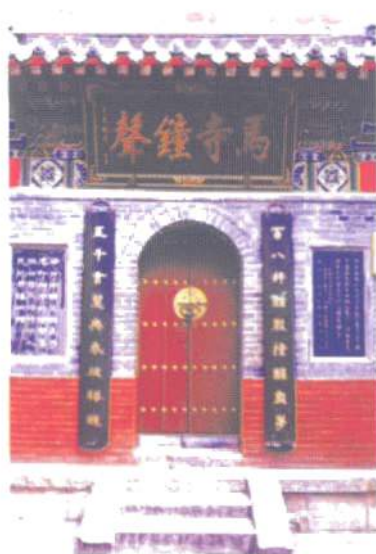
Sau khi Bắc Ngụy diệt vong, Dương Huyền Chi tới Lạc Dương mắt thấy các tự viện ở Lạc Dương ngày trước đây “Bảng hiệu san sát, bảo tháp liên kề”, còn nay biến thành một đồng cỏ nát, vô cùng thê lương, bất giác trong lòng cảm khái đối với sự biến thiên của thế sự và sự hưng suy tồn vong của quốc gia, nên đã viết quyển “Lạc Dương giả lam ký”

Bạch mã tự là ngôi Phật tự đầu tiên của Trung Quốc, nơi ra đời của bản Hán dịch kinh Phật đầu tiên “Tứ Thập Nhị chương kinh” nơi trú tích của vị tăng đạo Phật đầu tiên là ngài Cồ Đàm Ba Tráp.





Toàn bộ “Lạc Dương giả lam ký” chia làm 5 quyển, từ thành nội tới thành ngoại, theo trục Đông, Tây, Nam, Bắc ghi lại một số tự viện tương đối lớn ở Lạc Dương gồm hơn 40 toà, cùng như các tự viện đi kèm cùng hơn 40 toà. Do sách này lấy các tự viện ở Lạc Dương làm cương mục, còn liên quan rộng rãi tới chính trị, xã hội, phong tục tập quán, nhân vật phong mạo, sự biến đổi địa lý cũng như xã hội truyền văn... của đương thời, do đó, đối với sự nghiên cứu của chúng ta về kiến trúc của



Ảnh 1. Môn chính của Bách Mã tự ở Lạc Dương tỉnh Hà Nam

thành Lạc Dương, các đường phố, con hẻm... của Bắc Ngụy, đều là những tư liệu vô cùng hữu dụng. Vả lại, tác giả Dương Huyền Chi có một tài năng văn học nhất định, miêu tả sự vật của ông khiến người ta thích thú, thuật chuyện rõ ràng đơn giản chỉ đề cập những điều cốt yếu, bút pháp trôi chảy trau chuốt. Quyển sách này không chỉ là một bộ chỉ về các tự miếu ở Lạc Dương thời Bắc Ngụy, mà còn là một tác phẩm văn học ưu tú.

“Lạc Dương giả lam ký” mang một giá trị rất cao về sử liệu. Trong sách thuật lại những chuyện về mâu thuẫn đấu tranh trong nội bộ tập đoàn thống trị Bắc Ngụy cũng như việc phản loạn của Nhi Chu Vinh vào cuối đời Bắc Ngụy, khúc chiết tường tận, có rất nhiều chỗ đáng bổ sung cho sự khiếm khuyết của chính sử. Còn nữa, trong quyển thứ năm của bộ sách này còn bảo lưu kỷ lục về việc đương thời Tống Văn, Huệ Sinh đi sứ Tây Vực, là tư liệu quan trọng để

ngiên cứu lịch sử địa lý Trung Á cũng như lịch sử giao lưu văn hóa Trung – Tây

Sách từ thời Tùy – Đường tới nay, được các nhà trước thuật của các triều đại dẫn dụng, lưu truyền trong xã hội cũng tương đối rộng. Bộ sách này nguyên chia làm “Chính văn” và “Tứ chú”, nhưng trong quá trình được lưu truyền, Chính văn và Tứ chú dần dần bị hòa lẫn, tới bản truyền của đời sau thì đã viết liền một mạch, lẫn cả Tứ chú vào Chính văn. Các bản bốn của sách này, có rất nhiều loại như vào thời Minh có Như Ấn Đường bản, Cổ kim dật sử bản, đời Thanh có Hán Ngụy tông thư bản, Chân Ý Đường tông thư hoạt tự bản... Nay chủ yếu có bản hiệu thích của Châu Tổ Mặc và bản hiệu chú của Phạm Tường Ung. Bản của Châu Tổ Mặc tồn thời gian hơn mười năm, tham duyệt hơn 120 loại các thư tịch, sửa bản thảo tới mấy lần, cuối cùng được Trung Hoa thư cục xuất bản vào năm 1963, còn bản của Phạm Tường Ung thẩm xét kỹ càng, trưng dụng các dẫn dụ rộng, và biên tập nhiều loại phụ lục, do Cổ điển văn học xuất bản xã xuất bản vào năm 1958, và được Thượng Hải cổ tịch thư điểm tu đính tái bản năm 1978.



## VÌ SAO PHẠM CHẨN VIẾT “THẦN DIỆT LUẬN”

*Thời kỳ Nam Bắc triều, thế lực của Phật giáo bành trướng nhanh chóng, đào sâu thêm mâu thuẫn giữa địa chủ thế tục và địa chủ tăng lữ, đồng thời đến sự lo lắng và phản đối của rất nhiều phần tử trí thức Nho gia.*

**T**ư tưởng Nho gia là một loại triết học chính trị cứu đời. Tư tưởng này ra sức củng cố trật tự xã hội phong kiến, duy trì luân lý cương thường phong kiến giữa người với người. Do đó, tư tưởng của Nho gia và Phật giáo có mâu thuẫn xung đột về các phương diện xã hội và tư tưởng triết học. Một mặt, do sự phát triển của Phật giáo, một lượng lớn dân chúng nương nhờ tự viện, giảm thiểu hộ tịch và thu nhập kinh tế của quốc gia. Việc kiến tạo xây dựng một lượng lớn các chùa miếu, tháp tượng của Phật giáo, lại hao phí một lượng lớn sức người sức của, ảnh hưởng đến sức mạnh kinh tế quốc gia. Mặt khác, Phật giáo giảng rằng nhân, pháp đều vô ngã, nhưng lại giảng luân hồi chuyển sinh, nhân quả báo ứng do đó sau khi truyền vào Trung Quốc liền kết hợp với quan niệm về linh hồn ra sức đề xướng “Thần bất diệt luận”. Còn nhà Nho lại nói về việc kính thiên tế tổ, nhưng lại kính quý thần nhi viễn chi (kính trọng quý thần nhưng tránh xa). Cả đời Khổng Tử không bao giờ nói về Quái, Lục, Loạn, Thần, do đó





Phục nguyên đồ, bức họa thời Nam Bắc Triều ở đồng 77 trong đồng mộ Khắc Tử nhĩ Tân Cương

Phật giáo và Nho gia trong dấu tranh thường cường diệu về “Thần bất diệt luận”. Sự dấu tranh của hai loại tư tưởng là Thần diệt và Thần bất diệt, Sa môn Huệ Viễn thời Đông Tấn trong quyển “Sa môn bất kính vương giả luận”, chuyên môn nói đến “Hình tận thần bất diệt” để xiển thuật quan điểm của Phật giáo. Vào thời Nam Bắc triều vấn đề này lại dẫn đến sự tranh luận lần nữa, và do tư tưởng “Thần diệt luận” do Phạm Chấn phát biểu đã đạt đến cao trào.

Phạm Chấn (vào khoảng năm 450 – 515), tên tộc là Tử Chấn, người ở vào thời Lương – Tề Nam triều, xuất thân trong sĩ tộc, bác thông kinh thuật, nhất là tinh thông tam “Lễ”, tính cách thẳng thắn. Vào những năm niên hiệu Vĩnh Minh nhà Tề, từng tranh luận với



14. Đại Hùng bảo đền của chùa Ngô Hưng ở Gia Định – Thuận Hóa, được xây đầu tiên vào năm 511 (năm thứ 10 niên hiệu Thiên Giám triều...Vương thời Nam Bắc triều), một trong những chùa đền sớm nhất của vùng đất Giang Nam – cung Linh Ẩn từ Long Hoa tự được là Giang Nam tam đại tự (ba chùa lớn vùng Giang Nam)

Cánh Lăng Vương Tiêu Tử Lương về vấn đề nhân quả. Dùng “ngẫu nhiên” luận phản bác thuyết “Nhân quả” của Phật giáo. Để phản bác thuyết Nhân quả báo ứng của Phật giáo một cách triệt để, phải từ vấn đề cơ bản, tức từ “Vấn đề hình thần” phản đối tư tưởng “Thần bất diệt” của Phật giáo, Phạm Chấn trước tác “Thần diệt luận”, thêm một bước xiển minh quan điểm của ông.

“Thần diệt luận” dùng mối quan hệ giữa “lưỡi” dao và bén nhọn để làm ví dụ về vấn đề hình thần, cho rằng sự bén nhọn là tác dụng của lưỡi dao, lưỡi dao là bản thể của sự bén nhọn, nếu không có lưỡi dao thì không có tác dụng của bén nhọn. Cũng giống như vậy, hình thể là chỗ dựa của tinh thần, còn tinh thần là tác dụng của hình thể, nếu hình thể còn thần còn, hình thể mất ắt thần vong. Ngoại trừ điều này, ông còn phê bình rất kịch liệt đối với việc “Phù đồ hại



chính, tang môn đồ tục" (*Đạo Phật hại chính trị, tư sĩ ăn hại thế tục*).

Linh hồn bất diệt, là một trong những nội dung trọng tâm mà Phật giáo đương thời tuyên truyền. Do đó, "Thần diệt luận" của Phạm Chấn đánh trúng vào chỗ quan trọng. "Thần diệt luận" vừa xuất hiện, dẫn đến sự chấn động từ trong triều đến dân dã. Tể Cảnh Lăng Vương cũng như Lương Võ Đế sau này từng trước sau nhiều lần phát động tấn công Phạm Chấn, lại đưa cao quan hậu lộc để mua chuộc, nhưng Phạm Chấn kiên quyết từ chối, biểu hiện khí tiết cao thượng của một tư tưởng gia chính trực "Phú quý bất năng dâm, uy vô bất năng khuất" (*Giàu sang không làm thay đổi, Uy quyền không thể khuất phục*).

Dùng "lưỡi dao" và "bén nhọn" để ví dụ về "Hình", "Thần" dùng "Thể dụng hợp nhất" để nói rõ mối quan hệ Hình – Thần là một cống hiến lớn của Phạm Chấn trong lịch sử tư tưởng triết học Trung Quốc, tư tưởng này đã bổ sung khiếm khuyết của các nhà tư tưởng theo chủ nghĩa duy vật đời trước là dùng "Đuốc, lửa" làm ví dụ để thuyết minh quan hệ giữa Hình – Thần, từ đó phát triển tư tưởng chủ nghĩa duy vật của triết học Trung Quốc cổ đại.



## HÀN DŨ VIẾT BÀI BIỂU CAN NGĂN VUA NGHÊNH ĐÓN CỐT PHẬT

*Hàn Dũ là cố vấn học danh gia thời Đường, ông xuất phát từ góc độ bảo vệ chế độ phong kiến thống trị, phản đối phong khí tôn thờ Phật một cách quá sức của tầng lớp thống trị đương thời. Trong tình trạng toàn bộ triều đình đương thời đều tôn thờ Phật, Hàn Dũ một mình kiên trì ý kiến của mình, không sợ chọc giận hoàng đế, liều chết dâng biểu can gián, tinh thần đó thật đáng quý.*

**P**háp Môn tự nằm ở Pháp Môn tự trấn cách mười dặm về phía Bắc huyện thành Phù Phong tỉnh Thiểm Tây. Tên ban đầu của Pháp Môn tự là “A Dục Vương tự”, bị hủy trong khói lửa chiến tranh cuối thời Tùy Dạng Đế, tới đầu thời Đường được xây dựng lại, đổi tên thành “Pháp Môn tự”.

Pháp Môn tự vào đời Đường là tự viện của Hoàng gia, có ảnh hưởng quan trọng và địa vị tối



Hình Hàn Dũ



Lầu Tăng kinh trong Hùng Giáo tự ở Tây An.

cao trong xã hội. Tượng truyền trong chùa có cất giữ xá lợi của xương Phật. Cái gọi “Phật cốt”, theo truyền thuyết là một đốt xương ngón tay giữa của đức Phật. Tượng truyền xương này dài “1 tấc 8 phân, trong sáng như ngọc, được đựng trong quan quách bằng vàng”. Hoàng thất nhà Đường cách vài chục năm lại khai tự nghìn thỉnh, đem Phật cốt xá lợi nghìn vào trong cung cúng dường. Theo quyển thứ 15 “Quảng Hoàng minh tập” được ghi tên ngài Đạo Tuyên trước tác trong bộ “Lược liệt Đại Đường Dục Vương cổ tháp Lịch tỉnh Phật tượng kinh pháp thần đoan tích” ghi rằng: “Phía Nam Kỳ sơn của Kỳ Châu, cách Kỳ sơn huyện về phía Bắc 20 dặm, có tháp của Pháp Môn tự ở nơi đất bằng phẳng, từ xưa đến nay mỗi 30 năm mở một lần, khi mở ắt có cảm ứng”.

Trong lịch sử thời Đường, trước sau đã có bảy lần nghênh thỉnh Phật cốt xá lợi, sớm nhất là vào năm thứ 5 niên hiệu Trinh Quán Đường Thái Tông, tức là vào năm 631 CN. Đồng thời với việc mở tháp nghênh Phật cốt trong lần này, còn trùng tu Pháp Môn tự, xây dựng thêm điện đường, xây sửa lầu chuông trống. Theo trong "Phật cốt bia" do Hàn Lâm học sĩ Trương Trọng Tố soạn khi nhận được sắc lệnh vào năm thứ 14 niên hiệu Nguyên Hòa đời Đường Hiến Tông (năm 819 CN) thấy ghi: Đường Thái Tông từng vì xá lợi kiến lập Tự Vũ (chùa Phật), cho xây trọng tháp, Võ Tắc Thiên lại ban cho rương báu để cất giữ. Các triều Đường Trung Tông, Túc Tông, Đức Tông đều từng lễ kính đối với Phật cốt.

Mỗi lần mở tháp nghênh Phật cốt, là mỗi lần có các loại hoạt động khánh điển quan trọng vào lúc đó. Khi đến giờ trong ngày ngoài kinh áp, bá tánh qua lại tấp nập, tề tựu đông đảo ở kinh sư, trên đường mà Phật cốt xá lợi đi qua, vương công thứ sĩ, chạy theo xả thí, trong đó cũng có người phế nghiệp phá sản đem toàn bộ tài sản dâng hiến thí xả, thậm chí có những kẻ không tiếc việc hủy thân hoại chi, thiêu trán đốt vai để cầu cúng dường. Phương thức cúng dường bằng các phương thức cực đoan như đốt đánh đầu, đốt ngón tay, đốt vai... để biểu thị quyết tâm thành kính tin Phật của một số tín đồ đạo Phật đương thời, thậm chí có ý nguyện lấy thân dâng Phật mà không hề nuôi tiếc.

Năm thứ 13 niên hiệu Nguyên Hòa đời Đường Hiến Tông (năm 818 CN), có công đức sứ thượng tấu với triều đình, nói trong Pháp Môn tự có Hộ quốc chân thân tháp, trong tháp có một đốt xương ngón tay của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Lại nghe nói tháp này mỗi 30 năm nên mở một lần, khi mở thì được mùa dân an... Vì thế Hiến Tông hạ chiếu vào năm tiếp theo phái người nghênh tiếp Phật cốt, vào trong cung cấm cúng dường ba ngày, sau đó giao cho các Phật tự ở kinh thành luân lưu cung phụng. Hành động này khiến trong triều ngoài đã một phen chấn động. Người ở kinh đô như điên dại, vương



công thứ sĩ chạy đi báo cho nhau, “Đốt trán thiêu tay, tụ tập cả trăm cả ngàn, cởi áo rải tiền, từ sáng đến tối; chuyển tướng phong hiệu, chỉ sự đến sau, già trẻ bốn ba, bỏ bê công việc”. Đối diện với tình trạng ấy, đương thời Hình bộ thị lang Hàn Dũ không bằng lòng, liền dâng biểu can gián, viết nên “Gián nghênh Phật cốt biểu” nổi tiếng.

Hàn Dũ (768 – 824 CN), tự là Thoái Chi, quê quán Hà Bắc, Xương Lê, sinh ra ở Hà Dương – Hà Nam (nay thuộc Mạnh huyện Tây – Hà Nam), ông mồ côi cha từ nhỏ, sống nhờ ở nhà anh họ. Từ nhỏ siêng năng học tập Nho học, không lâu sau liền thông lục kinh bách gia. Sau khi vào con đường làm quan, ông từng giữ chức Quốc tử giám bác sĩ, Hình bộ thị lang...

Trong “Gián nghênh Phật cốt biểu” (Bài biểu can dừng nghênh đón cốt Phật), cho rằng phụng sự Phật giáo, hy vọng cầu phúc, kết quả sẽ ngược lại. Ông chỉ ra, Lương Võ Đế chính vì tôn thờ Phật, nhiều lần xả thân Phật tự, kết quả tạo thành “loạn Hầu Cảnh”, bản thân cũng bị nhốt cho chết đói, dẫn đến quốc phá thân vong. Xuất phát từ tư tưởng và luận lý quan niệm chính thống của Nho gia, cực lực phản đối sự phát triển thái quá của Phật giáo. Ông cho rằng Phật là “Di Địch”, không biết nghĩa quân thần, tình phụ tử, ngược lại nguyên tắc Lý luận tư tưởng của Nho gia. Ông phê bình cái gọi là “Nghênh Phật cốt” là “Vô cớ lại lấy vật mục dơ, để đích thân đến xem” (Nguyên văn là Vô cớ thủ hủ uế chi vật, thân lâm quán chi) là tự làm nhục mình...

Hàn Dũ dùng những ví dụ xúc động, ngôn ngữ sắc bén sâu sắc, nghiêm khắc phê bình Phật giáo, cực lực khuyên can Hiến Tông về hành động nghênh Phật cốt, nhưng đã chọc giận vị hoàng đế Hiến Tông vốn vô cùng tôn sùng Phật, nên Hàn Dũ suýt mất mạng. Do được sự cầu xin của một số đại thần, ông may mắn không bị giết chết, nhưng bị biếm làm Triều Châu Thứ sử, đúng là “*Nhất phong triều tấu lạc cửu thiên*” (Một tờ triều tấu bị dầy đi xa).




## DUY MA CẬT

*Duy Ma Cật, còn được gọi “Tỳ Ma La Cật”, có nghĩa là “Tịnh danh” hoặc “Vô Cấu Xưng”. Ông là nhân vật chính trong “Duy Ma Cật kinh” là kinh điển của Phật giáo Đại thừa, một vị Bồ Tát tại gia trừ danh trong truyền thuyết Phật giáo.*

**T**heo ghi chép trong “Duy Ma Cật kinh”, Duy Ma Cật là một vị cư sĩ tại gia, trú ở thành Tỳ Xá Ly. Nhà rất giàu có, tài sản vô số, thế thế đầy đủ. Bản thân ông ăn uống chơi bời, không gì không biết. Nhưng, trong kinh Phật nói ông tinh thông Phật lý Đại thừa, thần thông quảng đại, “Thâm nhập vi diệu, xuất nhập trí độ vô cực”. Phật giáo cho rằng mặc dù ông sống một cuộc sống quý tộc thế tục, nhưng lại có cảnh giới tinh thần rất cao thượng, cảnh giới này không chỉ vượt xa phần lớn các đệ tử đạo Phật xuất gia, thậm chí kể cả một số Bồ Tát trừ danh trong Phật giáo cũng không sánh bằng. Theo truyền thuyết sơ dĩ ông sống một cuộc sống quý tộc của thế tục, chỉ vì “Thiện quyền phương tiện” (nghĩa là tạm làm phương tiện), cũng tức là nói vì để vận dụng càng có hiệu quả thân phận, địa vị, tài phú, và trí tuệ của ông để giáo hóa chúng sinh mà thôi. Do đó, mặc dù ông sở hữu một tài sản lớn, nhưng xem đó là “Vô thường”,





 Hình tượng Duy Ma Cật trong bức họa ở hang động  
Vào Cật - Đền Hoàng vào Thời Đường

“Thật vô sở thực”. Mặc dù ông có thể thiếp tỳ nữ, vây bọc xung quanh, nhưng lại “rời xa vũng bùn của ngũ dục”. Mặc dù thân ông mặc y phục sang quý, ăn các thức ăn ngon, nhưng “Nội thường như Thiền” (nghĩa là bên trong thuần nhiên, lặng lẽ như thiền, không bị tác động của quần áo đẹp, thức ăn ngon). Kinh Phật nói ông từng luận Phật pháp với nhiều vị đệ tử Phật như ngài Văn Thù Sư Lợi..., tuyên truyền lý thâm áo tinh diệu của Phật giáo Đại thừa, bài xích tư tưởng xuất thế chật hẹp, đơn thuần của Tiểu thừa, đối với trí tuệ, biện tài của Duy Ma Cật, ngay cả Bồ Tát Văn Thù là vị được xưng là Đại trí tuệ, cũng phải biểu lộ sự thán phục sâu sắc.

Khi “Duy Ma Cật kinh” truyền vào Trung Quốc, lập tức nhận được sự hoan nghênh của tầng lớp thống trị phong kiến, đặc biệt giai cấp môn phiệt sĩ tộc thời kỳ Nam Bắc triều. Theo thống kê, từ lần thứ nhất “Duy Ma Cật kinh” được ngài Chi Khiêm vào thời Tam quốc dịch, tới thời kỳ Đông Tấn Thập lục quốc ngài Cưu Ma La Thập, khoảng 150 năm, “Duy Ma Cật kinh” được phiên dịch ít nhất bốn lần, điều này cho thấy đây là một bộ kinh rất được lưu hành vào đương thời. Thi nhân trứ danh đời Đường Vương Duy, lấy tên tự Ma Cật, chính là vì kính ngưỡng và tín phục Duy Ma Cật. Trong các pho tượng ở hang đá cũng như trong các tác phẩm mỹ thuật Phật giáo các thời đại, rất nhiều lần xuất hiện các tác phẩm lấy Duy Ma Cật làm đề tài. Duy Ma Cật trong các tác phẩm này, hoàn toàn là một nhân vật được Trung Quốc hóa, như Duy Ma Cật của thời đại Nam Bắc triều, luôn luôn là có “Thanh doanh học bệnh chi dung, Bằng kỹ vong ngôn chi trạng”, hoàn toàn là hình tượng của một người thanh dâm. Trong các tác phẩm mỹ thuật thời Đường, như bích họa “Duy Ma biến” ở hang 103 của Đôn Hoàng Mạc Cao quật cư sĩ Duy Ma Cật trong bích họa có râu tóc phát phơ, hai mắt sáng quắc có thần, nhìn thẳng phía trước, cả thân người hơi nghiêng về về phía trước, khắc họa một cách sinh động tình cảnh vị cư sĩ Phật giáo có trí tuệ hơn người, đang phát huy biện tài,



thao thao bất tuyệt giảng giải Phật pháp Đại thừa cho Văn Thù Sư Lợi nghe. Còn Duy Ma Cật trong bức họa “Duy Ma diễn giáo đồ” do Lý Công Lân đời Bắc Tống vẽ đang ngồi trên giường lò, khuôn mặt phẳng phất nét bệnh, nhưng tinh thần quắc thước, lấy tay làm thế, cả bức họa toát lên vẻ an lành, bình tĩnh, không khí nồng nhiệt của Duy Ma Cật trong bích họa ở Đôn Hoàng thời Đường hoàn toàn không thấy trong các tác phẩm này. Tóm lại, Duy Ma Cật xuất hiện rất nhiều trong các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo, điều này nói rõ ông là một nhân vật có sự ảnh hưởng nhất định trong tín đồ Phật giáo Trung Quốc.





## THẾ NÀO GỌI LÀ “BỒ TÁT”

“Bồ Tát” là gọi tắt từ “Bồ đề Tát đóa” trong tiếng Phạn, có nghĩa “Giác hữu tình”, tức chỉ lập thể nguyên lớn lao, phải dùng “Chân lý” và “Giác ngộ” do đức Phật giảng thuyết để khai phát và dẫn dắt chúng sinh hữu tình của thế gian, khiến chúng sinh rời bỏ phiền não, đạt đến sự giác ngộ triệt để, vượt qua bờ bên này của sinh tử luân hồi, đạt đến thế giới tịch tĩnh của Niết Bàn ở bờ bên kia, cũng tức “Tự giác giác tha” do Phật giáo giảng thuyết. Những người như vậy, được gọi là “Bồ Tát”.



Phật  
tượng

Văn Thủ Bồ  
Tát trong  
hạng Văn  
Cao – Đơn  
Hoàng

“**B**ồ Tát” là lý tưởng tu hành và tấm gương noi theo của các tín đồ Phật giáo Đại thừa. Còn giáo pháp thì lấy việc đạt đến quả vị Phật làm mục đích, gọi là “Bồ Tát thừa” cùng với “Thanh văn thừa” (Tiểu thừa) với mục tiêu tối cao là cầu được chứng ngộ quả vị “A La Hán” và “Duyên giác thừa”



lấy việc đọc tụng ngũ được Thập nhị nhân duyên hợp xưng là “Tam thừa”. Có khi lại thêm vào hai bộ phận là “Nhơn thừa” và “Thiên thừa” hợp xưng là “Ngũ thừa”.

Kinh điển của Bồ Tát thừa gọi là Bồ Tát tạng, trên thực tế là gọi chung tất cả kinh điển của Phật giáo Đại thừa và đổi lại các kinh điển của Phật giáo Tiểu thừa được gọi là “Thanh văn tạng”. Phật giáo Đại thừa cho rằng, trong các



Phổ Hiền Bồ Tát

kinh điển của Phật giáo Đại thừa như “Pháp Hoa kinh”, “Hoa Nghiêm kinh”... đều bao hàm cả phương pháp tu hành chính đạo của Đại thừa Bồ Tát, cho nên gọi là các kinh này là “Bồ Tát tạng”.

Sự tu hành của Bồ Tát lấy “Lục độ”, “Tứ nhiếp” làm phương pháp chủ yếu. “Lục độ” chính là sáu phương pháp để vượt qua biển khổ sinh tử, đến được Niết Bàn ở bờ bên kia, bao gồm: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, Bát Nhã. “Tứ nhiếp” là bốn việc Bồ Tát cần phải làm để hóa độ chúng sinh, khiến chúng sinh có được tâm thân cận và tín ngưỡng Phật giáo, bốn việc này gồm: Một:

Bố thí nhiếp, bao gồm bố thí tài vật và tuyên giảng Phật pháp (gọi là pháp thí) đối với chúng sinh. Hai là: Ái ngữ nhiếp, theo các tình trạng khác nhau của chúng sinh, dùng ngôn ngữ và thái độ từ ái để khuyên răn vỗ về. Ba là Lợi hành nhiếp, làm tất cả những việc lợi ích cho chúng sinh. Bốn là Đồng sự nhiếp, sinh hoạt và hoạt động trong chúng sinh, tùy cơ giáo hóa thêm cho họ.

Giới luật mà Bồ Tát phụng trì gọi là “Bồ Tát giới”, chủ yếu là dựa vào giới luật Đại thừa mà trong “Phạm Võng kinh” sở thuyết có “10 trọng giới” và “48 khinh giới”. Từ Bồ Tát tu hành cho đến cuối cùng thành Phật, phải trải qua rất nhiều giai đoạn, các phái của Phật giáo có nhiều cách nói khác nhau về các giai đoạn này. “Hoa Nghiêm kinh” thì đem chia thành mười giai đoạn, gọi đó là “Thập địa”. Phật giáo Đại thừa cho rằng, Bồ Tát tu hành đạt đến giai đoạn cao nhất, nhất định sẽ thành Phật. Do đó Bồ Tát ở vào giai đoạn này được gọi là “Nhất sinh bồ xứ Bồ Tát”. Một số đại Bồ Tát trong Phật giáo như Văn Thù, Phổ Hiền, Di Lặc, Quan Âm... đều là “Nhất sinh bồ xứ Bồ Tát”.

Theo cách nói của Phật giáo Đại thừa, trong thập phương thế giới có vô số Phật, đồng thời cũng có vô số Bồ Tát, các Bồ Tát thường trụ nhân gian, dùng các loại thân phận ở nhân gian để tùy cơ thuyết pháp, dẫn dắt chúng sinh thoát ly khổ hải, giải cứu khổ nạn. Do đó, Bồ Tát thường tiếp cận chúng sinh hơn so với Phật, càng dễ cho chúng sinh tiếp nhận và thân cận hơn. Trong Phật giáo Trung Quốc, sự sùng bái đối với Bồ Tát có khi còn thịnh hơn sự tín ngưỡng đối với Phật, như các ngài Quán thế âm Bồ Tát, Địa tạng Bồ Tát... gần như nhà nào cũng rõ, đàn bà con nít đều biết cả.

## NHỮNG VỊ BỒ TÁT NỔI TIẾNG TRONG KINH PHẬT

*Phật giáo Đại thừa cho rằng, ngoại trừ đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ở mười phương thế giới có vô số các vị Phật, đồng thời cũng có vô số các vị Bồ Tát. Trong kinh điển Phật giáo thường nhắc đến và được lưu truyền rộng rãi trong dân gian Trung Quốc, chủ yếu là có các vị Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thủ, Phổ Hiền, Địa Tạng, Di Lặc...*

**Đ**ại thừa Phật giáo là đạo Phật được gọi là “Bồ Tát đạo”, đặc biệt coi trọng việc tu hành vào giai đoạn Bồ Tát trước khi thành Phật. Do đó trong rất nhiều bộ kinh điển Đại thừa thường hay nói đến công đức tu hành của một số vị Bồ Tát.

Trong rất nhiều vị Bồ Tát, được sự hoan nghênh của tầng lớp nhân dân nhất thì phải nói đến Quán Thế Âm Bồ Tát. Kinh điển nói đến ngài Quan Âm trong Phật giáo có rất nhiều, nổi tiếng nhất là “Quán Thế Âm Bồ Tát phổ môn phẩm” trong “Pháp Hoa kinh”. Phẩm này nhiều khi trực tiếp được gọi là “Quan Âm kinh”. Trong kinh giới thiệu một cách chi tiết công đức cũng như các sự tích cứu tai giải nguy của Quan Âm Bồ Tát. Trong kinh nói, Quan Âm Bồ Tát có thể dùng các loại hình tượng để xuất hiện trước mặt mọi người,





— Tượng Quan Thế Âm Bồ Tát trong bình  
— họa đời Đường.





giúp đỡ người đời giải cứu khổ nạn. Cách nói này về sau lại bị diễn hóa thành các loại dạng biến hóa hình tượng của đức Quan Âm, có 32 tướng tất cả.

Đại Thế Chí Bồ Tát hay còn được gọi là “Đắc Đại Thế”, “Đại Tinh Tấn”. Đại Thế Chí Bồ Tát là vị Bồ Tát ở bên cạnh Tây phương A Di Đà Phật. Trong “Quán Vô Lượng Thọ kinh” ghi, Đại Thế Chí Bồ Tát “Dùng ánh sáng trí tuệ, chiếu soi khắp tất cả, khiến cho lìa Tam đồ, đặc vô thượng lực, nên xưng hiệu vị Bồ Tát là Đại Thế Chí”. Trong các tự viện của Phật giáo Trung Quốc, hoặc là trong các tác phẩm nghệ thuật về Phật giáo, thường thường là vị Bồ Tát ở bên cạnh của Tây phương A Di Đà Phật, cùng với Quan Âm Bồ Tát xuất hiện ở hai bên đức Phật A Di Đà. Lúc đó, ba vị được gọi chung là “Tây phương tam thánh”.

Trong Đại Hùng Bảo điện của tự viện Phật giáo Trung Quốc, hai bên tượng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thường thường có tượng của hai vị Bồ Tát phân biệt cười trên sư tử và voi trắng, hai pho tượng Bồ Tát này chính là ngài Văn Thù và ngài Phổ Hiền. Văn Thù và Phổ Hiền là thị giả Bồ Tát của đức Thích Ca Mâu Ni. Văn Thù Bồ Tát tên gọi đầy đủ là “Văn Thù Sư Lợi”, có nghĩa là diệu đức, diệu cát tường. Trong “Pháp Hoa kinh”, “Văn Thù Sư Lợi bát Niết Bàn kinh” đều có ghi chép liên quan đến ngài. Còn Phổ Hiền Bồ Tát làm thị giả Bồ Tát của đức Thích Ca Mâu Ni, thường xuất hiện dưới với hình tượng cười trên voi trắng sáu ngà. Theo truyền thuyết ngài cùng Văn Thù phân biệt nắm giữ hết thấy “Lý” đức và “Trí” đức của Phật. Trong “Hoa Nghiêm kinh”, “Pháp Hoa kinh” đã thuật lại một cách chi tiết công đức của ngài “Phổ Hiền”, “Pháp Hoa kinh” còn xem ngài như vị Bồ Tát hộ trì “Pháp Hoa kinh” trên thế gian.

Theo cách nói trong các kinh Phật như “Địa Tạng thập luận kinh”... Bồ Tát Địa Tạng được đức Thích Ca Mâu Ni dặn dò, vào thời kỳ sau khi đức Thích Ca nhập diệt, trước khi đức



Di Lặc giáng sinh, ngài phải giáo hóa chúng sinh ở các nơi trên trời, nhân gian cũng như địa ngục cứu rỗi các khổ nạn. Chúng sinh gặp nạn chỉ cần niệm danh hiệu Địa Tạng Bồ Tát, lễ bái cung phụng ắt có thể nhờ vào công đức này mà được cứu tế, do đó tín ngưỡng về Địa Tạng Bồ Tát rất được lưu hành trong dân gian.

Kinh điển Phật giáo có ghi chép sự tích Di Lặc Bồ Tát, chủ yếu có “Di Lặc thượng sinh kinh” và “Di Lặc hạ sinh kinh”. Trong tạo hình của Phật giáo Trung Quốc, các tượng lấy ngài Di Lặc làm đề tài có rất nhiều thường là tượng vị Bồ Tát hai chân bắt chéo ngồi dựa ghế hoặc là ngồi bán già tư duy..., cũng có làm hình tượng Phật theo như “Hạ sinh kinh” sở thuyết.





## THẾ NÀO LÀ “LA HÁN”?

*“La Hán”, gọi tắt của “A La Hán”, là quả vị cao nhất mà người tu theo Phật giáo Tiểu thừa đạt được. Phật giáo chia ra làm Đại thừa và Tiểu thừa, hai thừa này đều có sự khác biệt trong các phương diện giáo nghĩa, giáo lý, mục đích và phương pháp tu hành.*

**T**heo cách nói của Phật giáo, người tu hành muốn đạt được quả vị A La Hán, cần phải trải qua bốn cấp bậc, cao nhất tức là quả vị A La Hán, đạt đến quả A La Hán, đã tận trừ hết thân phiền não và nghi hoặc, chứng đến Niết Bàn, được giải thoát, không còn bị sinh tử luân hồi, được hưởng sự cúng dường của trời và người, nên chữ “La Hán” có nghĩa là “Ứng cúng”.

Trong các đền chùa của Phật giáo Trung Quốc, chúng ta thường thấy tượng “Thập lục La Hán”, “Thập bát La Hán”, “500 La Hán” và họ thường trở thành chủ đề trong các tác phẩm nghệ thuật và văn học về Phật giáo.

Theo truyền thuyết của Phật giáo, Thập lục La Hán là đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trước khi Phật qua đời (nhập Niết Bàn), từng dặn dò họ sau khi Phật diệt độ phải gìn giữ Phật pháp, thường trụ thế gian, cho đến sau khi vị



16 Tượng 500 La-Han trong Phổ Ninh tự ở Thừa Đức - Hà Bắc, mỗi pho tượng La-Han đều được đúc bằng gỗ rồi thiếp vàng, cao khoảng 1,7m, điêu khắc tinh xảo, mỗi tượng có thần thái khác nhau, tỷ lệ ở các đầu được tổ rõ, sinh động như thật.

Phật tượng lại ra đời mới được rời khỏi thế gian. Do đó, họ không theo Phật vào Niết Bàn, mà ở lại thế gian nhận sự cúng dường của người đời, vì chúng sinh giữ gìn chính pháp Phật giáo. Còn về danh xưng của Thập lục La Hán, phần lớn dựa vào cách nói trong quyển “Pháp trụ kí” do ngài Huyền Trang đời Đường dịch. Truyền thuyết về Thập lục La Hán được truyền vào Trung Quốc cũng rất sớm, như trong quyển “Nhiếp Đại thừa luận” do Đạo Thái đời Bắc Lương dịch, nhưng danh xưng cụ thể chưa xác định. Trước thời nhà Đường, xã hội đối với sự tin thờ Thập lục La Hán vẫn còn chưa phổ biến. Sau khi ngài Đường Huyền Trang dịch ra “Pháp trụ kí” việc sùng phụng của dân gian đối với Thập lục La Hán mới từng bước phát triển.





10. Tranh La Hán.

Sau thời Tống - Nguyên, lại từ Thập lục La Hán dần dần diễn biến tới Thập bát La Hán, hai vị tăng thêm này, có nhiều cách nói khác nhau. Một là đem tác giả Khánh Hữu và dịch giả Huyền Trang pháp sư của quyển "Pháp trụ ki" liệt vào số đó cho thành 18, còn một cách khác thêm vào Khánh Hữu và Tân Đầu Lô. Nhưng thực chất là sự tái hiện của vị thứ nhất trong Thập lục La Hán là Tán Độ La Bạt La Đa Xá, do đó cũng có người phản đối thuyết này. Còn có một thuyết nữa cho rằng phải là hai vị trong "Tứ đại Thanh văn" trong "Di Lạc hạ sinh kinh" nói đến, tức là Ca Diếp và Quân Đô Bát Thân. Tóm lại, mỗi thuyết một cách nói, ai cũng có lý riêng.

Trong tự viện của Phật giáo Trung Quốc, một số nơi có dựng nên 500 La Hán tượng. Như Bích Vân tự ở Bắc Kinh, Tây Viên tự ở Tô Châu, Bảo Quang tự ở Thành Đô. Truyền thuyết về 500 La Hán, trong kinh Phật có rất nhiều thuyết,

phần lớn cho rằng là sau khi Phật diệt độ, trong lần cử hành tập hội đầu tiên có 500 vị La Hán, biên soạn kinh điển Phật giáo, đó chính là khởi nguồn cho truyền thuyết 500 La Hán. Nhưng về danh hiệu chữ Hán của 500 La Hán, chắc chắn do người đời sau kèm vào không có căn cứ trong kinh Phật.





## “TỨ ĐẠI DANH SƠN”

*Phật giáo Trung Quốc có Tứ đại danh sơn, tin đồ đạo Phật cho rằng đây là đạo tràng tu hành hoặc linh hiển thuyết pháp của bốn vị Bồ Tát. Gồm Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây (Văn Thù đạo tràng), Nga Mi sơn ở Tứ Xuyên (Phổ Hiền đạo tràng), Phổ Đà sơn ở Triết Giang (Quan Âm đạo tràng), Cửu Hoa sơn ở An Huy (Địa Tạng đạo tràng). Tứ đại danh sơn này là nơi được tín đồ đạo Phật tập trung tham lễ triều bái.*

**N**gũ Đài Sơn nằm cách 40 dặm về phía Đông Bắc Ngũ Đài Sơn huyện, tỉnh Sơn Tây, chu vi núi hơn 500 dặm, ở Đông, Tây, Nam, Bắc và ở giữa có phân bố 5 ngọn núi cao chót vót, đỉnh núi bằng phẳng rộng rãi như cái đài, nên gọi là Ngũ Đài Sơn. Khí hậu ở trên núi, vào ngày nóng bức của mùa hạ không cảm thấy oi bức mà vẫn mát mẻ thích hợp mọi người, nên còn được gọi là “Thanh Lương sơn”, là thắng địa tránh nóng nổi tiếng. Trong “Hoa Nghiêm kinh” đời Tấn dịch từng nói đến phía Đông Bắc có núi Thanh Lương. Văn Thù Bồ Tát cùng với một vạn Bồ Tát quyền thuộc thường trụ núi này thuyết pháp. Còn trong “Văn Thù Sư Lợi Đà La Ni kinh” đời Đường dịch nói, sau khi Phật diệt độ, phía Đông Bắc của Thiểm Bộ Châu có Đại Chấn Na quốc, trong nước có



Chùa Báo Quốc ở  
Nga Mi Sơn

Ngũ Đinh Sơn, là nơi cư trú và thuyết pháp của Văn Thủ Sư Lợi. Do đó, Ngũ Đài Sơn được tín đồ đạo Phật xem là nơi Văn Thủ Bồ Tát thị hiện thuyết pháp. Theo ghi chép trong “Thanh Lương sơn chí”, thời Nguyên Ngụy, núi này đã rất nổi tiếng, thời Bắc Tề, đã có hơn 200 ngôi tự viện Phật giáo được xây, các đời về sau đều có sự tu kiến đại qui mô. Bắt đầu từ thời Đường, đã có tăng nhân ngoại quốc đến nơi này triều bái. Hiện nay vẫn bảo tồn được rất nhiều tự viện Phật giáo cùng một lượng lớn văn vật đạo Phật có giá trị quan trọng.


**Nga Mi Sơn** nằm ở phía Tây Nam huyện Nga Mi tỉnh Tứ Xuyên,

tương truyền là nơi Phổ Hiền Bồ Tát hiển hiện doan tượng. Tự viện lớn nhất của núi là Vạn Niên tự, ban đầu được xây dựng vào đời Tấn có tên là Phổ Hiền tự, có thể đây là khởi nguồn sùng phụng Bồ Tát ở núi này. Thời Tống, thịnh truyền Phổ Hiền Bồ Tát hiển tướng ở nơi này. Năm thứ sáu niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc đời Tống Thái Tông (năm 980 CN), tạo tượng Phổ Hiền bằng đồng cao hơn hai trượng an trí ở chùa trong núi. Các triều đại sau nhiều lần tu kiến tự viện, thế là nơi này dần dần trở thành Phổ Hiền đạo tràng. Quang tượng tự hiện nay ở trên đỉnh núi, tương truyền tức là nơi Phổ Hiền Bồ Tát hiển linh, trên núi có Vạn Niên tự, Báo Quốc tự, Phục Hổ tự, Quang Tượng tự... là những tự viện Phật giáo, và có nhiều pho tượng Phật được đúc rất tinh xảo và rất nhiều văn vật của Phật giáo.

**Phổ Đà Sơn** nằm trong địa hạt huyện Phổ Đà tỉnh Triết





 Bồ Tát đỉnh ở Ngũ Đà Sơn, còn có tên Chấn Dũng viện, Văn Thủ tự, ở nơi cư trú của Văn Thủ Bồ Tát trong truyền thuyết.

Giang, là một đảo nhỏ trong quần đảo Chu Sơn. Tương truyền vào niên hiệu Đại Trung đời Đường (năm 847 – 860 CN), có tăng nhân Ấn Độ đến đây, ở Triều Âm động tiền đảo thấy ngài Quan Âm Bồ Tát hiển linh thuyết pháp, liền truyền rằng nơi đây là Quan Âm đạo tràng. Do trong kinh Phật có nói Quan Thế Âm Bồ Tát ở Phổ Đà Lạc Già sơn” trong biển Nam Ấn Độ, nên gọi đảo này là Phổ Đà Sơn, năm thứ hai niên hiệu Trinh Minh thời Hậu Lương (năm 916 CN), có tăng nhân người Nhật là Huệ Ngọc, lấy được tượng Quan Âm từ Ngũ Đài Sơn, vượt biển về nước, thuyền đi tới đây, bị cản trở không thể đi được, vì thế trên đảo dựng nên “Bất khả khư Quan Âm viện” (viện Quan Âm không chịu đi nữa). Sau đời Bắc Tống, tín ngưỡng ngày càng thịnh, những người đi biển qua nơi này, đều vào triều bái Quan Âm, cầu cho trên đường được bình an, thế là nơi đây trở thành Quan Âm đạo tràng, nổi tiếng khắp trong và ngoài nước. Trong núi lấy ba chùa lớn Phổ Tế, Pháp Vũ, Huệ Tế làm trung tâm, ngoài ra còn có hàng trăm miếu đường, lầu bạt lớn nhỏ, và có các danh thắng

như Triều Âm động, Từ Trúc lâm, Phan Âm động, Bàn Đà thạch, Nhị Qui thỉnh pháp thạch.

**Cửu Hoa Sơn** nằm ở phía Tây Nam huyện Thanh Dương, tỉnh An Huy. Do có chín tòa núi của hoa sen, nên có tên là Cửu Hoa Sơn. Tương truyền vào niên hiệu Khai Nguyên đời Đường, có tăng nhân người Tân La tên Kim Kiều Giác tới đây tu hành, Gia Cát Tiết là người Thanh Dương vì ông mà xây sửa tự viện, năm thứ hai niên hiệu Kiến Trung đời Đường (năm 781 CN) được ban tứ ngạch "Hóa Thành tự", trở thành trung tâm của toàn bộ tự viện trên núi. Sau khi Kim Kiều Giác qua đời, được cho rằng đó là hóa thân của Địa Tạng Bồ Tát, nên gọi là "Kim Địa Tạng", xây tháp nhục thân thờ cúng, ngọn núi này dần dần thành Địa Tạng Bồ Tát đạo tràng, mỗi năm vào tiết Vu Lan Bốn ngày 15 tháng 7, hoặc ngày dẫn thân của Địa Tạng Bồ Tát 30 tháng 7, trước và sau thời gian này những người thăm núi thấp hương một ngày cả vạn người. Hiện toàn bộ núi có hơn 80 ngôi tự viện lầu tranh lớn nhỏ, nổi tiếng nhất có Hóa Thành tự, Kỳ Viên tự, Vạn Niên tự, Đông Nham tự.





## SỰ THẬT VỀ TƯỢNG DI LẶC BỤNG LỚN

*Trong các tự viện của Phật giáo Trung Quốc, khi bước vào sơn môn, thường thấy ngay tượng một vị hòa thượng bệ vệ có nụ cười rạng rỡ, đầu láng tai to, ngực phẳng bụng nhỏ ngồi dạng chân, nhìn có vẻ như đang cười ha hả với mọi người vào chùa. Diện mạo tươi cười vui vẻ của ông, tạo thành một vẻ đối lập vừa mãnh liệt vừa tươi rói với tượng của tử đại thiên vương tay cầm binh khí, trừng mắt giận dữ đứng hai bên. Tượng vị Bồ Tát mập mạp, suốt ngày vui vẻ cười ha hả này chính là đức Di Lặc.*

**T**heo truyền thuyết trong kinh điển Phật giáo, Bồ Tát Di Lặc sinh trong một gia đình Bà La Môn ở Nam Ấn Độ, sau này theo đức Phật Thích Ca xuất gia. Đức Phật từng thọ ký ngài sẽ kế thừa đức Thích Ca Mâu Ni, thành Phật ở đời sau, giảng sinh trong thế giới của chúng ta, dưới cây Long Hoa trong Hoa Lâm viên ba lần thuyết pháp, độ thoát chúng sinh. Vì thế Phật giáo cho rằng ngài là một vị Phật tương lai.

Tượng đức Phật Di Lặc tạo ra trước đời nhà Đường, đại đa số xuất hiện với hình tượng Bồ Tát, đầu đội mao bảo, thân mặc thiên y, đeo chuỗi Anh Lạc. Hoặc làm theo dạng bất



Bồ Đề hòa thượng, một vị cao tăng thời Ngũ Đại, pháp danh Khiết Thủ, có hiệu Trường Đình tử. Nổi tiếng thần di, thường vác một chiếc túi vải trên lưng vào thành phố

chéo chân ngồi dựa, hoặc làm dạng một chân buông xuống tự nhiên, một tay đỡ má như đang suy tư. Cũng có tạo hình như là một vị Phật, lúc đó không khác biệt mấy so với tượng đức Thích Ca, chỉ có thể phân biệt nhờ ghi tên trên bức tượng. Xuất phát từ nội dung sau khi đức Di Lạc hạ sinh thành Phật làm đế tài, căn cứ theo “Di Lạc hạ sinh kinh” tạc thành tượng. Tóm lại không có điểm nào giống với tượng vị hòa thượng mập mập có vẻ mặt từ bi, phanh ngực lòi bụng, toét miệng cười.

Vậy thì, pho tượng đức Di Lạc bụng to, mặt mũi tươi cười vui vẻ trong các tự viện hiện nay thờ cúng, xuất hiện vào lúc nào, và theo hình tượng của ai nặn tạo ra?

Vốn vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ Đại, ở Triết Giang Phụng Hóa có một vị hòa thượng tên là “Khiết Thủ”, hiệu là “Trường Đình tử”, có thân hình thấp béo, hình tướng khúm núm, ngôn ngữ vô định, nơi nào cũng nằm ngồi được. Thường xuyên vác một túi vải vào thành hóa duyên tứ xứ, thấy vật gì cũng xin, mọi người gọi là “Bồ Đề hòa thượng” (hòa thượng có túi vải lớn). Theo truyền thuyết ông có thể xem lành dữ phúc họa cho người, rất kinh nghiệm. Trước khi lâm chung,

từng nói một bài kệ “Di Lạc chân Di Lạc, phân thân thiện bách ức; Thời thời thị thời nhân, thời nhân tự bất thức”. Sau này, mọi người liền xem ông như hóa thân của Bồ Tát Di Lạc, trước tiên ở một dải Giang – Triết, dân gian đều họa đồ tượng của ông để thờ cúng sau đó tạc tượng theo hình tượng này ở tự viện, đó chính là nguồn gốc của tượng đức Di Lạc bụng to trong các tự viện hôm nay. Khiết Thử qua đời vào năm thứ 3 niên hiệu Trinh Minh đời Hậu Lương (năm 917 CN), vì vậy hình tượng này được xem như Bồ Tát Di Lạc để thờ cúng, phải là việc sau đời nhà Tống.



## NHÂN VẬT TẾ CÔNG CÓ THẬT KHÔNG?

*Trong lịch sử đích thật từng có một vị hòa thượng được gọi là Tế Công, ông chính là tăng nhân chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu vào thời Nam Tống, tên gọi Đạo Tế thiền sư, Tế Công hoạt Phật trong truyền thuyết dân gian, chính được nặn tạo từ nguyên mẫu của ông.*

Tế Công, là một nhân vật vô cùng quen thuộc của nhân dân Trung Quốc, về các sự tích thần dị của ông, mấy trăm năm nay lưu truyền rộng rãi trong dân gian, được coi như truyện đàm đạo của mọi người lúc trà dư tửu hậu. Tế Công nửa cuồng nửa điên, du hý nơi thế gian nhân sinh; tươi cười chữm máng, đùa cợt phú hào ác nô; phò bản trợ yếu, cứu người đang cơn hoạn nạn; ông dùng thần công của ông, tượng nghĩa chấp ngôn, trừ bạo an lương, rất được sự tín ngưỡng và kính trọng của dân chúng. Vị Tế Công hoạt Phật tràn đầy sắc thái thần thoại này, là một hình tượng nghệ thuật được các văn học gia và nghệ thuật gia nhào nặn ra từ truyền thuyết dân gian.

Đạo Tế (1150 - 1209 CN) là tăng nhân thời Nam Tống, tục họ Lý, người Thiên Thai - Trết Giang, xuất gia ở Hàng Châu Linh Ẩn tự, sau thường trụ ở Tịnh Từ tự, là một tăng nhân Thiền tông. Các sự tích thần dị của ông lưu truyền rộng rãi trong dân gian, thường gọi là Tế Điên tăng hoặc Tế

Công. Ông sống cuộc sống thoải mái, không theo lễ phép không giữ giới luật, thích ăn thịt uống rượu, lời ăn cử chỉ như điên cuồng, cho nên có người gọi là “Tề Điên tâng”. Tương truyền Tịnh Từ tự từng gặp hóa tai, ông tới một dải Triết Giang Đồng Lư để mộ hóa, xây sửa mới là chùa Tịnh Từ, khiến chùa Tịnh Từ được khôi phục cảnh quan như cũ. Dân gian suốt dải Giang – Triết, cho đến nay vẫn lưu rất nhiều sự tích truyền thuyết thần thoại liên quan đến Tề Công, có quyển “Tiền Đường hồ Ẩn Tề Điên thiên sư ngữ lục” ghi lại các sự tích thần dị.

Từ tăng nhân Đạo Tề diễn hóa thành Hoạt Phật Tề Công, phản ánh một thứ nguyện vọng của người dân. Trong xã hội phong kiến, do áp bức và bóc lột của tầng lớp phong kiến, nhân dân lao động có một cuộc sống rất khó khăn, không nơi cầu cứu, lại không đủ sức phản kháng, vì thế chỉ hy vọng có được sự xuất hiện của một vị chúa cứu thế để chủ trì chính nghĩa, giải cứu nguy nạn, trừ bạo an lương. Trong xã hội Trung Quốc Phật giáo rất lưu hành, một số người đem hy vọng gửi gắm vào Phật, Bồ Tát. Sự tích của Tề Công Phật sống, chính được sản sinh trong bối cảnh xã hội như vậy, và được lưu truyền rộng rãi trong dân gian.



Bức họa Tề Công



## NHỮNG NGÀY LỄ CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

*Trong quá trình truyền bá của Phật giáo Trung Quốc, một số nghi thức tôn giáo kết hợp cùng các phong tục tập quán dân gian truyền thống, hình thành nên một số ngày lễ tôn giáo. Mỗi khi gặp các ngày lễ tôn giáo này, dân gian hoặc tự viện đều cần phải cử hành một số hoạt động. Một số ngày lễ tôn giáo chủ yếu của Phật giáo Trung Quốc có: lễ Phật đản, hội Vu lan bốn, ngày Phật thành đạo...*

**L**ễ Phật đản hay còn gọi là “Lễ tắm Phật”, là ngày lễ nhằm kỷ niệm sự đản sinh của đức Phật Thích Ca



Th. Đại pháp hội  
ở Phổ Ninh tự  
- Thừa Đức





Mâu Ni, là một trong những ngày lễ lớn nhất của Phật giáo. Ở các địa khu Hán tộc, phần lớn lấy ngày mừng 8 tháng 4 Âm lịch làm ngày Phật đản. Vào ngày này, trong các tự viện Phật giáo phần lớn đều cử hành “Tắm Phật pháp hội” và cũng cử hành tụng kinh pháp hội, khai triển các hoạt động tôn giáo như bái Phật tế Tổ... Ở các vùng đất của các dân tộc thiểu số như Thái tộc, Bố Lang tộc ở vùng Tây Nam Trung Quốc... hoạt động mừng ngày Phật đản gắn liền với tập chúc phúc truyền thống của dân tộc là tế nước lẫn nhau hình thành “lễ tế nước”.

Hội Vu Lan Bồn cũng là một trong những ngày lễ lớn nhất của Phật giáo, là pháp hội được cử hành vào 15 tháng 7 Âm lịch hàng năm nhằm tưởng nhớ vong linh tổ tiên. Hội Vu Lan Bồn được khởi nguồn dựa vào bộ “Phật thuyết kinh” do ngài Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn dịch. Năm thứ 4 niên hiệu Đại Đồng thời Lương của Nam triều (năm 538 CN), Lương Võ Đế thiết Vu Lan Bồn trai ở Đồng Thái tự, đó là hội Vu Lan Bồn được cử hành sớm nhất trên đất Hán.

Lễ mừng Phật thành đạo là ngày lễ kỷ niệm đức Thích Ca Mâu Ni ngộ đạo dưới gốc cây Bồ đề. Phật giáo Trung Quốc ở đất Hán phần lớn lấy ngày mồng 8 tháng 12 Âm lịch làm ngày Phật thành đạo. Tín đồ đạo Phật Trung Quốc trong ngày Phật thành đạo dùng gạo và các loại quả nấu thành cháo đem cúng Phật, gọi cháo đó là “Lạp bát chúc” (tức là cháo ngày mừng 8 tháng 12. Chữ Lạp còn có nghĩa là tháng 12).

Ngoại trừ các ngày lễ kể trên, các tự viện trên đất Hán còn lưu hành rất nhiều các ngày sinh nhật của các vị Phật, Bồ Tát không thấy có ghi chép trong Phật điển, tương đối quan trọng như sinh nhật Địa Tạng Bồ Tát vào ngày 30 tháng 7 Âm lịch, lúc đó Địa Tạng đạo tràng ở Cửu Hoa Sơn sẽ cử hành hội Địa Tạng rất lớn. Còn ngày 19 tháng 2, 19 tháng 6 và 19 tháng 9 là kỷ niệm đản sinh, thành đạo, xuất gia của Quan Âm Bồ Tát, Phổ Đà sơn cử hành hoạt động chúc mừng lớn.



## VÌ SAO NƠI CÁC TĂNG NHÂN CƯ TRÚ GỌI LÀ “TỰ” (CHÙA)?

*Nơi tăng nhân Phật giáo Trung Quốc tự cư và cử hành hoạt động tôn giáo, phần lớn gọi là “Tự”(chùa) như “Thiếu Lâm tự”, “Pháp Nguyên tự”, “Long Hoa tự”... Chữ “Tự” vốn không phải là chuyên dùng để chỉ chùa thờ Phật, mà là tên gọi của các dinh quan, phủ quan. Từ đời Hán trở đi, nơi ở của vương, công gọi là “Phủ”, nơi ở của bậc cửu khanh gọi là “Tự”. Trong phần chú thích của quyển “Hán thư – Nguyên Đế kỷ” ghi rằng “Phàm là nơi có phủ dinh, đều gọi là “Tự”.*

**D**ùng chữ “Tự” để chỉ nơi sinh hoạt và hoạt động cơ bản của tăng lữ Phật giáo, có liên quan đến “Hồng Lô tự” là nơi chương quản các sự vụ của tăng ni. “Đại Tống tăng sử lược” ghi: “Nơi ở ban đầu của Sa môn là Hồng Lô tự”, tức nói “Nhiệm vụ của Hồng Lô tự, đón tiếp những người Tứ Di từ xa đến. Khi giáo pháp mới đến, phải ở nơi tự này, ngay cả Bạch Mã tự cũng lệ thuộc vào tự này. Người xưa nói tăng ni là người người ở Hồng Lô tự là đúng”. Tự viện Phật giáo sớm nhất trên đất Hán của Trung Quốc, là Bạch mã tự ở ngoại ô thành Lạc Dương. Tương truyền Hán Minh Đế đêm mơ thấy kim nhân, sai người đi về phương Tây cầu pháp. Phật giáo mới truyền vào đất Hán, các tăng nhân Ấn Độ, Tây Vực khi



mới tới đất Hán, đầu tiên là ở nơi Hồng Lô tự. Sau vì Hồng Lô tự là nhà nghỉ của quốc gia dùng để tiếp đãi khách đến từ mọi nơi, không phải nơi tăng nhân có thể ở lâu, cho nên ở bên ngoài Ung môn phía Tây thành Lạc Dương lập riêng một nơi ở khác, gọi là “Bạch Mã tự”. Và vẫn dùng lễ đối đãi như khách. Sau này mọi người bắt chước theo cách gọi này, theo thói quen nơi tăng nhân tự cư gọi chung là “Tự”.

Phạn ngữ gọi nơi mà tăng chúng cư trú là “Tăng già lam”, gọi tắt là “Già lam”. Theo giải thích trong “Nhất thiết kinh âm nghĩa” của Huyền Ứng thời Đường, chữ “Già lam” gọi là “Chung viện” tức chỉ nơi cư trú của đoàn thể tăng chúng. Bộ sách “Lạc Dương Già lam kí” do Dương Huyền Chi đời Bắc Ngụy, có thể thấy ở Trung Quốc cũng gọi Phật tự là Già lam.



Tượng Nhị Lai trên tripod đứng xò lăm bằng vàng thật tìm thấy dưới đất của Pháp Môn tự

## PHÁT HIỆN NƠI CẤT CHỨA KINH Ở ĐÔNG ĐÔN HOÀNG

*Đầu thế kỷ 20, phát hiện về hang đá ở Đôn Hoàng và các văn thư cổ đại cất trong tầng kinh động Mạc Cao quật, đã làm chấn động thế giới. Đôn Hoàng, một nơi gần như bị mọi người bỏ quên, trở thành bảo kho về nghệ thuật nổi tiếng trên thế giới. Ngày nay, rất nhiều người ở các vùng đất, các quốc gia trên thế giới, lũ lượt tìm đến nơi này để tham quan, học tập và nghiên cứu.*

**Đ**ôn Hoàng vào thời cổ đại, nằm ngay trên đường huyết mạch giao thông Trung – Tây, là điểm hợp lại của văn minh Trung Quốc và các nước bên ngoài, nơi này từng có sự hưng thịnh và phồn vinh, đặc biệt là vào thời Đường kinh tế, văn hóa của Đôn Hoàng đạt đến đỉnh cao phát triển, từ đó hình thành nên một nền văn minh cổ đại huy hoàng. Nhưng, đây cũng là đất quan trọng nơi biên ải thời cổ đại, khỏi lửa chiến tranh cũng thường xuyên tàn phá, khiến nó tổn thất và phá hoại rất lớn. Đầu thời Bắc Tống, người tộc Đảng Hạng kiến lập nên triều đại Tây Hạ hưng khởi ở Tây Bắc. Đôn Hoàng vào thời kỳ thống trị của Tây Hạ, tầng nhân nơi này đem các kinh quyền, họa quyền... của các thời kỳ cất giấu trong lòng một hang động ở Mạc Cao quật, bên ngoài dùng đá phong kín lại, rồi trét đất lên, vẽ bích họa lên



4000 Phạt đồng của Đôn Hoàng nằm ở phía Tây thành phố Đôn Hoàng, bộ phận quan trọng tổ hợp nên thạch động Đôn Hoàng, hiện còn 22 hang động từ thời Bắc Ngụy tới thời Tống, bích họa 910m, 53 tượng tổ vẽ màu.

đá. Sau khi các báu vật này được cất giữ nơi bí mật, các tầng nhân này đều bỏ trốn tan lạc hết, sau này chắc không có ai quay trở lại, do đó bí mật này được giữ lại từ trước đến nay.

Vài trăm năm sau, do sự phát triển của giao thông đường biển, nơi này mất đi địa vị nút giao thông, đồng thời do thế lực của Phật giáo đã ngày càng suy yếu, cảnh tượng phồn vinh trong quá khứ của Đôn Hoàng không bao giờ được lập lại. Sau thời Minh, Mạc Cao quật ở Đôn Hoàng thuộc phía Tây Bắc biên thùy vô cùng vắng vẻ, lặng lẽ im ắng, gần như bị lịch sử che lấp.

Đầu thế kỷ 20, một sự kiện ngẫu nhiên, thạch thất tầng thứ của hang Mạc Cao được đưa ra ánh sáng mặt trời, thế là Đôn Hoàng bảo tàng lại được xuất hiện trên đời. Tháng 5



Hình Hân Khuê tăng, bích họa ở Đôn Hoàng, vẽ một vị cao tăng đến từ phương Tây, không sợ gian nan, nung nấu phương Đông, mang tinh thần đến mào của việc thu kinh truyền đạo.

năm 1900, một vị đạo sĩ họ Vương khi giám sát công nhân làm sạch một hang động ở góc Bắc hang Mạc Cao, nơi vết nứt của một bích họa trên tường ở bên đường thông đạo, phát hiện ra một cửa nhỏ đóng kín được trét kín bằng đất. Khi mở cửa này, bên trong là một căn phòng cao khoảng 1.6m, rộng khoảng 2.7m, hơi có hình chữ nhật. Trong phòng chất đầy kinh điển chép tay các loại văn thư, hàng thêu, hội họa, pháp khí... Số lượng nhiều đến mức tới nay vẫn không cách nào hiểu rõ hết, theo như đánh giá có đến vài vạn kiện. Những đồ vật này bao gồm các tư liệu quan trọng về các phương diện chính trị, kinh tế, tôn giáo, lịch sử, văn học, nghệ thuật, phong tục xã hội... của xã hội phong kiến cổ đại cả trăm, ngàn năm. Đây là nơi cất giữ các văn vật bảo tàng lịch sử vô cùng phong phú.

Sự xuất hiện của các bảo vật hiếm có này, không gây được sự xem trọng của Chính phủ hôn ám hủ bại nhà Thanh. Triều đình chỉ hạ lệnh kêu gọi huyện nha môn kiểm tra qua, sau đó phong kín lại như cũ. Vương đạo sĩ tham lam nhưng vô tri, vốn không thật sự phong kín cẩn thận, ngược lại tự mình giám sát trộm đồ của mình. Một lượng lớn các bảo vật vô giá, thông qua việc trộm bán của hắn lưu tán khắp nơi.

Tin về sự phát hiện ra Đôn Hoàng bảo tàng, hấp dẫn một lượng lớn các phần tử chủ nghĩa đế quốc. Cùng một lúc, nước Nga, Anh, Pháp, Đức, Mi, Nhật Bản... rất nhiều quốc gia phái các “đội thám hiểm” tới đây để trộm bảo vật, như tên Tư Thân Ân người Hungary quốc tịch Anh, nhà Hán học người Pháp Bách Hy Hòa, đội thám hiểm Đại Cốc Quang Thụy của Nhật Bản, Hoa Nhĩ Nạp của Mi... Bọn họ mượn danh “Khảo cổ”, dùng giá rất rẻ mua chuộc được Vương đạo sĩ, trộm lấy một lượng lớn các văn vật trân quý, chuyển ra ngoại quốc. Cho tới năm 1907, do lời kêu gọi lần nữa của các học giả yêu nước đương thời, Chính phủ nhà Thanh mới chính thức rút tiền, mệnh lệnh đem hơn 8000 quyển văn thư cổ đại còn sót lại sau khi bị cướp chuyển đến Bắc Kinh, bảo tồn ở thư viện kinh sư của Bắc Kinh (tiền thân của Thư viện Bắc Kinh).



## ĐỒN HOÀNG HỌC LÀ GÌ?

*Phát hiện về các trân phẩm nghệ thuật tinh mỹ ở Đồn Hoàng thạch quật cũng như văn hiến Đồn Hoàng cổ đại đã làm thế giới kinh ngạc, chấn động và nhận được nhiều quan tâm chú ý của các học giả trong và ngoài nước, họ từ góc độ của các khoa học chuyên môn, tiến hành thâm nhập nghiên cứu các văn vật này, từ đó hình thành nên một môn học mới, tức “Đồn Hoàng học”.*

“Đồn Hoàng học”, nói chung có thể bao gồm các kiến thức để tiến hành nghiên cứu đối với Đồn Hoàng thạch quật và Đồn Hoàng văn thư tự thân mỗi loại mang nội dung khác nhau, tự thành hệ thống, lại vừa bổ sung cho nhau, giao thoa lẫn nhau, có mối quan hệ nhất định đối với một số ngành học khác như tôn giáo học, dân tộc học, ngôn ngữ văn tự học, lịch sử học, văn học, nghệ thuật, cho nên, nội dung Đồn Hoàng học bao hàm là rất rộng lớn, trên thế giới hiện nay các học giả của hàng chục quốc gia, địa khu đang nghiên cứu về kiến thức của môn học này, chủ yếu có Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Anh, Đức, Nga...

“Đồn Hoàng học” từ khi ra đời cho đến nay, đã có lịch sử gần thế kỷ. Danh từ “Đồn Hoàng học” này, là đề xuất của học giả trứ danh Trần Dần Khác tiên sinh. Đáng tiếc là vào





Hình chơi đàn tỳ bà người tiên hóa đấng Trưởng ở trong Mạc Cao của Đền Hoàng, là một bộ phận của bức họa "Tây phương lĩnh thổ bốn" đồng số 12.



triều Thanh, do sự bất tài của Chính phủ, các trân phẩm nghệ thuật cũng như các tài liệu trân quý của Đôn Hoàng thạch quật đã bị trộm lấy mất một lượng lớn đưa ra nước ngoài, một bộ phận thất tán trong dân gian, công tác nghiên cứu vốn không thể triển khai được, người nghiên cứu cũng rất ít. Nghiên cứu về Đôn Hoàng học ở Trung Quốc chỉ thật sự được triển khai sau những năm 50 của thế kỷ 20. Sau khi nước Trung Quốc mới được kiến lập Sở nghiên cứu nghệ thuật Đôn Hoàng, cải tổ thành Sở nghiên cứu văn vật Đôn Hoàng, mở rộng thêm tổ chức, gia tăng thêm kinh phí, cải thiện về điều kiện công tác, khiến học thuật nghiên cứu dần dần phồn vinh, thu được thành quả rất lớn. Sau khi kết thúc “Văn cách” (cách mạng văn hóa), nghiên cứu về Đôn Hoàng học ở Trung Quốc đạt đến sự phồn vinh chưa từng có trước đây. Sở nghiên cứu văn vật Đôn Hoàng được mở rộng thành viện nghiên cứu Đôn Hoàng, gia tăng mạnh về lực lượng nghiên cứu, phát biểu một loạt các luận văn có liên quan trên các báo học thuật trong và ngoài nước. Một số đại học trong nước như đại học Bắc Kinh, đại học Võ Hán... cũng tiến hành thâm nhập nghiên cứu đối với văn thư Đôn Hoàng xuất bản các luận văn tập. Khoa lịch sử của đại học Lan Châu và học viện sư phạm Tây Bắc phân biệt thành lập phòng nghiên cứu Đôn Hoàng và Sở nghiên cứu Đôn Hoàng học, bồi dưỡng ra rất nhiều nhân tài theo công việc nghiên cứu Đôn Hoàng học.

Tháng 8 năm 1983, hội thảo luận Đôn Hoàng học toàn quốc được triệu tập, các học giả tham dự hội nghị hơn 200 người phát biểu trong hội nghị hơn trăm thiên luận văn về các phương diện có liên quan đến Đôn Hoàng như lịch sử địa lý, thạch quật khảo cổ, Đôn Hoàng văn thư, văn học mỹ thuật, tôn giáo, dân tộc... đây là một lần kiểm duyệt lớn đối với các thành quả về nghiên cứu Đôn Hoàng học. Từ đó về sau trong hơn 20 năm lại có vài lần triệu tập với qui mô lớn hội nghị thảo luận về học thuật đối với sự nghiên cứu Đôn Hoàng học, xúc tiến mạnh sự phát triển của Đôn Hoàng học. Theo sự phát triển của xã hội, công tác nghiên cứu về Đôn Hoàng học sẽ ngày càng đi đến sự phồn vinh.



## BÁT TƯ BA LÀ NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO?

*Bát Tư Ba (1235 – 1280 CN), còn gọi là Phật Tư Ba, Phách Tư Ba, Bạt Tư Phát..., có nghĩa là giảng giải kinh Phật, khiến mọi người rất kinh ngạc, cho ông là thần đồng, cho nên gọi là “Thánh giả” (Bậc thánh).*

**B**át Tư Ba là người Tát Gia thuộc địa khu Tây Tạng Trung Quốc, từ nhỏ theo Bác là tổ sư đời thứ 4 của “Tát Gia Phái” trong Phật giáo Tây Tạng tên là Tát Ban Cống Khát Kiên Tân (1182 – 1251 CN) học tập Phật pháp. Học thức và kiến giải của ông rất được người Bắc khen ngợi, do đó trước khi người bắc của ông qua đời, từng đem pháp bát và pháp loa... là những vật đại biểu cho địa vị



Ấn đồng bang chữ Bạt Tư Ba. Chữ Bạt Tư Ba là văn tự đánh vần, thoát thai từ mẫu tự của chữ Tạng có Bạt Tư Ba phụng mệnh của Nguyên Thế Tổ chế định, tới năm thứ sáu niên hiệu Chí Nguyên (năm 1269 CN) được chính thức ban hành làm chữ viết của quốc gia, tục xưng “Bạt Tư Ba tự”. Chữ yếu được ứng dụng văn kiện của triều đình.



108

Lương Bát Tư Ba

của mình truyền lại cho ông. Như vậy, ông trở thành tổ sư thứ 5 của Phật giáo Tây Tạng.

Một đời ngài Bát Tư Ba, chỉ sống hơn 40 tuổi. Nhưng hoạt động trong suốt đời ông, khởi qua tác dụng vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của lịch sử Trung Quốc và lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Ông kế thừa sự nghiệp của người bác, nỗ lực củng cố mối quan hệ giữa địa khu Tây Tạng với chính quyền trung ương Trung Quốc. Thời thiếu niên, ông theo bác mình tới Lương Châu, hội kiến với cháu của Thành Cát Tư Hân là Khoát Đoan trấn thủ Lương Châu. Đầu thế kỷ 13 là thời kỳ hưng khởi của tộc Mông Cổ

ở phương Bắc, quan hệ giữa họ, có thể nói là mở đầu cho sự tiếp xúc chính thức giữa lãnh tụ giới tôn giáo Tây Tạng với vương thất Mông Cổ. Sau khi Tát Ban qua đời, Bát Tư Ba kế thừa địa vị, trở thành giáo chủ của "Tát Già Phái", đồng thời cũng trở thành nhân vật đại biểu kiến lập mối quan hệ giữa thế lực địa phương Tây Tạng với triều đình nhà Nguyên. Năm 1253, Bát Tư Ba hội kiến với Hốt Tất Liệt. Từ đó về sau, ông luôn ở bên cạnh Hốt Tất Liệt, rất được sự tin tưởng của Hốt Tất Liệt. Ông từng truyền thụ bí mật giới pháp, bốn thứ quán đánh cho phu phụ Hốt Tất Liệt cùng 25 người. Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hân Mông Cổ, phong Bát Tư Ba làm quốc sư, ban cho ấn ngọc. Năm 1264, Chính phủ trung ương của Nguyên triều lập Tổng Chế viện, là cơ cấu tăng quan tối cao, chấp chương sự vụ của Phật giáo trên toàn quốc và địa khu Tây Tạng. Bát Tư Ba với tư cách quốc sư lĩnh chức Tổng Chế viện sự, trở thành tăng quan cao nhất của Phật



giáo toàn quốc, địa vị rất cao trong triều đình. Ông đã có tác dụng tích cực nhất định về phương diện tăng cường củng cố mối liên hệ giữa Chính phủ trung ương đương thời và địa khu Tây Tạng thêm bước nữa.

Niên hiệu Chí Nguyên nguyên niên (1264 – 1294 CN), ông phụng sắc sáng chế văn tự Mông Cổ, năm 1269 chữ được hoàn thành đem dâng lên. Đó là một loại văn tự đánh vần, cách thức viết thường là từ phải qua trái, và viết theo hàng dọc. Loại chữ viết này, về sau được gọi là “Bát Tư Ba văn”. Đến nay mọi người vẫn có thể từ một số đồng tiền, bia khắc được hoặc tác phẩm in ấn của đương thời được bảo tồn lại đọc được loại chữ viết này. Sau khi “Bát Tư Ba văn” được chế thành, triều Nguyên mượn sức mạnh chính trị ra sức phổ biến trên toàn quốc và gia phong Bát Tư Ba làm “Đế sư”, hiệu “Đại Bảo pháp vương”. Việc chế định chữ viết Mông Cổ, thúc đẩy sự phát triển về văn hóa của dân tộc Mông Cổ, xúc tiến sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc Mông, Tạng, Hán.

Năm 1280, Bát Tư Ba qua đời, Nguyên Thế Tổ tặng tên thụy là “Hoàng thiên chi hạ nhất nhân chi thượng khai giáo tuyên văn phụ trị đại thánh chí đức phổ giác chân trí hựu quốc như ý đại bảo pháp vương tây thiên Phật tử Đại Nguyên đế sư” và sắc lệnh lập Đế sư Bát Tư Ba điện ở các quận, nói rõ sự tôn sùng của triều đình nhà Nguyên đối với ông. Các trước tác của Bát Tư Ba, có “Chương sở tri luận”, “Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thụ cận viên kiệt ma Nghĩa Phạn” ghi trong bộ “Đại Tạng kinh” bằng chữ Hán.





## TẠNG TRUYỀN PHẬT GIÁO ĐƯỢC HÌNH THÀNH TỪ LÚC NÀO?

*Tạng truyền Phật giáo là một chi của Phật giáo Trung Quốc, chủ yếu lưu hành ở địa khu của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc như Tạng tộc, Mông Cổ tộc, Thổ tộc, Du Cổ tộc... Còn kinh điển chủ yếu dùng Tạng văn ghi lại, gọi là "Cam Châu Nhi" (kinh) và "Đam Châu Nhi" (Luật). Người xuất gia của Tạng truyền Phật giáo được tôn xưng là "Lat Ma", nên "Tạng truyền Phật giáo" cũng gọi là "Lat ma giáo".*



**P**hật giáo truyền vào địa khu Tây Tạng, vào khoảng giữa thế kỷ thứ 7 công nguyên. Đương thời Tùng Tán Can Bố Tán Phổ vương triều Thổ Phồn ở Tây Tạng đã cưới Xích Tôn công chúa của Nepal và Văn Thành công chúa của triều Đường. Cả hai vị công chúa này

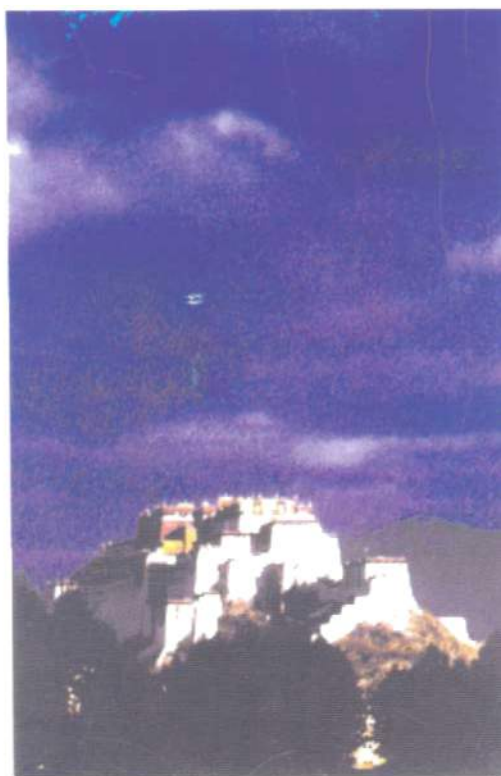
thần tượng của Bốn giáo, Bốn giáo và Tạng truyền Phật giáo vì tranh đoạt địa vị tôn giáo Tây Tạng chính thống đều tranh với nhau nhiều năm. Mặc dù Bốn giáo thua nhưng ở một số địa khu ở Bắc Tây Tạng cho đến nay vẫn còn có ảnh hưởng.





đều tín phụng Phật giáo, khi họ vào Tây Tạng, mang theo kinh điển pháp vật và tượng Phật của đạo Phật. Tùng Tán Can Bố dưới ảnh hưởng của họ cũng quy y vào đạo Phật.

Từ tình trạng phát triển xã hội của địa khu Tây Tạng vào lúc ấy mà xét vào lúc ban đầu Tùng Tán Can Bố dùng vũ lực thống nhất Tây Tạng, kiến lập vương triều Thổ Phồn, để củng cố sự thống trị của vương triều Thổ Phồn mới được thành lập, ông áp dụng một loạt các biện pháp về phương diện nội chính và ngoại giao. Nhưng đương thời cục thế thống nhất của các bộ lạc Tây Tạng rất không ổn định, quyền lực trong nội bộ của vương triều



—  
Cung La Tát Bố Đạt La dưới  
bầu trời Tây Tạng

Thổ Phồn cũng tương đối phân tán, một bộ phận các quý tộc thủ cựu lợi dụng giáo nghĩa của tôn giáo nguyên thủy của Tây Tạng – Bốn giáo, cùng với các thầy bói của Bốn giáo phản đối Tùng Tán Can Bố. Bốn giáo là một loại tín ngưỡng “vạn vật hữu linh luận” (nghĩa là vạn vật đều có linh hồn) của đa thần giáo nguyên thủy lưu hành ở địa khu của dân tộc Tây Tạng. Thầy cúng của Bốn giáo là một loại tín ngưỡng “Vạn vật hữu linh luận” (nghĩa là vạn vật đều có linh hồn) của đa thần giáo nguyên thủy lưu hành ở địa khu của dân tộc Tạng. Thầy cúng của Bốn giáo là trung gian của người và thần linh, bọn họ thao túng đại quyền tế tự. Theo cách nói của Bốn

giáo, Tán Phổ (cách gọi vua Thổ Phồn) tuy là con của Thiên thần, nhưng chỉ là huynh đệ với thủ lĩnh của các bộ lạc khác, không có quan hệ về hệ thống lãnh đạo. Hiển nhiên, tôn giáo đa thần nguyên thủy này đã không thể thích ứng với nhu cầu về sự thống nhất của chính trị đương thời. Phật giáo truyền vào Tây Tạng trong bối cảnh xã hội như vậy, rất nhanh liền có được sự coi trọng của Thổ Phồn với người đứng đầu là Tùng Tán Can Bố.

Sau khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, từng gặp phải sự phản đối kịch liệt của các cựu quý tộc và thầy cúng của Bốn giáo. Giữa họ tiến hành sự đấu tranh trong thời gian dài, cuộc đấu tranh này có khi vô cùng kịch liệt và lập đi lập lại tới mấy lần. Phật giáo từng nhiều lần gặp phải sự đả kích nghiêm trọng, thậm chí hoàn toàn bị đuổi ra khỏi Tây Tạng, nhưng cuối cùng cũng chiến thắng Bốn giáo. Trong quá trình đấu tranh lâu dài của Phật giáo và Bốn giáo, Phật giáo cũng hấp thu, dung hợp một số giáo nghĩa, thổ thần và nghi thức tôn giáo của Bốn giáo, từ đó mà hình thành nên “Tạng truyền Phật giáo” mang sắc thái đậm đà của địa phương Tây Tạng.

Trong quá trình du nhập và phát triển ở Tây Tạng, nói chung có thể chia Phật giáo thành “Tiền hoàng kì” và “Hậu hoàng kì”. “Tiền hoàng kì” bắt đầu vào thời Tùng Tán Can Bố ở giữa thế kỷ thứ 7, tương truyền Tùng Tán Can Bố sau khi theo đạo Phật, đã phái người đến Ấn Độ học tập Phạn văn và kinh Phật, sau khi trở về sáng tạo ra mẫu tự và văn phạm chữ Tạng, hình thành nên chữ Tạng thống nhất, và bắt đầu thời cúng tượng Phật, kiến tạo tự viện. Tới thế kỷ thứ 8 công nguyên, Liên Hoa Sinh đại sư của Ấn Độ tới Tây Tạng, khuất phục được Bốn giáo vốn đang được thịnh hành ra sức truyền dương Phật giáo, phiên dịch kinh điển, Phật giáo vào lúc này đã lưu truyền rộng rãi trong xã hội, đó là thời kỳ Phật giáo phát triển hưng thịnh nhất trong “Tiền hoàng kì”.





Tới giữa thế kỷ thứ 9 công nguyên, Lãng Đạt Mã Tán Phổ thi hành biện pháp cấm Phật, đóng cửa tự viện, đốt hủy kinh tượng, cấm chỉ Phật giáo lưu truyền. Phật giáo trên đất Tây Tạng về cơ bản bị hủy diệt, kết thúc “Tiền hoàng kì”.

Vào khoảng bắt đầu thế kỷ thứ 10 công nguyên, Phật giáo ở địa khu Tây Tạng lại phục hưng, đó chính là “Hậu hoàng kì” bắt đầu. Tới thế kỷ 11 công nguyên, thượng tọa của Siêu Nham tự ở đất Ma Kiệt Đà của Ấn Độ là A Đề Hiệp đại sư qua Nepal vào Tây Tạng, lại đại hoàng Phật pháp. Ngoài trước tác “Bồ đề đạo đẳng luận”., tuyên dương giáo nghĩa Phật giáo Đại thừa, ông truyền thụ phép Quán danh của Mật giáo, chỉ đạo các tăng nhân tộc Tạng như Nhân Khâm Tạng Ba... phiên dịch rất nhiều Hiển Mật kinh luận, vì thế Phật giáo lại dần dần phát triển. Trong “Hậu hoàng kì”, Phật giáo Tây Tạng đã từng bước hình thành rất nhiều phái biệt như Ninh Mã, Yết Đương, Yết Cữ, Tát Già, Cách Lỗ... vào khoảng từ thế kỷ 13 trở về sau, Lạt Ma thượng tăng đã dần dần nắm được chính quyền ở đất Tây Tạng, trải qua sự phát triển không ngừng, cuối cùng hình thành nên “Tạng truyền Phật giáo” độc đáo, chính giáo hợp nhất ở địa khu Tây Tạng.





## CUỘC TRANH LUẬN GIỮA HAI PHÁI ĐỐN VÀ TIỆM

*Vào thế kỷ thứ 7 công nguyên, Phật giáo của Trung Quốc và Ấn Độ, Nepal đồng thời du nhập vào Tây Tạng. Thuyết “Đốn ngộ” của Phật giáo Đại thừa và “Tiệm ngộ” do tăng nhân Ấn Độ giảng thuyết phát sinh sự mâu thuẫn kịch liệt. Sau đó, cuộc tranh luận này cáo chung vì sự thất bại của thuyết “Đốn ngộ.”*

**K**hi Văn Thành công chúa vào Tây Tạng, có tăng nhân người Hán đi theo, và còn mang theo kinh Phật chữ Hán. Tương truyền đương thời ở Lasa có một vị Hán tăng tên



Pháp luận trên  
kim đỉnh của Đại  
Chiếu từ ở Sa La  
Tây Tạng.





## CUỘC TRANH LUẬN GIỮA HAI PHÁI ĐỐN VÀ TIỆM

*Vào thế kỷ thứ 7 công nguyên, Phật giáo của Trung Quốc và Ấn Độ, Nepal đồng thời du nhập vào Tây Tạng. Thuyết “Đốn ngộ” của Phật giáo Đại thừa và “Tiệm ngộ” do tăng nhân Ấn Độ giảng thuyết phát sinh sự mâu thuẫn kịch liệt. Sau đó, cuộc tranh luận này cáo chung vì sự thất bại của thuyết “Đốn ngộ.”*

**K**hi Văn Thành công chúa vào Tây Tạng, có tăng nhân người Hán đi theo, và còn mang theo kinh Phật chữ Hán. Tương truyền đương thời ở Lasa có một vị Hán tăng tên



Pháp luận trên  
kim đỉnh của Đa  
Châu tự ở Su La  
Tây Tạng.



là “Đại Thiên Thọ” từng tham dự vào phiên dịch kinh Phật Tây Tạng. Tới thế kỷ thứ 8, Xích Đức Tổ Đan Tán Phổ cùng kết thông gia với nhà Đường, cưới công chúa Kim Thành. Khi công chúa Kim Thành vào Tây Tạng, lại mang theo sự ảnh hưởng của Phật giáo đất Hán vào. Xích Đức Tổ Đan cũng như con trai là Xích Tùng Đức Tán Phổ từng phái người tới Trường An lấy kinh, nghênh thỉnh Hán tạng, do đó văn hóa tôn giáo của Hán tộc sản sinh ảnh hưởng nhất định đối với tôn giáo của Tây Tạng.

Đương thời, Phật giáo ở nội địa đang là lúc Thiên tông hưng khởi. Thiên tông Lục tổ Huệ Năng khai pháp môn “Đốn ngộ” ở Tào Khê, Quảng Đông, chủ trương “Bất lập văn tự, kiến tánh thành Phật” cho thuyết Đốn ngộ, học thuyết này cho rằng việc thành Phật không cần phải trải qua sự tu hành lâu dài tiệm tiến, chỉ cần thông qua quán chiếu nội tâm, một khi hoát nhiên đại ngộ, thấy được tự tánh vốn được thanh tịnh viên mãn, lập tức thân thành Phật. Lý luận Phật giáo của chủ trương “Đốn ngộ” này thông qua một số tăng nhân Hán tộc cũng truyền vào Tây Tạng, và có được thế lực nhất định.

Theo ghi chép của sử sách, vào thời ở cuối thế kỷ thứ 8, có một vị Hán tăng tên “Đại thừa hòa thượng” (cũng dịch là “Ma ha diên na”). Ứng theo lời mời của Thổ Phồn Tán Phổ tới Sa La giảng kinh, sau khi Thổ Phồn đã chiếm lĩnh Hà Tây Long Cổ. Ông ở Tây Tạng tuyên dương thuyết của Phật giáo Đại thừa, cho rằng thành Phật không phải là nhờ vào sự tu hành trường kỳ, chủ yếu là nhờ thông qua sự giác ngộ chủ quan của người tu hành, có được sự đốn ngộ nội tại. Đồng thời ông chủ trương kẻ tu hành phải nên bài trừ tất cả tư lự, với vô tướng, vô đắc là phương pháp tu hành tối cao. Lý luận tôn giáo này của “Đại thừa hòa thượng”, rất rõ ràng cùng một hệ thống với thuyết của Nam tông Thiên tông ở nội địa, học thuyết này của ông tuyên dương, rất được hoan nghênh ở



đương thời, vào lúc ấy, những tăng tục của Tây Tạng theo ông tu hành rất nhiều, ngay cả một phi tử của Xích Tùng Đức Tán là Mạt Lô thị cũng dẫn theo hơn 30 phụ nữ quý tộc theo ông thọ giới mà làm ni cô. Phái này của “Đại thừa hòa thượng” ở lúc đó là được gọi là “Đốn môn ba”

Nhưng phái này gặp phải sự phản đối của các tăng nhân Ấn Độ với đại biểu là Tịch Hộ và Liên Hoa Giới, bọn họ cho rằng cách nói của thuyết “Đốn ngộ thành Phật” là sai lầm, cũng giống như việc leo núi phải từng bước từng bước leo lên cao, tu hành thành Phật cũng chỉ có sự tu trì trải qua trường kỳ tiệm tiến, mới có thể từng bước từng bước đạt được thành tựu. Chủ trương của phái này được gọi là “Tiệm môn ba”.

Do “Đốn môn ba” và “Tiệm môn ba” có chủ trương khác nhau về phương diện giáo nghĩa, tu hành, nên xảy ra tranh luận, mâu thuẫn đấu tranh giữa hai phái càng diễn ra càng kịch liệt. Xích Tùng Đức Tán ban đầu không bày tỏ thái độ gì, sau này không thể không hạ quyết tâm giải quyết cuộc



Tháp Nhất

Tranh sơn dầu “Vườn thành công chùa tiến tạng” trong chùa Tháp Nhất ở Thanh Hải. Tranh sơn dầu, bích họa và tranh thêu của Tháp Nhất Tứ được gọi là “Tháp Nhất tứ tam tuyệt”

đấu tranh trong nội bộ Phật giáo. Vì thế do ông đích thân ra mặt triệu tập tiến hành một cuộc biện luận công khai giữa một bên là tăng nhân của “Tiệm môn ba” do Liên Hoa Giới cầm đầu và một bên là tăng nhân của “Đốn môn ba” do “Đại thừa hòa thượng” cầm đầu. Cuộc biện luận này, tương truyền khi có khi không tiến hành trong ba năm (khoảng từ năm 792 – 794 CN), đó chính là “đấu tranh Đốn Tiệm” mà sử sách Phật giáo Tây Tạng đề cập đến. Trong các kinh quyển bằng Hán văn ở Đôn Hoàng, có một quyển chép tay tên là “Đại thừa đốn ngộ chính lý quyết yếu”, ghi lại tinh huớng của “đấu tranh Đốn Tiệm” đương thời cũng như hoạt động của Đại thừa hòa thượng ở Thổ Phồn.

Lần tranh luận này, “Đốn môn ba” từng có lúc chiếm thượng phong, nhưng về sau do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là cuối cùng thì Xích Tùng Đức Tán biểu thị tán đồng quan điểm của “Tiệm môn ba”, vì thế “Tiệm môn ba” với Liên Hoa Giới làm đại biểu cuối cùng thắng lợi. Các Hán tăng như Đại thừa hòa thượng... bị sai trở về nội địa, môn đồ có người tuyên bố đổi theo tông khác, có người phản uất mà tự sát, giáo pháp bị cấm chỉ lưu hành. Mặc dù là đã thất bại, nhưng tư tưởng của thuyết “Đốn ngộ” của Phật giáo nội địa vẫn có sự ảnh hưởng nhất định trong Phật giáo Tây Tạng. Sau này một số giáo nghĩa và phương pháp tu hành của Ninh Mã phái, Yết Cữ phái của Phật giáo Tây Tạng đều hấp thu tư tưởng lý luận của thuyết “Đốn ngộ”.





## NHỮNG PHÁI BIỆT CHỦ YẾU CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

*Từ sau giữa thế kỷ 11 công nguyên, Phật giáo Tây Tạng bắt đầu sản sinh một số giáo phái, quá trình này kéo dài mãi đến giữa thế kỷ 15, trước sau trải qua tổng cộng hơn 300 năm. Trong các phái của Phật giáo Tây Tạng, chủ yếu có Ninh Mã phái, Yết Đàng phái, Tát Già phái, Yết Cừ phái, Cách Lô phái.*

**X**ã hội Tây Tạng từ thế kỷ 11 trở về sau, ở các nơi bắt đầu hình thành một số thế lực cát cứ phong kiến. Giữa họ không ngừng phát sinh đấu tranh tranh quyền đoạt lợi. Vì vậy, Phật giáo dưới những tập đoàn thế lực khác nhau giáo nghĩa, giáo lý cũng có phương hướng phát triển khác nhau, từ đó dẫn đến sản sinh các giáo phái khác nhau. Bắt đầu từ nửa sau thế kỷ thứ 10 công nguyên, Tây Tạng Phật giáo ở "Hậu hoàng kỳ" phát triển không ngừng, các loại Hiến Mật kinh điển đều trước sau được dịch ra Tạng văn, các loại tư tưởng Phật giáo đều được giới thiệu, giáo nghĩa tư tưởng của các loại phái biệt khác nhau của Phật giáo trung nguyên đều truyền vào Tây Tạng, điều này tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của Phật giáo Tây Tạng.

Ninh Mã phái là một phái có lịch sử lâu đời nhất trong Tạng truyền Phật giáo. Phái này là giáo phái được sản sinh

do sự dung hợp giữa Mật giáo được truyền vào Tây Tạng sớm nhất và Bốn giáo. Tầng nhân của phái này đều đội mũ đỏ, nên còn được gọi là “Hồng giáo” hoặc “Phái mũ đỏ”. Phái này tự xưng là giáo pháp của họ trực tiếp từ ngài Liên Hoa Sinh truyền xuống, lấy các điển tịch Mật giáo được dịch trong thời kỳ truyền thừa Tiền Hoàng kỳ làm chủ, ra đời sớm hơn 300 năm so với các giáo phái khác.


Phái Yết Dạng là phái xuất hiện sớm nhất trong các giáo phái của “Hậu hoàng kỳ”. Do đệ tử của ngài A Đệ Hiệp là ngài Trọng Đôn Ba sáng lập vào thế kỷ 11. Phái này lấy bộ “Bố đệ đạo đẳng luận” của ngài A Đệ Hiệp làm nền tảng, nhấn mạnh tầng nhân cần phải tu hành mà tuần tự tiệm tiến. Họ cho rằng Hiền giáo và Mật giáo tương thông với nhau, nhưng Mật giáo có công năng đặc thù hơn. Năm 1055,



45. Trắc Tháp Luân bố sư ở G-ucatare, một trong tư đại tư phái Cách Lỗ ở Tây Tạng, được xây dựng đầu tiên vào thời Minh, trung tâm hoạt động tôn giáo và chính trị của Ban Thiền Lạt Ma đời thứ tư cũng như các Ban Thiền Lạt Ma sau này





 Bái Đính tháp ở Tháp Nhạn thuộc Tây Ninh Thanh Hải. Tháp Nhạn là nơi dân sinh của ngài Tổng Khách Ba, là người sáng lập ra phái Cách Lỗ (Hoàng giáo) Tạng truyền Phật giáo, một trong những tự viện trứ danh của Hoàng giáo.

Trọng Đôn Ba kiến lập tòa tự viện đầu tiên của phái Yết Đang ở Nhiếp Đường khi chủ trì lễ kỷ niệm một năm ngài A Đệ Hiệp qua đời. Năm 1056, ông được những thủ lĩnh của một dải đất Đang Hùng mời đến, lại kiến lập nên Nhiệt Chấn tự ở đó. Yết Đang phái liền lấy đó làm vùng cơ sở để phát triển. Vào thế kỷ 15 công nguyên, Tổng Khách Ba sáng lập ra Cách Lỗ phái dựa trên nền tảng

của Yết Đang phái, các tự viện của Yết Đang phái đều thuộc về Cách Lỗ phái, phái Yết Đang dần dần không còn tồn tại.

Tất Già phái là môn phái có ảnh hưởng tương đối lớn trong Tạng truyền Phật giáo. Người sáng lập phái này là Công Khước Kiệt Bố, ông từng kiến lập Tất Già tự ở vùng đất Tất Già của Hậu Tạng, nên được gọi là Tất Già phái. Từ giữa thế kỷ thứ 13 đến giữa thế kỷ thứ 14 công nguyên, phái này chiếm địa vị thống trị ở Tây Tạng. Trong đó tổ sư đời thứ 5 là ngài Bát Tư Ca Ba từng giữ chức Đề Sư của Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt, quản lý sự vụ Phật giáo các nơi trên toàn quốc. Từ giữa thế kỷ 14 trở về sau, vương triều nhà Nguyên suy yếu, Tất Già phái mất chỗ dựa về mặt chính trị nên thế lực dần dần giảm xuống. Giáo nghĩa chủ yếu của phái này gọi là “Đạo quả pháp” chủ trương người tu hành phải dứt sạch hết thấy Thường kiến, Đoạn kiến, theo thứ tự tu hành nhất định để học pháp, có thể đạt đến “Nhất thiết trí” đạt thành “chánh



quả". Do trên tường ở tự viện của phái này có sơn ba màu đỏ, trắng, xanh lam nên tục gọi là "Hoa giáo".

Yết Cữ phái là giáo phái Tây tạng truyền Phật giáo được hình thành vào thế kỷ thứ 11. Yết Cữ có nghĩa là khẩu thụ truyền thừa (truyền dạy bằng miệng). Phái này chú ý về Mật pháp, phần lớn dùng tâm, khẩu tương truyền. Lại do phần lớn tăng nhân của phái này mặc tăng phục màu trắng, cho nên còn có tên gọi "Bạch giáo". Các chi hệ của phái này rất nhiều, ban đầu có hai đại phái là Hưng Ba Yết Cữ và Đạt Ba Yết Cữ, về sau lại chia thành các chi "Tứ đại bát tiểu" .. (nghĩa là bốn chi lớn, tám chi nhỏ). Giáo nghĩa chủ yếu của phái Yết Cữ giảng về "Đại Ấn pháp", xem trọng phương pháp tu thân của Mật tông, thông qua việc tu thân mà tiến vào "Thiền định". Phái Yết Cữ phân bố trên diện rộng, có qua ảnh hưởng quan trọng đối với kinh tế chính trị của Tây Tạng trong lịch sử.

Cách Lỗ phái là một đại phái hưng khởi cuối cùng trong Tây tạng truyền Phật giáo, hình thành vào đầu thế kỷ 15 công nguyên. Trong quá trình phát triển của mình, Cách Lỗ phái sử dụng chế độ "Hoạt Phật chuyển thế", dần dần hình thành các thế hệ của hai Đại Hoạt Phật là Đạt Lai Ban Thiền. Vào đời Thanh, dưới sự ủng hộ của triều đình, phái này trở thành giáo phái chấp chính của đất Tây Tạng. Phái này có thế lực lớn mạnh tự viện rất nhiều, nổi tiếng nhất có Cam Đan tự, Triết Bạng tự, Sắc La tự và Trác Thập Luân Bố tự, là tứ đại căn bản đạo tràng. Ngoài ra Thập Nhị tự ở Thanh Hải, Lan Bốc Lang tự ở Cam Túc đều là tự viện nổi tiếng của phái này. Bồ Đạt La cung và La Bố Lâm Ca ở Sa La, đều là trú địa của các đời Đạt Lai Lạt Ma.

Ngoài ra, trong lịch sử của Phật giáo Tây Tạng còn từng có qua một số phái biệt nhỏ, như Hy Giải phái, Giác Vũ phái, Giác Nang phái..., nhưng qui mô và ảnh hưởng đều không sánh được các phái kể trên.



## TÔNG KHÁCH BA CÓ CÔNG HIẾN GÌ ĐỐI VỚI TẠNG TRUYỀN PHẬT GIÁO

*Tông Khách Ba là một nhân vật quan trọng trong lịch sử Tạng truyền Phật giáo, vốn tên là La Tang Trắc Ba. Sau khi thành danh, mọi người để biểu thị sự tôn sùng đối với ông, gọi ông là “Tông Khách Ba”. Phái Cách Lô Tạng truyền Phật giáo do ông sáng lập, là một phái có thế lực lớn nhất trong Phật giáo Tây Tạng, sau này trở thành giáo phái chấp chương chính quyền Tây Tạng.*

**T**ông Khách Ba xuất gia lúc thiếu niên, theo tăng nhân trừ danh của phái Yết Đạng là ngài Đốn Châu Nhân Khâm học tập kinh Phật trong chín năm, tinh thông kinh luận Hiền – Mật. Từ năm 17 tuổi, Tông Khách Ba rời Thanh Hải, tới Tây Tạng để học sâu hơn. Ông mất hết 10 năm, gần như toàn bộ hệ thống giáo pháp của các phái Hiền – Mật của Phật giáo Tây Tạng học hết một lượt, điều này đã tạo nên nền tảng cho ông sau này hấp thu giáo nghĩa các phái, thực thi “Cải cách tôn giáo”.



Hình vẽ sứt tích cuộc đời tông  
Khách Ba

Đồng thời với việc học tập kinh luận Phật giáo và giáo nghĩa các phái ở Tây Tạng, Tông Khách Ba còn từng bước hình thành nên hệ thống tư tưởng tôn giáo của bản thân mình. Ông lấy tư tưởng Trung quán của Phật giáo Đại thừa làm nền tảng, tổng hợp giáo pháp Hiển – Mật của các giáo phái lưu hành ở Tây Tạng, với giáo nghĩa của Yết Đang phái làm nền tảng, đưa ra kiến giải của mình, bắt đầu thực hiện hoạt động “Cải cách tôn giáo”.

Cải cách tôn giáo của Tông Khách Ba, được bắt tay từ việc chỉnh đốn giới luật, Phật giáo Tây Tạng từ trước đến nay là truyền luật của “Thuyết nhất thiết hữu bộ” của Phật giáo Tiểu thừa, từ Tông Khách Ba bắt đầu sửa lại thọ giới luật Đại thừa. Đương thời các phái giới luật thì bỏ bê, giáo phong bại hoại, đặc biệt một số tăng lữ thượng tầng tham dự nắm giữ quyền lực kinh tế chính trị, được hưởng các đặc quyền rất cao. Nhắm đúng vào tình trạng này, Tông Khách Ba cương điệu tăng lữ phải nghiêm khắc tuân thủ giới luật, ông qui định nghiêm cấm tăng lữ lấy vợ sinh con và tham gia lao động sản xuất, cần phải thường trụ tự viện để khu biệt với người đời. Bản thân ông ra sức thực hiện, giữ giới nghiêm cẩn. Năm 1388, ông đổi bắt mang mũ tăng màu vàng, xem đó là tiêu chí của nghiêm thủ giới luật, các biện pháp này của Tông Khách Ba có được sự ủng hộ của các lãnh chúa phong kiến và chính quyền địa phương.

Năm 1409, Tông Khách Ba cử hành “Kỳ Nguyên pháp hội” (truyền triệu đại hội) có qui mô lớn ở La Sa. Đây là lần đại tập hội của tín đồ đạo Phật trên toàn Tây Tạng, không phân biệt giáo phái và địa khu. Đại hội lần này, đã xây dựng địa vị của ông thành nhân vật lãnh tụ của giới Phật giáo Tây Tạng. Sau đại hội truyền triệu, Tông Khách Ba đã cho xây dựng Cam Đan tự ở phía đông La Sa. Sự kiện lập của Cam Đan tự đánh dấu sự sáng lập của phái Cách Lỗ.

Tông Khách Ba vô cùng coi trọng việc thành lập lý luận tôn giáo. Ông đã viết một lượng lớn trước tác và chú thích, trong đó quan trọng nhất là “Bồ đề đạo thứ đệ quảng luận”

và “Mật tông đạo thứ đệ quang luận”. Hai bộ trước tác này luận thuật một cách hệ thống tư tưởng hệ thống của ông, xây đắp nên nền tảng tư tưởng tôn giáo của phái Cách Lỗ.



▲ Tượng vàng Tông Khách đa trong Tháp Nhứt ở Thành Hồ



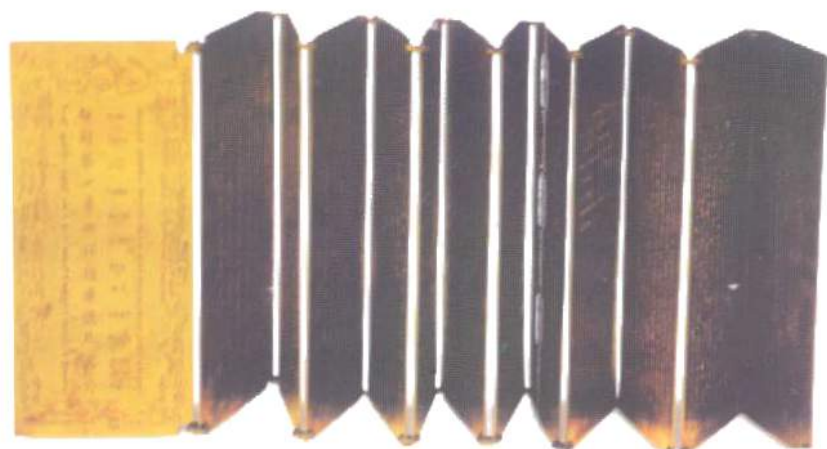
## ĐỨC PHẬT SỐNG CHUYỂN THỂ RA SAO?

*“Phật sống” – trong Tạng truyền Phật giáo chỉ người thu được thành tựu tương đối về phương diện tu hành tôn giáo, có thể dựa theo ý nguyện của mình để chuyển thể. Sau này thường được dùng để gọi người lấy được quyền kế thừa địa vị thủ lĩnh trong các đền chùa theo chế độ chuyển thể sau khi Đạt Lai Lạt Ma qua đời. “Hoạt Phật chuyển thể” là chế độ kế thừa vị trí thủ lĩnh của Tạng truyền Phật giáo. Chế độ này dùng giáo nghĩa sinh tử luân hồi, linh hồn chuyển thể của Phật giáo làm y cứ, lấy quan hệ kinh tế của tự miếu làm nền tảng.*

**Q**uá trình Phật sống chuyển thể tóm lại như sau: Sau khi một vị Phật sống qua đời, thì dựa theo manh mối mà ông cung cấp khi còn sống, hoặc các manh mối có được do thượng tầng của tự viện thông qua các nghi thức như bói toán, lên đồng... rồi đi tìm kiếm trong phạm vi được chỉ định những đứa trẻ có những điều kiện phù hợp, sau đó thông qua một số phương pháp nhất định, từ đó chọn ra một “Linh đồng”, rồi trải qua nghi thức tôn giáo nào đó xác định một lần nữa, khiến đứa trẻ này là chuyển thể của Phật sống vừa qua đời, kế thừa địa vị tôn giáo của vị nguyên Phật sống trong tự viện.







Ảnh: Tủ sách kim che của triều đình nhà Nguyễn, sách phong cho Bạt Thiên đời thứ 7.

Chế độ Phật sống chuyển thể bắt đầu từ thế kỷ 13 trong “Yết Cũ phái”. Yết Mã Bạt Hy của Yết Mã Yết Cũ. Trước khi chế độ Phật sống chuyển thể được sản sinh, phần lớn thế lực của các giáo phái của Phật giáo Tây Tạng kết hợp lại với qui tộc phong kiến địa phương, lãnh tụ tôn giáo và qui tộc thế tục kết hợp lại với nhau, theo thể hệ truyền thừa của gia tộc đó. Sự liên hợp này giữa tôn giáo và chính trị, thì lợi ích chính trị và kinh tế giữa họ cũng kết hợp lại với nhân vật nhau một cách nghiêm mật. Đó là một hình thức được sử dụng phổ biến trong thời kỳ đầu ở xã hội Tây Tạng, hình thức đó là Chính – Giáo hợp nhất. Vào thế kỷ thứ 13, Yết Cũ phái và Tát Già phái vì bảo vệ lợi ích của phái mình xảy ra đấu tranh lẫn nhau, họ đều hy vọng được sự ủng hộ của kẻ thống trị ở Nguyên triều. Trong cuộc đấu tranh này, Bát Tư Ba của Tát Già phái giành được thắng lợi, trở thành đế sư của Nguyên triều Thế Tổ Hốt Tất Liệt, thế lực của Tát Già phái vì thế cũng tăng trưởng rất nhanh. Yết Cũ phái vì để bảo vệ lợi ích của mình, để có được càng nhiều hơn về quyền lực chính trị và tôn giáo, liền quyết định áp dụng chế độ Phật sống chuyển thể, Yết Mã Bạt Hy chính là vị Phật sống đầu tiên được chuyển thể, sau này Yết Cũ phái còn hình thành nên hệ





27

Ban Thiện đã sử dụng thứ "Đức song chủ trì pháp hội" của Ban Thiện đã sử dụng Treu Phúc Sư tôn sư.



thông chuyển thể của Phật sống phái Mũ đỏ và Phật sống phái Mũ đen.

Nhưng, các tự miếu của Phật giáo Tây Tạng sử dụng rộng rãi chế độ Phật sống chuyển thể, còn lại việc sau này khi Tông Khách Ba sáng lập ra Cách Lỗ phái. Cách Lỗ phái có giới luật nghiêm khắc, nghiêm cấm tăng nhân cưới vợ, để giải quyết vấn đề kế thừa về lãnh tụ tôn giáo, củng cố và phát triển các tập đoàn tự miếu với độc lập kinh tế làm nền tảng mà từng bước áp dụng chế độ Phật sống chuyển thể. Sau khi đệ tử truyền thừa của Tông Khách Ba là Căn Đôn Gia Lạp qua đời, vào năm 1546 đã tìm được Sách Nam Gia Lạp chỉ vừa ba tuổi, làm "Chuyển thể Linh đồng" của Căn Đôn Gia Lạp, đó là vị Phật sống của Cách Lỗ phái. Sau này, Cách Lỗ phái hình thành hệ thống hai đại Phật sống là Đạt Lai và Ban Thiện chế độ chuyển thể mới được áp dụng phổ biến trong các tự miếu lớn nhỏ của Cách Lỗ phái, hình thành nên rất nhiều Phật sống chuyển thể lớn lớn nhỏ nhỏ.

Để phòng tránh tập đoàn thượng táng thao túng việc lựa chọn "Linh đồng", đời Thanh từng do Chính phủ trung ương qui định dùng biện pháp "Kim bình xiết thiem" (rút thăm trong bình vàng) để tuyển định ra Đại Hoạt Phật được đăng ký qua Lý Phiên viện (viện quản lý các phiên bang) còn các Phật sống Lạt ma của các tự miếu thông thường thì có thể tự tìm kiếm chuyển thể "Linh đồng".







## TÊN HIỆU CỦA ĐẠT LAI VÀ BAN THIỀN

*Đạt Lai và Ban Thiền là tên hiệu của hệ thống hai đại Phật sống của phái Cách Lỗ trong Tạng truyền Phật giáo, và cũng là xưng hiệu của hệ thống hai đại Phật sống có ảnh hưởng lớn nhất trong Tạng truyền Phật giáo. Trong Phật giáo của Tây Tạng, Đạt Lai Lạt Ma được xem là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát, do đó có địa vị được tôn sùng rất cao. Trong Tạng truyền Phật giáo, Ban Thiền hoạt Phật được xem là chuyển thế của Vô Lượng Quang Phật.*

“Đạt Lai Lạt Ma” là hợp xưng của tiếng Mông Cổ và tiếng Tạng. “Đạt Lai” có nghĩa là “Đại Hải”, “Lạt Ma” có nghĩa là “Thượng sư”, Đạt Lai Lạt Ma có nghĩa là “Trí đức thâm giảng quảng do như đại hải năng bao dung nhất thiết đích thượng sư” (nghĩa là vị thượng sư có trí đức sâu rộng như biển lớn có thể bao dung tất cả)

Tên hiệu của Đạt Lai Lạt Ma, vốn không phải bắt đầu có từ đời thứ nhất, mà bắt đầu ở đời thứ ba là Đạt Lai Sách Nam Gia Lạp (1543 – 1588 CN) (hai đời trước đều chỉ truy nhận). Sách Nam Gia Lạp xuất thân trong một gia đình quý tộc ở vùng đất Đồi Lũng tổ tiên mấy đời đều là quan chức của chính quyền địa phương, gia đình của ông vốn tương đối có



« Vật trang sức trên đỉnh vàng chùa Đa Chiêu Lạp  
Tôn Tây Tạng

thể lực. Năm 1546 khi ông mới chỉ ba tuổi thì được xem là “Chuyển thể Linh đồng” của Đạt Lai Lạt Ma Can Đôn Gia Lạp, được đưa vào Triệt Bạng tự. Năm 1578 CN (năm thứ 6 niên hiệu Vạn Lịch thời Minh), Sách Nam Gia Lạp theo lời mời tới Thanh Hải hội kiến thủ lĩnh Yêm Đáp Hân của bộ lạc Mông Cổ Thổ Mặc Đặc, sau khi hai người gặp nhau thì Sách Nam Gia Lạp tuyên giảng giáo nghĩa của phái Cách Lỗ cho bộ lạc Thổ Mặc Đặc, khuyên Yêm Đáp Hân tin phụng Tạng truyền Phật giáo. Xuất phát từ nhu cầu về chính trị, giữa họ đã kiến lập nên mối quan hệ và tặng cho nhau tôn hiệu. Sách Nam Gia Lạp tặng cho Yêm Đáp Hân tôn hiệu “Ta Khắc La Ngõa Cá Đệ Triệt Thần Hân”, đại ý là “vị chuyển luân vương thông minh trí tuệ”. Yêm Đáp Hân tặng Sách Nam Gia Lạp tôn hiệu là “Thánh Thức Nhất Thiết Ngõa Tể Nhị Đạt Lạt Đạt Lai Lạt Ma”, nghĩa là “Vị đại sư siêu phàm nhập thánh ở phương diện Hiển – Mật hai giáo đều có được thành tựu tối cao, học vấn sâu như biển lớn”. Đó chính là mở đầu cho xưng hiệu Đạt Lai Lạt Ma.

Năm 1652 công nguyên (năm thứ 9 niên hiệu Thuận Trị nhà Thanh, được triều đình nhà Thanh khoản đãi trọng hậu. Năm sau, trên đường ông trở về Tây Tạng, Thuận Trị sai người mang tặng kim sách, kim ấn, phong ông làm “Tây Thiên Đại Thiện Tự Tại Phật Sở Lĩnh Thiên Hạ Thích Giao Phổ Thông Ngã Xích Lạt Đạt Lạt Đạt Lai Lạt Ma”, một nửa phần trước của phong hiệu này về cơ bản là dùng phong hiệu khi Vĩnh Lạc Đế nhà Minh sắc phong cho ngài Dắc Ngần Hiệp của Yết Cữ phái làm Đại Bảo Pháp Vương, còn bộ phận sau tức là dùng tôn hiệu mà Yêm Đáp Hân tặng cho Sách Nam Gia Lạp là Đạt Lai đời thứ ba, từ đó về sau phong hiệu Đạt Lai Lạt Ma mới chính thức được xác định. Sau này các đời Đạt Lai chuyển thế, đều phải được Chính phủ trung ương sách phong, mới có hiệu lực.

“Ban Thiên” là tên gọi chung của Phạn ngữ và Tạng ngữ, nghĩa là “Đại học giả”. Dùng “Ban Thiên” để làm tên hiệu cho các đời Đạt Lai Lạt Ma chuyển thế xuất hiện tương đối muộn, hình thành vào thế kỷ 17, bắt đầu từ ngài La Tang



xx. Viên Ban Thiên đời thứ 10 khi còn sống ở Tháp Nhừng. Tranh Hắc xoa đánh chiếc chuông cho dẫn chuông.

Khuộc Cát Kiên Tán là vị Ban Thiền đời thứ tư chủ trì Trắc Thập Luân Bố tự.

Năm 1641 CN (năm thứ 14 niên hiệu Sùng Trinh nhà Minh), Cố Thủ Hân của bộ lạc Hòa Thạc Đặc – Mông Cổ dẫn quân vào Tây Tạng, thống trị địa khu Vệ, Tạng. Để củng cố sự thống trị của ông ở Tây Tạng, vào năm 1645 tặng cho La Tang Khuộc Cát Kiên Tán xưng hiệu “Ban Thiền Bắc Khắc Đa”, từ đó về sau, xưng hiệu “Ban Thiền” vốn được địa khu Hậu Tạng có tập quán dùng để xưng hô những cao tăng có học vấn uyên bác, trở thành xưng hiệu chuyên dùng của các đời Đạt Lai Lạt Ma chuyển thế.

“Bắc Khắc Đa” tiếng Mông Cổ, là tôn xưng đối với những người anh hùng có trí dũng song toàn. Như thế La Tang Khuộc Cát Kiên Tán trở thành vị Ban Thiền đời thứ tư (ba đời trước đều chỉ truy nhận). Thế kỷ 18, do vấn đề hưng phế của vị Đạt Lai đời thứ sáu dẫn đến sự lay động cục thế ở địa khu Mông – Tạng, lúc ấy La Tang Hân của bộ lạc Hòa Thạc Đặc – Mông Cổ đang thống trị Tây Tạng có mâu thuẫn gay gắt với Tang Kết Gia Lạp là tổng quản của Đạt Lai đời thứ 5. Vào năm 1705 giết chết Tang Kết Gia Lạp, qua năm sau lại phế bỏ Thương Ưởng Gia Lạp là vị Đạt Lai đời thứ 6, rồi lập Ích Tây Gia Lạp làm Đạt Lai đời thứ 6, gặp phải sự phản đối của tất cả các thế lực. Vua Khang Hy vì muốn ổn định cục thế, an định nhân tâm, nên năm 1713 CN (năm thứ 52 niên hiệu Khang Hy), sai người vào Tây Tạng, phong La Tang Ích Tây là vị Ban Thiền đời thứ 5 làm “Ban Thiền Ngạch Nhĩ Đức Nê” (Ngạch Nhĩ Đức Nê là tiếng Mãn, có nghĩa là trân bảo), chính thức xác nhận địa vị tôn giáo của ông. Sau này, các đời Ban Thiền cần phải được Chính phủ trung ương sách phong mới được xem là có hiệu lực, thành ra định chế.



## Mục lục

|  |     |
|--|-----|
| Lời nói đầu  | 5   |
| Phật giáo và người sáng lập                                | 8   |
| Giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo                            | 12  |
| Thích Ca Mâu Ni sáng lập Phật giáo                         | 17  |
| Những nơi sống chủ yếu của Thích Ca Mâu Ni                 | 22  |
| Chế độ chủng tánh và những giai cấp ở Ấn Độ xưa            | 27  |
| Sự chia rẽ của Phật giáo nguyên thủy                       | 31  |
| Những hệ phái của "Thượng tọa bộ" Phật giáo                | 35  |
| Khác biệt giữa "Đại chúng bộ" và "Thượng tọa bộ"           | 39  |
| Phật giáo đại thừa và Phật giáo tiểu thừa                  | 42  |
| Phái trung quán và nhân vật đại biểu                       | 46  |
| Du già (Yoga) hành phái và nhân vật đại biểu               | 50  |
| Mật giáo và đặc điểm                                       | 54  |
| Những lần kết tập  | 57  |
| Cống hiến truyền bá Phật giáo của vua A Dục                | 63  |
| Vua Ca Nhi Sắc Ca và tác dụng với lịch sử Phật giáo        | 67  |
| Khác biệt giữa Phật giáo và Nam tông và Phật giáo Bắc tông | 71  |
| Thời điểm Phật giáo truyền vào Sri Lanka                   | 75  |
| Thời điểm Phật giáo truyền vào Miến Điện                   | 79  |
| Về hai bộ "Đạo sử" và "Đại sử"                             | 83  |
| Thời điểm Phật giáo truyền vào Trung Quốc                  | 87  |
| Kinh "Tứ thập nhị chương"                                  | 91  |
| Các hệ thống phiên dịch kinh Phật đời Hán                  | 95  |
| Về sách "Mâu Tử Lý hoặc Luận"                              | 98  |
| Thời điểm Phật giáo tới Giang Nam                          | 102 |
| Xuất xứ tên gọi "Đôn Hoàng Bồ tát"                         | 107 |
| "Bát Nhã học" thời kỳ Ngụy Tấn                             | 111 |
| "Lục gia thất tông" của Bát nhã học                        | 114 |
| Giới thiệu sách "Triều Luận"                               | 117 |



|   |     |
|---|-----|
| Diễn tích “Sinh công thuyết pháp, ngoạn tha ch điểm dân”            | 119 |
| Địa vị của Huệ Viễn trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc              | 121 |
| “Bách liên xã” là gì?   | 125 |
| Cư ma la thập và công trình dịch kinh Phật                          | 127 |
| Lương Vô Đề “xả thân vào chùa”                                      | 129 |
| Tại nạn “Tam vô nhất tông”  | 133 |
| Bác ngự Thái Vũ để diệt Phật  | 137 |
| “Chế độ tăng quan”  | 140 |
| Người đầu tiên đi Tây phương cầu pháp                               | 143 |
| Cống hiến của Pháp Hiền   | 147 |
| Chiến lược dịch những kinh điển quan trọng nào ở Trung Hoa?         | 151 |
| Còn đường thỉnh kinh của Đường Tăng                                 | 155 |
| Nghĩa tình là gì?   | 160 |
| Thiền Thái Tông được sáng lập                                       | 164 |
| “Sơn gia” phái và “Sơn ngoại” phái                                  | 168 |
| Chủ yếu của “Tam luận tông”   | 171 |
| Người sáng lập tam giới giáo  | 174 |
| Người sáng lập tư tưởng cơ bản của Hoa Nghiêm Tông                  | 177 |
| Tư tưởng cơ bản của Pháp tướng tông                                 | 181 |
| “Khải Nguyên tam đại sư” là những ai?                               | 186 |
| Tại sao luật tông được gọi là “từ nhò vào lớn”?                     | 189 |
| Tịnh độ tông hình thành   | 192 |
| Đặc điểm chủ yếu của tịnh độ tông                                   | 195 |
| “Cực lạc thế giới”  | 197 |
| Vì sao Vô Tắc Thiền ủng hộ Phật giáo?                               | 200 |
| Về việc Đạt Ma “Diện Bích chin nằm”                                 | 204 |
| “Lục Tổ” Huệ Năng   | 209 |
| Thiền Hội cống hiến gì trong lịch sử phát triển của Thiền tông      | 213 |
| “Ngũ gia thất tông” của Thiền tông                                  | 216 |
| “Tứ đại cao tăng” thời nhà Minh                                     | 219 |
| Nơi khắc kinh ở Kim Lăng  | 223 |
| Chi Na nội học viên có tác dụng gì trong lịch sử Phật giáo cận đại? | 227 |
| Thái Hư là người thế nào?   | 229 |
| Những tăng nhân trở danh trong lịch sử Phật giáo cận đại            | 232 |
| Tên gọi “cư sĩ Phật giáo”   | 237 |
| Giải thích “Đại tạng kinh”  | 240 |
| Tìm hiểu chế độ “Độ điệp”   | 249 |

|   |     |
|---|-----|
| Tìm hiểu “Thanh qui giới luật”                                | 252 |
| Tìm hiểu “Kinh Pháp hoa”                                      | 255 |
| Tìm hiểu “Tĩnh độ tam kinh”                                   | 263 |
| Tìm hiểu “Hoa Nghiêm kinh”                                    | 267 |
| Nội dung chủ yếu của “Bát Nhã kinh”                           | 272 |
| “Niết Bàn kinh” ảnh hưởng gì đến lịch sử Phật giáo Trung Quốc | 275 |
| Bộ kinh duy nhất được coi là trợ tác của tăng nhân Trung Quốc | 277 |
| Tìm hiểu “Kim Cang kinh”                                      | 280 |
| Về bộ “Tô Tất địa kinh”                                       | 283 |
| “Lăng già kinh”   | 286 |
| “Đại nhật kinh”   | 293 |
| Tìm hiểu “Kim cang danh kinh”                                 | 297 |
| “Đạo thừa khởi tín luận”                                      | 301 |
| “Lão Tử hóa hủ kinh”  | 306 |
| “Lạc Dương giả lam kỳ”  | 310 |
| Vì sao Phạm Chấn viết “thần diệt luận”                        | 314 |
| Hần Dũ viết bài biên can ngăn vua nghiêng đón cốt Phật        | 318 |
| Duy Ma Cật  | 322 |
| Thế nào gọi là “Bồ Tát”?                                      | 326 |
| Những vị Bồ Tát nổi tiếng trong kinh Phật                     | 329 |
| Thế nào là “La Hán”?  | 333 |
| “Lữ Đại danh sơn”   | 337 |
| Sự thật về tượng Di Lặc bụng lớn                              | 341 |
| Nhân vật Tế Công có thật không?                               | 344 |
| Những ngày lễ của Phật Giáo Trung Quốc                        | 346 |
| Vì sao nơi các Tăng Nhân cư trú gọi là “tự” (chùa)?           | 348 |
| Phát hiện nơi cất chứa kinh ở động Đôn Hoàng                  | 350 |
| Đôn Hoàng học là gì?  | 354 |
| Bát Tư Ba là người như thế nào?                               | 357 |
| Tạng miếu Phật giáo được hình thành từ lúc nào?               | 360 |
| Cuộc tranh luận giữa hai phái Đốn và Tiệm                     | 364 |
| Những phái biệt chủ yếu của Phật giáo “Tạng miếu”             | 368 |
| Tông Khách Ba có cống hiến gì đối với “Tạng miếu” Phật giáo   | 372 |
| Đức Phật sống chuyển thế ra sao?                              | 375 |
| Tên hiệu của Đạt Lai và Ban Thiền                             | 378 |



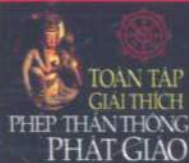
# TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

## LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

### TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



### TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



### TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



### TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



### TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

## LỊCH SỬ PHẬT GIÁO



### TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

## MẬT TÔNG PHẬT GIÁO



### TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

## THIỆN TÔNG PHẬT GIÁO



CTY CP VH VĂN LANG

**VĂN LANG**



8 935073 051616

Giá: 150.000đ